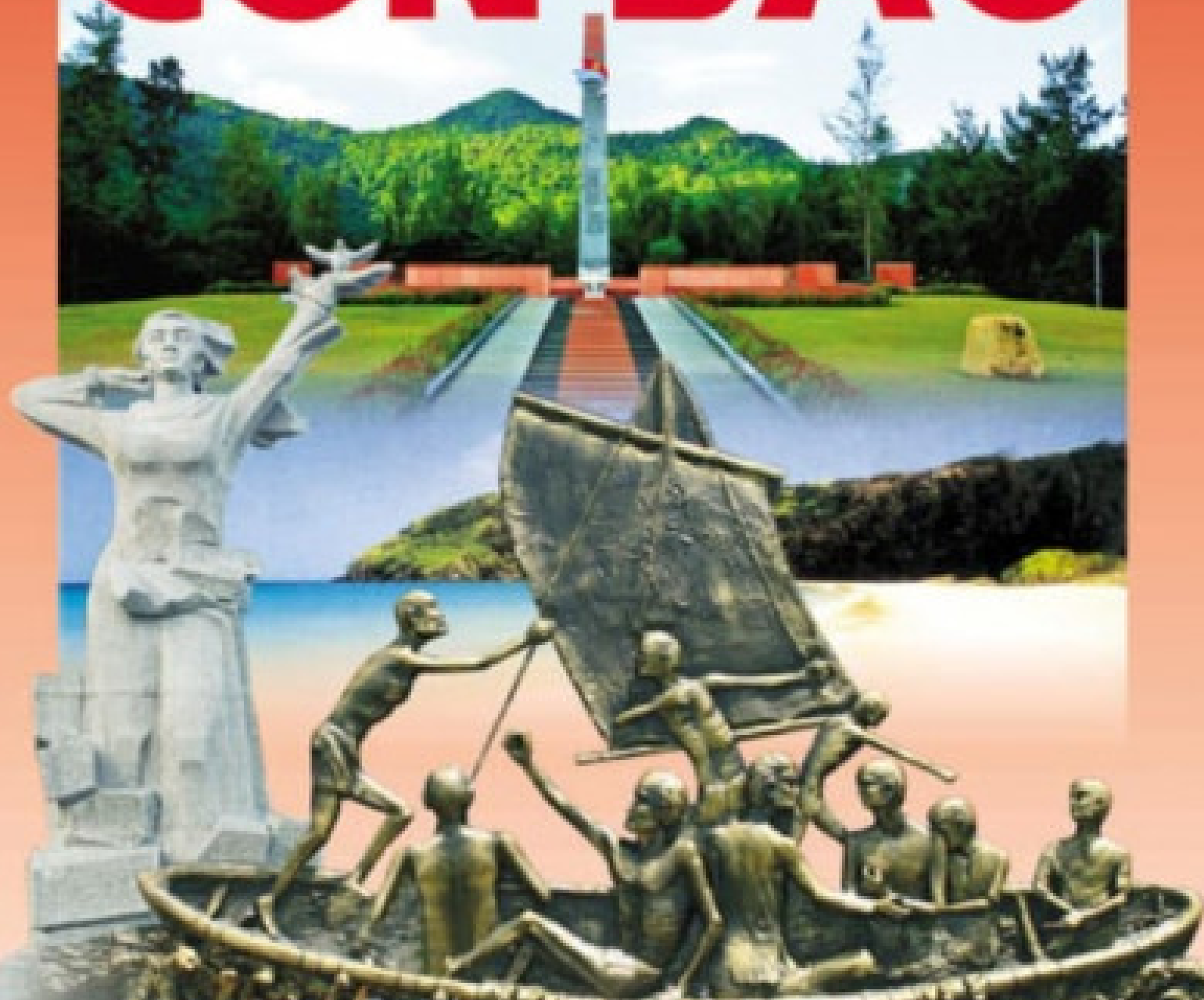


Chương trình Thờ phụng và lưu danh
Anh hùng liệt sỹ Việt Nam

Huyền thoại CÔN ĐẢO



Nhà xuất bản
THÔNG TIN VÀ SỞ VIỆT NAM



Trợ giúp
Trợ giúp Phát triển

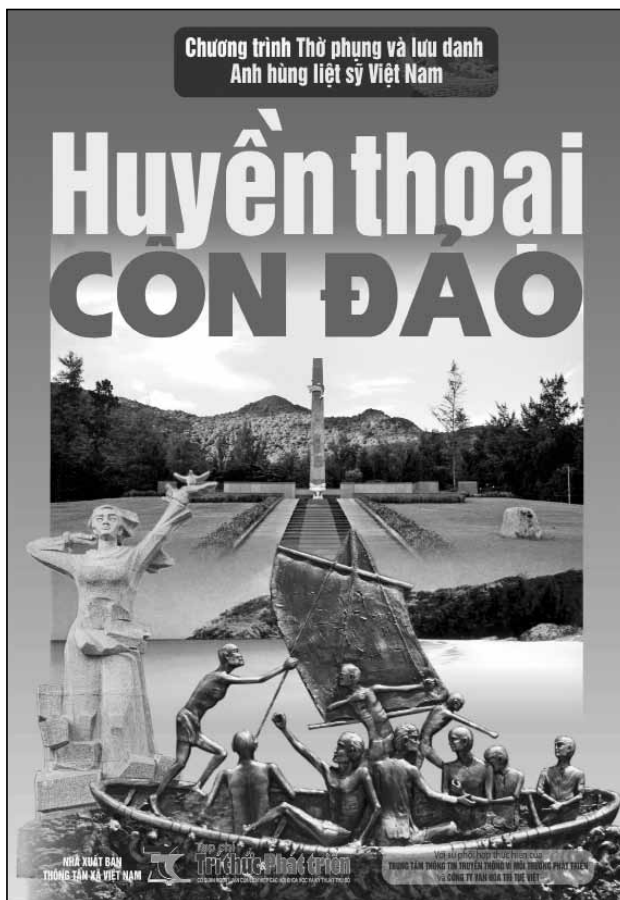
Liên hệ phát hành: 090 3 99 99 99
TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ SỞ VIỆT NAM
LIÊN HỆ PHÁT HÀNH TẠI TỜ ĐÓNG

Tap chí
Trí thức & Phát triển
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT THỦ ĐÔ

THỰC HIỆN VÀ GIỚI THIỆU
DỰ ÁN VĂN HÓA UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN
TRI ÂN CÁC ANH HÙNG LIỆT SỸ
ĐÃ HY SINH VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO CỦA TỔ QUỐC

Với sự phối hợp thực hiện của
TRUNG TÂM THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÌ MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN và CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Huyền thoại CÔN ĐẢO



Cuốn sách này được xuất bản trong Chương trình Đền ơn đáp nghĩa
THỜ PHỤNG VÀ LƯU DANH ANH HÙNG LIỆT SỸ VIỆT NAM
do TẠP CHÍ TRÍ THỨC VÀ PHÁT TRIỂN thực hiện

Tap chí
Trí thức & Phát triển
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT THỦ ĐÔ

THỰC HIỆN VÀ GIỚI THIỆU
DỰ ÁN VĂN HÓA UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN
TRỊ ÂN CÁC ANH HÙNG LIỆT SỸ
ĐÃ HY SINH VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO CỦA TỔ QUỐC

Với sự phối hợp thực hiện của
TRUNG TÂM THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÌ MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN và CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Huyền thoại CÔN ĐẢO

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM - 2013

Chỉ đạo thực hiện nội dung và tổ chức chương trình
THỜ PHỤNG VÀ LƯU DANH ANH HÙNG LIỆT SỸ VIỆT NAM:

Nhà thơ - Nhà báo **ĐOÀN MẠNH PHƯƠNG**
Tổng Biên tập Tạp chí **TRÍ THỨC VÀ PHÁT TRIỂN**
Giám đốc Trung tâm Thông tin Truyền thông
Liên hiệp các Hội Khoa học & Kỹ thuật Hà Nội
Giám đốc Dự án Văn hóa Uống nước nhớ nguồn

Ban biên tập và thực hiện nội dung:

HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM
CHI HỘI NHÀ BÁO TẠP CHÍ TRÍ THỨC VÀ PHÁT TRIỂN
Nhà báo **TRẦN MIÊU** - Nhà báo **ĐẶNG ĐÌNH CHẤN**
Nhà báo **TRẦN VĂN TRƯỜNG** - Nhà báo **TRẦN ANH TUẤN**
Nhà báo **HOÀNG VIỆT HÙNG** - Nhà báo **CAO NGỌC HÀ**
Các Biên tập viên: **PHẠM THỦY** - **TIẾN CAO** - **THANH TÂM**
LÊ MINH NGUYỆT - **ANH TÀI**

*Ban biên tập chân thành cảm ơn các tác giả, các nhà báo,
nhà văn, nhà thơ, các doanh nhân, doanh nghiệp, các cơ quan,
đơn vị đã nhiệt tình tham gia, giúp đỡ và đồng hành cùng chúng tôi
trong Chương trình xuất bản có ý nghĩa này.*



Không có gì quý hơn độc lập tự do

Hồ Chí Minh



CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2014

THƯ CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC TRƯƠNG TẤN SANG
Gửi Chương trình Lưu danh và Thờ phụng Anh hùng liệt sĩ Việt Nam

Tôi rất cảm động và trân trọng khi biết Tạp chí **Trí thức và Phát triển** - Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thủ đô đã nỗ lực tổ chức xuất bản 10 pho đại sách lưu danh hàng chục vạn các Anh hùng liệt sĩ Việt Nam qua các cuộc kháng chiến của dân tộc. Đồng thời, Tạp chí đã phối hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cùng các ban ngành chức năng của Trung ương, địa phương cung rước 10 pho đại sách về Chùa Ba Vàng - TP. Uông Bí - Quảng Ninh để an vị phụng thờ và tổ chức Đại lễ nhập linh, cầu siêu hương linh các Anh hùng liệt sĩ - những người đã không tiếc máu xương để cho đất nước an hưởng hòa bình, độc lập.

10 pho đại sách Huyền thoại Việt Nam là một công trình xuất bản kỳ công, không chỉ có giá trị về mặt văn hóa, lịch sử truyền thống sâu sắc mà còn có giá trị thực tiễn, là kho tàng lịch sử của dân tộc Việt Nam. Tên mỗi pho sách gắn liền với những địa danh đã đi vào lịch sử oanh liệt của đất nước luôn gợi nhắc chúng ta về ý chí sắt đá, tinh thần quật khởi kiên cường, đoàn kết một lòng, đấu tranh anh dũng của quân và dân ta.

Trong thời điểm này, việc xuất bản, lưu danh các Anh hùng liệt sĩ và được đưa về phụng thờ trang trọng tại ngôi chùa có chính điện trên núi lớn nhất Đông Dương thật vô cùng ý nghĩa. Cùng với những giá trị xuất bản có được ở 10 pho đại sách, ý nghĩa tâm linh thờ phụng người có công với dân tộc lại càng làm lay động lòng người, càng khơi gợi nêu cao truyền thống yêu nước vĩ đại của dân tộc ta. Tôi đánh giá cao việc làm đầy tính nhân văn sâu sắc, thiết thực và giàu ý nghĩa này. Đây còn là việc góp phần nêu cao truyền thống đạo lý Uống nước nhớ nguồn của dân tộc, có sức thuyết phục cao để giáo dục các thế hệ người dân Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ của chúng ta ngày nay.

Hương linh của các Anh hùng liệt sĩ sẽ phù hộ cho đồng bào đồng chí, cho đất nước Việt Nam ta vững bền và phát triển./.

Thân ái,

Trương Tấn Sang

Lời tri ân

Trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta chống giặc ngoại xâm, đã có hàng triệu người con ưu tú của đất nước ngã xuống “cắm tử cho Tổ quốc quyết sinh” để giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc. Đòi đòi nhớ ơn các Anh hùng liệt sỹ vừa là trách nhiệm, vừa là tình cảm thiêng liêng của mỗi người Việt Nam yêu nước, thương nòi.

Với tâm nguyện, lòng biết ơn và sự tri ân sâu sắc, trong nhiều năm qua, Dự án Văn hóa Uống nước nhớ nguồn thuộc Tạp chí Trí thức và Phát triển - Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Hà Nội, với sự chung tay góp sức của nhiều đơn vị, cá nhân, đã thực hiện bộ sách HUYỀN THOẠI VIỆT NAM gắn liền với những sự kiện lịch sử lớn, những ghi dấu sâu đậm trong hai cuộc kháng chiến hào hùng của dân tộc. Đặc biệt trong bộ sách mang tên HUYỀN THOẠI đó trang trọng lưu danh hàng chục vạn Anh hùng liệt sỹ đã hiến dâng tuổi thanh xuân của mình vì độc lập tự do của đất nước. Trong những con người linh thiêng ấy, có những liệt sỹ chỉ còn dòng tên để lại với gia đình, với quê hương đất nước... Những cuốn sách trong bộ sách HUYỀN THOẠI có một không hai đó được xuất bản đã làm lay động hàng triệu trái tim đồng bào, đồng chí cả nước.

Để góp phần bảo tồn ký ức cho các thế hệ mai sau và thể theo ước nguyện của đồng đảo đồng chí, đồng bào, của các gia đình thân nhân liệt sỹ, Dự án văn hóa Uống nước nhớ nguồn - Tạp chí Trí thức và Phát triển thực hiện Chương trình THỜ PHỤNG VÀ LƯU DANH ANH HÙNG LIỆT SỸ VIỆT NAM. Chương trình bao gồm việc thực hiện và xuất bản 10 cuốn Đại sách lưu danh liệt sỹ với kích thước mỗi cuốn là 0,7m x 1,0m, trọng lượng hàng trăm ki lô gam một cuốn, để đặt thờ tại một ngôi Chùa lớn mãi mãi về sau.

Được sự nhất tâm quý báu của Đại đức trụ trì Thích Trúc Thái Minh và các nhà sư hành lễ chùa Ba Vàng (Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh) những cuốn Đại sách được rước về đặt thờ trang trọng tại ngôi Chùa linh thiêng để phật tử thập phương và các thế hệ người Việt Nam mỗi khi đến Chùa đều thấp nén tâm hương tưởng niệm, thờ phụng và mãi mãi ghi nhớ công ơn của các Anh hùng liệt sỹ. Những làn khói hương tưởng niệm, những lời cầu nguyện tri ân ngày ngày, làm an thỏa vong linh các liệt sỹ và góp phần vơi bớt nỗi đau của các gia đình thân nhân liệt sỹ trên mọi miền đất nước... Đó cũng là tâm nguyện của mỗi người chúng ta.

Ban tổ chức Chương trình chân thành cảm ơn những tấm lòng hảo tâm của các doanh nghiệp, doanh nhân và của bà con cô bác gần xa đã quan tâm, hỗ trợ cho Chương trình ý nghĩa thiêng liêng này.

Xin kính cẩn nghiêng mình tưởng niệm các liệt sỹ linh thiêng.

ĐỒNG TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH

ĐẠI ĐỨC TRỤ TRÌ
CHÙA BA VÀNG



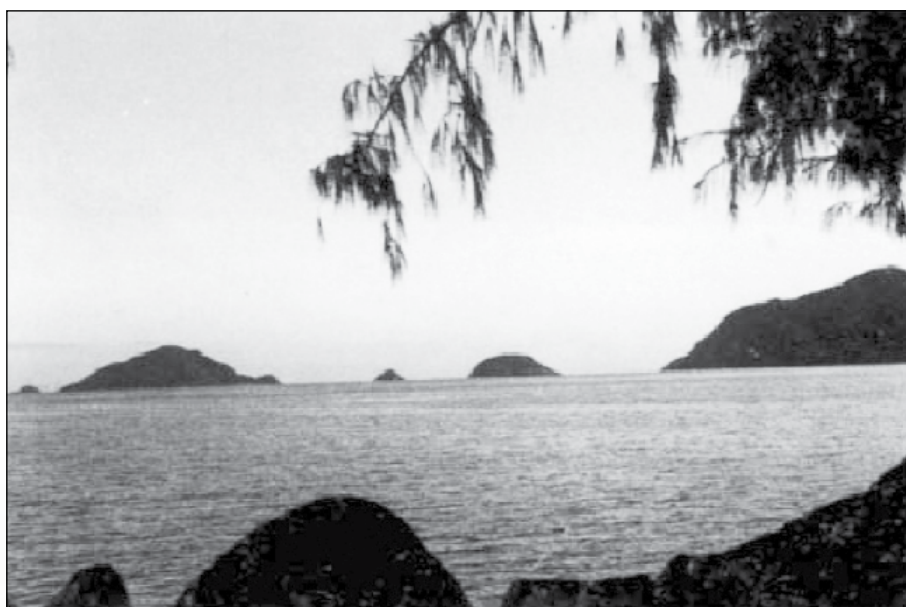
Thích Trúc Thái Minh

TỔNG BIÊN TẬP TẠP CHÍ TRÍ THỨC VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN VĂN HÓA UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN



Nhà báo Đoàn Mạnh Phương

CÔN ĐẢO TRÊN BẢN ĐỒ TỔ QUỐC VIỆT NAM



Hòn Trác Hòn Mái

Giữa đại dương mênh mông, những ngọn núi sừng sững mọc lên, trầm lặng và thanh thản... Côn Đảo là kết quả của cuộc thách đố giữa núi và biển. Và còn nữa, đó là cuộc thách đố bất tận cả trong truyền thuyết dân gian và trong lịch sử cách mạng hào hùng; tạo nên những câu chuyện, những sắc màu văn hóa riêng và hấp dẫn. Côn Đảo, vì thế càng thiêng liêng hơn.



CÔN ĐẢO TRÊN BẢN ĐỒ TỔ QUỐC

Côn Đảo là một quần đảo gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ nằm ở Đông Nam nước ta; Cách Vũng Tàu 97 hải lý và cách sông Hậu 45 hải lý. Côn Đảo có cùng một kinh độ với thành phố Hồ Chí Minh (106°36' Kinh Đông) và cùng vĩ độ với tỉnh Cà Mau (8°36' Vĩ độ Bắc).

Sử sách nước ta xưa nay gọi hòn đảo lớn nhất của quần đảo là Côn Lôn (gọi tắt là Côn Đảo), cả quần đảo này cũng gọi chung bằng địa danh ấy. Người ta cũng thường gặp những cách gọi khác gần gũi như: Côn Lôn, Côn Nôn, Côn Sơn. Năm 1977, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định tên gọi chính thức là Côn Đảo.

Tổng diện tích của quần đảo là 76km². Trong đó:

Côn Lôn tức Côn Đảo (còn gọi là Phú Hải) là đảo lớn nhất có hình dạng như một con Gấu lớn quay lưng về đất liền, chân hướng ra biển Đông, chiều dài khoảng 9km, chỗ hẹp nhất khoảng 1km; diện tích 51,520km², chiếm gần 2/3 tổng diện tích của quần đảo.

Hòn Côn Lôn nhỏ - tức Hòn Bà (còn gọi là Phú Sơn); diện tích 5,450km², chỉ cách hòn Côn Lôn về phía Tây Nam bởi một khe nước khoảng 20m còn được gọi là Họng Đầm (hay Cửa Tử). Giữa 2 đảo là vịnh Tây Nam. Nơi đây mực nước sâu và khuất gió rất thuận lợi cho tàu thuyền tránh sóng. Một cảng biển đã được xây dựng, gọi là Cảng Bến Đầm.

Theo truyền thuyết, vào thế kỷ 18 (1784) Nguyễn Ánh đã bỏ người vợ thứ của mình là Lê Thị Rằm (tức Thứ phi Phi Yến) nơi hòn đảo này để đi theo Bá Đa Lộc xin cầu viện nước Pháp. Kể từ đó hòn Côn Lôn nhỏ được gọi là Hòn Bà.

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

Hòn Tài Lớn (hay Phú Bình), diện tích 0,380km².

Hòn Tài Nhỏ (hay Phú An), diện tích 0,100km².

Hòn Trác Nhỏ (hay Phú Thịnh), diện tích 0,100km².

Hòn Trác Lớn (hay Phú Hưng), diện tích 0,250km².

Bốn hòn đảo này là một chuỗi đảo liên tiếp nối với hòn Bông Lan trải dài từ Đông Bắc xuống Tây Nam che chắn bên ngoài hòn Côn Lôn.

Hòn Tre Lớn (hay Phú Hòa), diện tích 0,750km².

Hòn Tre Nhỏ (hay Phú Hội), diện tích 0,250km².

Hai hòn đảo này nằm về phía Tây và Tây Bắc của hòn Côn Lôn, ở đây có tre mọc thành rừng dày đặc. Năm 1930 - 1931 thực dân Pháp đã dùng hòn Tre Lớn làm nơi lưu đày tù chính trị như ở Hòn Cau. Nơi đây đồng chí Lê Duẩn bị thực dân Pháp đày ải làm khổ sai một thời gian.

Hòn Anh (hay Hòn Trứng Lớn)

Hòn Em (hay Hòn Trứng Nhỏ)

Hai hòn đảo này nằm về phía Tây Nam của hòn Côn Lôn, khoảng cách gần 25 hải lý.

Do vị trí địa lý quan trọng trên đường hàng hải Âu - Á, Côn Đảo đã được Người phương Tây biết đến rất sớm.

Từ thế kỷ XIII (1294) đoàn thuyền của nhà thám hiểm người ý tên Marco Polo, gồm 14 chiếc trên đường từ Trung Hoa về nước bị một cơn bão nhấn chìm mất 8 chiếc, số còn lại đã dạt vào trú tại Côn Đảo.

Thế kỷ XV - XVI có rất nhiều đoàn du hành của châu Âu ghé vào Côn Đảo.

Cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII tư bản Anh, Pháp đã bắt đầu nhòm ngó các nước phương Đông. Nhiều lần các công ty Đông - Ấn của Anh, Pháp cho người tới Côn Đảo điều tra, dò xét tình hình.

Năm 1702, năm thứ 12 đời chúa Nguyễn Phúc Chu, công ty Đông - Ấn của Anh ngang nhiên đổ quân lên Côn Đảo xây dựng pháo đài, cột cờ.

Sau 3 năm (ngày 3 - 2 - 1705) cuộc nổi dậy của người Mã Lai MACASSAR (lính đánh thuê của chính quyền Anh) do chính quyền chúa Nguyễn chủ trương. Đoàn quân Anh phải rời bỏ Côn Đảo.

Ngày 28 - 11 - 1783, Pigneau de Bohaine (Bá Đa Lộc) trong chuyến đưa Hoàng tử Cảnh và vương ân của chúa Nguyễn Ánh về Pháp, tự đứng ra đại diện cho Nguyễn Ánh ký với Bá tước De Montmarin đại diện cho vua Louis 16 hiệp ước Versailles. Đó là văn kiện bán nước đầu tiên của nhà Nguyễn nhường cho Pháp chủ quyền cửa biển Đà Nẵng và quần đảo Côn Lôn. Để đổi lại Pháp giúp Nguyễn Ánh 4 tàu chiến, 1200 lính, 200 pháo thủ, 250 người lính Phi để chống trả lại Tây Sơn. Nhưng nội tình nước Pháp lúc bấy giờ đang bị khủng hoảng rất nghiêm trọng nên triều đình Pháp không thể thực hiện

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

được những cam kết, hiệp ước Versailles về mặt pháp lý cũng như trên thực tế không có giá trị gì.

Ngày 1- 9 - 1858 Pháp tấn công Đà Nẵng chiếm đóng bán đảo Sơn Trà, chuẩn bị đánh Huế.

Tháng 2 - 1859 sau những trận đẫm máu ở Vũng Tàu (10 - 2 - 1859), Cần Giò (11 - 2 - 1859) giặc Pháp hạ thành Gia Định (17 - 2 - 1859).

Tháng 4 - 1861, Pháp đánh chiếm Định Tường. Chính trong thời gian này, Pháp khẩn cấp đặt vấn đề chiếm đóng Côn Đảo và sợ Anh nhảy vào hót tay trên vị trí chiến lược quan trọng này.

Theo lệnh của Thủy sư đô đốc Bonard, thông báo hạm Norzagaray đã tiến chiếm Côn Đảo. Lúc 10 giờ sáng ngày 28-11-1861, Trung úy hải quân Lespès Sébatian Nicolas Joachim ngang nhiên lập biên bản chiếm hữu Côn Đảo nhân danh Hoàng đế nước Pháp.

Ngày 14 - 1 - 1862 chiếc tàu chở hàng (Nievre) chở một số nhân viên ra đảo, họ có nhiệm vụ tìm vị trí thuận lợi dựng tạm hải đăng Côn Đảo, nhằm chống chế nếu có nước nào phản kháng hành động xâm lược.

Nhà tù Côn Đảo - nhà tù đầu tiên thực hân Pháp thiết lập trong quá trình xâm lược Việt Nam.

Ngày 1 - 2 - 1862 Bonard ký quyết định thành lập nhà tù Côn Đảo, và từ đó biển Côn Lôn núi non hùng vĩ, biển trời trong lành thành “Địa Ngục Trần Gian”.

Tháng 3-1955, Thiếu tá Aloise Alanck, đại diện Chính phủ Pháp ký biên bản bàn giao quần đảo và đề lao Côn Lôn cho Thiếu tá Bạch Văn Bốn đại diện Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Sau đó Bạch Văn Bốn bàn giao cho Trần Văn Thiệu quản lý. Danh xưng



Côn Đảo
nhìn từ Vệ tinh

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

quần đảo và đề lao vẫn được duy trì như dưới chế độ thực dân Pháp.

Ngày 22 - 10 - 1956, Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh số 143/NV đổi Quần đảo Côn Nôn thành tỉnh Côn Sơn, một tỉnh không có dân cư, chỉ có người tù và bộ máy trị tù.

Ngày 21 - 4 - 1965, Phan Huy Quát ký sắc lệnh số 75/NV bãi bỏ tỉnh Côn Sơn, thiết lập nơi đây là một cơ sở hành chính trực thuộc chính quyền Trung ương (thấp hơn cấp tỉnh nhưng cao hơn quận huyện). Đứng đầu là một Đặc phái viên hành chính.

Ngày 17 - 11 - 1974, Chính quyền Sài Gòn quyết định đổi Côn Đảo thành Thị trấn Phú Hải trực thuộc tỉnh Gia Định về mặt hành chính. Riêng an ninh, quân sự và nhà tù vẫn thuộc chính quyền Trung ương quản lý. Tên gọi các trại tù và các hòn đảo đều bắt đầu bằng chữ Phú.

Ngày 1 - 5 - 1975, Côn Đảo hoàn toàn được giải phóng trở thành tỉnh Côn Sơn.

Tháng 1 - 1977, Côn Đảo được đổi là huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Hậu Giang sau thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 5 - 1979, Côn Đảo là quận thuộc Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo

Tháng 10 - 1991 đến nay là huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Hiện nay Côn Đảo là một huyện có chính quyền 1 cấp, thông qua các cơ quan chức năng huyện, trực tiếp đến địa bàn dân cư. Dân số khoảng hơn 6.000 người, thuộc 9 khu dân cư.

Thị trấn Côn Đảo nằm trên một thung lũng hình bán nguyệt ở tọa độ 106036'10" kinh độ Đông và 8°40'57" vĩ độ Bắc. Cao độ trung bình khoảng 3m so với mặt nước biển. Chiều dài từ 8 đến 10km và chiều rộng từ 2 đến 3km. Một mặt trông ra Vịnh Đông Nam. Ba mặt còn lại vây quanh là núi, chính nơi đây tập trung toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của cả quần đảo.

DI TÍCH LỊCH SỬ CÔN ĐẢO



Nhà tù Côn Đảo

Côn Đảo nổi tiếng với những nhà tù được xây dựng từ hàng trăm năm qua để đày ải những chiến sĩ cách mạng Việt Nam; tàn bạo và dã man không thể kể xiết... Giờ đây, đó cũng chính là quần thể Di tích lịch sử nổi tiếng trên đảo. Di tích nhằm gìn giữ, bảo tồn những chứng tích lịch sử của một thời đau thương và anh dũng; đồng thời giúp các thế hệ sau ghi tạc ý chí bất khuất, công lao to lớn của các thế hệ cách mạng đã bị giam cầm ở đây, chiến đấu và hy sinh vì nền tự do độc lập của Tổ quốc. Cho nên Di tích lịch sử Côn Đảo là một dấu son trong trang sử truyền thống hào hùng của dân tộc chống lại kẻ xâm lăng, giành lại quyền sống và nền độc lập cho đất nước



DI TÍCH LỊCH SỬ CÔN ĐẢO

HỆ THỐNG NHÀ TÙ CÔN ĐẢO

Thời kỳ Pháp thuộc, nhà tù Côn Đảo được gọi là Đền lao Côn Nôn (hoặc Ngục Côn Nôn, Côn Lôn - Pétencier des Poulo-Condore) hoạt động theo quy chế đền lao; gồm có 3 bagne (tù nhân gọi theo Việt hóa là Banh) mang số 1, 2, 3. Ngoài ra còn có một số trại giam nhỏ ở các Sở lao động khổ sai. Nhà tù Côn Đảo chịu sự quản lý trực tiếp của Thống đốc Nam kỳ.

Sang thời kỳ Côn Đảo thuộc Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa lệ thuộc Mỹ, hệ thống nhà tù Côn Đảo có một số thay đổi về quy chế, tên gọi và số lượng trại giam.

(Giai đoạn từ khi tiếp nhận bàn giao của Pháp đến hết năm 1956, nhà tù Côn Đảo vẫn thực hiện quy chế Đền lao).

(Từ đầu năm 1957, Đền lao Côn Nôn được chia làm hai bộ phận:

- Trung tâm Huấn chính Côn Sơn gồm Trại Cải huấn 1 (Trại an trí Việt *cộng ngoan cố*), Trại Cải huấn 2, 3 (Trại giác ngộ và Trại ưu tú).

- Trại Cải huấn thuộc Sở Đền lao (tên gọi chung, nơi giam số tù án. Lúc đầu chỉ có *tù án tư pháp - thường án - ở các sở ngoài. Về sau có thêm tù án chính trị*).

(Ngày 19 - 11 - 1958, bằng Thông tri số 135-CS/VP do Phó Tỉnh trưởng Côn Sơn, Đại úy Nguyễn Văn Giỏi ký, quy định không gọi Trại Cải huấn 1, 2 mà gọi chung là Trung tâm Huấn chính. Riêng tên gọi Trại Cải huấn vẫn dùng đối với nơi giam giữ tù án.

(Tháng 4 - 1960, dịch xóa bỏ hai danh xưng nói trên, thống nhất lại tên gọi là Trung tâm Cải huấn Côn Sơn. Trong đó:

Trung tâm Cải huấn 1 và Chi nhánh TTCH 1 quản lý tù câu lưu.

Trung tâm Cải huấn 2 quản lý các loại tù có án.

Tháng 5 - 1960, các TTCH được tổ chức lại như sau:

- TTCH 1 gồm Trại Nhân vị.
- Chi nhánh TTCH 1 gồm Trại Bác ái và Trại Cỏ Ống.
- TTCH 2 gồm Trại Cộng Hòa và các sở ngoài.

(Tên gọi Trung tâm Cải huấn Côn Sơn tồn tại đến tháng 11 - 1974 thì thay đổi thành Trung tâm Cải huấn Phú Hải thuộc tỉnh Gia Định).

CÁC TRẠI GIAM Ở NHÀ TÙ CÔN ĐẢO

Bagne I (Banh 1).

Được tiến hành xây dựng đầu tiên ngay sau khi Côn Đảo biến thành nhà tù. Lúc đầu, việc xây dựng chỉ bằng tranh tre đơn giản. Đến năm 1874, Banh 1 gồm hai dãy nhà giam song song và một dãy xà lim nằm ngang ở cuối khu vực. Tuy nhiên, hiện trạng nhà giam bị hư đột nặng, năm 1876 nhà giam đã được sửa chữa, xây dựng kiên cố và đã hoàn thành hầu hết các chi tiết như sau này.



Banh 1

Banh 1 gồm 12 phòng giam, (trong đó có Hàm xay lúa gồm 2 phòng làm nơi ở và nơi lao động), 20 xà lim, nhà bếp, nhà ăn.

Thời kỳ Ngô Đình Diệm, bên trong Trại giam có xây một Nhà thờ, sửa lại khu vực Hàm xay lúa thành bệnh xá, một làm giảng đường, nơi bắt tù nhân học tập Tố Cộng, sau làm căng tin.

Tổng diện tích Bagne I là 12.015m², trong đó diện tích phòng giam là 2.915m².

Năm 1956 Bagne I đổi tên là Trại 1. Tháng 4-1960 đổi tên thành Trại Cộng Hòa. Ngày 7 - 11 - 1963 có tên Trại 2 và đến ngày 17 - 11 - 1974 có tên là Trại Phú Hải, cho đến ngày giải phóng.

Bagne II (Banh 2).

Khởi công xây dựng từ năm 1916, sát bên Banh 1 với tổng diện tích 13.2282m², trong đó diện tích phòng giam là 2.414 m².

Banh 2 gồm 14 phòng giam, gồm 13 phòng giam tập thể và khu biệt lập với 14 xà lim nằm bên ngoài tường rào, được ăn thông với trại giam bằng một cửa nhỏ gần cổng ra vào và các công trình phụ.

Năm 1956 có tên Trại 2. Đến tháng 4-1960 đổi lại thành Trại Nhân Vị. Ngày 7 - 11 - 1963 đổi lại thành Trại 3 và ngày 17 - 11 - 1974 đổi thành Trại Phú Sơn.

Bagne III (Banh 3).

Được khởi công xây dựng từ năm 1928.

Theo thiết kế ban đầu, Banh 3 là trại giam lớn nhất Côn Đảo, dự kiến làm nơi giam giữ 5.000 tù nhân, gồm hai khu vực trước và sau kéo dài từ ranh nghĩa địa Hàng Keo (ancienne cimetièrre) đến ngã ba đường Quai Andouard (đọc bờ biển) và đường Massari (từ sân vận động chạy ra), bao luôn khu vực Nhà thương cù.

Khu vực phía trước gồm 11 dãy khám giam, nhà bếp và các công trình phụ.

Khu vực phía sau gồm 7 dãy khám giam (có hai dãy ngắn hơn), 2 dãy Chuồng Cọp, 4 dãy hầm lộ thiên, 7 khối nhà nhỏ (chưa rõ công năng, có một khối nhà, sau này là 2 phòng giam). Theo bản đồ thiết lập năm 1943, việc xây dựng mới hoàn tất một số hạng mục sau:

* Ở khu vực phía trước giáp nghĩa địa Hàng Keo: Xây xong nhà bếp, 3 dãy khám giam, mỗi dãy 4 phòng.

* Ở khu vực phía sau.

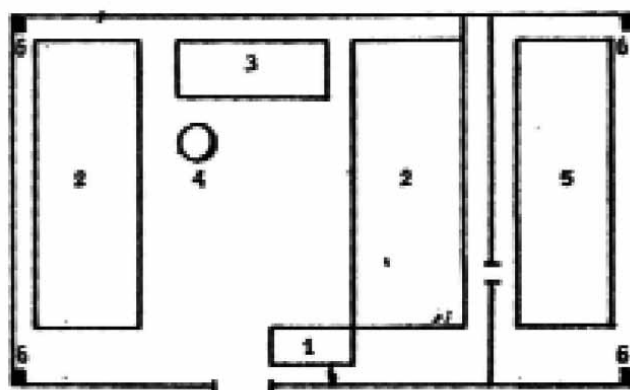
- Một khối nhà nhỏ, gồm 2 phòng giam gần ranh nghĩa địa Hàng Keo.

- Hai dãy Chuồng Cọp, 120 xà lim.

- Bốn dãy hầm lộ thiên.

- Hai khối nhà nhỏ phía sau nhà thương cù.(2)

Tuy nhiên trước đó, theo báo cáo của Giám Đốc Trung ương Khám đường Victor Castuer ngày 30/10/1942 (3), trong chuyến thị sát Côn Đảo từ 13 đến 23-10-1942, thì thời điểm này



SƠ ĐỒ BANH III (Xây từ năm 1928)

1. Văn phòng Xếp banh.
2. Các khám giam.
3. Khu nhà bếp.
4. Giếng nước.
5. Khu biệt giam (xà lim).
6. Các vụng góc (■).

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO



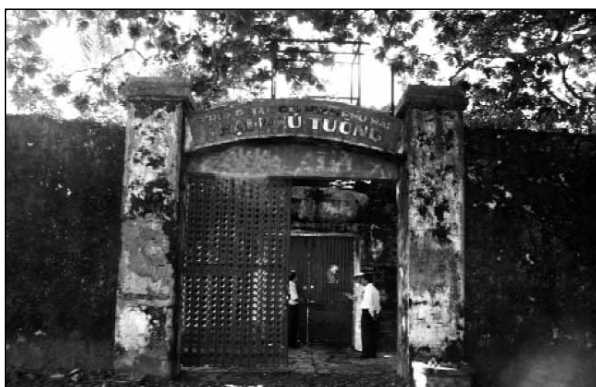
Trại giam Phú Sơn



Bên trong của Chuồng Gà (biệt lập trại I)



Trại giam Phú Hải



Trại giam Phú Tường



Biệt lập chuồng bò

đã có một số hạng mục xây dựng khác với thiết kế trong bản đồ năm 1943 như sau: 2 phòng giam và 2 xà lim phía sau 3 dãy phòng giam và phía phải khu Chuồng Cọp, gần nghĩa địa; 4 dãy hầm lộ thiên dùng làm nơi lao động khổ sai; 2 dãy gồm 8 phòng giam kế bên trái Khu Chuồng Cọp (thay đổi thiết kế ban đầu), trong đó có một dãy phòng giam được dùng làm bệnh xá phụ.

Các báo cáo tháng trong năm 1944 đều có nhắc đến việc xây dựng trại giam này. Khi hoàn chỉnh, ngoài 8 phòng giam nêu trên còn có 1 dãy nhà ngang: bếp, kho, bệnh xá.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, tù nhân nổi dậy đập phá hoàn toàn hai khu Chuồng Cọp.

Năm 1954, sau khi có Hiệp định Genève, anh em tù binh đã đập phá hoàn toàn ba dãy khám giam Pháp xây dựng từ năm 1928.

Khi bàn giao lại cho chính quyền Sài Gòn tháng 3 - 1955, Ban 3 chỉ còn hai dãy khám giam kế bên hông khu Chuồng Cọp. Định gọi đây là Trại 3. Ngày 23-2-1957, địch dời Lao Y xá về Trại 3 (2 phòng) làm bệnh xá cho những tù nhân bị bệnh lao.

Năm 1957, địch bắt đầu sửa lại Ban 3 và khu Chuồng Cọp. Đến giữa năm 1959, việc tu sửa đã hoàn tất các phần việc sau đây: Hai dãy khám giam kiên cố, 2 phòng giam riêng và nhà bếp; Một dãy nhà lợp tôle, không xây tường (trên nền khám giam cũ) dùng làm nơi tập trung tù nhân bắt học tập chính trị, chỗ sinh hoạt của trật tự...; Một dãy Chuồng Cọp (Chuồng Cọp 1). Năm 1960 mới sửa chữa xong khu Chuồng Cọp 2.

Từ năm 1959, Trại 3 là tên gọi chung của hai khu khám giam, được đánh số phòng từ 1 - 8 đối với khu vực kế bên Chuồng Cọp và từ phòng 9 - 16 đối với khu vực được sửa lại từ năm 1957. Chuồng Cọp được gọi là khu kỷ luật của Trại 3.

Tháng 7 - 1970, để đối phó với sự tố cáo của dư luận trong và ngoài nước, địch phải phá bỏ khu Chuồng Cọp, không còn dùng nơi này giam giữ tù nhân nữa, mà xây dựng “khu kỷ luật” khác. Sau này có tên Chuồng Cọp 7 hay Chuồng Cọp Mỹ.

Tháng 4 - 1960, cả khu vực này được gọi là Trại Bác ái, gồm Trại Bác ái chính và Trại Bác ái phụ.

Ngày 7 - 11 - 1963, địch đổi tên thành Trại 1 và số thứ tự phòng giam được đánh số ngược lại. Khu vực sửa chữa lại năm 1957 có số phòng từ 1 đến 8 (Sau này, địch sử dụng thêm hai phòng biệt lập ở gần khu xà lim đánh số là phòng 9 và 10. Bên trong phòng 10 còn có một số xà lim). Khu kế bên Chuồng Cọp có số phòng từ 9 đến 16. Từ tháng 3 - 1965, khu vực kế bên Chuồng Cọp được gọi là Trại phụ của Trại 1, do một phó trại trực tiếp phụ trách.

Sau đợt đánh phá tháng 5 - 1967, đưa tất cả anh em tù câu lưu chống chào cờ xuống Chuồng Cọp, nơi đây được đổi lại thành Trại 4. Đến 17 - 11 - 1974 được đổi tên lần nữa thành Trại Phú Tường.

Mười phòng giam của Trại 1 (còn có tên là Trại chính, anh em tù còn gọi là “Trại 4 hoặc Lao 4”, khi chuyển từ Trại 1 xuống năm 1959), dịch đổi tên thành Trại Phú Thọ.

Trại 5.

Được khởi công xây dựng từ năm 1962, gồm 3 dãy khám giam với 12 phòng theo như thiết kế cũ của Ban 3. Ngày 17 - 11 - 1974 được đổi tên thành Trại Phú Phong. Tổng diện tích 3.594m², trong đó diện tích phòng giam là 1.400m².

Trại 6, 7, 8, 9.

Từ năm 1968, Mỹ trực tiếp chi tiền và giám sát việc xây dựng thêm một hệ thống gồm 4 trại giam mới là Trại 6, 7, 8, 9.

Trại 6. Gồm 4 dãy, 20 phòng giam, mái đúc bê tông, chia thành 2 khu A,B cách ngăn bằng một tường rào, xung quanh được rào bằng kẽm gai, có một khu biệt lập 4 xà lim, xây dựng xong năm 1970. Khu A từ phòng 1 đến phòng 10. Khu B là phần còn lại. Cuối năm 1972, dịch đổi cách gọi ngược lại. Khu A từ phòng 11 đến phòng 20 và Khu B từ phòng 1 đến phòng 10. Ngày 17 - 11 - 1974 đổi tên thành Trại Phú An. Tổng diện tích 42.140m², trong đó diện tích phòng giam là 2.556m².

Trại 7. Gồm 384 xà lim, chia thành 8 khu AB, CD, EF, GH. Mỗi khu 48 xà lim, bao bọc và cách ngăn với nhau bằng một bức tường cao, phía trên kéo dây kẽm gai. Bên ngoài có trạm xá, bếp, kho, khu nhà ở của trật tự và văn phòng Trưởng trại. Toàn bộ bên trên xà lim có chấn song sắt hàn dính vào nhau và được chôn hẳn vào tường. Mái xà lim lợp tôle xi măng. Trại 7 xây dựng xong cuối năm 1971 và đưa vào sử dụng ngay. Ngày 17 - 11 - 1974 dịch đổi tên gọi là Trại Phú Bình. Anh em tù cứ gọi là Chuồng Cọp Mỹ hay trong hồ sơ xây dựng của Mỹ gọi đây là Chuồng Cọp mới (New Tiger Cage). Tổng diện tích 25.768m², trong đó diện tích phòng giam là 2.562m².



Trại giam
◀ Phú Bình



Chuồng cọp
kiểu Mỹ ▶

Trại 8. Xây dựng giống như ở Trại 6. Riêng Khu B lợp bằng tôle xi măng, không đổ bê tông. Từ 17 - 11 - 1974, đổi tên gọi là Trại Phú Hưng.

Trại 9. Mới vừa đổ móng, đúc cột thì bị dư luận báo chí và Quốc hội Mỹ phản đối và Hiệp định Pa-ri được ký kết. Dự phải bỏ dở kế hoạch thi công.

Ngoài những trại giam chính kể trên, tù nhân Côn Đảo còn bị giam giữ ở những trại khổ sai khác như:

Trại giam Hòn Cau. Trại giam này giam tù nhân lao động khổ sai ở Hòn Cau. Đến năm 1930, được đưa hết về đảo chính để lấy chỗ cho toàn bộ hơn một trăm bệnh nhân phong ở Nhà thương cũ chuyển ra cách ly nơi đây.

Trại giam Cỏ Ống, Bến Đầm. Hai trại giam tạm bợ, cất bằng tranh tre để giam giữ tù nhân khổ sai xây dựng sân bay và đốn củi.

Trại Lò Vôi, Chuồng Bò, Lò Gạch... Dùng giam giữ tù nhân khổ sai thường trực làm các việc sản xuất vôi, chăn nuôi, làm gạch... Riêng khu Chuồng bò, thời gian đầu vốn là Khu Hướng nghiệp (chủ yếu là chăn nuôi), giam số tù địch xếp vào loại có “hạnh kiểm tốt”, đến năm 1965 giao cho Ban An Ninh quản lý và đến đầu năm 1970, địch xây dựng thêm một khu trại giam lợp tôle phía gần đường. Hai khu biệt giam Chuồng Bò có tên A, B dùng giam giữ số tù nhân có vấn đề cần khai thác và số tù án chính trị chống chào cờ. Ngoài ra ở gần khu biệt giam này còn có một trại giam để giam số anh em khổ sai tại sở Rẫy Điền Viên.

Trại Sở Muối. Trước kia dùng giam giữ tù sản xuất muối, nằm sát biển, trên đường hướng về phía mũi Cá Mập đi Bến Đầm. Từ tháng 8 - 1963, địch dùng làm nơi giam giữ số anh em tù chính trị người Hoa được “trả tự do tại chỗ”. Sau này được dùng làm nơi giam giữ số tù nhân bị lao phổi và số tù bại xuội.

CÁC SỞ TÙ

Các sở này lần lượt xuất hiện trước sau không đồng loạt, nhằm 2 mục đích:

- Phục vụ toàn diện các mặt đời sống cho bộ máy hành chính của địch và cho đời sống của người tù trên đảo.

- Cải tạo người tù bằng lao động khổ sai.

Dựa theo các tài liệu, tính đến khoảng năm 1930 có ít nhất 18 sở tù sau đây đã đi vào hoạt động.

• **Sở Lưới:** Chuyên đánh bắt hải sản quản lý ghe xuồng, khi cần thì truy bắt tù vượt ngục trên biển.

• **Sở Ruộng:** Chuyên đóng cày bừa, sản xuất dụng cụ canh tác và làm ruộng.

• **Sở Làm đá:** ở dưới chân núi Chúa. Chuyên khai thác đá bằng cốt mìn với các dụng cụ thủ công, đập thành đá học, đá dăm để làm đường.

• **Sở Kéo Cây:** Sở này còn gọi là sở Ông Cầu, chuyên khai thác gỗ lớn thả theo sườn núi cho lăn xuống biển rồi kết thành bè chờ xà lúp kéo về.

• **Sở Chuồng Bò:** Có hai công việc:

- Chăn nuôi bò, heo

- Kiểm 4 loại củi khác nhau: Củi dùng cho nhà máy nhiệt điện, củi đốt than, củi nung vôi và củi nấu bếp ở các Ban, đây là một trong những sở phải làm việc nặng nề, lao lực đáng sợ nhất.

• **Sở Lò Gạch:** Sản xuất gạch xây dựng các nhà ở và trại giam.

• **Sở Lò Vôi:** Sở này do kíp tù ở khám chỉ tồn phụ trách hai khâu: đi lấy san hô ngoài biển đem về nung san hô thành vôi bột.

• **Sở Muối:** Làm ruộng muối ở làng An Hội.

• **Sở Bản Chế:** Là xưởng tiểu thủ công nghiệp, khai thác tay nghề của tù để làm các nghề mây, cần ốc, đôi môi, mộc, cơ khí.

• **Sở Tiêu:** Là một nông trường rộng lớn, đây lam sơn chương khí, người Pháp cho trồng cây mít rồi sau đó cho trồng tiêu, cho tiêu leo lên cây mít.

• **Sở Rẫy An Hải:** Là nông trường lớn ở làng An Hải. Trồng nhiều loại cây ăn trái và cung cấp giống cây trồng cho toàn Đảo.

• **Sở Cỏ ống:** Nông trường lớn hơn ở An Hải, thuộc làng Cỏ Ống, cây trồng cũng phong phú và đa dạng hơn nhưng chủ yếu là lúa. Sở này cách trung tâm 12km nên việc chuyên chở đi lại rất khó khăn và vất vả.

• **Sở hòa Ni:** (Vanilliers) trồng cây Va-ni để đưa về Sài Gòn bán. Về sau ở Hòa Ni còn là sở trồng trọt hoa màu.

• **Sở Bông Hồng:** Lúc đầu trồng bông hồng, sau chuyển thành rau quả (còn gọi là sở Bông Hương).

• **Sở rẫy ông lớn:** Là khu vườn rộng lớn của viên quản đốc nhà tù, trồng cây ăn trái và nuôi Vích, Đồi môi.

• **Sở ông đưng:** Trồng cây màu như khoai, sắn, bầu, bí, sở này ở xa nhất, bên sườn phía Tây núi Chúa.

• **Sở Vệ Sinh:** Trung dụng tù ở các trại để lo việc quét đường, hốt rác, đổ phân, đúng ra đây chỉ là khâu tạp dịch hàng ngày.

• **Sở đất độc:** Trồng cây ăn trái và chăn nuôi gia cầm, gia súc.



Sở Tiêu



Sở Lò Vôi



Sở Muối



Sở Đá



Sở Lưới



Sở Bản Chế

CÁC ĐỊA DANH NỔI TIẾNG Ở CÔN ĐẢO

Khu nhà Chúa Đảo: Tổng diện tích 18.600m² trong đó nhà chính và phụ 1.250m², sân vườn 17.000m².

Đây là nơi ở và làm việc của 53 tên chúa Đảo trải qua 113 năm (1862 - 1975).

Từ sau ngày giải phóng đến nay, nhà chúa Đảo được dùng làm nơi trưng bày lưu niệm về khu di tích Côn Đảo.



Khu nhà Chúa Đảo

Cầu Ma Thiên Lãnh: Dưới chân núi Chúa, con đường từ thị trấn chạy tới đó chia làm 3 nhánh:

- Nhánh thứ nhất chạy vào Nghĩa Trang Hàng Dương.
- Nhánh thứ nhì chạy qua khu Sở Tiêu.
- Nhánh thứ ba (ở giữa hai nhánh kia) chạy thẳng lên đèo Ông Đụng qua rừng núi tới bãi Ông Câu bên bờ Tây của Đảo.

Từ năm 1930 - 1945 thực dân Pháp mở nhánh này đến bãi bằng ở lưng chừng núi Chúa và sang phía Tây đảo phục vụ yêu cầu phòng thủ và kiểm soát Vịnh Đông Nam cũng như toàn đảo.

Khi mở đường bọn chúa ngục bắt tù nhân khiêng đá xây trên đèo Ông Đụng một cây cầu. Do địa thế núi cheo leo, hiểm trở, cầu mới xây được 2 mố, mỗi mố cao khoảng 8m thì Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, công trình này phải bỏ dở.



Di tích cầu Ma Thiên Lãnh

Tên Ma Thiên Lãnh do tù nhân lấy tên ngọn núi Ma Thiên Lãnh ở Triều Tiên đặt cho Truyền thuyết 356 người tù đã chết khi xây dựng cầu này.

Cầu tàu lịch sử 914: Cầu tàu nằm tại khu trung tâm bãi biển chính của thị trấn Côn Đảo (phía trước nhà Chúa Đảo).



Cầu tàu lịch sử 914

Cầu tàu được khởi sự xây dựng từ năm 1873. Lúc đầu cầu tàu được làm bằng gỗ. Sau năm 1930, được xây bằng đá từ chân núi Chúa chuyên xuống. Đây là nơi chứng kiến nỗi cực nhục đầu tiên của những người bị đưa ra Đảo tù đày, nhiều người chỉ qua cầu có một lần rồi vĩnh viễn yên nghỉ tại Côn Đảo. Nhưng cầu tàu cũng là nơi chứng kiến những giờ phút vinh quang xúc động mỗi dịp Đảo được giải phóng.

Con số 914 được đặt tên cho cầu từ truyền thuyết đã có 914 người tù hy sinh trong quá trình xây dựng chốc Cầu Tàu này.

Công Quán: Phía trong của cầu tàu, bên trái (cách bờ biển khoảng 20m) có một nhà Công Quán được xây dựng cùng thời điểm với cầu tàu, trên tường có tấm biển đồng ghi bằng chữ Pháp: “Dans cette maison, vécut le grand compositeur Camille Saint- Saens du 20 Mars au 19 Avril 1895. Il acheva l’opéra BRUNEHILDA”.



Công Quán

Có nghĩa là: tại ngôi nhà này, nhà soạn nhạc vĩ đại Camille Saint Saens đã từng sống từ ngày 20 - 3 đến 19 - 4 - 1895. Tại đây ông đã hoàn thành vở nhạc kịch BRUNEHILDA.

Đó là dấu tích của một nhà soạn nhạc lớn của nước Pháp có chân trong Viện Hàn Lâm ở Pa-ri đã đến Côn Đảo.

Nghĩa trang Hàng Dương có diện tích khoảng 20ha, là nơi yên nghỉ của hàng vạn chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước Việt Nam qua nhiều thế hệ bị tù đày kéo dài 113 năm đã lần lượt hy sinh dưới ách tàn bạo của thực dân và đế quốc.

Nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo là một di tích căm thù, có giá trị tố cáo chế độ

thực dân đế quốc đồng thời giáo dục truyền thống cho các thế hệ. Do đó Nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo khác hẳn với các nghĩa trang liệt sĩ có trong nước ta, không phô trương khác với thực tế lịch sử mà hài hòa hợp với cảnh trí thiên nhiên, gây ấn tượng tưởng niệm sâu lắng.

Một năm đất ở Nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo là một dấu tích của bao sự kiện đấu tranh cách mạng đối với mỗi liệt sĩ, mỗi thời kỳ đấu tranh.

*“Núi Côn Lôn được pha bằng máu
Đất Côn Lôn năm, sáu lớp xương người
Mỗi bước chân che lấp một cuộc đời
Mỗi tảng đá là một trời đau khổ”*
*“Nghĩa địa Hàng Dương vùi chôn bao số phận
Hết lớp này, lớp khác dập lên trên
Mặt phẳng lì không mô đất nhô lên
Không bia mộ, không tên và không tuổi”*

Nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo được khởi công xây dựng và tôn tạo vào ngày 19/12/1992, chia làm 4 khu:

Khu A: Gồm 688 ngôi mộ (có 7 mộ tập thể) trong đó có 86 mộ có tên và 602 mộ khuyết danh. Đa số các phần mộ từ năm 1945 về trước. Nơi đây có ngôi mộ của liệt sĩ cách mạng **LÊ HỒNG PHONG** và nhà yêu nước **NGUYỄN AN NINH**.

Khu B: Gồm 695 ngôi mộ (có 17 mộ tập thể) trong đó 275 mộ có tên và 420 mộ khuyết danh. Đa số các phần mộ từ năm 1945 đến 1960. Nơi đây có mộ của nữ anh hùng **VÕ THỊ SÁU** và anh hùng **CAO VĂN NGỌC**.

Khu C: Gồm 372 ngôi mộ (có 1 mộ tập thể) trong đó 329 mộ có tên và 43 mộ khuyết danh. Đa số các phần mộ từ năm 1960 đến 1975. Nơi đây có ngôi mộ của anh hùng **LÊ VĂN VIỆT**.

Khu D: Gồm 148 ngôi mộ, trong đó 11 mộ có tên và 137 mộ khuyết danh. Đặc biệt khu D là khu mộ qui tập những năm mộ từ Hòn Cau và Hàng Keo về.



Nghĩa trang Hàng Dương

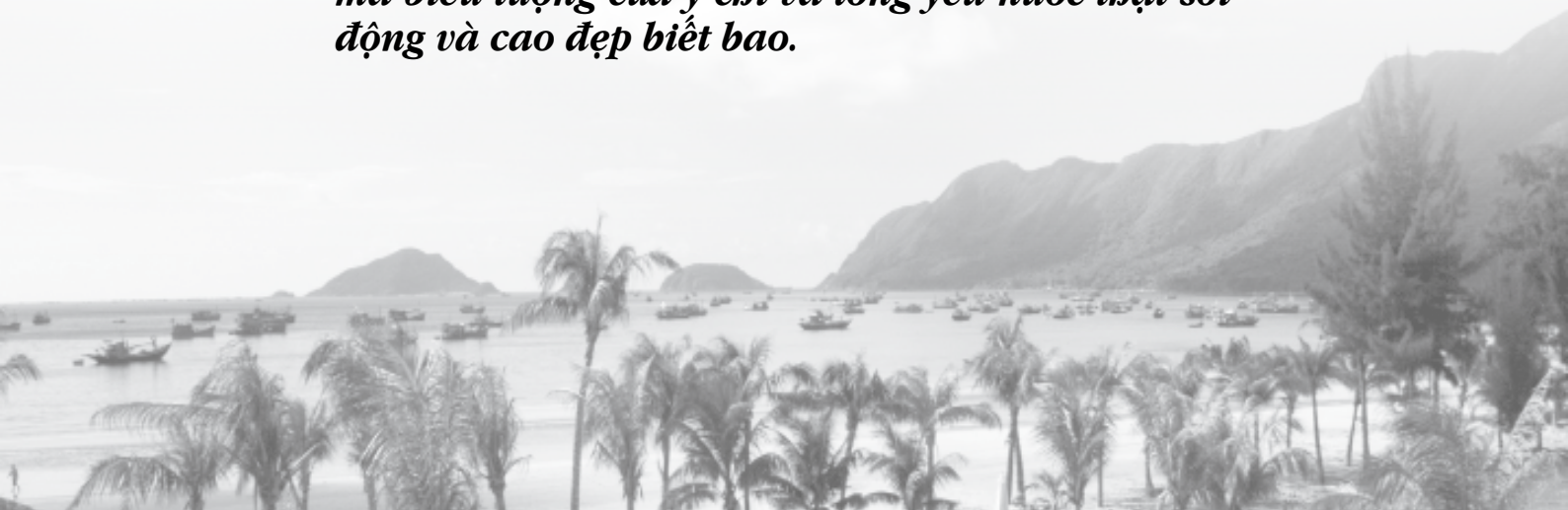
Ban Quản lý Di tích Lịch sử Côn Đảo

CÔN ĐẢO

TRƯỜNG TRANH ĐẤU, BIỂU TƯỢNG CỦA Ý CHÍ VÀ LÒNG YÊU NƯỚC



Hơn ở đâu hết, cuộc chiến đấu trong nhà tù Côn Đảo thực sự quyết liệt, sự sống kề bên cái chết. Kẻ thù không từ một thủ đoạn và hành động tàn bạo nào nhằm tiêu diệt ý chí người chiến sỹ cách mạng. Còn họ, những con người sẵn sàng chấp nhận hy sinh cốt sao bảo toàn khí tiết, luôn kiên cường đấu tranh và chịu đựng, quyết không khuất phục... Cho nên nhà tù Côn Đảo cũng chính là nơi mà biểu tượng của ý chí và lòng yêu nước thật sôi động và cao đẹp biết bao.



NHÀ TÙ CÔN ĐẢO (1862 - 1930)

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO (1862 - 1930) (*)

(TRÍCH)

Hon 80 năm xâm lược và thống trị Việt Nam (1858 - 1945), chủ nghĩa thực dân Pháp đã để lại trên đất nước ta những dấu ấn khó phai mờ trên nhiều phương diện. Sẽ thiếu khách quan và phiến diện nếu phủ nhận hoàn toàn những đóng góp nhất định đối với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc ở một số lĩnh vực kinh tế văn hoá mà công cuộc “khai thác thuộc địa” mang lại, nếu tạm đặt ra ngoài động cơ và mục đích của nó. Cũng sẽ là cố chấp và cực đoan nếu cho rằng toàn thể công chức, sĩ quan, binh lính của đội quân viễn chinh Pháp đều là những kẻ gây tội ác đối với đồng bào ta, bởi không ít người Pháp cho đến hôm nay vẫn được người dân Việt Nam dành cho những vị trí trân trọng và thoả đáng như bác sĩ Yersin, như giáo sĩ Alexandre de Rhodes v.v...

Thế nhưng, bao trùm lên toàn bộ quá trình đô hộ mà Pháp thực hiện ở Việt Nam vẫn chính là chính sách và thiết chế cai trị bạo tàn, thâm độc nhằm dập tắt phong trào yêu nước của nhân dân ta từ Nam chí Bắc để nhanh chóng “ổn định tình hình”, hướng tới mục tiêu tối thượng của chủ nghĩa thực dân là vơ vét tối đa lợi nhuận ở thuộc địa, đồng thời giam hãm đại bộ phận nhân dân ta trong vòng tối tăm ngu dốt hòng dễ bề cai trị và bóc lột. Từ đó, lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại, đã ghi đậm những chứng tích về sự tàn bạo và khắc nghiệt của ách thống trị thực dân, trong đó có hệ thống ngục tù và chế độ lao tù thuộc địa mà nhà tù Côn Đảo là điển hình thuộc loại tiêu biểu nhất.

Trên toàn Liên bang Đông Dương ngày ấy (bao gồm 5 xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên và Lào), không kể các nhà ngục đã có dưới thời Nguyễn mà thực dân

(*) Lê Hữu Phước (2006), nhà tù Côn Đảo 1869 - 1930, NXB Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh. Phần kết luận, tr.215 - 229

Pháp tiếp tục duy trì sử dụng, Côn Đảo chính là nhà tù được xây dựng sớm nhất. Và kể từ khi thành lập (01 - 2 - 1862) đến đầu năm 1930, nhà tù Côn Đảo đã trải qua một quá trình hoàn chỉnh từng bước trong cơ cấu và quy mô xây dựng hệ thống nhà tù, quy chế trại giam, tổ chức bộ máy điều hành, thực hiện chế độ lao tù để ngày càng đảm nhận trọn vẹn hơn chức năng quan trọng của một đề lao điển hình. Các bản “quy chế đặc biệt” của nhà tù Côn Đảo ban hành qua các thời điểm khác nhau minh chứng rõ ràng điều đó.

Đáng nói hơn, Côn Đảo là nhà tù được thiết lập ở một địa thế hết sức hiểm nghèo, trơ trọi, tận “hòn đảo mồ côi giữa cõi cùng” (Nguyễn Đình Kiên). Hoả Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn) cũng là những nhà tù quy mô lớn và thuộc loại tiêu biểu, nhưng dù sao đó cũng là nơi giam giữ ở các điểm dân cư đông đảo trong đất liền, ở các trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá. Vẫn biết “nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại”, nhưng người tù ở những nơi này còn cảm thấy được mối liên hệ với đồng bào với xã hội trong chừng mực nào đó. Trong khi ấy, ở nhà tù Côn Đảo tù nhân bị cách ly hầu như hoàn toàn với cuộc sống bình thường, bị đẩy đến đối diện với sự cô độc, với cái chết. Trong hoàn cảnh đó thật khó lòng đòi hỏi người tù giữ trọng bầu khí huyết với giang sơn, quyết tâm chiến đấu vì Tổ quốc. Âm mưu thâm độc của thực dân Pháp cũng chính là ở đó và do vậy, có thể nói là một trong những đặc điểm nổi bật tạo nên tính chất điển hình, tiêu biểu của nhà tù Côn Đảo chính là địa thế “Ở thủy tận sơn cùng” hết sức biệt lập và đầy thử thách gian truân của nó. Các nhà tù mà Pháp thiết lập sau này ở các vùng rừng núi hoang vu, sơn lam chướng khí như Sơn La, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột... vẫn không thể so sánh được với Côn Đảo ở phương diện này. Nếu có chăng, đó chỉ là một vài hòn đảo hoang trong hệ thống thực dân địa của Pháp như Ngục thất Ăngghi (Crique d’Anguilles) - một “nhà tù đặc biệt” thuộc xứ Guyane (Nam Mỹ), cách Thủ đô Cayenne gần 100km, vốn là khu rừng thiêng nước độc, chưa hề có dấu chân người: Chỉ liên lạc được với Cayenne và thị trấn Rouart bằng xuồng máy (5: 48-49).

Thế nhưng, Côn Đảo lại hơn hẳn ngục thất Ăngghi cũng như nhiều nhà tù khác ở đất liền nếu xét về thành phần tù nhân bị đày ải ra đây. Có lẽ không một nhà giam nào ở đất liền kể cả Hoả Lò, Khám Lớn lại là nơi tập trung đông đảo yếu nhân của phong trào yêu nước Việt Nam như nhà tù Côn Đảo. Cùng với những sĩ phu giữ vai trò là linh hồn, là người lãnh đạo và khởi xướng các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc những năm đầu thế kỷ XX quãng thời gian sau đó các sáng lập viên và lãnh tụ của các đảng phái, các tổ chức chính trị Việt Nam đều có mặt tại nơi này. Lấy trường hợp Việt Nam Quốc Dân Đảng làm thí dụ, ngoại trừ Nguyễn Thái Học và các đồng chí của ông bị kết án tử hình, hầu hết những nhân vật quan trọng kế cận của tổ chức này đều bị đưa ra Côn Đảo. Mức án của lực lượng chính trị phạm trên đây còn cho thấy việc lưu đày Côn Đảo chính là hình phạt cao nhất, hơn hẳn các hình phạt trong đất liền, chỉ đứng sau biện pháp xử tử (không ít người trong lực lượng này bị kết án xử tử rồi được “hoãn tử” để “phát phối Côn Lôn”).

Nói chính xác hơn, theo tinh thần Nghị định ngày 10 - 01 - 1893 của Toàn quyền Đông Dương (đã dẫn), cũng còn có một mức án khác được xem là nặng nề, áp dụng cho

những chính trị phạm hết sức đặc biệt: đày biệt xứ vô thời hạn sang các vùng thực dân địa như Guyane, Réunion... Nhưng thực tế cho thấy trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chỉ một vài người phải chịu biện pháp này, đó là các vị vua yêu nước có tinh thần chống Pháp như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân và thực chất của việc đày ải chỉ là sự an trí, quản thúc điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt khác xa hoàn cảnh tâm tối, đau thương của tù nhân Côn Đảo. (Theo những tư liệu được công bố năm 2007 trên tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam và những thông tin trên báo Tuổi Trẻ tháng 4 - 2008, chỉ riêng số tù nhân An Nam bị lưu đày đến Guyan từ 1879 - 1933 đã hơn 1.000 người. HĐ). Chính vì vậy nếu xét thêm phương diện chế độ lao tù với những công việc khổ sai lao dịch nghiệt ngã, với hàng loạt hình phạt tàn bạo dã man, rõ ràng không một ngục tù nào có thể so sánh cùng Côn Đảo. Một nhà báo Pháp ông Francis Held gần đây đã nêu nhận xét: dưới thời Pháp thuộc, Côn Đảo là một “triều đình của những tên đao phủ đầy quyền uy”, ở đó đối với các tên chúa ngục và bọn cai tù, tù nhân chỉ là “những con vật có đôi mắt xéch” (15). Và do vậy, nếu những trại diệt chủng của phát xít Đức trong Thế chiến thứ II được cả thế giới xem là chứng tích điển hình của tội ác dã man thủ tiêu đồng loạt tù nhân một cách nhanh chóng và ghê tởm thì Côn Đảo cũng là một “địa ngục trần gian”, ở đó người tù bị đẩy đến cái chết chậm chạp hơn nhưng không kém phần tàn quái, đau đớn.

Nếu như địa thế, thành phần tù nhân và chế độ lao tù đã tạo nên vị trí đặc biệt của nhà tù Côn Đảo trong hệ thống ngục tù do thực dân Pháp thiết lập ở Đông Dương và các thuộc địa nói chung, thì ở một khía cạnh khác những hoạt động đấu tranh của tù nhân Côn Đảo càng làm nổi bật thêm tầm vóc và ý nghĩa độc đáo của nhà ngục tiêu biểu này.

Trong khoảng thời gian 68 năm (1862 - 1930) phong trào đấu tranh chống chế độ lao tù và cao hơn, chống lại cả nền thống trị của thực dân Pháp đã diễn ra liên tục với sự tham gia của mọi thành phần tù nhân Côn Đảo - chính trị phạm cũng như thường phạm.

Mặc dù xuất phát điểm có thể chỉ là sự bất bình trước bộ máy cai trị độc ác, là lòng khát khao được tháo cũi sổ lồng và mục tiêu đấu tranh có thể còn hạn chế (không ngoài ý đồ cướp tàu vượt ngục hoặc trừng trị một vài cá nhân trong bộ máy cai quản nhà tù), nhưng thường phạm Côn Đảo luôn là lực lượng chủ lực trong các cuộc bạo động tự phát, đồng thời cũng là đội ngũ hưởng ứng nhiệt thành và có vai trò quan trọng trong các cuộc đấu tranh do chính trị phạm khởi xướng. Không ít thường phạm qua thực tiễn đấu tranh đã rèn luyện được cho mình tính tập thể cao trong hành động, biết bảo vệ và chia sẻ gian nguy với bạn đồng tù, tỏ rõ khí tiết bất khuất đáng cảm phục khi đối diện với gian lao, với cái chết.

Khác về phương thức đấu tranh so với thường phạm, đa số các tù chính trị ở Côn Đảo từ năm 1930 trở về trước đã chọn cho mình một cách thức phù hợp hơn, đó là dùng văn thơ để tu dưỡng tinh thần, tự động viên mình và động viên nhau giữ vững ý chí và hoài bão cứu nước. Một số khác ít hơn, dũng cảm đứng lên tổ chức lãnh đạo các cuộc đấu tranh trực diện chống lại bộ máy thống trị của chủ nghĩa đế quốc hoặc tiến hành

vượt ngục, tìm cách về đất liền móc nối lực lượng, liên kết hoạt động nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc. Thực tế đó phản ánh rõ nét lòng thi đua ái quốc và quyết tâm cứu nước luôn sôi sục trong các lớp “tù quốc sự” Côn Lôn nối tiếp nhau, có sức thu hút và lôi cuốn khá mạnh mẽ các thành phần tù nhân khác.

Rõ ràng là ở nhà tù Côn Đảo, mối quan hệ tương tác đã được thiết lập tự nhiên và khá vững chắc giữa chính trị phạm với thường phạm, giữa xu hướng bạo động với xu hướng ôn hoà, thể hiện qua nhiều cuộc đấu tranh quy mô lớn như cuộc nổi dậy ở Hòn Bảy Cạnh (8 - 1883), cuộc đấu tranh của tù nhân Bắc Kỳ (6 - 1890), cuộc nổi dậy của khám chung thân Trại I (2 - 1918) và hàng loạt cuộc vượt ngục lớn nhỏ...

Riêng với chính trị phạm, hoạt động của “thi đàn Côn Đảo” - một “trường học thiên nhiên” xây dựng trong tù - chính là cuộc đấu tranh để đoạn tuyệt hoàn toàn với những quan niệm lạc hậu, lỗi thời của hệ tư tưởng cũ, là sự khẳng định một ý thức hệ mới. Trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản (đã được các sĩ phu đón nhận và thực hành phục vụ cho sự nghiệp cứu nước trước khi bị bắt) tiếp tục bước củng cố thêm trong nhận thức và hành động ngay trong thời gian thọt án và nhất là sau khi mãn hạn tù. Thực tế lịch sử ghi nhận công lao của nhiều chính trị phạm Côn Đảo trong việc truyền bá trào lưu tư tưởng mới, tiên bộ nhằm phục vụ cho mục tiêu giải phóng dân tộc.

Hơn thế nữa, phong trào đấu tranh của tù nhân Côn Đảo từ 1862 đến 1930 đã khẳng định mạnh mẽ khí phách, phẩm chất và cốt cách văn hoá độc đáo của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. “Lửa thử vàng, gian nan thử sức”, đặt trong hoàn cảnh bị giam cầm đầy đoạ, cách ly với mọi sinh hoạt ở đất liền, 68 năm tranh đấu của tù nhân Côn Đảo với quy mô và tính liên tục của nó - mặc dù chưa đạt đến những thắng lợi lớn, có tính chất quyết định, thực sự là một bản anh hùng ca được viết bằng máu và nước mắt, bằng tinh thần quả cảm, ý chí quật cường và bằng cả những tâm sự đớn đau, nỗi niềm cực nhọc của các thế hệ Việt Nam dù sống cảnh “chim lồng cá chậu” vẫn không cúi đầu trước áp bức cường quyền. Bị đẩy tới đối diện với cái chết, tuy không phải không có những phút dao động, yếu lòng, không phải không có những cá nhân sa ngã, nhưng nét chung nhất vẫn là một khối đoàn kết đấu tranh được kết bằng những con người xác thân tiều tụy nhưng ý chí luôn kiên định, vững vàng. Mỗi cái chết đau thương của một bạn tù vừa là lúc bày tỏ niềm thương yêu đùm bọc, vừa là dịp nhắc nhở nhau rèn luyện tinh thần, tạo thêm môi gắn bó, cảm thông giữa những người còn lại. Đồng thời, nổi trở trăn, khắc khoải trước vận nước điêu linh đã biến thành động lực, thành nguồn sức mạnh giúp người tù giữ vững quyết tâm, phẩm chất và khí tiết. Kẻ thù càng đàn áp, khủng bố thì quyết tâm tranh đấu càng cao, chỉ chờ cơ hội để vùng lên biến thành hành động cụ thể. Thực tế đã cho thấy những kẻ cai trị tàn bạo nhất ở nhà tù cũng chính là những phần tử bị tù nhân trừng trị đích đáng nhất. Lòng yêu thương và căm thù hoà quyện với nhau và đó cũng chính là sự kế thừa và phát huy bản lĩnh và truyền thống dân tộc trong những hoàn cảnh đau thương, đen tối mà đất nước đã từng trải.

Rõ ràng, nhà tù Côn Đảo đã thực sự trở thành một trong các trường học, trường tranh đấu của các tù chính trị, hơn thế nữa, là trường học, trường đấu tranh tiêu biểu vào bậc nhất. Đối với các nhà yêu nước và cách mạng Việt Nam, mỗi nhà tù thực dân đế quốc đều là môi trường rèn luyện, học tập và hoàn chỉnh càng gian nan ác liệt bao nhiêu thì bài học đúc rút ra có giá trị và ý nghĩa lớn lao bấy nhiêu. Côn Đảo chính là một nhà tù thuộc trường hợp ấy. Mặt khác, sự tập trung đông đảo những đại biểu ưu tú nhất của phong trào yêu nước lực lượng có thể khơi dậy và luôn đi đầu trong mọi cuộc đấu tranh vì dân vì nước từ đây càng tạo nên tâm vóc và ý nghĩa vượt trội của phong trào đấu tranh tại nhà tù Côn Đảo so với các nhà tù khác ở Đông Dương.

Như vậy, lịch sử nhà tù Côn Đảo trong 68 năm từ 1862 đến 1930 (và cả trong những năm tháng sau này) thực chất là cuộc đối đầu giữa chính sách đàn áp khủng bố của thực dân Pháp nấp sau các chiêu bài “pháp luật”, công lý với sức sống và bản lĩnh độc đáo của dân tộc Việt Nam mà đại diện là các thế hệ tù nhân kiên cường bất khuất. Đằng sau những từ ngữ “tự do, khai phóng”, “cải hoá” ghi trong các nghị định, quy chế của hệ thống nghe từ Đông Dương là chế độ xiềng xích và roi vọt, là sự đọa đày khắc nghiệt, sự tàn phá lung lạc thể xác cũng như tinh thần của người tù, thậm chí sẵn sàng thủ tiêu mạng sống của họ. Bản chất của luật pháp thực dân qua thực tế ở nhà tù Côn Đảo đúng như lời tố cáo mà Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên gần 70 năm trước: “Pháp luật công lý với người với bản xứ? Thôi đi! Chỉ có ba-toong, súng lục, súng trường, đó mới là những thứ xứng đáng với lũ “sâu bọ” ấy! ở Đông Dương cũng đúng như vậy đấy!(...). Công lý nước Pháp ở Đông Dương là như thế đó!” (2 : 141, 148).

Để chống lại những biện pháp vừa tàn bạo vừa thâm độc của chủ nghĩa thực dân, những người tù Việt Nam ngày ấy chỉ có một vũ khí duy nhất, sức mạnh của tinh thần, của đội ngũ. Nhưng đó là nguồn sức mạnh trường tồn bất diệt qua mọi thử thách gian nguy, vì nó được tạo thành từ tình yêu thương đoàn kết, từ ý chí và khát vọng mãnh liệt về độc lập tự do, từ truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc. Cuối cùng, cuộc đối đầu giữa thế lực bất nhân phi nghĩa với phẩm cách và khí phách Việt Nam đã kết thúc bằng thắng lợi thuộc về những người từng bị vùi dập, đọa đày. Từ đó, Côn Đảo đã trở thành tượng đài uy nghi về chủ nghĩa anh hùng, tinh thần lạc quan cách mạng và ý chí “uy vũ bất năng khuất” của bao lớp tù nhân từng có mặt và yên nghỉ vĩnh viễn tại nơi đây. Những trang sử đấu tranh của tù nhân Côn Đảo trở thành niềm tự hào của toàn dân tộc, đồng thời là niềm ngưỡng mộ, trân trọng của bạn bè nhiều nước trên thế giới.

Mặt khác, nếu như ngày hôm nay chúng ta có thể khâu lại những vết thương quá khứ để xây dựng cuộc sống mới và làm bạn với tất cả các dân tộc, quốc gia trên thế giới, thì tội ác hiển nhiên chủ nghĩa thực dân trong đó có chứng tích nhà tù Côn Đảo vẫn luôn là hình ảnh nhức nhối nhắc nhở nhân loại ra sức đấu tranh chống áp bức bất công, vì quyền con người, vì tiến bộ xã hội. Đó cũng là nghĩa nhân bản của di tích lịch sử Côn Đảo trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Với những đặc điểm và ý nghĩa độc đáo, lớn lao đó, di tích lịch sử Côn Đảo cần được tôn tạo phát huy, xứng đáng với quá khứ hào hùng và giá trị lịch sử vĩnh hằng của nó. Một thực tế rất rõ là kể từ năm 1930 trở đi, với sự có mặt của lực lượng chính trị phạm là đảng viên cộng sản, phong trào đấu tranh của tù nhân Côn Đảo đã thực sự có chuyển biến lớn lao cả về tính chất, quy mô lẫn hiệu quả thực tế. Nhà tù Côn Đảo trở thành một trường học cách mạng cho nhiều loại tù nhân, kể cả những người thuộc các hệ tư tưởng khác. Tên tuổi và hoạt động của các đảng viên cộng sản ưu tú như Ngô Gia Tự, Tôn Đức Thắng, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu... trong thời gian bị giam cầm trên đảo đã trở thành những biểu tượng sáng ngời về tinh thần và ý chí đấu tranh, góp phần tôn vinh tầm vóc và giá trị lịch sử của nhà tù - trường học Côn Đảo. Lịch sử Côn Đảo từ năm 1930 trở về sau được tô đậm thêm bằng những nét son trang trọng.

Điều đó lại càng gợi nhớ những hoạt động đấu tranh trong giai đoạn bế tắc về đường lối của phong trào yêu nước Việt Nam, về những ưu tư trăn trở của lớp chính trị phạm Côn Đảo cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX những người suốt đời tận tụy vì dân vì nước mà công nghiệp không thành. Đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của thời kỳ ấy, những bản khoán dẫn vật, những bất lực muộn phiền, thậm chí cả những lầm lạc chệch hướng trong tâm tưởng, trong hành động của tiền nhân rất đáng được lớp cháu con trân trọng, cảm thông và chia sẻ. Chính từ những thất bại của cha ông, thế hệ Hồ Chí Minh đã xác định được cho mình con đường đúng đắn nhất để hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Vì vậy, giai đoạn 1862 - 1930 nguồn cội khởi đầu cho những trang sử oanh liệt về sau trong lịch sử nhà tù Côn Đảo cần phải được tìm hiểu, nghiên cứu và giới thiệu tường tận hơn. Lãng quên hoặc xem nhẹ những năm tháng đầu tiên ấy là không hợp đạo lý và thiếu tính khoa học.

LÊ HỮU PHƯỚC

NHỮNG CUỘC NỔI DẬY CỦA TÙ NHÂN CÔN ĐẢO TỪ 1862 - 1930

Khởi đầu là cuộc nổi dậy tháng 6 - 1862 của các lực lượng quần chúng nhân dân, tù nhân và binh lính trên đảo để đánh đuổi quân Pháp vừa mới chiếm lĩnh quần đảo. Cuộc nổi dậy này do một tù nhân tên Nguyệt (không rõ họ) cầm đầu. Sau khi thu được thắng lợi bước đầu, nghĩa quân không được chi viện và thiếu tổ chức nên quân Pháp phản kích, lực lượng tan rã. Thủ lĩnh Nguyệt bị xử tử.

Năm 1864, tù Côn Đảo đầu độc bọn thủy thủ Pháp trên tàu Đồng Nai khi tàu đến đảo. Việc thất bại, một thầy thuốc và bốn tù nhân bị bắt.

Ngày 01 - 01 - 1868, quản đốc Boubé (nhiệm kỳ từ 1866 - 1869) được tin tù nhân nổi dậy vào 4 giờ 30 phút ngày 2 - 1 - 1868. Cầm đầu vụ này là một giám lại người Tagan tên là Anatolio và hai người Việt Nam. Người thứ nhất là Đoàn Văn Đàng, từng tuyên bố: “Sẽ lột da bọn xâm lược lấy làm cờ, lấy máu chúng nhuộm lá cờ”. Người thứ hai là Lê Văn Phương, một người tù có thành tích đã giết gác dan người Tây, việc bại lộ, cả ba bị xử giáo (treo cổ). Anatolio bị đày qua đảo La Réunion ở châu Phi.

Ngày 27 - 8 - 1883, người Pháp bắt đầu xây dựng ngọn hải đăng ở khu vực Cỏ Ống sau đó chúng đổi ý, xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh. Hơn 150 tù nhân bị đưa đi làm công việc nặng nhọc này. Năm giờ sáng ngày 27 - 8 - 1883, tù nhân nổi dậy, giết 8 lính gác và một chỉ huy tên Gaston Cabilic và một nhân viên kỹ thuật tên Jules Pierre Dulong. Viên đốc công Bidault bị thương nặng, trước khi chết đã kể lại sự cố đã xảy ra. Đoàn tù chiếm được 15 súng trường, 2 súng lục, 1 tàu săn cá mập và 1 canot và nhiều lương thực. Đoàn người chiến thắng vượt biển về đến vùng Phan Thiết thì bị bắt lại hết 36 người, 114 người thoát được. Đây là vụ nổi dậy có tiếng vang đến cả nước Pháp và Nam Triều. Do vụ này việc xây dựng hải đăng Bảy Cạnh bị chậm trễ, đến tháng 5 - 1884 mới xây xong.

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

Ngày 17 - 6 - 1890 gần 400 tù nhân gốc Bắc Kỳ nổi dậy giết bọn cai ngục, cướp súng định vượt đảo. Quản đốc René thẳng tay đàn áp, bắn chết mấy chục người và bắt lại gần hết.

Ngày 28 - 8 - 1894, 65 người tù đi lấy san hô. Đến tối, 15 người tù do ông Đạt chỉ huy dùng lưới hái giết hai giám thị. Sau đó, ông Đạt trốn không thoát bị bắt xử tử.

Ngày 25 - 7 - 1904, một số tù nhân đi lấy dừa ở đảo Hòn Cau hợp lực giết hết bọn gác tù cướp được tàu trốn ra biển. Hai giám thị người Pháp nhảy xuống biển thoát chết. Bọn Pháp huy động tàu chiến Aspic truy lùng nhưng không bắt lại được.

Ngày 22 - 5 - 1910, một nhóm tù đang lao động ở Banh I dùng dao nhọn tự chế bằng đai thùng phuy đâm chết tên giám lại nghe Emile Aujard và một tên giám ngục khác. Ba tù nhân liên quan bị bắt nhưng không thêm ký đơn xin giám án. Cả ba bị chém đầu.

Mùa xuân năm 1918, có cuộc nổi dậy của tù chung thân ở Banh I do Nguyễn Trọng Thạc (con trai Nguyễn Thiện Thuật) cầm đầu. Hôm ấy nhằm ngày mùng 4 Tết năm Mậu Ngọ (14 - 2 - 1918), khoảng 2 giờ chiều, tù nhân dùng búa đập chết tên giám ngục Simon Jean và hai lính mã tà. Tù nhân còn định xông vào cướp vũ khí của đội lính gác. Viên hạ sĩ quan Larmuner phản kích kịp thời. Lát sau, tên quản đốc Andouard dẫn lính tới chi viện. Hắn hạ lệnh cho thuộc hạ xả súng vào đám đông và truy sát tận tuyệt. Nguyễn Trọng Thạc và Phạm Cao Châm cùng hơn 80 người khác đều bỏ mình.

Vụ thảm sát này làm rung động dư luận. Báo chí ở Sài Gòn và ở Pháp dậy lên tố cáo thủ đoạn tàn ác của Andouard. Do việc này, Andouard phải ra tòa ngày 1 - 10 - 1918. Trước tòa, Andouard không phủ nhận tội lỗi. Y nói: “tôi đã bắn một cách tinh táo... và tôi sẽ còn bắn nữa nếu chúng còn làm loạn”.

Tòa án thực dân đã tha bổng Andouard và đưa y trở lại nhiệm sở ở Côn Đảo cùng với những lời tưởng thưởng.



Quai Andouard

Nguyên Andouard là một trung úy bị trừ ngạch cảnh sát thuộc địa. Y bị cụt tay phải trong trận chiến tranh 1914 - 1918 nên được tù nhân gọi là ông Lớn Một Tay.

Hắn là một tên chúa đảo rất hung bạo, thường cho chó becgie cắn xé tù nhân. Hắn còn có sáng kiến mang một đàn hổ từ đất liền ra thả trong rừng để phòng chống những tù nhân trốn trại.

Tất cả những trò đó chỉ làm tăng thêm lòng căm phẫn của tù nhân, đưa y đến gần cái chết.

Ngày 3 - 12 - 1919, một người tù tên Sửu Nhỏ, (còn gọi là Tư Con) bồi phòng của tên trung úy chỉ huy trại lính đã đánh cắp khẩu súng lục của tên này giấu kín trong mình. Mười giờ sáng hôm đó, Sửu Nhỏ bước vào phòng Andouard giả vờ đưa thư rồi rút súng ra bắn một hơi gần hết cả băng đạn. Andouard chết ngay tại chỗ. Diệt xong tên ác ôn này, Sửu Nhỏ dành viên đạn cuối cùng tự kết liễu đời mình, không để lọt vào tay quân giặc.

Đại úy Lambert được cử làm quản đốc mới. Rút kinh nghiệm từ bài học xương máu này, Lambert tỏ ra mềm mỏng hơn. Trong buổi lễ tang Andouard, Lambert công khai phát biểu:

“Andouard đã chuốc lăm hận thù. Ông đã trả giá cho việc làm của mình từ năm 1918”.

Để tỏ ý biểu dương những công chức như Andouard, bọn thực dân lấy tên y đặt cho con đường bờ biển đẹp nhất hải đảo. Cho đến nay, cái bản tên đường ấy vẫn còn lơ mờ trước dinh chúa đảo:

HOÀNG HOA

MỘT SỐ TÙ CHÍNH TRỊ CÔN ĐẢO THUỘC CÁC THỂ HỆ SĨ PHU YÊU NƯỚC

Người Pháp tuyên bố chiếm lĩnh Côn Đảo ngày 28-11-1861 thì nửa tháng sau, vào ngày 15-12-1862 nhân dân trên đảo đã liên kết cùng tù nhân và lính coi tù toan đánh đuổi quân Pháp để tự giải phóng. Người cầm đầu cuộc nổi dậy là một tù nhân tên NGUYỆT, sinh trưởng ở CHỢ LỚN. Việc không thành, Nguyệt bị giặc xử treo cổ tại Côn Đảo (Theo Trần Văn Quế - Côn Lôn sử lược - Thanh Hương Tùng Thư - Sài Gòn - 1961).

Năm 1862, sau khi nhà tù Côn Đảo được chính thức thành lập thì dưới tay Félix Roussel, chúa ngục đầu tiên - đã có sẵn một số phạm nhân bị giam giữ sau vụ bạo loạn năm 1861. Tháng 3 - 1862, tàu Echo của Pháp chở 50 người tù đầu tiên. Đến giữa năm 1869, nhà tù Côn Đảo đã có đến 500 tù nhân và 30 giám ngục. Sau khi đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất, Pháp chở ra Côn Đảo thêm 80 tù nhân. Đến ngày 30 - 1 - 1882, số tù nhân ở Côn Đảo đã lên tới 836 người.

Đa số tù nhân trong giai đoạn này là những người nghĩa dũng đã tham gia các cuộc nổi dậy tự phát sớm nhất của Trương Công Định, Thiên Hộ Dương, tri huyện Toại... Ngoài ra, còn có một số quan binh cấp thấp của triều đình bị Pháp bắt làm tù binh trong các cuộc giao tranh Việt Pháp diễn ra trong khoảng thời gian giữa các hòa ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874) và Quý Mùi (1883). Trong bài *Văn tế sĩ dân lục tỉnh* của Nguyễn Đình Chiểu có đoạn nói về họ như sau:

Ôi! Lòng nghĩa dân thảo với ngô quân

Tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vức.

Gần Côn Lôn, xa Đại Hải máu thây trôi nổi ai nhìn.

Hàng cai đội, bực quản cơ, xương thịt rã rời ai cắt?

Sống thời tuyết sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hẹn qui kỳ

Thác rồi theo mưa ngút biển muôn trùng, khôn mượn thơ nhàn đem tin tức...

Năm 1885, hai quan phụ chánh đại thần của vua Hàm Nghi là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phản công quân Pháp ở kinh thành Huế. Ngày 23 tháng 4 năm Ất Dậu (1885) kinh thành Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi xuất bôn và xuống chiếu cần vương. Ngoại trừ những chỗ gần kinh thành ra còn thì khắp cả nước từ Nam và Bắc chỗ nào cũng có những nghĩa quân nổi dậy đánh Pháp.

Trong số tù chính trị Côn Đảo mở đầu thời kỳ Cần Vương có 3 nhân vật quan trọng của triều đình Huế: Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Đính.

NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824 - 1886)

Quán làng An Cư, Triệu Phong, Quảng Trị, đậu cử nhân năm 1850. Từng làm phụ chánh đại thần, thượng thư Bộ Hình, sung cơ Mật viện kiêm quản Thương bạc viện. Cùng với Tôn Thất Thuyết, ông xây dựng căn cứ ở Tân Sở, Quảng Trị, chuẩn bị công cuộc cần vương dưới hai triều Kiến Phúc và Hàm Nghi. Không đồng tình với chủ trương tấn công quân Pháp một cách liêu lĩnh ở Huế, ông không theo Tôn Thất Thuyết mà ở lại, hy vọng dùng tài ngoại giao để cứu vãn tình thế. Người Pháp xem ông là kẻ thù nguy hiểm nhất bấy giờ. Khi bắt được ông, chúng đổ thuốc độc vào miệng Nguyễn Văn Tường, rụng hết cả răng.

Theo Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim, ngày 28 tháng 7 năm Ất Dậu (1885), thống tướng De Courcy bắt quan nguyên phụ chánh Nguyễn Văn Tường, Hộ bộ Thượng thư Phạm Thận Duật và Tôn Thất Đính đem đày ra Côn Lôn, sau đó đưa sang đảo Haiti (Santo Domingo). Ông mất ở đảo ấy vào ngày 31 - 7 - 1886.

PHẠM THẬN DUẬT (1825 - 1885)

Phụ chánh đại thần triều Hàm Nghi từng giữ chức Hộ bộ Thượng thư, cơ mật viện đại thần, phó tổng tài quốc tử giám. Trên đường ra Bắc để tổ chức Cần Vương, ông bị bắt ở Quảng Trị, bị đưa vào Gia Định và đày đi Côn Đảo ngày 6 - 9 - 1885. Sau đó bị đưa sang châu Phi nhưng dọc đường, khoảng eo biển Malaca, ông bị bệnh chết trên tàu (29 - 11 - 1885), bị ném xác xuống biển.

TÔN THẮT ĐÍNH

Là thân sinh của Tôn Thất Thuyết. De Courcy bắt không được Tôn Thất Thuyết, bèn bắt ông thế mạng hồng dùng cha để lung lạc con. Không lung lạc được, chúng đày ông cùng một lúc với Nguyễn Văn Tường và Phạm Thận Duật.

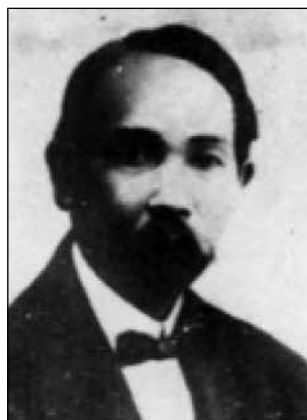
Trong quyển bút ký Les Secrets des Iles Poulo Condore (Bí mật Côn Đảo), tác giả

người Pháp Jean Claude Demariaux kể rằng ông đã từng bắt gặp trên vách tường hành lang Ban II những dòng chữ ghi tên mà ông phiên ra chữ quốc ngữ: NGUYEN VAN TRUONG - PHAN TAN DUAT - NGUYEN VAN TUONG.

Theo Demariaux thì 3 vị quan lớn này được chở ra Côn Đảo bằng tuần dương hạm Clochetteerrie kèm theo bức mật hàm của De Courcy gửi cho chúa đảo Caffort, có lời dặn: “*Tầm quan trọng chính trị của những tù nhân này đòi hỏi họ phải được giám sát hết sức nghiêm ngặt với bất cứ giá nào*”.

Dựa vào những chi tiết đó, ta có thể xác định PHAN TAN DUAT tức Phạm Thân Duật. NGUYEN VAN TUONG tức Nguyễn Văn Tường. Còn NGUYEN VAN TRUONG (Trương hoặc Trường?) là ai thì chưa xác minh được.

Trong thập niên cuối thế kỷ 19 còn có thêm nhiều quan chức và sĩ phu tên tuổi thuộc thế hệ Cần Vương bị đày ra Côn Đảo:



Phan Châu Trinh

PHAN CHÂU TRINH (1872-1926)

Tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, quán làng Tây Lộc, huyện Hà Đông, Quảng Nam. Thân phụ làm quản cơ Sơn phòng, sau vào Nghĩa hội Cần Vương làm chuyên vận sứ. Năm 27 tuổi được tuyển vào trường tỉnh cùng với Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp nổi tiếng ưu tú. Đỗ cử nhân thứ ba khoa Canh Tý (1900), năm sau đỗ phó bảng, làm việc ở bộ lễ. Năm 1905 ông từ quan đi chu du để tìm đồng chí. Đến Bình Định, ông làm bài thơ *Chí Thành Thông Thánh* để thức tỉnh thanh niên. Sau đó ông ra Hà Nội, lên căn cứ của Đề Thám rồi đi Nhật gặp Phan Bội Châu. Về nước, ông cùng Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng đẩy mạnh phong trào duy tân. Thời gian này ông viết bài *Tỉnh quốc hồn ca* kêu gọi thanh niên đổi mới. Đầu năm 1908 xảy ra vụ chống thuế ở Quảng Nam và nhiều tỉnh miền Trung. Ông bị bắt ở Hà Nội, đưa về Huế rồi đày đi Côn Đảo với tội danh: *phỉ báng triều đình, si nhục quan lại, có tình phản nghịch*. Bị kết án tử hình đày đi Côn đảo, dầu gặp kỳ ân xá cũng không được cứu xét. Ông bị quản thúc ở Côn Đảo từ tháng 7 - 1908 đến cuối năm 1911, nhờ Hội Nhân quyền và Dân quyền Paris can thiệp ông được đưa về đất liền rồi sau đó được sang Pháp. Năm 1925 ông xin trở về nước. Cuối năm bị bệnh và mất ngày 24 - 3 - 1926. Đám tang ông được tổ chức trọng thể, biến thành cuộc biểu dương lực lượng trên khắp các tỉnh thành trong nước.

NGUYỄN THÀNH (1863 - 1910) hiệu Tiểu La. Còn có tên Nguyễn Văn Thành hoặc Nguyễn Hàm người làng Thạnh Mỹ (Quảng Nam). Năm 22 tuổi, từng tham gia phong trào Cần Vương, giữ chức Tán Tương quân vụ. Là đồng chí và cố vấn của cụ Phan Bội Châu, sáng lập Duy Tân Hội và phong trào Đông Du. Ông còn giữ vai trò liên kết giữa Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng. Ông bị bắt cùng một



Tiểu La Nguyễn Thành

lúc với Huỳnh Thúc Kháng. Ra đảo được 2 năm thì mất (1911) để lại những lời tâm huyết: “*Thời cuộc xoay vần, cơ hội tốt sẽ đến. Guồng máy Đông Á sau này còn biến đổi. Anh em hãy gắng lên*”.

TRẦN CAO VÂN (1866 - 1916)

Cuộc đời 50 năm, hết 10 năm trải qua các nhà tù Phú Yên, Bình Định, Côn Lôn, Thừa Phủ..., tham gia hai cuộc khởi nghĩa cách nhau 18 năm, đó là những con số có ý nghĩa của một chiến sĩ suốt đời đi tìm những vận hội để giải phóng đất nước. Một tu sĩ mong mọi đồng bào được giải thoát khỏi nỗi khổ nô lệ, một thầy địa lý đi tìm long mạch cho đất nước được độc lập, một nhà nghiên cứu dịch lý để tìm sinh lộ cho dân tộc... Trần Cao Vân gồm cả ba con người đó. Ông đã sống một cuộc đời gian lao và khổ cực vì độc lập của Tổ quốc với một tinh thần lạc quan và hy vọng.



Cụ Trần Cao Vân

Ông bị kết án chung thân năm 1908, bị đày Côn Đảo năm 1909 và năm 1914 được trả tự do, trở về nhà để rồi tham gia cuộc khởi nghĩa Duy Tân. Cùng với Thái Phiên, ông bị kết án tử hình và bị chém tại An Hòa (Huế) ngày 17 - 5 - 1916.

HUYỀN THÚC KHÁNG (1876 - 1947)



Cụ Huỳnh Thúc Kháng

Hiệu Minh Viên quê ở Thăng Bình, Quảng Nam. Năm Canh Tý (1900) đỗ giải nguyên. Năm Giáp Thìn (1904) đỗ hoàng giáp. Ông không làm quan mà tích cực vận động phong trào duy tân, kết giao cùng Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... năm 1908, ông bị bắt trong vụ dân biển Mậu Thân (chống thuế ở miền Trung) và bị đày ra Côn Đảo sau Phan Châu Trinh vài tháng. Ở Côn Đảo ông biên soạn quyển Thi Tù Tùng Thoại, Thi Tù Thảo, ghi chép chuyện ở tù quan thơ văn. Năm 1921, mãn hạn, ông được thả về đất liền, được bầu làm Viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ. Năm 1928, vì phản ứng kháng tên khâm sứ Pháp, ông từ chức viện trưởng, đứng ra làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Tiếng Dân ở Huế. Năm 1943, báo này bị đóng cửa. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Huỳnh Thúc Kháng được mời nhận chức Bộ trưởng

Bộ Nội vụ. Khi Hồ Chủ tịch sang Pháp, Huỳnh Thúc Kháng được giao quyền chủ tịch Chính phủ. Vào thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, ông được phái vào liên khu V công tác rồi bị bệnh mất tại Quảng Ngãi. Đến nay lăng mộ ông vẫn còn trên đỉnh núi Thiên Ân (Quảng Ngãi), nhìn xuống sông Trà Khúc.



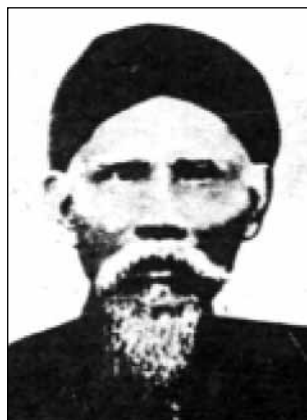
Tiến sĩ Tập Xuyên
Ngô Đức Kế
(1879 - 1929)

NGÔ ĐỨC KẾ (1879 - 1929)

Quán làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Đậu tiến sĩ năm 23 tuổi (1901), hoạt động cùng Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân,... thành lập Triều Dương thương quán ở Vinh. Ông bị tên Việt gian Cao Ngọc Lệ án sát Hà Tĩnh bắt giữ và đày ra Côn Đảo (1908 - 1921). Chủ bút tờ Hữu Thanh, lập nhà xuất bản Giác quần thư xã.

Tại Côn Đảo ông đã viết các tác phẩm: *Thiên nhiên học hiệu ký; Thái Nguyên thất nhật Quang Phục ký; Sở âm tập.*

Ngô Đức Kế (Tập Xuyên) là một trong những ngôi sao sáng của thi đàn Côn Đảo góp phần giữ vững khí tiết của những sĩ phu yêu nước trong “chôn cùng hoang”.



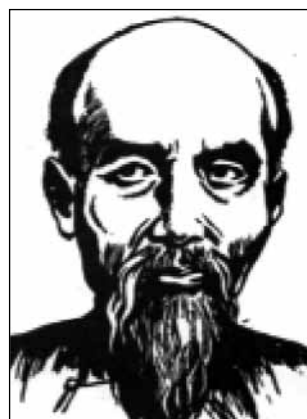
Lương Văn Can

Cử nhân **LƯƠNG VĂN CAN:**

Tên tự là Ôn Như, hiệu là Sơn Lão, là nhà cách mạng Việt Nam, là một trong những người sáng lập ra và làm hiệu trưởng trường năm 1907. Ông quê ở làng Nhị Khê, bây giờ là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Năm 1871, khi 17 tuổi, Lương Văn Can đỗ thi Hương, vào tới tam trường. Năm 1875, ông thi đỗ Cử nhân, nhưng do bố mất, năm sau ông không đi thi Hội nữa. Sau đó ông ở nhà cưới vợ là bà Lê Thị Lễ, và tới năm 25 tuổi (1879) ông mở trường dạy học tại số 4 phố Hàng Đào, Hà Nội. Vì đỗ cử nhân, ông thường được gọi là “cụ Cử Can”.

Hiệu trưởng trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Cụ là thân sinh của Lương Ngọc Quyến, người cầm đầu cuộc binh biến ở Thái Nguyên. Cụ bị bắt đưa ra đảo từ năm 1914, sau bị đưa đi an trí ở Phnôm Pênh. Năm 1924 được về nước, đến năm 1927, cụ mất ở Hà Nội.



Nguyễn Quyền

NGUYỄN QUYỀN (1869 - 1941)

Nguyễn Quyền, quê ở Thượng Trì, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Từng làm huấn đạo Lạng Sơn. Ông là sáng lập viên và giám học trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông bị đày Côn Đảo vào khoảng tháng 2 - 1909 cùng với Lê Đại, Võ Hoành... với án chung thân. Theo Thi Tù Tùng Thoại: Trong giờ rảnh, Nguyễn Quyền đã sáng tạo ra một thứ chữ quốc ngữ mới, cách viết đơn giản, ngang, sô như kiểu chữ Hán. Sau thời gian ở Côn Đảo, Nguyễn Quyền bị an trí ở Bến Tre và mất ở Sa Đéc.



Cẩu Cai **Trần Hoàn**
vua vượt ngục

Cẩu cai **TRẦN HOÀNH**

Trong lịch sử tù Côn Đảo đóng bè vượt ngục phải kể đến tên ông. Quê ông ở làng Phước Bình, Quế Sơn, Quảng Nam. Hoạt động trong phong trào Duy Tân. Ông bị thực dân Pháp lùng bắt. Ông thoát ngục lần thứ nhất ở Nghệ An. Bị bắt lần thứ hai với án chung thân đày Côn Đảo. Ông đã cùng Nguyễn Đình Kiên, Phạm Cao Đài vượt ngục tỏ rõ chí khí của một sĩ phu yêu nước không chịu khuất phục trước đòn roi của kẻ thù.

NGỌC PHAN

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO (1930 - 1945)

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO TỪ KHI CÓ ĐẢNG

* Ngày 9 - 2 - 1929, Quốc Dân Đảng (QDD) tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Bazin tại Hà Nội. Thực dân Pháp điên cuồng khủng bố bắt hàng trăm người yêu nước và cách mạng. Tháng 7 - 1929, theo lệnh của toàn quyền Pasquier, các phiên tòa đại hình được mở cùng một thời gian ở hơn 20 tỉnh và thành phố Việt Nam. Hàng trăm người bị kết án và đày ra Côn Đảo trong đó có một số hội viên Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội (CMĐCH). Đây là những chiến sĩ cộng sản đầu tiên trên Côn Đảo.

* Năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái của VNQDD bùng nổ và bị đàn áp đẫm máu. Ngày 18 - 6 - 1930, tàu Claude-Chappe từ Hải Phòng chở ra Côn Đảo khoảng 200 đảng viên QDD và gần 40 đảng viên cộng sản. Đến Cap Saint Jacques (Vũng Tàu), Pháp dẫn tù từ tàu Claude Chappe qua tàu Armand Rousseau và nhận thêm một đoàn tù từ khám Lớn Sài Gòn. Trong lúc chuyển tàu, đoàn tù cộng sản phát cao cờ búa liềm và hô khẩu hiệu đả đảo thực dân Pháp vang rền.

Trong những năm 1930 - 1931, cao trào cách mạng Xô Viết bùng nổ. Hàng ngàn chiến sĩ cộng sản và đồng bào yêu nước bị bắt. Trong hai năm đó, thực dân Pháp đã bắt giam 216.532 người, mở 21 phiên tòa đại hình, xử 1094 vụ với 64 án tử hình, 114 án khổ sai chung thân, 430 án lưu đày biệt xứ. Lại thêm một lớp tù cộng sản mới.

Tháng 11-1930, một trận bão lớn làm sụp đổ trại giam Sở Lưới khiến 75 tù khổ sai tử thương. Các trại giam và nhà cửa trên đảo đều hư hại. Tù Côn Đảo được huy động ráo riết để phục dịch, sửa chữa. Năm 1930, số tù bị chết lên đến 311 người, chiếm 15,6% số tù.

Đảng Cộng sản vừa ra đời đã phải đương đầu với bộ máy đàn áp dã man phát xít và chế độ nhà tù cực kỳ khắc nghiệt. Mặc dầu ở trong tù, người cộng sản không bao giờ thụ động khoanh tay ngồi chờ đợi số phận.

* Đầu năm 1932, chi bộ đầu tiên của những chiến sĩ cộng sản trong nhà tù Côn Đảo ra đời ở khám CHỈ TỒN Banh I, lúc đầu có chừng 20 đảng viên. Bí thư Chi bộ là đồng chí Nguyễn Hới. Chi ủy gồm các đồng chí Tôn Đức Thắng, Tống Phúc Chiểu, Tạ Uyên, Tống Văn Trân, Phan Đình Khải (tức Lê Đức Thọ). Chi bộ xác định chủ trương đường lối và nhiệm vụ của người cộng sản trong tù là:

- Lãnh đạo đấu tranh trong tù.
- Giáo dục, bồi dưỡng lý luận cho nhau.
- Tuyên truyền, giác ngộ binh lính, giám thị.
- Liên hệ với Đảng ở đất liền và tổ chức trốn.

* Giữa năm 1930, thêm 100 tù cộng sản từ khám Lớn Sài Gòn bị đưa ra Côn Đảo; Cuối năm 1933, có thêm khoảng 200 tù chính trị bị đưa từ các nhà ngục Sơn La, Hỏa Lò. Từ đó, nhà tù Côn Đảo trở thành nơi tập trung đày ải một phần lớn cán bộ đảng viên ưu tú. Lúc này, chi bộ khám Chỉ Tồn có thêm nhiều cán bộ lãnh đạo xuất sắc như Ngô Gia Tự, Phạm Hùng, Nguyễn Công Khương (Lê Văn Lương), Lê Quang Sung, Trần Quang Tặng, Nguyễn Chí Diêu...

* Mùa hè năm 1934, một cuộc Hội Nghị Đại biểu Tù Nhân đã tiến hành ở một đồng cát phía sau Sở Chuồng Bò, các kíp tù khổ sai đã bầu ra *Hội Tù Thống Nhất*, thay mặt cho hơn 300 hội viên.

Một ban lãnh đạo chung toàn thể tù nhân trên đảo được bầu ra, do các đồng chí Nguyễn Hới, Ngô Gia Tự, Trần Quang Tặng phụ trách.

Từ khi có chi bộ và hội tù, những người tù chính trị dần dần biết tổ chức lao động, tương trợ, chăm sóc nhau khi khó khăn, bảo vệ nhau chống những tên giám ngục và tay sai ác ôn. Chế độ lao tù từng bước được cải thiện, các cuộc đấu tranh đạt hiệu quả cao và ít tổn xương máu hơn.

* Tuy vậy, không phải chi bộ không chủ trương đấu tranh bằng bạo lực. Cuối năm 1933, nhiều anh em từ Sơn La ra Côn Đảo bị ốm nặng mà vẫn phải đi làm khổ sai, lại còn bị bọn cặp rằn hành hạ. Một tù nhân là Tăng Văn Thiều bị đánh đập tàn nhẫn. Ít lâu sau, tên Tư Nhỏ lại đánh đồng chí Nguyễn Ngọc Cư trọng thương. Chi ủy quyết định trừng trị bọn cặp rằn lưu manh. Các đồng chí Ngô Gia Tự, Bảy Cùi, Phạm Hùng, Lê Văn Lương, Võ Duy Cương trực tiếp thực hiện quyết định này. Trong khi “cánh võ” đánh Tư Nhỏ một trận như tử thì “cánh văn” chuẩn bị ứng phó với bọn quản đốc, nhờ đối đáp tốt nên không ai việc gì. Tư Nhỏ còn bị nhốt trong hầm tối. Anh em tù cứ luôn đồng chí Ngô Gia Tự làm cặp rằn khám Chỉ Tồn.

* Nhờ biết đấu tranh khôn khéo, có tổ chức nên những người cộng sản đã cải thiện chế độ lao tù một cách rõ rệt. Tù chính trị được tự nấu ăn, được dọn vệ sinh, được trồng thêm rau quả, được đọc sách và nhận sách. Đây là điều kiện thuận lợi để chi bộ tổ chức học tập lý luận chủ nghĩa cộng sản. Bằng trí nhớ của mình, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã chép lại bản Luận cương chính trị của Đảng để huấn luyện cho anh em. Việc học tập văn

hóa, lý luận và sinh hoạt văn hóa văn nghệ ngày càng có chất lượng cao, không những đã củng cố và nâng cao trình độ nhận thức của người tù cộng sản mà còn chinh phục lỗi cuốn được một số trí thức quan trọng của Quốc Dân Đảng và các phe phái khác. Nhiều người đã nghiêng hẳn về lập trường cách mạng của Đảng cộng sản, trong đó có Trương Dân Bảo, Trần Xuân Độ, Trần Huy Liệu, Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Đức Chính, Tô Chấn... Trong tù, các đồng chí giảng viên và học viên đã tổ chức thực hiện những tờ báo viết tay như Tiên Lên, Ý Kiến Chung, Người Tù Đỏ...

Năm 1934, chi bộ tổ chức nhiều chuyến vượt ngục, trong số đó có hai chuyến thành công. Chuyến thứ nhất (4 - 1934) đã đưa được các đồng chí Tổng Văn Trân, Võ Công Phụ, Tạo Gòong, Toàn, Kim, Xuyên về đất liền. Chuyến thứ hai (4 - 1935) các đồng chí Tạ Uyên, Nguyễn Hữu Tiến, Phạm Hồng Thám, Trần Quang Tạng về được bờ biển miền Tây Nam Bộ. Riêng chuyến vượt biển tháng 01 - 1935 của các đồng chí Nguyễn Hối, Ngô Gia Tự, Lê Quang Sung, Tô Chấn... bị mất tích giữa biển khơi. Đại hội lần thứ nhất của Đảng năm 1935 xét yêu cầu của Xứ ủy Nam Kỳ đã công nhận Đảng bộ Côn Đảo là một chi bộ đặc biệt.

Năm 1940, Nam Kỳ Khởi Nghĩa bùng nổ. Qua năm 1941, thực dân Pháp đày những người cộng sản bị bắt trong cuộc khởi nghĩa ra Côn Đảo, khiến con số tù nhân tăng vọt lên cao nhất từ khi có nhà tù. Đây cũng là thời kỳ chế độ nhà tù cực kỳ khắc nghiệt. Từ 1941 đến 1943, có đến 3000 tù nhân đã chết ở Côn Đảo, trong số đó có những chiến sĩ cách mạng ưu tú như Lê Hồng Phong, Nguyễn An Ninh, Võ Công Tôn, Mẫn Gốc...

Tuy nhiên, tình hình trong nước và cục diện thế giới ngày càng chuyển biến mạnh mẽ. Từ tháng 3 - 1945, chi bộ nhà tù đã đánh giá đúng tình hình, nắm vững thời cơ để chuẩn bị cho cuộc nổi dậy giải phóng, đưa toàn bộ lực lượng cách mạng về đất liền tham gia cuộc kháng chiến của cả nước.

TRIỆU BÍCH

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO (1930 - 1945)^(*)

(TRÍCH)

Thời gian 15 năm từ 1930 đến 1945, rất là ngắn so với chiều dài của lịch sử dân tộc Việt Nam, nhưng lại là giai đoạn đánh dấu bước ngoặt lịch sử của quá trình đấu tranh của nhân dân ta theo đường lối cách mạng mới, chống thực dân phong kiến và tay sai. Vì vậy, đây cũng là thời điểm diễn ra cuộc đổi đầu mới tại Đông Dương giữa 2 thế lực: Lực lượng đấu tranh giải phóng dân tộc theo quan điểm cách mạng vô sản chống lại lực lượng đi xâm chiếm, khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp. Cuộc đấu tranh này ở đất liền diễn ra sôi nổi, quyết liệt với sự tham gia của giai cấp công nhân, nông dân và đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động, nhân sĩ, trí thức, tôn giáo,... Trong khi đó, ở nhà tù Côn Đảo cuộc chiến đấu diễn ra hết sức gay go và hoàn toàn không cân sức giữa hai lực lượng: Một bên là những người tù chính trị cộng sản, một bên là đội quân coi tù hung hăng, tàn bạo có đầy đủ các phương tiện hành hạ áp bức người tù, nhưng cuối cùng là sự chiến thắng của những người tù đấu tranh cho lý tưởng cộng sản. Việc nghiên cứu quá trình đấu tranh giai đoạn 1930 - 1945 của những chiến sĩ cộng sản trong nhà tù Côn Đảo đã đưa tới một số kết luận sau đây:

Trước thử thách khắc nghiệt, điều kiện tiên quyết là phải kiên định lập trường, giữ vững chí khí cách mạng, vận dụng linh hoạt chủ trương chính sách của Đảng để đấu tranh với kẻ thù trong mọi hoàn cảnh.

Ngay từ khi có mặt ở nhà tù Côn Đảo, những người cộng sản phải đấu tranh và đã quyết định một cách dứt khoát về tư tưởng lập trường, cùng tập hợp lại trong một tổ chức, có sự hướng dẫn lãnh đạo của chi bộ Đảng để tiếp bước con đường đấu tranh. Chính quyết sách này đã giúp cho những người tù chính trị cộng sản có điều kiện tu dưỡng, rèn luyện, giữ vững chí khí chiến đấu, thống nhất kế hoạch đấu tranh với bọn coi tù, tin tưởng vào ngày mai thắng lợi của cách mạng. Niềm tin vào sự đấu tranh bảo vệ lý

(*) Luận án Tiến sĩ KHLS: *Đấu tranh của những người Cộng sản ở nhà tù Côn Đảo 1930 - 1945* Viện KHXH vùng Nam Bộ (2006). Phần kết luận.

tưởng được tôi luyện và thử thách qua từng thời đoạn trong nhà tù, tiến đến giành thắng lợi quyết định trong những ngày lịch sử mùa Thu tháng Tám năm 1945.

Điểm đặc biệt là để tiến hành cuộc cách mạng tháng Tám thắng lợi, trong đất liền, từ đầu năm 1945 cho đến giữa tháng 8 - 1945, Trung ương Đảng liên tục có nhiều văn bản quan trọng để chỉ đạo, giúp cho các địa phương trong cả nước vận dụng, lãnh đạo, tổ chức lực lượng cách mạng đứng lên giành chính quyền bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau, phù hợp với điều kiện thực tế từng nơi.

Trái lại, bị giam cầm trong nhà tù ngoài biển khơi, không nhận được các văn bản chỉ đạo nêu trên của tổ chức Đảng trong đất liền, nhưng những người tù chính trị cộng sản vẫn kiên trì quan điểm cách mạng, bám sát vào Nghị quyết VIII của Trung ương Đảng, các chính sách của Việt Minh để đánh giá, phân tích những thông tin chung về chiến tranh thế giới và tình hình cách mạng trong nước, về thực lực cách mạng và phản cách mạng. Từ đó, có sự chuẩn bị chu đáo về lực lượng và với nhãn quan chính trị nhạy bén, tổ chức Đảng ở nhà tù Côn Đảo biết chớp lấy thời cơ, lãnh đạo thành công cuộc cách mạng giải phóng Côn Đảo. Lấy lòng yêu nước và tinh thần dân tộc làm điểm tương đồng, trừ số phản động và quá khích, tổ chức Đảng nhà tù tập hợp được các lực lượng trên đảo - bao gồm cả tù chính trị cộng sản với các tù chính trị khác và các lực lượng có thể tranh thủ được, kể cả số gác đàn, giám thị, viên chức của địch - vào cùng một mặt trận đấu tranh thống nhất, giải phóng ách lao tù, lật đổ chế độ cai trị của thực dân Pháp, phát xít Nhật và tay sai trên Đảo, lập nên chính quyền Liên hiệp, một hình thức chính quyền chưa hề có trong lịch sử Côn Đảo cho đến lúc bấy giờ. Đây cũng là nét độc đáo của cuộc khởi nghĩa mùa thu năm 1945 ở Côn Đảo.

Cuộc đấu tranh 15 năm của những chiến sĩ cộng sản trong nhà tù Côn Đảo diễn ra với nhiều hình thức và phương pháp khác nhau, phù hợp với từng diễn biến lịch sử cụ thể, vừa gắn chặt với sự lãnh đạo của Đảng, vừa thể hiện tinh thần tự lực, chủ động xây dựng lực lượng, nắm vững bạo lực cách mạng, tiến hành đấu tranh từng bước vững chắc, tiến tới làm chủ hoàn toàn Côn Đảo.

Có mặt ở nhà tù từ năm 1930, những người tù cộng sản vừa tiên phong chiến đấu, vừa lãnh đạo tù nhân tham gia đấu tranh với bọn cai tù bằng những hình thức và bước đi thích hợp.

Căn cứ vào những quy định pháp lý của nhà tù thực dân, cuộc đấu tranh giành quyền sống trong nhà tù được tiến hành bằng hình thức bất bạo động, đi từ thấp đến cao, không trực tiếp đối đầu và sử dụng bạo lực với kẻ thù, tránh trường hợp kẻ địch có thể lợi dụng để khủng bố, giết hại người tù. Bài học những cuộc bạo động của tù nhân Côn Đảo trước năm 1930 cho thấy rõ điều đó⁽¹⁾.

(1). Như các cuộc bạo động tháng 6-1890 của hơn 400 tù nhân Bắc kỳ và cuộc bạo động vượt ngục 28-8-1894, vụ ám sát Giám thị trưởng trại I Aujard ngày 22-1910 và vụ hạ sát Andouart ngày 3-12-1919 [36, tr.125-146] và nhất là cuộc nổi dậy ở khám chung thân trại I năm 1918 làm cho 83 tù nhân chết trong số khoảng 100 tù nhân trong trại này [36, tr.153-155].

Những năm từ 1936 đến 1940, những người tù Cộng sản tổ chức đấu tranh theo hình thức mới: Bằng cách phát huy sức mạnh tấn công địch trên diễn đàn báo chí trong và ngoài nước, gửi đơn, đưa yêu sách cho nhà cầm quyền Pháp yêu cầu đại xá tù chính trị, cùng với một số hình thức đã thực hiện trước đó như bãi thực, lãn công. Hoạt động đấu tranh trong thời gian này được kết hợp chặt chẽ giữa đất liền với nhà tù thông qua đường dây liên lạc bí mật cũng như từ những người tù chính trị mãn án hoặc được ân xá về đất liền trước đó.

Từ cuối năm 1941 đến 1943, các cuộc đấu tranh với yêu cầu tự do dân chủ như những năm 1936-1939 không còn phù hợp nữa. Sau 3 cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và Đô Lương, thực dân Pháp tăng cường khủng bố những người cộng sản và quần chúng cách mạng. Các hình thức đấu tranh lúc này ở trong tù chủ yếu vẫn là bãi thực, lãn công, đòi bọn cai ngục trả lại những quyền tự do dân chủ đã giành được trong cao trào dân chủ Đông Dương. Ngoài ra, hoạt động công khai với hình thức tương tế, giúp đỡ giữa tù nhân với nhau được đưa lên hàng đầu để giảm bớt tình trạng chết vì bệnh tật, suy yếu sức khỏe của người tù.

Bước sang năm 1944, cùng với thắng lợi của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trên các chiến trường, theo chủ trương của Đảng, Đảo ủy triển khai kế hoạch Liên minh với các lực lượng có thể liên minh được để cùng nhau chống phát xít, chống chiến tranh. Hình thức đấu tranh lúc này vừa mềm dẻo thực hiện sách lược liên minh với phái De Gaulle của Pháp, vừa phải đối phó với số tù nhân theo phái thân Nhật và nhóm Trotskiste, nhưng vẫn đảm bảo thực hiện mục tiêu đấu tranh của cách mạng và vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng.

Từ đầu năm 1945, khi thời cơ dần dần xuất hiện, nhất là sau khi Nhật đảo chính Pháp, những chiến sĩ cộng sản trong nhà tù đã từng bước đấu tranh để giành lấy chính quyền bằng phương pháp hòa bình, nhưng vẫn chủ động sử dụng bạo lực khi cần thiết để trấn áp kẻ thù.

Bạo lực cách mạng ở nhà tù Côn Đảo được tiến hành trong thời điểm này là bạo lực chính trị của quần chúng trong nhà tù, của các lực lượng cách mạng bên ngoài, kể cả số công chức, gác dan, giám thị Pháp tiến bộ. Và như vậy, chưa cần đến một cuộc nổi dậy vũ trang, dù tương quan thế và lực đã nghiêng hẳn về phe cách mạng. Cho nên, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở đây thắng lợi hoàn toàn nhưng không có sự trả thù đẫm máu hay những hành động cá nhân của tù chính trị trong tư thế chiến thắng đối với giám đốc, số công chức, giám ngục, cai tù đã mất vị trí cai trị, một vị trí mà trước đó không lâu họ đã dựa vào đó để hành hạ, đánh đập người tù một cách tàn nhẫn, không thương tiếc; cả với một số tù nhân thân Nhật hay Quốc dân Đảng quá khích cũng được đối xử tương tự như vậy. Sự hành xử này làm sáng tỏ đường lối cách mạng của Đảng, có tác dụng cảm hóa và lôi kéo mọi tầng lớp theo Đảng làm cách mạng, trong đó không ít

người đã từng làm trong bộ máy coi tù của địch cũng như một số tổ chức khác⁽¹⁾. Đây là nghệ thuật lãnh đạo giành chính quyền, thành lập chính quyền và đối sách cách mạng, để lại cho ta những bài học quý giá về đại đoàn kết toàn dân tộc sau này trong kháng chiến chống Mỹ và xây dựng đất nước ngày nay⁽²⁾.

Đấu tranh giai đoạn 1930 - 1945 của những chiến sỹ cộng sản trong nhà tù Côn Đảo, đi tới đỉnh cao thắng lợi trong tháng 8-9/1945 là kết quả của quá trình kiên trì tập hợp tổ chức, vừa làm tốt công tác tuyên truyền vận động trong nhà tù, tiên phong trong các cuộc đấu tranh, vừa chủ động chuẩn bị lực lượng, khi có thời cơ kịp thời đứng lên giải phóng nhà tù.

Cuộc đấu tranh 15 năm của những người cộng sản ở nhà tù Côn Đảo, kết thúc bằng thắng lợi hoàn toàn vào tháng 9 năm 1945. Đó là kết quả của quá trình đấu tranh về tư tưởng của những người tù chính trị cộng sản về phương pháp đấu tranh cách mạng trong một môi trường đặc biệt lớn hơn tất cả môi trường nào trong nhà tù thực dân Pháp; là hiệu quả của công tác tuyên truyền vận động, gây dựng cơ sở của tổ chức Đảng ở Côn Đảo ngay từ năm 1932 và những năm sau đó với phương châm bí mật. Công tác này được tiến hành một cách kiên trì trong từng ban, từng khám và dần dần phát triển ra bên ngoài các ban, đến cả số gác dan, số gia đình công chức của địch. Từ đó, xây dựng nên một số cơ sở quần chúng cách mạng⁽³⁾, các điểm liên lạc bí mật để cung cấp thông tin sách báo, tài liệu, hỗ trợ thuốc men, cơm nước cho người tù, kể cả chuẩn bị dụng cụ để vượt ngục về đất liền cũng như hỗ trợ cho các cuộc đấu tranh đòi cải thiện chế độ lao tù... Chính ở sự chủ động này mà các cuộc đấu tranh trong tù có sự lãnh đạo và định hướng cụ thể, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh và đạt hiệu quả nhất định trong phong trào. Riêng kế hoạch tổ chức vượt ngục cho số tù chính trị cộng sản trở về đất liền hoạt động tuy không thành công nhiều, nhưng đã góp phần cung cấp cán bộ cho Đảng, nối đường dây liên lạc và cung cấp tin tức hoạt động đấu tranh từ đảo về đất liền.

Quan trọng hơn cả là chính cuộc sống, sinh hoạt, vai trò tiên phong đấu tranh hàng ngày của những người tù chính trị cộng sản có sức thu hút và tập hợp được số tù nhân trong nhóm tù Quốc dân Đảng đi theo, đồng thời cảm hóa, giác ngộ cách mạng cho cả số gác dan, giám thị và gia đình công chức của địch, cô lập được nhóm tù nhân phái Trotkiste và số tù nhân thân Nhật.

(1) Trong một hồi ký của mình, đồng chí Mai Chí Thọ có nhận xét: "Sau này trên những chặng đường kháng chiến, tôi thỉnh thoảng lại gặp những người công chức, mã tà của Côn Đảo thời Pháp thuộc tham gia kháng chiến ở nơi này hay nơi khác. Chúng tôi tay bắt mặt mừng như những người thân thương" [51, tr.98].

(2) Bài học này lại được lập lại ở Côn Đảo gần 30 năm sau đó vào ngày 1.5.1975 với hình thức chính quyền lấy tên là Ủy ban hòa giải hòa hợp dân tộc tỉnh Côn Sơn do Linh mục Phạm Gia Thụy làm Chủ tịch và 14 ủy viên khác là tù chính trị vừa được giải phóng cùng với số sĩ quan, công chức, giám thị đã tham gia giúp tù chính trị trong cuộc nổi dậy giải phóng Côn Đảo.

(3) Một số cơ sở tổ chức Đảng đã xây dựng như các mã tà số 5, số 10, số 4 và gia đình mã tà số 5; ở Nhà dây thép có ông Sanh... [66.tr40]

Sự chuẩn bị của tổ chức Đảng càng sôi nổi hơn ngay từ đầu năm 1945, vừa theo dõi mọi diễn biến tình hình, dự trù nhiều tình huống đấu tranh với bọn coi tù, vừa bố trí một bộ phận bí mật lo đồn cây gỗ, đóng thuyền, chuẩn bị cho một số đồng chí cốt cán, có năng lực vượt ngục về đất liền. Đặc biệt, là trước biến chuyển tình hình chiến tranh thế giới và tình hình trong nước, nhất là sau ngày 9 - 3 - 1945, tổ chức Đảng đã khéo léo phân công cán bộ vận động lôi kéo số phần tử lưng chừng trong hàng ngũ của Pháp ủng hộ các hoạt động của tù chính trị Cộng sản. Ngay cả Chủ sở Truy tâm là Toustou, khi được lãnh đạo Đảo ủy thông báo kế hoạch vượt ngục về đất liền để tham gia chống Nhật, tuy không nhận lời nhưng cũng không ra mặt phản đối hay cản trở việc làm này⁽¹⁾. Cho nên, có thể thấy rằng, thắng lợi của cuộc đấu tranh 15 năm của tù chính trị Cộng sản ở Côn Đảo cũng là kết quả của quá trình kiên trì trong công tác tuyên truyền, vận động của tổ chức Đảng, đã giác ngộ, tập hợp lực lượng quần chúng trong tù đấu tranh chống lại chế độ lao tù khắc nghiệt, được tập dợt qua nhiều cuộc đấu tranh trong nhiều năm liền. Đó cũng là thắng lợi của công tác địch vận, thực hiện kế hoạch phân hóa, cô lập kẻ thù, lôi kéo số lưng chừng theo cách mạng, tranh thủ nhân tâm, tập hợp thêm lực lượng cho cách mạng, tránh được việc sử dụng bạo lực khi không cần thiết.

Bằng nhãn quan sắc bén, tư duy lý luận về bạo lực cách mạng, về vấn đề giành chính quyền, xây dựng chính quyền, tổ chức Đảng trên đảo đã chủ động đề ra nhiều quyết sách đấu tranh, vừa mềm dẻo, khôn khéo với địch, vừa bảo đảm xây dựng tổ chức, phát triển lực lượng, để khi điều kiện khách quan chín muồi thì cũng là lúc điều kiện chủ quan hội đủ các yếu tố sẵn sàng cho một cuộc cách mạng được tiến hành thành công. Chính nhân tố chủ quan, sự lãnh đạo của Đảo ủy đã đóng vai trò chủ đạo, có tác dụng đến sự thành bại của cuộc khởi nghĩa. Như Lê nin đã nêu rõ: “Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng các giai cấp cách mạng bao giờ cũng có đủ lực lượng để thực hiện cách mạng, khi cách mạng đó đã hoàn toàn chín muồi do điều kiện của sự phát triển kinh tế - xã hội. Không, xã hội loài người không phải được tổ chức một cách hợp lý và thuận tiện như vậy cho những phần tử tiên tiến đầu. Cuộc cách mạng có thể đã chín muồi, nhưng những người cách mạng sáng tạo ra cuộc cách mạng đó lại có thể chưa đủ sức để thực hiện nó” [24, Tr.557]

Sự chủ động của những chiến sĩ cộng sản ở nhà tù Côn Đảo trong tổ chức đường dây liên lạc từ nhà tù về đất liền và cả bên Pháp, phát huy tốt các hình thức tuyên truyền vận động, tranh thủ sự ủng hộ của dư luận Đông Dương và quốc tế, tạo thế và lực, góp phần tác động quan trọng cho cuộc đấu tranh ở nhà tù Côn Đảo giành thắng lợi.

(1) Sau này trong năm 1946, Toustou có trở ra làm việc tại Côn Đảo nhưng có thái độ đối xử hòa nhã với những người tù kháng chiến. Sau đó, Toustou bị Giám đốc nhà tù và phe chống cộng cực đoan trong bộ máy nhà tù vu cáo Giám thị trưởng Toustou thân Việt Minh có quan hệ đến vụ việc âm mưu bạo loạn của tù kháng chiến vào giữa năm 1946. Kết quả, Toustou bị giải về đất liền chờ ngày ra tòa [2, tr.249-250].

Một yếu tố hết sức quan trọng góp phần vào thắng lợi của quá trình đấu tranh 15 năm của tù chính trị Cộng sản Côn Đảo chính là sự vận dụng và phát huy yếu tố khách quan để tác động, đẩy kẻ thù vào thế bị động và đi đến thất bại.

Trước hết, phải thấy rằng, trên hòn đảo ngục tù xa xôi, những người tù cộng sản vẫn tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền vận động của mình, xây dựng được cơ sở cách mạng ngay tại Côn Đảo, hoặc thông qua một số thủy thủ, binh lính Pháp có cảm tình với cộng sản hoặc qua những người tù mãn án trở về đất liền... để gửi thông tin liên lạc với tổ chức Đảng trong nước, những tổ chức tiên bộ ở Pháp và trên thế giới, kêu gọi họ ủng hộ các cuộc đấu tranh của tù chính trị Côn Đảo, gửi tin bài đưa lên báo chí công khai để phản ánh về các đấu tranh của tù nhân Côn Đảo chống chế độ lao tù tàn bạo của thực dân Pháp.

Nhờ vậy, cuộc chiến đấu của những người tù chính trị Cộng sản Côn Đảo không đơn độc mà luôn được sự ủng hộ của dư luận tiên bộ trên thế giới và nhân dân Đông Dương. Hành động tội ác của thực dân Pháp ở các nhà tù Đông Dương luôn bị dư luận tiên bộ trên thế giới lên án. Nhà báo Jean Francis Held có nhận xét: “Trong thời kỳ thống trị của thực dân Pháp, nhà tù Côn Đảo không giống như là những trại diệt chủng của Đức quốc xã, nhưng đó là nơi để hành hạ con người. Chúa ngục cùng những tên cai tù thật sự là những tên khát máu, bệnh hoạn, đầy quyền uy xem những tù nhân như những con vật có đôi mắt xé” [103, tr.27]

Đặc biệt, Quốc tế Cộng sản luôn quan tâm đến cách mạng Đông Dương và phân công Đảng cộng sản Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ hỗ trợ phong trào cách mạng nơi đây bằng mọi cách có thể được. Bằng diễn đàn công khai và những hoạt động cụ thể, Đảng Cộng sản Pháp đã có nhiều hoạt động ủng hộ cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp. Trong một phát biểu tại Hạ Nghị viện Pháp tháng 4.1993, đồng chí Maurice Thorez, lãnh tụ của giai cấp công nhân Pháp khẳng định: “Bất cứ một sự đàn áp nào, dù cho dữ dội đến đâu đi nữa, cũng không thể đập tan được một phong trào giải phóng dân tộc đang tiến lên (...). Thắng lợi vĩnh viễn của nhân dân Đông Dương là chắc chắn và không gì chống lại nổi” [29, tr36-370].

Và nhiều hơn cả là sự ủng hộ của nhân dân trong cả nước đối với tù chính trị Côn Đảo. Đông đảo các tầng lớp quần chúng đã tham gia các cuộc đấu tranh, ký đơn thỉnh nguyện yêu cầu thực dân Pháp đại xá tù chính trị, tham gia phong trào quyên góp tiền của, quà vật để gửi tặng tù chính trị. Ngoài ra, còn phải thấy được hiệu quả của những bài báo công khai lên án tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với người tù chính trị... Sự quan tâm của Đảng, của nhân dân còn thể hiện qua quyết tâm tổ chức đoàn tàu ghe rước tù chính trị Côn Đảo trở về sau ngày cách mạng tháng Tám thành công. Và điều quyết định cho đấu tranh của tù chính trị Cộng sản Côn Đảo giành thắng lợi chính là khí thế của cách mạng nổ ra và giành thắng lợi trong cả nước trong những ngày mùa thu tháng Tám lịch sử. Sự sụp đổ của bộ máy cai trị thực dân, phát xít và tay sai và sự ra đời của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam

Á, đã quyết định đến sự thành công trọn vẹn, kết thúc 15 năm đấu tranh kiên cường của những người tù cộng sản nơi đây.

*

* *

Trong môi trường nghiệt ngã của nhà tù đế quốc, những người tù chính trị cộng sản đã tập hợp lại, giữ vững niềm tin và lý tưởng, kiên cường và bền bỉ, tổ chức nhiều hoạt động để rèn luyện mình, đồng thời vận động tuyên truyền giác ngộ những tù nhân khác để cùng tham gia phong trào đấu tranh trong tù với nhiều phương thức, mức độ khác nhau⁽¹⁾. Một chân lý được tiếp nhận và khẳng định trong nhà tù thực dân: “Có áp bức có đấu tranh. Đấu tranh là con đường sống còn của những chiến sĩ cách mạng. Sống phải chiến đấu và chiến thắng”.

Phải khẳng định rằng, nhà tù đế quốc nói chung, nhà tù Côn Đảo nói riêng không giam cầm nổi tư tưởng và ý chí đấu tranh của những người cộng sản, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết:

*Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao,
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải cao*⁽²⁾

Khi tư tưởng đã thấm nhuần lý tưởng cộng sản, từ sự giác ngộ, những người tù cộng sản đã biến vũ khí lý luận thành vũ khí chiến đấu, tập hợp lực lượng và trực diện đấu tranh với kẻ thù trong thế trận không cân sức, dưới làn roi và sự hành hạ khủng bố ác liệt của bọn coi tù. Những người cộng sản đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cộng sản chủ nghĩa, trui rèn đạo đức phẩm chất, bản lĩnh cách mạng, biết chớp lấy thời cơ để cùng với cả nước chiến đấu giành thắng lợi trong cách mạng giải phóng dân tộc. Thời gian đã minh chứng hùng hồn cho quy luật của muôn đời: “Đại nghĩa thắng hung tàn” và kẻ đi xâm lược phải gánh lấy thất bại chua cay. Theo đó, các nhà tù, sọt rác của chủ nghĩa thực dân cũ ở Việt Nam đã bị sụp đổ ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công và sụp đổ hoàn toàn sau chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu năm 1954.

Và từ “trường Đại học lớn” này, ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công đã cung cấp vốn quý nhất cho Đảng và nhân dân: những cán bộ được trui rèn thử thách, huấn luyện, học tập trong môi trường ác liệt do chính thực dân Pháp thống trị.

(1) Đồng chí Lê Duẩn đã phát biểu: “Vào tù, anh em đồng chí khắp Bắc, Trung, Nam được dịp gặp nhau là chỉ lo suy nghĩ, tính toán, bàn bạc cách đấu tranh để thắng bọn đế quốc thực dân. Lúc đầu chúng tôi quyết biến nhà tù thành trường học; khi còn ở ngoài đi làm cách mạng là do tình cảm thôi thúc, do yêu nước, căm ghét địch; vào tù nhờ biết tổ chức, chúng tôi được học, do đó mới hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin và củng cố tin chắc cách mạng Việt Nam nhất định thắng” [65, tr.1].

(2) Bài thơ trong tập thơ “Nhật ký trong tù” của Hồ Chí Minh.

Cũng phải nhận thấy rằng, những hình thức đàn áp, khủng bố của thực dân Pháp đối với tù chính trị Cộng sản giai đoạn 1930 - 1945 không thể so sánh với giai đoạn 1946 - 1954 và nhất là trong thời kỳ 1957 - 1975 ở nhà tù này⁽¹⁾. Nhưng những cuộc đấu tranh của người tù cộng sản giai đoạn 9 năm chống Pháp và 21 năm chống Mỹ diễn ra trong bối cảnh đã có Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Đảng đã nắm quyền lãnh đạo và chỉ đạo 2 cuộc kháng chiến; ở miền Nam lại có Đảng Nhân dân cách mạng, Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam... Vì vậy, đấu tranh của người tù cộng sản giai đoạn này có hậu phương lớn làm chỗ dựa vững chắc trong quá trình đấu tranh của mình: đó là Đảng cầm quyền, Nhà nước cách mạng và đông đảo quần chúng nhân dân. Còn thế hệ tù chính trị cộng sản giai đoạn 1930 - 1945 vẫn chưa thành hiện thực, đất nước vẫn chưa được độc lập, quần chúng vẫn chưa được tự do, Đảng vẫn chưa giành quyền lãnh đạo trong cả nước.

Với tính chất như vậy, đấu tranh của những người tù chính trị cộng sản Côn Đảo giai đoạn tiền khởi nghĩa đã đặt nền móng xây dựng truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất cho những lớp tù cộng sản sau này nối tiếp và phát huy. Với ý nghĩa lớn lao đó. “Côn Đảo là hình ảnh thu nhỏ của truyền thống cách mạng vẻ vang. Côn Đảo là một hòn đảo anh hùng. Côn Đảo là một di tích lịch sử vĩ đại” [65, Tr.2]

Giai đoạn đấu tranh 1930 - 1945 của những chiến sĩ Cộng sản trong nhà tù Côn Đảo để lại nhiều bài học quý giá cho thế hệ hôm nay và mai sau, nhất là bài học về việc tu dưỡng rèn luyện, luôn nuôi dưỡng niềm tin và lý tưởng, quyết chiến đấu hy sinh vì niềm tin và lý tưởng đó; bài học về vai trò tiên phong của người tù cộng sản trên các lĩnh vực hoạt động và đấu tranh trong nhà tù.

Những bài học đó có tác dụng tích cực trong quá trình nghiên cứu vận dụng vào điều kiện mới và mục tiêu mới của cách mạng: Vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đặc biệt là điều kiện tiên quyết trong mọi điều kiện chính là phải luôn giữ vững quan điểm lập trường, nỗ lực rèn luyện, học tập, giữ vững chí khí chiến đấu hơn nữa, nêu cao tính tiên phong hơn nữa của những người chiến sĩ cộng sản trong quá trình hội nhập kinh tế, phát triển đất nước trong thế kỷ XXI.

TRỊNH CÔNG LÝ

(1) Một tác phẩm đã đánh giá về sự tàn ác của nhà tù thực dân giai đoạn này như sau: “Sự tàn ác và thâm độc từ những kiểu cách giết người thời Trung Cổ được kết hợp với những phương tiện hiện đại nhất hành tinh. Không phải là sự tiêu diệt thân xác người tù mà cao hơn, đó là sự hủy diệt tư tưởng của tù nhân” [52, tr.16]

CÔN ĐẢO - ĐỊA NGỤC

Sáng ngày 08 - 05 - 1933, tàu cập bến Côn Đảo. Chúng huy động gardien, mã - tà, sơn đá Côn Đảo “đón tiếp” chúng tôi. Vừa lên cầu tàu đã thấy hai bên đường, từ đầu cầu tàu đến cửa banh I, toàn là lính. Chúng cầm roi gân bò, roi song, ca-đui quất vào đầu, vai, cổ chúng tôi.

Trước khi lên xe bịt bùng, sếp Khám lớn đã cảnh cáo chúng tôi: “Ở đây các anh hô, còn có người đi đường nghe, báo chí biết. Ra ngoài đó, các anh tự do hô cả tháng cũng không có ai hưởng ứng can thiệp. À mà có sóng biển hưởng ứng”. Chúng tôi lo các anh bỏ xác ở ngoài ấy”. Chúng tôi nghĩ bụng: Sóng biển đi xa khắp thế giới.

Ra Côn Đảo, Đảng đã đổi hình thức đấu tranh. Chúng tôi không hô nữa, chỉ bãi thực âm thầm mà cả thế giới đều biết. Thì ra sóng biển đi xa thật. Đó là do cuộc khủng bố tàn khốc và vụ xử không lờ. Chúng tưởng rằng khủng bố nặng như thế sẽ làm cho nhân dân Đông Dương và thế giới khủng khiếp, phải từ bỏ CNCS, không dè chúng gây nên sự phản ứng mãnh liệt của nhân dân trong nước và thế giới.

Quốc tế cộng sản đã chỉ thị cho các Đảng anh em, nhất là Đảng cộng sản Pháp, Đảng cộng sản Trung Hoa và Đảng cộng sản Ấn Độ đặc biệt quan tâm giúp đỡ phong trào cộng sản ở Đông Dương. Thường vụ quốc tế cộng sản thừa nhận Đảng cộng sản Đông Dương là một bộ phận của QTCS, làm khủng khiếp chế độ đế quốc thực dân chủ nghĩa.

Từ cầu tàu đến banh I non nửa kilômet, mà mỗi một người chúng tôi phải chịu không biết bao nhiêu cú đánh vào đầu, vào cổ: khủng bố phủ đầu. Sếp khám Santi có lần đã nói với chúng tôi: “Tòa không xử tử chúng bay nhưng chúng bay sẽ chết rục trong các nhà tù”.

Chúng đưa chúng tôi vào nhà banh I, nằm giữa banh II (nhốt tù chính trị) và trại lính sơn đá Tây. Chúng bảo chúng tôi ngồi trệt giữa sân, có hai dãy cây bàng rũ bóng mát xuống. Lạ thật! Không thấy tù đâu cả, mà nghe tiếng ồn như bày ong chia tổ từ hai dãy nhà dài lợp xúp hai bên sân. Tôi có cảm tưởng như nhà chùa. Thì ra đề phòng chúng tôi trà trộn vào tù cũ, chúng nhốt chưa cho ra. Còn anh em khác thì đã đi làm tù 3, 4 giờ sáng.



Cầu tàu 914

Trong khi tòa chưa kịp làm giấy tờ để phân loại án tiết, chúng nhốt chung chúng tôi vào Khám 6. Khám này chỉ để nhốt tù mới tới và tù sắp được tha về. Khi tù mới tới, chúng khủng bố phủ đầu để cho tù biết sợ cái gọi là cuộc sống ở nhà ngục Côn Đảo. Khi tù sắp được tha, chúng đưa anh em vào đây để cách ly với anh em còn ở lại để người còn ở lại không nhân nhượng gì với bà con ở đất liền.

Đảng ủy nhà tù Côn Đảo dặn chúng tôi những điều cần thiết để đối xử hằng ngày với Tây, tà. Chúng cũng là những Tây tà gác khám lớn ra, nhưng ở trong đất liền, chúng không dám thẳng tay như ở đây. Ở đất liền, nơi đô hội, như Sài Gòn, chúng cũng ngại công luận. Còn ở đây, chỉ có sóng biển bao vây, ăn nói, hành động thả cửa hơn, chúng là ông trời, muốn làm gì thì làm.

Anh em nghe nói tôi đã dịch cuốn “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” nên anh em phân công tôi cùng với anh Ngô Gia Tự dịch lại cuốn ấy. Dịch xong, tôi đọc từng câu tiếng Pháp và từng câu đã dịch ra tiếng Việt cho anh Ngô Gia Tự nghe. Dịch thì sát nghĩa, nhưng tây quá. Lại phải đọc bản dịch lại. Nghe câu nào tây quá thì chữa lại.

Hai tháng, chúng tôi mới phân loại xong. Mấy tháng sống âm cúng với nhau, gần Đảng ủy, được Đảng ủy đùm bọc, bỗng phải chia tay, không biết tạm thời hay vĩnh viễn như trường hợp Ngô Gia Tự, không phải không buồn.

Xin bạn đọc lưu ý: Khi chúng tôi dùng từ “Côn Đảo”, chúng tôi muốn nói đến toàn bộ quần đảo 14 hòn đảo to nhỏ khác nhau nhiều lắm. Chỉ có một hòn lớn, còn lại là 13 hòn nhỏ, có hòn nhỏ xíu. Ngay ở hòn lớn, ngoài 3 banh lớn, mỗi sở có tù khai thác là có một nhà ngục: ở sở Chuồng Bò, sở Đá Trắng, sở Đầm, sở Ông Hội, sở Cỏ Ống... đều có nhà ngục cả. Người ta nói Hòn Lớn là một nhà ngục lớn của cả nước. Ở các hòn vừa vừa (so với Hòn Lớn) nếu có xây một công trình gì cần dùng đến tù là có một nhà ngục. Thành thử quần đảo Côn Đảo là một nhà ngục cho cả Đông Dương (thời thuộc Pháp). Trong 5 xứ Đông Dương, Chính phủ thực dân nhận xét tù nào là nguy hiểm, thì chúng đều tống ra Côn Đảo.

Banh I và banh II đều có hai dãy nhà. Còn banh III thì đang xây, lúc đầu dành cho tù có bệnh nặng, hay lây, như hủi (thời đó bệnh hủi được liệt kê đứng số 1 trong 4 bệnh

nan y). Nửa năm 1936, chúng nhốt cả tù mắc bệnh lao nặng, cách banh II và banh I khoảng 1km. Mỗi dãy nhà ở banh I và banh II có 8 khám dùng để nhốt 40 tù, nhưng thực tế hồi chúng tôi bị tạm giam ở Côn Đảo, chúng nhốt 100 tù, thậm chí trên 100. Chúng tôi phải nằm nghiêng, trần truồng. Để khỏi thở hơi nhau, chúng tôi phải nằm xen kẽ đầu lộn chân, như xếp cá trong hộp. Nghĩa là nằm theo kiểu: đầu người này đặt kề bên chân người kia và đầu người kia đặt kề bên chân người này. Không phải ai cũng nằm trên sạp xi măng cả. Phải thay phiên nhau kẻ nằm trên sạp, kẻ nằm giữa sàn nhà, kẻ nằm đầu cửa ra vào, người nằm trước cầu tiêu.

Banh I thì ca-sô để sau cùng. Banh II, ca-sô một dãy đằng trước. Ca-sô có tường cách ly. Banh I có hầm xay lúa. Banh II có kho chứa những giỏ cá khô. Nhà bếp sau cùng nhưng ở giữa. Hai dãy khám cách tường thành cao, khoảng cách ước chừng 10m. Bốn góc có chòi cho lính sơn - đá gác đêm, ngày.

Thường xuyên, có một đại đội lính gác ở Côn Đảo.

Năm 1930, trên cả Đông Dương địch bắt thêm 21.179 tù (nghĩa là gấp đôi năm 1929). Tất cả đều là người Việt Nam. Trong đó ở Nam kỳ, số tù đến 31 - 12 - 1930 là 6.932, giam trong tất cả các nhà tù; đến 31 - 12 - 1931 tất cả Đông Dương số người bị bắt giam là 23.713 (Nam kỳ: 8.332); đến 31 - 12 - 1933, cả Đông Dương đã bị bắt 25.114 người (Nam kỳ: 7.286); đến 31-12-1935 cả Đông Dương có 23.407 (Nam kỳ: 6.570).

Theo báo cáo của thanh tra thuộc địa, ngày 22 - 4 - 1936, ở banh I có 488 tù, thì có 318 tù nửa chính trị như Phạm Hùng, Lê Văn Lương, Nguyễn Duy Trinh v.v..., con số dưới sự thật. Nhưng cũng nói lên được rằng tù ở banh I chủ yếu là tù chính trị.

Anh em ở banh I phải làm những công việc rất nặng nhọc: xuống biển lấy san hô để làm vôi, hay lên rừng đốn cây rồi chở về.

Lấy san hô, phải lệ thuộc con nước thủy triều và lệ thuộc mùa gió. Mỗi năm phải



Tù chính trị
chờ xuống tàu đi đày

làm 8 tháng: 4 tháng làm ngày, từ 0 giờ đến 14 giờ; 4 tháng làm đêm, từ 14 giờ đến 0 giờ. Nặng san hô thì phải đục một lỗ. Thọc đòn xeo vào đó rồi 5, 10 người leo lên đòn dùng sức nặng của mình mà nạy cả tảng san hô lên. Nặng được một tảng san hô, anh em bị văng ra xa có người rủi ro văng vào đá, vỡ đầu chết tươi.

Những tháng, vì thời tiết, không ra biển lấy san hô được, thì chúng bắt anh em lên núi lấy đá. Làm đá, kéo ru-tô cán đường cũng việc nặng. Một hôm chủ đảo Bouvier đến xem tù làm đá. Một bạn tù bị đá văng vào đầu chết. Bouvier nói: “Tant mieux, un de moins!” (Càng tốt, bớt một người!). Rồi đi.

Lên rừng đốn cây: Bộ phận tù đốn củi, mỗi ngày phải đốn cho được 1,5m³/một người. Đốn không khó, chuyên chở mới là việc chết người, vì độ dốc của núi và đường đi không có sẵn. Mỗi ngày phải hai chuyến. Từ 5 giờ sáng đã phải dậy đi làm.

Nhiều anh em chịu không nổi chế độ hà khắc của nhà tù Côn Đảo, tìm cách vượt ngục. Theo báo cáo của thanh tra thuộc địa Bourgeo - Gavardin thì năm 1933, Côn Đảo giam 2.483 tù, có 495 anh vượt ngục, bị bắt lại 458 anh, tức chỉ có 37 người thoát khỏi địa ngục trần gian Côn Đảo hay là vào bụng cá. Năm 1934, Côn Đảo giam 2.717 người, có 664 người vượt ngục, 603 người bị bắt lại. Chỉ có 61 người thoát về đất liền hay vào bụng cá.

Côn Đảo, ngoảnh lưng vào đất liền, ngoảnh mặt ra hướng Đông Nam, gặp gió thuận, thay vì thổi về đất liền, thổi trở lại ngay Côn Đảo cho chúng bắt.

Trốn lần thứ nhất, bắt được, phạt một tháng ca-sô com lạt. Trốn các lần sau, bắt được cũng phạt hai tháng ca-sô với com lạt. Có người trốn đi, trốn lại đến vài mươi lần. Thà com lạt hay vào bụng cá còn hơn trở lại các sở.

Phạt nặng nhất là vào hầm xay lúa. Hầm xay lúa xây ở banh I. Mái nhà thấp, lợp tôn, bốn phía là tường cả, nên rất nóng. Vào trong không thấy mặt người. Sáu cối xay bự làm bằng tôn - nô rượu chát cưa đôi, sáu người tù xay từ sáng sớm đến tối, tiếng ồn át cả tiếng caplan thét. Thường caplan là loại anh chị khét tiếng hung dữ bị tù, được chọn phụ giúp mã tà trong công việc khó khăn hàng ngày. Không khí trong hầm xay lúa đầy cám, bụi trấu. Tù bị phạt vào hầm xay lúa phải xích đôi, hai người một. Đi ỉa hay đi đái, người này đi, lôi cả người kia đi. Cả ngày công việc đã mệt nhọc, tối lại phải tắm quất cho caplan, thay phiên nhau cả đêm. Chịu không nổi, ở hầm xay lúa thường hay xảy ra những án mạng.

Có một dạo, chúng chủ trương đưa Bác Tôn, anh Hùng, anh Lương vào làm caplan



Bị tra tấn

hầm xay lúa để bọn bị phạt hầm xay lúa thủ tiêu các đồng chí ta. Không ngờ các đồng chí ta chẳng những không bị thủ tiêu mà được hoan nghênh, nhờ các đồng chí cải thiện đời sống hằng ngày cho anh em.

Có một vụ rất thê thảm, chứng minh chế độ nhà tù Côn Đảo là địa ngục trần gian: tháng 1 - 1935, tòa đại hình Sài Gòn xử ba tù Côn Đảo, mà một người đã giết một y tá và hai người kia mưu tính giết gác điêng. Khi nghe tòa tuyên án trả họ về Côn Đảo, cả ba đều phản đối tòa, họ đòi tòa xử tử họ. Chết còn hơn ra đảo.

Năm 1930, ở nhà tù Côn Đảo có 311 người chết/1932 tù giam. Năm 1931 có 209 chết/2146. Năm 1932 có 103 chết/2276. Năm 1933 có 85 chết/2483. Năm 1934 có 84 chết/2717. Năm 1935 có 41 chết/2399.

Tù bị nhốt ở banh II, chúng gọi là tù chính trị. Chúng không bắt đi làm gì, chúng nhốt cả ngày trong khám. Nếu banh I nom bề ngoài như hai dãy nhà chùa, thì banh II nom bề ngoài như hai dãy nhà đá cao, cách xa nhau.

Cơn bão 1930 làm tốc mái nhà banh II. Lúc bão thổi đến, anh em tù gọi Tây mã tà. Chúng đến, không mở cửa cho tù ra. Chúng còn đóng thêm cửa sắt ngoài, nghe nói làm chết non 100 tù, 3 - 4 tháng sau mới tạm lợp lại bằng tranh. Mãi cho đến đầu tháng 6 năm sau (11 - 1936), khi chúng tôi từ già những anh em ở lại, mà mái tranh vẫn còn là mái tranh. Trong năm tháng đó, chúng để anh em tù ở trong tình trạng màn trời chiếu đất trong bốn bức tường cao, kín, bị chêt lai rai vài ba người mỗi ngày.

Ở banh II, đấu tranh tư tưởng giữa Quốc và Cộng ngày một sôi nổi. Sự phân hóa trong Quốc Dân Đảng càng nhiều, từ lãnh tụ đến đảng viên thường. Anh Trần Huy Liệu, đã chịu ảnh hưởng của anh Ninh, và bạn của anh Bùi Công Trùng, dĩ nhiên gặp lại anh Trùng là tán thành CNCS. Ngay cả anh Phạm Tuấn Tài - lãnh tụ nổi tiếng của Quốc Dân Đảng, lại được anh em kính mến, nên chưa tuyên bố công khai là mình ngã theo CNCS, nhưng anh em Quốc, Cộng Côn Đảo đều biết. Anh được ân xá tháng 11 - 1936. Lúc ở Côn Đảo, anh đã ho lao nặng. Anh viết di chúc khuyên anh em Quốc Dân Đảng nên theo Cộng sản. Anh dặn sau khi anh chết thì công bố di chúc ấy. Được tha về, ngày 13 - 2 - 1937, anh mất ở Nam Định. Anh em mới công bố di chúc của anh. Nhà giáo tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội Nguyễn Đức Chính, sau khởi nghĩa Yên Bái cũng bị đày chung thân ra Côn Đảo. Anh ngã theo Cộng sản. Một hôm, anh thấy trên đầu chỗ anh nằm, Đội Lãng, đội khổ đở sau khởi nghĩa Yên Bái bị xử chung thân, cũng bị đày ra Côn Đảo. Thấy vậy, thấy sự tan rã của Quốc Dân Đảng, nó có ý cảnh cáo Nguyễn Đức Chính nếu khôn thì đừng theo cộng sản nữa: “Chúng tao sẽ cho mày ăn com. Nếu mày không bỏ cộng sản, chúng tao sẽ cho mày ăn cứt”.

Rồi Đội Lãng sang bên khám 3, nơi giam anh Tường Dân Bảo, cũng là cán bộ Quốc Dân Đảng hạng nặng. Anh em bảo anh Tường Dân Bảo tránh đi. Anh tự tin sẽ thuyết phục được Đội Lãng. Đội Lãng rử anh Bảo ra đằng sau, nơi chúng tôi trồng rau, bá cỏ Bảo. Lãng đã chuẩn bị sẵn một con dao nhỏ, sắc, bằng lá cốt đồng hồ quả lắc Bảo thì cao hơn Đội Lãng. Lãng chỉ cắt được động mạch cánh, không với tới cắt cuống họng. Anh em thấy máu ra nhiều ở cổ Bảo mới hô hoán là Đội Lãng đã giết Bảo rồi. Đội Lãng cũng tưởng như thế, mới chạy ra trước mặt bọn gác - điêng Tây hô to: “Tôi đã giết một

thằng phản Đảng, rồi cắt cổ tự tử. Bọn gác - điêng cho đi gọi bác sĩ vào. Đội Lãng thì cắt họng, không còn cứu chữa được. Còn Bảo thì chỉ bị cắt một động mạch cánh phải, dễ cứu chữa. Bọn gác điêng đồng ý. Thế là anh em công anh Bảo ra nhà thương tù cấp cứu.

Mỗi lần gánh hai giỏ cá, mỗi giỏ 60kg, vị chi 120kg. Mỗi sáng phải gánh như thế 10 chuyến. Tôi về khám rủ anh Đặng Xuân Thiều, thỉnh thoảng ho ra máu. Bữa sau, tôi nói với cai Kê: “Nếu được anh cho phép, tôi rủ một người cũng ho lao như tôi, thử vài ngày gánh cá khô”. Cai Kê nói: “Cứ thử đi. Gánh được, tha hồ mà chơi. Coi chừng nặng lắm đó”. Hai đứa chúng tôi cùng khiêng một chuyến hai giỏ, thấy nặng, phải lột giẻ vào vai. Quen dần. Chủ thầu dứt lột với chủ Đảo, toa rập với nhau cho tù ăn thứ cá khô chủ yếu Lục tỉnh mua về làm phân bón ruộng, nghĩa là cá khô hạng bét, không phải để cho người ăn. Thậm chí chó người rồi cũng bỏ đi. Tôi nói thử chó ta, thử chó ham cứt người. Thứ cá khô đó tàu chở ra, phát cho tù ăn ngay vài tuần cho hết, anh em thân phận tù chúng tôi bãi thực đấu tranh đòi ăn thứ cá khô tàu vừa chở ra. Chúng tôi nói với chủ Đảo Bouvier biết bao lần. Có một lần nói với thống đốc Nam kỳ Pagès, khi hấn ta ra kiểm tra Côn Đảo; chúng tôi đề nghị xây một kho nhỏ thoáng gió và sửa sang kho cũ. Đề nghị ăn cá khô mới chở ra. Nếu khi thời tiết bất trắc, hết cá mới thì khi đó mới phát cá khô cũ giữ trong kho cải tiến. Nhưng tạm một lúc thôi. Chứ như mấy lâu nay các ông cho tù ăn rất là cá khô mục thối rữa, dăng như ký ninh. Thứ cá khô mới này mà nhân dân họ mua về bón ruộng? Ông thống đốc cứ cho điều tra thực hư ra sao.

Rõ ràng là chúng cố ý thực hiện cho được tư tưởng dã man của chúng: “Nếu tòa không xử tử chúng bay, chúng tao sẽ cho chúng bay chết rục trong tù”. Chính là chủ trương của bọn chóp bu trong chính phủ bên Pháp.

Ngày 2 - 12 - 1933, Bộ trưởng thuộc địa Pháp Dalimier viết cho toàn quyền Đông Dương, nhưng có phong trào ân xá cho tù chính trị, nên tìm cách giảm bớt liệt kê số vào danh sách tù chính trị. Và cũng không thi hành đúng chế độ cho các nhà tù chính trị.

Theo luật pháp của chính chúng đặt ra đối với án chung thân đầy và chung thân biệt xứ thì như cụ cử Lương Văn Can đầy ở Phnom Pênh, cụ được sinh sống tự do ở Thủ đô Phnom Pênh. Cụ đưa bà con dâu, vợ ông Lương Ngọc Quyến lên mở hiệu buôn nuôi cụ. Cụ cử Hoàn bị đầy ở Thị xã Sađec. Cụ cất nhà và mở hiệu thuốc bắc và cưới vợ tại Sađec.

Còn chúng tôi bị đầy biệt xứ ra Côn Đảo, đáng lý phải cho chúng tôi sống tự do ở các hòn ở Côn Đảo, trồng trọt, chăn nuôi tùy ý. Đằng này, chúng lại nhốt chúng tôi vào bốn bức tường chỉ cho ra dạo chơi trước khám mình 45 phút trước bữa ăn. Vào ra cũng phải trần truồng, cũng phải giơ cánh tay đề phòng cặp nách, cũng chạng hai chân ra đề phòng nhét lỗ đít.

Để giảm nhẹ những cuộc khủng bố, bắt bớ, giam cầm trong những năm (1930 - 1933), 93% là tù thường, nghĩa là chỉ có 7% là chính trị. Nhưng, ngày 13 - 6 - 1930, Bộ trưởng Bộ thuộc địa Plétri phải thú nhận ở Đông Dương đã kết án 9.949 người về chính trị. Vì thế, chúng mới hòa đồng cộng sản với ăn cướp, cách mạng là ăn cướp.

Các thanh tra thuộc địa thanh tra các nhà tù Côn Đảo nhất trí với báo cáo của

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO



Démariaux cho nhà tù là “Lò để làm thối rửa người”. Leglégam viết: “Chế độ quá khắc nghiệt... một sự tự do ít dè xèn hơn, một chế độ ít nghiêm khắc hơn có lẽ có thể thực thi đối với tù đầy chính trị với phương tiện này. Tỷ lệ chết có thể giảm nhiều”.

Hồi tháng 6 - 1935, đứng trước sự bế tắc về đường lối của anh em Quốc Dân Đảng, anh em lần lượt ngã theo cộng sản. Chúng được Tây tin nhiệm, thường ngày ra làm cho Tây kể cả cho chủ Đảo. Chúng có điều kiện để chuẩn bị vũ khí nhọn, bén. Nội bộ họ báo tin cho chúng tôi hay. Chúng tôi không sợ. Chúng đánh ta thì ta đánh lại. Đa số anh em Quốc Dân Đảng có thiện cảm với chúng tôi.

Hồi đó, bọn gác điêng chỉ phân biệt theo án tiết, không phân loại theo xu hướng chính trị, vô luận là cộng sản hay Quốc Dân Đảng. Thịnh linh, một hôm tháng 6 - 1935, bọn gardien Tây vừa chia theo án tiết, vừa chia theo xu hướng chính trị. Chúng chia ra hai dãy nhà, cộng sản dãy nhà bên trái ở ngoài đi vào; anh em Quốc Dân Đảng ở dãy nhà bên phải. Chính giữa sân có một con đường chung ra cửa lớn, nhưng hai bên đường có hai hàng rào dây thép gai, mỗi bên có một cửa bằng dây thép gai.

Anh Tổng Văn Trân trong Đảng ủy kể cho chúng tôi nghe dư luận về chúng tôi. Chúng tôi, theo chúng là những phần tử rất nguy hiểm. Chúng thị uy phủ đầu có ý khiêu khích. Chúng giam vào khám này có ý nghĩa sâu xa. Khám này là khám phòng hờ, dành giam tù mới với tù sắp tha. Đồng thời nó cũng có ý nghĩa lịch sử của nó. Nguyên năm 1918, tên quan hai ngành Đoàn, làm xếp ngục, Audouard, bắn 71 tù đang nhốt trong khám các anh đang ở. Viện có 71 tù đó âm mưu nổi loạn. Năm sau đó, người tù làm bồi cho nó, để trả thù cho các bạn tù, giết Audouard. Các anh phải thận trọng tránh chúng khiêu khích.

Anh em ở banh I, đấu tranh chống quá sức. Chúng tôi lại đấu tranh cho làm việc phản đối việc nhốt cả ngày trong khám.

Địa ngục Côn Đảo là một thể nhỏ hẹp, cô đặc của địa ngục lớn là Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng. Có vào tù, nhất là Côn Đảo, mới thấy rõ “sống thì phải chiến đấu và chiến thắng”. Lắm lúc chiến đấu gặp thất bại, nhưng chỉ là tạm thời và phải là tạm thời. Phải kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi cuối cùng. Dầu thể hệ này chiến bại thì thể hệ mai sau, phải chiến thắng. Nhược bằng thể hệ mai sau còn thất bại, thì bèn bị đấu tranh, rút kinh nghiệm ắt phải thành công.

Ở nhà ngục Côn Đảo, chúng khiêu khích tù, để cho tù phản ứng, chúng không sợ, vì ngục Côn Đảo ở giữa biển cả. Rồi chúng thẳng tay trừng phạt. Chủ Đảo đồng thời kiêm quan tòa. Chết chóc và bệnh tật (ho lao, sốt rét rừng, đủ mọi bệnh “nan y”) đang chờ đó, sẵn sàng đột nhập vào ta, sẵn sàng hợp tác với chủ Đảo.

Quả thật chúng muốn chúng tôi chết rũ trong nhà tù. Chúng kiếm chuyện với chúng tôi để chúng tôi buộc phải đấu tranh. Mà đấu tranh ở nhà tù giữa biển thì chỉ có bãi thực và bãi thực mà thôi. Có lúc, chúng đổ cả nước uống, không cho chúng tôi uống nước.

Sau chúng cho chúng tôi tự nấu lấy ăn. Nhưng phải cảnh giác sẵn sàng đấu tranh chống việc chúng ăn bớt mỗi người tù một gam thịt thôi. Lần này chúng bớt 1gr lần sau

chúng ăn cấp cả mấy kg.

Tôi tham gia vào kíp quét cầu tiêu và mương rãnh. Chúng trả cho chúng tôi 1 xu rưỡi/1 ngày/người. Từ ngày chúng tôi tự phục vụ lấy thì vừa sạch, vừa ngon. Nhưng vẫn sẵn sàng bãi thực, khi chúng lật lọng. Chúng tôi cải thiện đời sống trong tù. Không hao tốn một đồng xu nhỏ của nhà nước thực dân, mà chúng tôi có bún ăn, có chè đậu xanh, có rau muống, rau cải ăn. Làm chúng tôi nhớ lại một câu ngạn ngữ của Pháp: “Không ai phục vụ mình tốt bằng mình tự phục vụ lấy”.

Không ai dơ bẩn như tù: đi vệ sinh không chùi đít, hay là chùi bằng ngón tay. Chờ cho khô ở nơi ngón tay. Vì không có giấy chùi, không có nước rửa. Để thì đem gián ăn, cắn cả ngón tay mình nữa. Nằm ca - xô thì nhớ nắm một cục cơm bằng ngón tay cái để cho gián ăn, không thì từng bày gián kéo đến cạp ngón tay mình, là mình không ngủ được. Còn rệp với muỗi nữa chứ. Cứ tối đến, chúng cắn khắp người, cả trong tóc đầu, nó cũng chui vào cắn. Có một anh giết rệp lấy máu làm một bài thơ bảy chữ, tám câu bằng máu rệp.

Nhưng nói đến cải thiện đời sống và đấu tranh quyết liệt của anh em các nhà tù trong nước, trước hết là các nhà tù Côn Đảo mà chúng tôi tự phục vụ lấy thì phải nói không nơi nào sạch bằng ban II, phía cộng sản ở. Chính tôi xin anh em dội nước cho tôi quét cầu tiêu và đường mương, cống rãnh. Anh em hay nhổ vệt, bọ đậu nhỏ đó. Tôi xin anh em đóng cho một số ống nhỏ bằng gỗ, hình vuông, đáy 0,15m, cao cũng 0,15m, nhưng miệng 0,20m, dưới tôi cho một lớp cát khá dày, trên có phủ một lớp tro. Mỗi phòng hai cái: một cái để ở ngoài, một cái để ở trong, trên cầu tiêu.

Chúng tôi rất biết ơn Đảng cộng sản Pháp đã vận động nhân dân Pháp chống những cuộc khủng bố ở Đông Dương nói chung đặc biệt ở Việt Nam, và vận động thành lập ủy ban đòi đại xá cho tù Đông Dương, gồm những nhân sĩ nổi tiếng ở Pháp và cả thế giới như P.Langevin, Francis Jourdain, F.Chalaye,... Nhưng chúng tôi cũng thực hiện hàng trăm cuộc bãi thực, vũ khí duy nhất và độc nhất trong các nhà tù. Chỉ kể riêng ở Côn Đảo và chỉ tính hai năm 1935 và 1936: năm 1935 có 8 cuộc bãi thực, năm 1936, chỉ tính đến tháng 8, đã có 12 cuộc.

HÀ HUY GIÁP

(Nguồn: *Côn Đảo ký sự và tư liệu* (1998), NXB trẻ, TP Hồ Chí Minh, Tr 232 - 238)

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO (1945 - 1954)

TÌNH HÌNH CÔN ĐẢO GIAI ĐOẠN 1945 - 1954

Thực dân Pháp chiếm lại Côn Đảo trong tay Sơn Vương và những người tù thường phạm một cách dễ dàng thuận lợi. Chúa đảo lần này là tên đại úy Gimbert người chỉ huy cuộc hành quân tái chiếm. Y củng cố lại hệ thống nhà giam, chuẩn bị đón tù. Tính đến cuối năm 1946, Côn Đảo đã có tới 784 tù mới. Chế độ lao tù dưới thời Gimbert nói chung rất dã man, tàn bạo.

“Gác ngục thì mỗi tên một vẻ hung ác. Vidan, Pôn Hiên, Angđolê, Loadô, Xaden thích đánh tù nhân như một thú tiêu khiển. Không thấy máu tù chảy là chúng ăn không ngon. Langhê thường dùng cù ngoéo có đóng đinh, đánh vào đầu rút thịt, tóe máu. Noóc măng đánh tù bằng bất cứ thanh sắt, khúc củi hay hòn đá nào mà hắn vớ được Bênarét là hung thần Sở Củi. Hắn từng đánh đến chết một tù nhân ngay tại sân củi vì không chịu nộp đủ mức khổ sai. Có những tên say máu như Giuyêvave đuổi bắt một tù nhân tay không gục ngã rồi còn cố bắn hết băng đạn ấy vào đầu nạn nhân. Tên Nôvắc, chủ Sở Ròsec có đủ kiểu tra tấn tàn bạo đến nỗi bọn giám thị thường đem tên y ra để hù dọa tù nhân “Chúng mày muốn gặp Nôvắc phải không?”... (NHÀ TÙ CÔN ĐẢO - trang 25 - NXB Sự Thật - Hà Nội - 1991).

Tuy nhiên thỉnh thoảng cũng có những giám thị hoặc chúa đảo không đến nỗi tệ. Đó là trường hợp giám thị trưởng *Toustou* và quản đốc *Hornecker*. *Toustou* là nhân vật quyền lực thứ nhì, sau chúa đảo *Gimbert*. Do đã tiếp xúc nhiều với những tù chính trị, *Toustou* kính trọng nhân cách những người tù cộng sản và có thái độ thông cảm với anh em tù nhân, thường tỏ ý không đồng tình với những thủ đoạn quá tàn ác của *Gimbert* và đồng bọn. Bọn này bèn âm mưu vu cho *Toustou* ăn cắp hai bao đường để tiếp tế cho tù Việt Minh chuẩn bị nổi loạn và vượt ngục. *Toustou* bị *Gimbert* bắt giam vào ngục rồi đưa về đất liền chờ ngày xét xử.

Theo kế hoạch vu khống đã vạch sẵn, chúng đem 72 tù nhân ra tra tấn dã man,

hòng ép cung để bắt tội Toustou. Các anh Trần Nhật Quang bị đánh lòi mắt, Trần Văn Thành bị đánh nhằm chỗ hiểm mà chết, anh Ba Sở treo cổ tự tử, anh Tư Tỷ cũng treo cổ nhưng được cứu sống...

Lúc bấy giờ có linh mục Nguyễn Văn Mầu một người có lòng kính chúa yêu nước đang trông coi giáo xứ Côn Đảo. Hiểu rõ ẩn tình trong vụ án này linh mục Nguyễn Văn Mầu và một số người ủng hộ Toustou tìm cách đưa tin tức, dư luận vào đất liền và về bên nước Pháp. Nhà cầm quyền Sài Gòn phải cho viên thủ tướng bù nhìn Nguyễn Văn Thịnh ra đảo điều tra. Nhân dịp này, cụ Tú Oanh cùng một số anh em tù mạnh dạn đứng ra tố cáo mọi sự tàn ác của chế độ lao tù.

Sau vụ này, Gimbert mất chức, bị triệu hồi về nước.

HORNECKER “ĐẠI ÚY VIỆT MINH”

Ngày 2 - 9 - 1946, đại úy Hornecker được bổ nhiệm làm xếp chánh (giám thị trưởng) thay tên ác ôn Freden. Hornecker đã chứng kiến tận mắt những hành động tàn ác của bọn giám ngục. Là người có lòng nhân đạo, ông lật lại toàn bộ hồ sơ vụ án Toustou, làm lại báo cáo đúng sự thật, nhờ đó đã giải oan được cho Toustou.

Hornecker còn sửa đổi một số chế độ chính sách, ngăn cấm ngược đãi, giết hại tù nhân, để anh em bầu ra người đại diện làm cặp răng (caplan) tự quản sinh hoạt hàng ngày. Nhờ đó cuộc sống của người tù được một giai đoạn tương đối dễ chịu vào những tháng cuối năm 1946.

Noel năm 1946, đồng chí Hoàng Hữu Kinh người Bích Khê, Quảng Trị tử tù vừa được giảm án, làm thư ký Sở Rẫy, Chuồng Bò đã khéo léo tranh thủ ban quản đốc để anh em tù tổ chức Đêm Văn Nghệ mừng chúa giáng sinh. Ngoài gần trăm tù nhân của Sở Chuồng Bò còn có các gia đình công chức Pháp và Việt đến xem. Ngoài điệu vũ kịch *Hàng Nga ngủ trong rừng*, còn lại là những tiết mục có nội dung kêu gọi lòng yêu nước như: *Thanh niên hành khúc*, *Lên đàng* của Lưu Hữu Phước, *Nguyễn Trãi biệt Phi Khanh*... Đêm diễn nửa chừng thì tên chủ Sở Cò bắt dừng lại vì cho là có nội dung tuyên truyền cho Việt Minh nhưng Hornecker thản nhiên cho diễn tiếp.

Ông nói: “Họ là Việt Minh, dĩ nhiên họ làm theo kiểu Việt Minh”.

Do thái độ và tình cảm của Hornecker dành cho tù kháng chiến, ông ta được anh em tù nhân và những người cộng sự chung quanh gọi ông là “Đại úy Việt Minh”.

Nhưng nhiệm kỳ của Hornecker kéo dài không được một năm. Tháng 5 - 1947, Jacques Brulé được bổ nhiệm quản đốc, thi hành một chính sách thâm độc kiểu “bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm...”. Dưới thời Brulé, khám tử hình có 17 tử tù. Anh Nguyễn Hoài Cư trước khi ung dung ra pháp trường đã cùng bạn tù vui vẻ hát những bài *Tiến quân ca*, *Lên đàng* để chia tay.

Anh Nguyễn Đình Chính, Trưởng ban I bị đưa về Sài Gòn hành quyết. Trước khi về anh để lại bài thơ:

*“Độc lập đến rồi các bạn ơi.
Chung thân, xử tử chỉ trò chơi
Giặc Tây sắp đến giờ tận số
Ta hát quân ca trở lại đời”*

Cuối năm 1947, “ông bầu văn nghệ” Hoàng Hữu Kinh lại vận động xin tổ chức đêm kịch mừng xuân mới. Nhờ sự thành công của những tiết mục như kịch *Trường giả học làm sang*, *Hàng Nga ngủ trong rừng...* bọn thực dân có phần cởi mở dễ dãi, để lộ một số sơ hở. Anh em liền tổ chức hàng chục cuộc vượt ngục.

MÙA VƯỢT NGỤC

Tháng 10 - 1946, 3 tù nhân vượt ngục bằng thuyền nhỏ. Hai lính Pháp đuổi theo. Tất cả 5 người đều bị rơi vào dòng nước xoáy, một tàu dầu của Mỹ cứu được đưa về Thái Lan.

Cũng vào mùa gió chướng này, ông già Huệ đóng bè vượt biển. Sau 16 ngày đêm lênh đênh ông bị dạt vào bán đảo Mã Lai, được du kích Mã Lai cứu thoát. Ông tham gia du kích Mã Lai, bị thực dân Anh bắt trả lại cho Pháp. Pháp lại đày ra Côn Đảo ít lâu sau ông lại vượt ngục và lần này thì mất tích.

Anh Mười Bù cũng vượt ngục cùng một số thường phạm được tàu Anh cứu đưa về Singapore rồi lại trả cho Pháp, lại bị đày Côn Đảo... Lại tổ chức vượt ngục thành công, được mệnh danh là vua vượt ngục.

Chuyến vượt ngục thành công đầu tiên trong năm ấy là của hai anh Diễn và Phong. Cả hai về được bờ biển Bạc Liêu, tham gia kháng chiến ở địa phương.

Nguyễn Ngọc Luật vượt biển bằng thuyền ván, đưa 5 người về Rạch Giá sau 3 ngày đêm trên mặt biển.

Ít ngày sau chuyến vượt đảo thành công của Nguyễn Ngọc Luật, đến chuyến của anh Ba Rùm cùng 4 tù nhân Sở Bản Chế cướp ghe vượt ngục ngay tại Cầu Tàu. Cả ba về đến Cà Mau tham gia lực lượng võ trang Bình Xuyên.

Ngày 11 - 1 - 1948, một nhóm tù Sở Rẫy, An Hải và Sở Cửi vượt ngục bị phát hiện. Bọn lính vây ráp cả tuần lễ trong rừng. Nhân lúc địch tập trung vào rừng, để sơ hở ngoài biển, ngày 14 - 1 - 1948 một nhóm tù áo trắng dùng thuyền vượt biển ngay bãi Nhà Thờ, gần Cầu Tàu trước dinh chúa đảo.

Chuyến vượt ngục được tổ chức thực hiện như sau: Trúc Quỳnh (bồi bếp) và Võ Xuân Phong (hợp tác xã tiêu thụ) lo mua sơn vôi. Hoàng Hữu Kinh, Lê Huy Báu (văn phòng giám thị trưởng) thì nghiên cứu con nước thủy triều và qui luật bố phòng của địch. Phạm Gia (kho bạc) lo tiếp tế và liên lạc. Mười Bù và hai thường phạm lo chế tạo thuyền. Nhờ tay lái thiện nghệ. Mười Bù đưa thuyền cập đúng mũi Cà Mau sau hai ngày ba đêm trên mặt biển.

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

Mười Bù giác ngộ cách mạng, tham gia chiến đấu ở chiến trường Nam Bộ. Hoàng Hữu Kinh về sau làm đại sứ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ở Ấn Độ và mới qua đời mấy năm sau ngày giải phóng 1975.

Một tháng sau, nhóm kéo dây do Lê Quỳnh Vân, Nguyễn Năng Tảo và Lâm Quang Xuân lại vượt đảo bằng thuyền khung mây bọc vải. Chuyến này có bốn tù thường phạm và 12 tù ở Sở kéo dây. Ngày 2 - 2 - 1948, các anh rời bến Cỏ Ống và đến được vùng biển Giá Rai (Bạc Liêu) an toàn.

Ngày 11 - 2 - 1948 nhằm mùng 2 Tết Mậu Tý, 7 tù chính trị ở Bản Ché do Nguyễn Việt Hùng cầm đầu đã cướp được chiếc ca nô duy nhất ở Côn Đảo vượt ngục về Cà Mau an toàn.

Noi gương tù ở Bản Ché, tù nhân Sở Lưới trên đường sang Hòn Tài bắt vách đã trói chủ sở Machior, 1 lính Pháp và 1 tù Nhật Bản vớt lên bãi cát rồi vượt biển về đến đất liền an toàn.

Tối 7 - 5 - 1948, tù nhân Sở Lưới ra khơi đánh cá. Hai giám thị Barère và Mourges cùng thầy chú Nguyễn Văn Đang ngồi trên ghe máy, kéo theo một chiếc ngư thuyền chở 27 tù nhân và thầy chú Nguyễn Văn Ngọc. Đến 9 giờ tối, ghe ra đến Hòn Tre thì Nguyễn Văn Đang cùng tù nhân Nguyễn Văn An quật ngã Barère đoạt súng ngắn. Hai tù khác đoạt tiểu liên của Mourges. Tên Mourges chống cự nên bị bắn chết. Ngày hôm sau, Brulé huy động tàu tuần tiểu và cả thủy phi cơ đi tìm nhưng không có kết quả.

Đoàn tù vượt biển về đến vùng Mỹ Thanh (Hậu Giang) được chính quyền kháng chiến đón tiếp. Mọi người đều gia nhập kháng chiến quân. Tên Barère đáng lẽ bị xử tử nhưng những người tù vượt ngục đã xin tha chết cho y.

Giữa lúc ấy, có tin Cao ủy Emile Bolaert ghé Côn Đảo cùng Battet, đô đốc tư lệnh Hải quân Pháp ở Đông Dương. Nhân dịp này, Brulé cho tù nhân tổ chức một buổi văn nghệ để chào mừng cấp trên.

Ban văn nghệ được đưa ra biểu diễn trên tuần dương hạm đậu ngoài khơi. Điều này chứng tỏ Brulé đã không tin tưởng tình hình an ninh trên đất liền Côn Đảo.

Ban văn nghệ do các anh Lương Văn Thắng, Nguyễn Ngọc Lâm, Trần Duy Giang, Lưu Phè và Quang được chuẩn bị biểu diễn vở kịch *Thầy thuốc bắt đắc dĩ* của Molière. Nhưng thay vì diễn kịch, khi lên tàu, toàn ban đã mở đầu đêm văn nghệ bằng một màn tố cáo tội ác của nhà tù Côn Đảo và khẩu chiến trực diện với Bolaert. Kết cuộc kịch chưa diễn mà toàn ban bị công tay đưa xuống ghe trả về xà lim.

Với sự cố này, đoạn đời cai trị đầy thủ đoạn và tham vọng của Brulé đã kết thúc Henri Lafosse một sĩ quan khinh binh lên thay.

LIÊN ĐOÀN TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

Dưới thời Lafosse, những hành động hung bạo của bọn cai trị lại tái diễn, nhưng lúc này, tù nhân Côn Đảo bầu được một ban chấp hành lâm thời Liên Đoàn tù nhân Côn

Đào. Liên Đoàn phát động một đợt đình công toàn diện, được tất cả tù nhân áo trắng, áo xanh và cả tù tư pháp hưởng ứng để phản đối việc tên giám thị ác ôn Bénarès giết chết một tù nhân Sở Cùi tên là Mười Tôn. Tiếp theo đó, chúng còn giết chết anh Đặng Văn Huy, tra tấn đến chết anh Nguyễn Văn Điều. Mỗi lần chúng phạm một tội ác, anh em tù lại tổ chức một buổi tuyệt thực để phản đối khiến lực lượng giám thị luôn luôn căng thẳng để đối phó.

Một sáng chủ nhật giữa tháng 5 - 1948, một kíp tù 44 người làm khổ sai ở Hòn Bảy Cạnh đã bắt gọn toàn bộ giám thị, thầy chú và vợ chồng gác pha Duphay, cướp thuyền vượt biển. Kế hoạch vượt ngục này do anh Đặng Văn Hà tức Hà Lèo tổ chức thực hiện. Do không đủ ghe thuyền, một bộ phận hạ thủy đi thoát được, bỏ lại 19 người trong đó có ban lãnh đạo cuộc vượt ngục. Trong thời gian quản thúc đối phương, anh Hà Lèo và anh em có thái độ cư xử đúng đắn nhân đạo đối với gia đình vợ con họ. Cảm kích trước thái độ đó, số người này tự nguyện đứng ra bảo lãnh và xin phóng thích cho số 19 người anh em này. Một năm sau, quả nhiên cả 19 người đều được trả tự do.

Sau cuộc vượt ngục ở Bảy Cạnh, Lafosse tăng cường mạng lưới chỉ điểm trong tù. Để đối phó với hoạt động của bọn này, anh em tù chính trị đã bí mật tiến hành một phong trào diệt ác trừ gian. Tên tù gian Nguyễn Văn Tốt bị diệt ở Côn Đảo. Tên Võ Phương Ninh về khám Lớn Sài Gòn gặp lại các anh em tù nhân ở Bản Ché. Các anh em này liền tổ chức diệt luôn tên tù gian Võ Phương Ninh. Tháng 11 - 1949, tạp chí Côn Đảo Mới, tiếng nói của Liên Đoàn tù nhân công bố danh sách Ban Chấp hành gồm: chủ tịch Tư Ba Đào, Phó chủ tịch kiêm tổng đại diện Trịnh Văn Hà cùng các Trưởng ban: Trương Anh Tuấn (tuyên truyền), Lê Ngọc Hương (Huấn Học), Nguyễn Tiếp (xã hội).

Từ khi có Liên Đoàn, đời sống của người tù dần dần được cải thiện. Các hoạt động báo chí, văn nghệ, bình dân học vụ đều phát triển. Ngoài tờ Côn Đảo Mới còn có các tờ báo khác như *Đời Sống Mới*, *Văn Nghệ*, các khám cũng có tờ báo tường của tù nhân ở khám mình: *Bạn tù* (khám Tử Hình) - *Đoàn kết* (Sở Rẫy An Hải) - *Tiến lên* (Lò Vôi) - *Xây dựng* (Thợ Hồ) - *Thắng lợi* (Sở Cùi) - *Tiền Phong* (Chỉ Tồn) - *Lao động, Công nhân* (Bản Ché)... Khu vực tù thường phạm cũng có tờ *Cởi áo Giang Hồ*, vận động anh em tù tư pháp cởi áo giang hồ, theo tiếng gọi của những người yêu nước.

Liên đoàn hoạt động hiệu quả đến nỗi gặp một số trường hợp mâu thuẫn giữa tù tư pháp với gia đình công chức, vị công chức đó đã nhờ Liên đoàn giải quyết thay vì kiện lên ban quản đốc.

Trong thời kỳ này, thắng lợi quân sự và chính nghĩa kháng chiến trên chiến trường cả nước cũng như uy tín của Liên đoàn làm chuyển hóa được nhiều người trong bộ máy cai trị của nhà tù.

Giám thị Trần Tần đã bí mật cung cấp phương tiện cho nhiều tổ chức vượt ngục. Thầy chú Ba Thà giúp tù nhân giấy, bút. Thầy chú Hai Nhỏ, bà Nguyễn Thị Năm (vợ Mourges), Hồ Thị Ba (vợ Lasomme) giúp thuốc men, đường, sữa. Ruby, nhân viên kho

bạc (gốc Ấn Độ) bảo lãnh nhận bưu kiện tiếp tế cho Liên đoàn. Họ không còn là cánh tay đắc lực của thực dân nữa.

Một bác sĩ Pháp là Jean Charles, đảng viên Đảng xã hội Pháp vốn có thiện cảm với tù kháng chiến. Ông thường chăm sóc giúp đỡ tù nhân và mua tặng tù nhân nhiều sách báo mác xít.

Linh mục Nguyễn Văn Mầu thường giúp tù nhân thư từ tài liệu của ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ rồi tìm cách chuyển lại cho các đầu mối trong nhà tù.

Khi tổ chức Liên đoàn đã vững chắc, anh em tù chính trị đã tiến tới thành lập Đảng bộ nhà tù Côn Đảo. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 7 người do Lê Trọng Bộ làm Bí thư. Nguyễn Đình Thâu làm Phó Bí thư phụ trách Tuyên Huấn, Trần Khắc Du phụ trách dân vận, Nguyễn Văn Năm, Trần Chính Quyền, Lê Quang Thuyết, Nguyễn Văn Thương là ủy viên phụ trách cơ sở.

Để đối phó với Đảng bộ và Liên Đoàn Tù Nhân Kháng Chiến, Lafosse khuyến khích bọn tù thuộc các phe phái quốc gia (Việt Nam Quốc dân Đảng, Đại Việt, Cao Đài, Hòa Hảo) lập ra một tổ chức tù gian gọi là Liên Minh Dân Chủ Xã Hội, thường gọi là Liên Xã.

Được sự hỗ trợ của Pháp, bọn Liên Xã liên tiếp gây bạo động tấn công tù kháng chiến ở nhiều khám. Tuy vậy, anh em tù kháng chiến vẫn một lòng siết chặt hàng ngũ quyết liệt chống trả bọn chúng suốt mấy năm liền.

Tháng 4 - 1951, Jarty được cử làm giám đốc thay Lafosse mãn nhiệm kỳ, mới đến Côn Đảo một tháng, Jarty đã chỉ huy một cuộc tổng khủng bố đẫm máu toàn các khám vào ngày 20 - 5 - 1951. Theo bài bản của Lafosse, Jarty tiếp tục hỗ trợ ban Liên Xã và tăng cường các chế độ biệt giam, thẳng tay hành hạ khủng bố.

Theo báo cáo của Đảng ủy nhà tù, tính đến tháng 9 - 1952 trong tổng số 2.337 tù nhân có 2.000 người tham gia tổ chức Liên đoàn, chỉ có 100 tên theo Liên Xã. Dù được trang bị bằng vũ khí nhọn như dao găm, gậy gộc và khi cần lại được yểm trợ bằng súng đạn của bọn giám thị nhưng chúng vẫn không làm thay đổi được tương quan lực lượng. Dần dần do mâu thuẫn nội bộ giữa bọn chúng, lực lượng Liên Xã ngày càng mất hiệu lực. Ngày 27 - 2 - 1953, tên Nguyễn Văn Tân cầm đầu Liên Xã bị phát hiện trong tình trạng chết treo. Tên Lê Trung Chánh được ân xá, về Sài Gòn chết vì bệnh lao.

TRẠI TÙ BINH

Cuộc kháng chiến ngày càng dành được nhiều thắng lợi vang dội. Sau chiến dịch Biên Giới (1950) tù binh Pháp và Lê Dương bị bắt ngày càng nhiều, trong đó có những sĩ quan cao cấp như Lepage, Charton, Beaufré, Communal... giặc Pháp đã thực sự phải đối phó với một cuộc chiến tranh chính qui. Chúng buộc lòng phải lập những trại tù binh có qui chế để khi cần có thể thương lượng trao đổi tù binh.

Ngày 3 - 5 - 1951 chuyển tù binh đầu tiên ở các tỉnh miền Bắc bị đưa ra Côn Đảo.

Đoàn tù binh thứ hai gồm 135 người tù Bắc Bộ đến đảo ngày 6 - 10 - 1951.

Đầu năm 1952, Đại hội Đại biểu lần thứ 3 của Đảng bộ Côn Đảo được tổ chức. Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Đảo ủy, thống nhất hai khối tù án và tù binh. Anh Lê Văn Hiến làm Bí thư, bí danh Vũ Chính. Anh Lê Mai làm thường vụ Đảo ủy kiêm chủ tịch Liên đoàn tù nhân.

Trong 2 năm 1951 - 1952, thực dân Pháp thua đau trên chiến trường. Sau trận Hòa Bình, Tướng De Lattre de Tassigny, tổng chỉ huy quân đội kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương bị bệnh bất ngờ, nói là bị ung thư (?). De Lattre về Pháp thì chết. Trước đó, trong chiến dịch Hà Nam Ninh, con trai De Lattre là trung úy Bernard De Laltre tử trận tại chỗ. Tháng 1 - 1952, trung úy Leclerne, con trai đại tướng Leclerne bị bắt ở trận tuyến Sông Đáy.

Như con thú dữ trong bước đường cùng, thực dân Pháp xử bắn hàng loạt chiến sĩ cách mạng để trả thù và để tự trấn an. Chỉ riêng năm 1952, chúng đã hành quyết 85 người tại Côn Đảo, chiếm 56,4% số người bị hành quyết trong 9 năm (1946 - 1954). Trong tháng 1 - 1954, chúng đã tiến hành 3 đợt xử bắn trong đó có chiến sĩ Võ Thị Sáu.

ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CÔN ĐẢO THỨ IV

Sự hy sinh oanh liệt của Võ Thị Sáu càng nung nấu ý chí căm thù và lòng yêu nước của người tù Côn Đảo.

Ngày 12 - 12 - 1952, 28 tổ xung kích của Đại đội Quyết Thắng đã bạo động, bắt gọn 28 lính gác da đen, thu hết vũ khí. Tuy họ hành động thành công nhưng không thoát ra khỏi đảo được nên bị bắt lại gần hết. Thực dân Pháp đưa số này về Sài Gòn để xử tội Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã bào chữa cho họ được trắng án.

Cuối năm 1953, Đảng bộ nhà tù Côn Đảo tiến hành Đại Hội lần thứ IV. Đại Hội bầu Nguyễn Văn Thi làm Bí thư Đảo ủy, Đỗ Hoàng Trữ là phó bí thư kiêm chủ tịch Liên đoàn Tù nhân.

Đại hội xác định rõ *nhà tù là một mặt trận trong cuộc kháng chiến, tù nhân là một lực lượng chiến đấu*. Đại hội nhận định cuộc kháng chiến đang bước vào giai đoạn phản công giành thắng lợi quyết định. Đảo ủy không chỉ có nhiệm vụ lãnh đạo tù nhân mà còn phải lãnh đạo toàn diện trên địa bàn Côn Đảo, bao gồm cả các đối tượng thành phần trong bộ máy chính quyền của thực dân.

Lúc này, lực lượng tù án đã được tổ chức thành 80 toán. Một kíp khác tổ chức được 1 trung đội gồm 32 người phụ trách phương án đánh chiếm tàu hàng. Trại tù binh được tổ chức thành một tiểu đoàn. Cuối năm 1953, phương án vũ trang giải phóng đảo được ráo riết chuẩn bị. Tổ sản xuất rèn được hàng trăm dao găm từ đinh bù loong. Tổ binh vận giấu được cả súng ống đạn dược.

Trong thời gian này, tổ binh vận còn mở được một lớp huấn luyện đường lối chiến

tranh nhân dân cho lính gác người Âu Phi. Sau khi Pháp thua trận Điện Biên Phủ, nhiều lính Âu Phi trở về tham gia đấu tranh giải phóng đất nước họ. Một số người sau ngày dành được độc lập, trở thành nhân vật lãnh đạo nhà nước và quân đội ở Algérie. Họ đã viết thư sang Việt Nam nhắc lại những kỷ niệm lao tù Côn Đảo với những tình cảm biết ơn sâu sắc.

Những việc tổ chức chuẩn bị này không phải là vô ích. Sau thất bại cay đắng ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp buộc phải ngồi vào bàn Hội nghị Genève và Hội nghị Trung Giá sau đó.

Trong khi bọn thực dân ở Côn Đảo vẫn tìm cách bung bít tin tức trên chiến trường và trên bàn Hội nghị thì ngày 14 - 8 - 1954 Pháp cho máy bay thả dù xuống Côn Đảo 1 hòm văn kiện liên quan đến việc lập danh sách trao trả tù Côn Đảo.

Ngày 20 - 8 - 1954, 512 tù binh quê ở miền Bắc và miền Trung đã được xuống tàu, hồi hương.

Ngày 30 - 8 - 1954, Pháp đưa 81 tù binh quê ở Nam Bộ về Sài Gòn trao trả.

Tuy vậy, những anh em còn lại vẫn phải đình công, tuyệt thực tiến hành một cuộc đấu tranh qui mô dài 40 ngày. Đến ngày 9 - 9 - 1954 cuộc đấu tranh thắng lợi. Pháp đã phải trao cho đại diện Tổng Bộ Việt Minh bản danh sách 1.092 tù chính trị ở Côn Đảo.

Trong không khí thắng lợi tung bừng của quân dân cả nước, tù kháng chiến đã trồng cột cờ trong sân Banh I. Kể từ khi quân Pháp tuyên bố chiếm đảo đây là lần thứ hai lá cờ đỏ sao vàng của Tổ quốc Việt Nam phát phới tung bay trên bầu trời Côn Đảo.

Có thể nói đây là hình ảnh đánh dấu sự kết thúc chế độ lao tù Côn Đảo thời Pháp thuộc gắn liền với lịch sử tranh đấu của dân tộc. Tính từ năm 1862 đến cuối năm 1954, thời kỳ này kéo dài đúng 92 năm.

Tuy nhiên, những trang sử đầy máu lệ của nhà tù Côn Đảo chưa phải đến đây là hết. Và cuộc chiến đấu vẫn còn tiếp diễn...

HOÀNG HOA

NỮ ANH HÙNG LIỆT SĨ VÕ THỊ SÁU TRONG TÂM LINH NGƯỜI DÂN CÔN ĐẢO



Trong thời kháng chiến chống Pháp, Võ Thị Sáu là người nữ tù chính trị đầu tiên và duy nhất mà thực dân Pháp đày ra Côn Đảo và hành hình tại đảo. Hơn 50 năm trôi qua kể từ ngày chị anh dũng hy sinh, đã có rất nhiều tác phẩm ở nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau ca ngợi về gương kiên trung bất khuất và khí tiết hiên ngang lẫm liệt của chị. Mỗi khi nhắc tới Côn Đảo người ta không thể không nhắc đến tên chị. Nhiều thế hệ cả nước đều gọi chị bằng hai tiếng rất gần gũi, thân thương là “Chị Sáu”.

Chị Võ Thị Sáu sinh năm 1933 tại xã Phước Thọ nay là huyện Long Đất) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thân sinh ra chị là ông *Võ Văn Hợi* và bà *Nguyễn Thị Đậu*. Ông bà có sáu người con, chị là người con thứ năm trong gia đình (tính theo miền Nam là thứ sáu).

Quê hương Đất đỏ có núi Châu Viên hùng vĩ, có biển Long Hải bao quanh, mũi Kỳ Vân thơ mộng, có chùa Long Bàn dáng vẻ uy nghiêm với lối kiến trúc đậm đà sắc thái dân tộc; có xã Long Mỹ (Nay là Phước Long Hội anh hùng), một trong những nơi có cơ sở cách mạng đầu tiên trong tỉnh. Kế đó là xã Phước Hải, nơi chi bộ cộng sản đầu tiên ở vùng Bà Rịa - Vũng Tàu ra đời (1934) khi Võ Thị Sáu mới tròn một tuổi.

Quê hương Long Đất giàu truyền thống cách mạng đã sản sinh ra người thiếu nữ Anh hùng Võ Thị Sáu.

Năm 1947 (14 tuổi) chị gia nhập đội công an xung phong quận Đất Đỏ trùng trị ác ôn, bảo vệ dân làng, từ đó chị trở thành người chiến sỹ trinh sát hoạt động phá tề, trừ gian. Ngày 14/7/1948, chị đã dũng cảm dùng lựu đạn tấn công cuộc mít tinh do địch tổ chức tại chợ Đất Đỏ. Trận đánh ấy đã làm cho tên tỉnh trưởng Lê Thành Tường mất mặt



Tượng đài Võ Thị Sáu

với quan Tây. Đồng bào Đất Đỏ thì hết lời ngợi khen Việt Minh xuất quỷ nhập thần. Võ Thị Sáu được tuyên dương trước toàn đội.

Tháng 2/1950, tại phiên chợ giáp tết Canh Dần, trong một trận tập kích ném lựu đạn diệt các tên cai Tổng Tông, Cả Suốt, Cả Đay, chị không may bị sa vào tay giặc. Bắt được chị, địch đã dùng mọi cực hình để tra tấn nhưng không khai thác được gì ở chị, địch đưa chị về giam ở khám Chí Hòa (Sài Gòn).

Tại phiên tòa đại hình của giặc Pháp, chị khẳng định: *“Yêu nước chống bọn thực dân xâm lược không phải là tội”*. Tên quan tòa rung chuông ngắt lời chị và tuyên án: *“Tử hình, tịch thu toàn bộ tài sản”*.

Chị thét vào mặt tên chánh án thực dân:

- *“Tao còn mấy thùng rác ở khám Chí Hòa tụi bây vô mà tịch thu”*.

Tốp hiến binh xông vào còng tay chị lôi đi. Tiếng chị còn vẳng lại :

- *“Đả đảo thực dân Pháp, Kháng chiến nhất định thắng lợi...”*

Thực dân Pháp không dám thực hiện bản án tử hình đối với người con gái chưa đến tuổi thành niên, chúng lại tiếp tục giam chị ở nhà lao Chí Hòa.

Tháng Giêng năm 1952, để tỏ rõ dã tâm thúc đẩy chiến tranh và cũng để trả thù cho những trận thua đau, thực dân Pháp đã xử bắn hàng loạt các chiến sỹ cách mạng.

Ngay trong tháng Giêng năm 1952, tại Côn Đảo chúng đã xử bắn hai đợt 14 người, đến đợt thứ 3 vào ngày 23/01/1952 chúng tiếp tục xử bắn 02 người nữa trong đó có Võ Thị Sáu.

Chuyến tàu ngày 21/01/1952, thực dân Pháp đưa chị ra Côn Đảo, ngày ấy các khám giam ở Côn Đảo không có nữ tù. Chúng tạm giữ chị ở Sở Cò (Cảnh sát tư pháp)

Đêm ấy chị đã hát suốt đêm, chị hát những bài hát hào hùng của một thời kháng chiến: *Lên đàng, Cùng nhau đi hùng binh, Tiến Quân ca...*

Bốn giờ sáng ngày 23/01/1952, tên giám thị trưởng và tên chủ Sở Cò áp giải chị đến văn phòng giám thị trưởng. Sau khi tên chánh án làm thủ tục thi hành án xong thì viên cố đạo lên tiếng :

- “Bây giờ cha rửa tội cho con...”

Chị gạt phắt lời cha cố:

- “*Tôi không có tội. Chỉ có kẻ sắp hành hình tôi đây mới là kẻ có tội...*”

Viên cố đạo kiên nhẫn thuyết phục:

- “Trước khi chết con có điều gì ân hận không?”

Chị trả lời:

- “*Tôi chỉ ân hận là chưa tiêu diệt hết bọn thực dân cướp nước và bọn tai sai bán nước...*”

Lúc bấy giờ hàng ngàn trái tim của người tù chính trị từ Banh I, Banh II, Banh III họ đã thốn thức suốt đêm, khi lắng nghe bước chân đao phủ giải chị Sáu đến nơi hành hình, đúng vào lúc ấy tất cả đứng dậy hát bài Chiến Sĩ ca, đó là bài hát thời ấy dành để tiễn đưa những người đồng đội ra pháp trường.

Ra đến pháp trường, tên chánh án hỏi chị: “Còn yêu cầu gì trước khi chết?”

Chị yêu cầu: “*Không cần bịt mắt tôi. Hãy để cho đôi mắt tôi được nhìn đất nước mình đến giây phút cuối, và tôi có đủ can đảm để nhìn thẳng vào họng súng của các người*”. Chị cất cao tiếng hát - Chị hát bài Tiên Quân Ca. Giọng hát của người con gái Đất Đỏ thiết tha, bay bổng, chị không nghe tiếng tên chánh án đọc lệnh thi hành án tử hình, chị cũng không nghe tiếng tên đội trưởng Lê dương chỉ huy hô lệnh cho toán lính lên đạn, chị vẫn say sưa hát...

Khi tên chỉ huy thét lên: “Mục tiêu chuẩn bị!”

Chị Bồng dừng hát và thét lên:

“*Đả đảo thực dân Pháp.*

Việt Nam độc lập muôn năm.

Hồ Chủ tịch muôn năm”.

Tiếng thét của chị làm bọn đao phủ phải chùng tay súng, bảy tiếng súng khô khốc nổ chuệch choạc. Võ Thị Sáu vẫn hiên ngang đứng đó. Cặp mắt chị trừng trừng nhìn chúng một cách ngạo nghễ. Tên đội Lê dương không tổ chức bắn loạt thứ hai, hấn rút súng ngắn lăm lăm bước lại gí vào mang tai chị bóp cò.

Chị đã anh dũng hy sinh lúc **7 giờ sáng ngày 23/01/1952 nhằm ngày 27 tháng chạp năm Tân Mão**. Cùng ngày hôm đó giặc Pháp còn xử bắn đồng chí Hồ Văn Năm, quê ở Vĩnh Long.

Ngay tối hôm chị hy sinh, kíp tù làm thợ hồ (ở khám 2 Banh I) tìm cách đục cho chị một tấm bia bằng xi măng. Sáng hôm sau hay tin, tên chúa đảo Jarty đích thân dẫn lính đến đập nát tấm bia, san bằng ngôi mộ. Sáng hôm sau, mộ chị lại được đắp cao hơn trước và một tấm bia bằng xi măng khác được đặt lên trang trọng.

Chúa đảo Jarty hay tin liền ra lệnh cho giám thị trưởng Passi chỉ huy cho 20 tên tay sai mang 10 bó mây đến khùng bó kiếp tù thợ hồ, họ lôi từng người ra đánh, mặc cho bị lũng đầu, rách lưng, đổ máu... nhưng không ai hé răng khai báo.

Sau trận ấy, nhiều tù nhân phải nằm bệnh xá, những người tình nghi bị phạt nằm xà lim. Song những người còn đi làm khổ sai vẫn lén giấu từng nhúm ximăng để dựng lại bia, đắp lại mộ cho chị.

Không ai nhớ hết đã có bao nhiêu lệnh chỉ huy của bọn chúa đảo, gác ngục cho tay sai ra đập phá bia mộ Võ Thị Sáu, và cũng không biết có bao nhiêu tấm bia mộ được trân trọng đặt lên mộ của chị. Bọn gác ngục không sao hiểu nổi, cứ mỗi lần chúng đập bia, phá mộ chị thì sau đó bia mộ chị vẫn hiện lên như trước. Họ bắt đầu lan truyền rằng: *“Cô Sáu rất linh thiêng, không ai có thể đập phá được mộ của cô được, họ còn đồn rằng cô đã hiện về, cô sẽ vạ cổ những tên hồn láo...”*.

Một điều trùng hợp mà không ai lý giải được là những tên hồn láo trực tiếp chỉ huy phá mộ chị, hoặc trực tiếp đập bia mộ chị thì vài hôm sau chúng lại chết “bất đắc kỳ tử” hoặc khùng khùng - điên điên. Bọn gác ngục, trật tự bắt đầu chùn tay. Ngày ấy trước mộ chị có một cây Dương (Phi lao) bỗng rụng khô héo dần, nhưng còn một cành hướng về phía Bắc vẫn sống xanh tươi, cây dương đã góp phần làm nên huyền thoại về chị. Vợ con bọn gác ngục đồn rằng: *“Hương hồn cô Sáu còn hướng về phương Bắc - quê của lãnh tụ kính yêu của cô mà cô đã luôn miệng gọi trước khi bị hành quyết. Cô Sáu đã hoá thân từ gốc cây Dương ra trừng trị những tên ác ôn nào đi ngang qua đây...”*. Tin đồn ấy làm cho nhiều tên cai ngục mỗi khi chiều xuống không dám lảng vảng ở khu vực Nghĩa địa Hàng Dương.

Ngày nay thay vào đó là cây Lê ki ma - Một loài cây ở miền Đất Đỏ đã từng cho ra những chùm hoa để chị nhặt kết thành chuỗi vòng, cùng các bạn đùa vui thời thơ ấu. Những cánh hoa Lêkima đã trở thành kỷ niệm thơ mộng, đẹp nhất ở tuổi thơ của chị.



Cũng từ đó, bọn cai tù, gác ngục, trật tự... kể cả vợ con của họ không còn quen với những lời thề có trời đất, quỷ thần nữa, mà họ thề: **“CÓ CÔ SÁU CHỨNG GIÁM”**. Lời thề ấy linh thiêng ứng nghiệm đến cả tên chúa đảo.

Bãi Trước, Vũng Tàu, nơi cách đây hơn 50 năm tàu chở chị Sáu ra Côn Đảo hành hình đã neo đậu

Thanh niên
Côn Đảo chăm
sóc mộ phần các
liệt sĩ tại
nghĩa trang
Hàng Dương
nhân dịp 27-7



Từ đó không chỉ riêng ở người tù chính trị mà có cả những người tù thường phạm, vợ con gác ngục, binh lính, viên chức mỗi lần có dịp đi ngang qua Hàng Dương họ đều không quên đặt trên mộ chị một viên đá, thấp nén nhang, hay cắm một bông hoa với tấm lòng thành kính, ngưỡng mộ.

Năm 1960, Tăng Tư (phó tỉnh trưởng nội an) có mặt ở Côn Đảo, nghe nhiều chuyện về Võ Thị Sáu, vợ chồng y âm thầm lập bàn thờ chị Sáu trong nhà làm vị thần hộ mệnh, có lần Tăng Tư còn dùng oai linh của chị để xử một vụ tố tụng.

Năm 1964, Tăng Tư nhậm chức tỉnh trưởng liền làm lễ tạ và gieo quẻ xin phép được trùng tu ngôi mộ của chị. Vợ Tăng Tư về ngay Chợ Lớn đặt một tấm bia đá và khắc dòng chữ: **“Liệt nữ Võ Thị Sáu”**. Vợ chồng Tăng Tư đã làm lễ long trọng đặt bia cho chị (Tấm bia vẫn còn lưu giữ đến ngày nay).

Chị Võ Thị Sáu là một người con trung hiếu, người đồng chí sắt son được nhân dân tin yêu kính phục. Tên tuổi chị Võ Thị Sáu đã được chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc tới trân trọng. Cuộc đời và sự nghiệp của chị đã được ghi vào lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử phụ nữ Nam bộ, lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, lịch sử huyện Long Đất và lịch sử nhà tù Côn Đảo. Ngày 2-8-1993, chị Võ Thị Sáu đã được Chủ tịch nước ký quyết định truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Chị không chỉ hiện hữu trong lòng người dân như một vị anh hùng đã hy sinh tính mạng nhằm góp phần đem lại độc lập tự do cho Tổ Quốc, mà trong tâm thức người dân ở Côn Đảo: **“Nữ anh hùng liệt sỹ Võ Thị Sáu”** đã được thiêng hoá như một vị nữ thần bảo hộ cho cuộc sống muôn mặt của người dân xứ Đảo và hàng chục ngàn ngư dân khắp nơi hàng năm ghé vào Đảo tránh sóng, bão... Vào những ngày rằm, mừng một hàng tháng từ tờ mờ sáng đã có người đến viếng mộ Chị, đem giao thừa bà con đến xin chị phúc lộc đầu năm. Những bông hoa tươi thắm, những chiếc gương, lược và những nén tâm hương, hàng ngày đặt bên mộ chị chính là bằng chứng của điều ấy. Hàng năm vào

ngày 23/01 bà con nhân dân Côn Đảo tổ chức lễ giỗ chị một cách trang trọng và đầy lòng thành kính như giỗ một người thân trong gia đình mình.

Riêng tôi, mỗi khi gặp một điều gì khó khăn trong cuộc sống, trong công tác tôi đều tưởng nhớ đến chị, tôi đến bên mộ chị thấp nén hương thành kính nguyện cầu. Tôi vẫn biết Chị không thể nào hiện thân như những ông Bụt, Bà Tiên như trong các câu chuyện thần thoại để tháo gỡ những vướng mắc hoặc trực tiếp giúp đỡ cho tôi được điều gì trong thực tại. Nhưng đến bên mộ chị tôi được đứng trước tấm gương sáng để soi rọi lại mình đã làm điều gì đúng và điều gì chưa đúng. Đồng thời củng cố ý chí của mình hãy noi gương chị: *phải biết vượt qua mọi thử thách gian khó dù bất kỳ hoàn cảnh nào.*

Đến một ngày nào đấy, những nhân chứng lịch sử cuối cùng biết về Võ Thị Sáu sẽ ra đi, nhưng cuộc đời và huyền thoại về Chị còn được lưu truyền mãi mãi. Tên tuổi Chị đã trở thành tên sách, tên đường, tên trường, tên đoàn, tên đội... ở khắp mọi miền đất nước. Chị vẫn đang sống cùng đất nước, cùng thế hệ trẻ Việt Nam và ở ngay tại Côn Đảo, nơi chị đang yên nghỉ, chị vẫn sống trong tâm linh mỗi người dân, từ lúc họ bắt đầu thức dậy cho đến khi lắng sâu vào giấc ngủ mỗi ngày.

THANH VÂN

LIỆT SĨ HỒ VĂN NĂM NHỮNG ĐIỀU BÂY GIỜ MỚI KỂ

Trong lịch sử hơn một trăm năm tồn tại của nhà tù Côn Đảo, đã có biết bao cuộc đời, biết bao câu chuyện bi tráng, cảm động của những người chiến sĩ cộng sản mà ý chí bất khuất, lòng kiên trung của họ trở thành những huyền thoại, tô đậm truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng, của dân tộc. Câu chuyện về liệt sĩ Hồ Văn Năm - người bị giặc đưa ra pháp trường xử bắn cùng ngày với chị Võ Thị Sáu - là một trong những chuyện đời bi tráng, cảm động ấy nơi ngục tù xưa.



Mộ anh Hồ Văn Năm cạnh mộ chị Võ Thị Sáu ở nghĩa trang Hàng Dương

Ảnh: Nguyễn Văn Minh

Trên trang 3 báo *Quân đội Nhân dân cuối tuần* số 656 ra ngày 27/7/2008 có đăng bài viết của tác giả Nguyễn Văn Minh với tựa đề “Hồ Văn Năm - Người ra pháp trường cùng chị Võ Thị Sáu”. Nội dung bài viết chính là một tư liệu lần đầu công bố. Bởi Hồ Văn Năm cũng là một chiến sĩ cách mạng “có nhiều hành động dũng cảm, giữ vững khí tiết người chiến sĩ cách mạng, rất đáng khâm phục, tôn vinh”. Anh cũng bị giặc xử bắn cùng một ngày với chị Võ Thị Sáu tại Côn Đảo và cũng vào năm anh 17 tuổi như chị Võ Thị Sáu... Nhưng, “năm mồ anh thì bao năm qua nhỏ bé, lẻ loi quá!”.

Vậy Hồ Văn Năm là ai và quãng đời hoạt động của anh như thế nào? Chắc hẳn đó là điều mỗi chúng ta đều quan tâm muốn tìm hiểu đầy đủ!

Theo thông tin trong bài viết của tác giả Nguyễn Văn Minh: “Hồ Văn Năm tự

Năm Đen, Thu Đen, sinh năm 1934 ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Anh tham gia cách mạng khi còn rất trẻ. Những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Văn Năm là một trong những du kích xông xáo, gan dạ, lập nhiều thành tích xuất sắc. Trong một trận chiến đấu, anh bị thực dân Pháp bắt. Chúng đánh đập rất dã man nhưng anh không khai báo nửa lời. Giặc đưa anh ra xét xử. Tại toà án đại hình, anh bị chúng kết án tử hình và bị giam nhốt vào khám lớn Sài Gòn. Sau đó anh bị lưu đày ra Côn Đảo với số tù G 248. Ra Côn Đảo, anh luôn hiên ngang, bình thản, sẵn sàng chờ cái chết đã cận kề...”. Như vậy, Hồ Văn Năm là một người có lòng yêu nước nồng nàn, chiến đấu và sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Với Hồ Văn Năm, Côn Đảo thêm một chiến sĩ cách mạng trung kiên, bất khuất, để lại không chỉ sự tiếc thương mà còn là lòng mến phục của người đời.

Chuyện về liệt sĩ Hồ Văn Năm mà tác giả Nguyễn Văn Minh kể trong bài viết có những đoạn vô cùng cảm động, bởi khí tiết của anh, niềm tin của anh vào thắng lợi của cách mạng được thể hiện sâu sắc nơi đây: “... Các cựu tù Côn Đảo kể rằng, đêm trước ngày ra pháp trường, Hồ Văn Năm vẫn hỏi hỏi khắc cho xong bức ảnh nữ tu sĩ AnNa, người bạn gái thân yêu của mình, lên một mảnh xà cừ”. Anh còn bảo với mọi người: “Mình phải làm cho xong! Đây là món quà dành cho AnNa, người đã sát cánh bên mình trong những ngày hoạt động ở quê nhà. Ngày mai mình sẽ ra đi nhưng tình cảm sẽ còn mãi mãi”. Đúng vậy, anh đã hy sinh anh dũng trước họng súng tàn bạo của kẻ thù, nhưng cuộc đời, lịch sử và đồng bào, đồng chí không bao giờ quên anh; Cũng như khi ra đi anh đã mang theo nỗi niềm son sắt thủy chung lớn lao ấy - Son sắt với sự nghiệp cách mạng, với đồng chí đồng bào; Thủy chung với người thân, với bạn gái của anh nữa. Thời gian trôi đi nhưng tình cảm và tấm lòng đó của Hồ Văn Năm còn mãi!

“Mười hai giờ đêm. Trại giam vắng lặng. Chỉ còn tiếng côn trùng ra rả khóc than. Ngoài trời, đêm cuối năm đen như mực và buốt giá. Lợi dụng ánh đèn leo lét của trại giam, Hồ Văn Năm cố sức dồn tâm huyết hoàn thành bức hình người bạn gái... Đưa mảnh xà cừ ngắm nghía hồi lâu, chàng trai mười bảy lặng đi trong giây lát. Đôi mắt trong veo mở to như chất chứa bao điều u uẩn muốn nói. Anh nâng mảnh xà cừ, hôn lên hình ảnh người bạn gái. Bất giác, hai giọt nước mắt nóng hổi từ từ ứa ra, lăn dài trên gò má bầu bĩnh tuổi mười bảy còn lún phún lông tơ. Những giọt nước mắt vĩnh biệt tuổi mười bảy, vĩnh biệt mối tình đầu...”. Con người là vậy. Lòng dũng cảm, ý chí bất khuất không có nghĩa là không có tình cảm; trái lại chính tình người sâu nặng làm nên ý chí của người cách mạng. Hồ Văn Năm là một chiến sĩ cách mạng và anh càng không thiếu tình cảm con người.

Giờ phút hy sinh của Hồ Văn Năm mà các cựu tù kể lại, cũng như chị Võ Thị Sáu, thật bi tráng, thật hào hùng. Đi giữa hai hàng lính hiến binh đội mũ đỏ với những họng súng tuốt lê sáng quắc mà anh vẫn bình thản như không có chuyện gì xảy ra. Anh chăm chú nhìn xung quanh, nhìn những hàng cây xanh lá và phía kia là những ngọn núi đẫm màu quê hương. Khi giây phút vĩnh biệt đến gần, anh chột nói to như để các bạn tù nghe

thấy: - Chào vĩnh biệt đồng chí! Chào vĩnh biệt đồng bào! Và, trước khi kẻ thù nổ súng, anh còn kịp hô to: - Việt Nam hòa bình, thống nhất muôn năm!

Hồ Văn Năm là một người như vậy. Khí tiết cách mạng của anh chắc chắn sử sách sẽ khắc ghi, cho dù bao năm qua với anh, “Một ngôi mộ nhỏ bé nằm khiêm nhường dưới những nhành hoa đỏ. Màu phượng vĩ ở Hàng Dương đỏ nhức nhối như bao hoài vọng tuổi mười bảy còn dang dở, thao thức...”. Anh Hồ Văn Năm - qua những tư liệu mà nhà báo Nguyễn Văn Minh thể hiện, đã góp vào **Huyền thoại Côn Đảo** một đóa hoa thơm của khí phách anh hùng; Chính sự hy sinh bình thản và dũng khí hiên ngang của anh đã như một *huyền thoại* khiến đồng chí, đồng bào mến phục, khiến kẻ thù phải run sợ và không sao hiểu nổi!

Năm tháng qua đi, cùng với bao chiến sĩ cộng sản khác, liệt sĩ Hồ Văn Năm vẫn nằm đó, bên cạnh mộ người nữ anh hùng liệt sĩ Võ Thị sáu, nhưng quả thật không nhiều người biết đến và có ai đó biết thì cũng không khỏi canh cánh bên lòng một điều gì còn thiếu, còn chưa phải với anh? Lịch sử vẫn luôn công bằng ở sự nhìn nhận, đánh giá nhưng không phải lúc nào và bao giờ sự công bằng ấy cũng phải nhất nhất như nhau, giống nhau. Bởi bối cảnh lịch sử cho mỗi sự việc, với mỗi con người có thể khác nhau... Thực tế ấy được minh chứng bằng lời trao đổi chân tình của đồng chí Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Côn Đảo Trương Hoàng Phục với nhà báo Nguyễn Văn Minh về liệt sĩ Hồ Văn Năm - Đồng chí nói rằng: “ở nghĩa trang Hàng Dương, có nhiều người hy sinh anh dũng, nhiều nhân vật nổi tiếng. Từng có nhiều ý kiến khác nhau về việc tôn tạo nghĩa trang Hàng Dương. Cuối cùng, quan điểm chung hiện nay là giữ nguyên hiện trạng. Nhưng tấm gương hy sinh oanh liệt của anh, rất cần được tuyên truyền, giới thiệu để những ai mỗi lần đến nghĩa trang Hàng Dương, ghé viếng mộ chị Sáu, hãy đừng quên nắm mồ bên cạnh, mộ anh Hồ Văn Năm - mãi mãi tuổi mười bảy...”. Thế nên, bài viết nhỏ này như một nén tâm nhang thành kính dâng lên hương hồn liệt sĩ Hồ Văn Năm, dấu biết rằng *huyền thoại* Hồ Văn Năm còn hơn thế nữa trong hàng triệu trái tim những người đang sống.

VIỆT HÙNG

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO (1955 - 1975)

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

Nhà tù Côn Đảo chính thức áp dụng quy chế tổ chức Trung tâm huấn chính từ ngày 1-1-1957 thay thế cho quy chế Đền lao tồn tại suốt thời Pháp thuộc. Từ ngày 13-1-1960 trở đi, với Sắc lệnh số 04/NV thành lập cơ quan Quản đốc các Trung tâm Cải huấn ở miền Nam, sau này là Nha Cải huấn, các Trung tâm Huấn chính được đổi thành Trung tâm Cải huấn cho đến khi chính quyền miền Nam lệ thuộc Mỹ sụp đổ hoàn toàn trong ngày 30-4-1975.

Ngày 11-1-1957, địch đưa chuyển lưu đầy tù chính trị đầu tiên ở miền Nam ra Côn Đảo. Cuối tháng 4-1957, Chính quyền Sài Gòn tiến hành thực hiện chính sách phân hóa, trường kỳ truy bức tư tưởng chính trị của tù nhân, buộc chấp nhận ly khai Cộng sản, quy thuận quốc gia. Song song đó là sự kế thừa chính sách cô lập tuyệt đối và tận dụng tối đa nguồn lao động khổ sai của tù nhân như dưới thời Pháp thuộc.

Cuộc chiến đấu quyết liệt nhất của tù chính trị Côn Đảo giai đoạn kháng chiến chống Mỹ chính là đấu tranh bảo vệ khí tiết cách mạng, chống lại mưu đồ thâm độc của kẻ thù. ý chí, quyết tâm và tương quan của từng lực lượng tù chính trị ở Côn Đảo không giống nhau đã dẫn đến sự khác nhau ở những mức độ nhất định trong đấu tranh chống địch.

* Đối với tù chính trị câu lưu (những người mà kẻ địch tuy biết rõ quá trình hoạt động cách mạng của họ nhưng không đủ yếu tố pháp lý để đưa ra xét xử trước tòa án, sau năm 1967 có thêm những người đã mãn án tòa), đấu tranh bảo vệ khí tiết cách mạng là nội dung sống còn. Dù cho hàng trăm người đã phải gửi xương nơi Côn Đảo, dù cho Chính quyền Sài Gòn phải huy động một lực lượng đông đảo quân đội, cảnh sát và viên chức các ngành tập trung đánh phá, trên danh nghĩa đã xóa sổ trại tù Cộng sản, nhưng những chiến sĩ hiên ngang trực diện chống địch vẫn cứ tồn tại.

Ngay trong thời điểm đen tối nhất, khi lực lượng chống ly khai Cộng sản chỉ còn lại 5 người (1 người được đưa về đất liền trả tự do vì tàn phế), ngày 2-9-1962, 53 người đã dũng cảm vươn lên sau 15 ngày chịu đựng mọi cực hình tra tấn của kẻ thù. Rồi tháng 12-1963, 16 người tại Chuồng Cọp đã công khai tuyên bố tẩy chay việc chào cờ. Một tháng sau, ngày 20-1-1964, 100 người tiếp tục vươn lên. Tám ngày sau, ngày 28-1-1964, từ 53 người vươn lên đầu tiên năm 1962 đã được bổ sung lực lượng lên 123 người, hội tụ và tái lập vị trí Trại 1 chống ly khai Cộng sản giai đoạn 1957 - 1960.

Là trọng điểm tấn công, đánh phá của kẻ thù với bao cuộc khủng bố đàn áp đẫm máu, với hơn 5 năm ròng bị đày ải nơi Chuồng Cọp, hơn mười năm bị cầm cố triền miên, hơn mười lần phải lao vào cuộc tuyệt thực tập thể để giành lại cuộc sống tối thiểu của đời tù... lực lượng của họ không ngừng lớn mạnh. Đến cuối năm 1972, con số đã gần 900 người và đã hình thành nên một "lõm giải phóng" ngay giữa ngục tù Côn Đảo.

Đây chính là lực lượng luôn đi đầu trong đấu tranh chống địch, là ngọn cờ cổ vũ cho phong trào đấu tranh của tù chính trị giai đoạn chống Mỹ cứu nước và là lực lượng đảm trách vai trò quyết định trong ngày Côn Đảo giải phóng.

* Nữ tù chính trị, tuy số lượng ít và mức độ tấn công của kẻ địch phần nào có nhẹ hơn tù nam, nhưng với đặc điểm giới tính, sự hiện diện của nữ tù chính trị ở Côn Đảo đã là bằng chứng hùng hồn về tội ác của kẻ thù. Nữ tù chính trị Côn Đảo, dù có mặt trong từng thời gian tương đối ngắn nhưng luôn là lực lượng đấu tranh rất quyết liệt với kẻ thù. Họ luôn có mặt trong hàng ngũ những người tù chính trị kiên trung nhất nơi Côn Đảo.

41 chị em dứt khoát tuyên bố chống ly khai Cộng sản giai đoạn 1957-1958 bất chấp Hàm đá, nhốt chặt và siết bóp đời sống. Từ 23-9-1966 đến tháng 3-1968, 33 chị em phụ nữ chống chào cờ ở Trại 5 đã chủ động mở đợt đấu tranh. Rồi từ cuối tháng 11-1969, 342 chị (trong đó chỉ có hơn mười người không chống) đã làm cho giới cầm quyền Côn Đảo bối rối và lúng túng đối phó. Chính phong trào đấu tranh của nữ tù chính trị đã động viên và cổ vũ cho phong trào đồng khởi mùa thu 1970 ở Côn Đảo. Những năm sau đó, lực lượng nữ tù chính trị luôn là lực lượng ở tuyến đầu chống địch.

* Tù án chính trị bắt đầu bị lưu đày ra Côn Đảo từ năm 1958. Từ năm 1960 trở đi, tù án chính trị luôn là lực lượng đông đảo nhất tại Côn Đảo. Đây là nguồn lao động mà giới cầm quyền Côn Đảo đặc biệt khai thác để phục vụ cho yêu cầu duy trì sinh hoạt hàng ngày tại đảo. Do nhiều nguyên nhân, phong trào đấu tranh chống chào cờ trong lực lượng tù án chính trị phát triển chậm.

Đợt lưu đày ngày 2-9-1964 đánh dấu bước phát triển mới của phong trào đấu tranh của tù án chính trị Côn Đảo với sự kiện 100 người công khai tuyên bố chống chào cờ và phải hứng chịu sự đánh phá rất quyết liệt của kẻ thù. Tuy vậy, kể từ những đợt lưu đày tiếp sau, hầu như chuyến nào cũng có người tuyên bố chống chào cờ. Kể từ đó và đặc biệt từ những chuyến lưu đày sau Tết Mậu Thân, lực lượng chống chào cờ trong tù án chính trị ngày càng phát triển.

Đợt đồng khởi năm 1970, hơn 3000 tù án chính trị vươn lên chống chào cờ, bao gồm cả một số án tử hình, chung thân khổ sai, nâng số tù chống chào cờ trên đảo lên hơn 4000 người. Sau bước phản kích của địch trong 3 tháng cuối năm 1970, số chống chào cờ trong khối tù án còn lại 1.559 người. Điều đó đã nói lên tính chất khốc liệt trong cuộc đấu tranh sống còn ở nhà tù Côn Đảo.

** Bên cạnh phong trào đấu tranh bảo vệ khí tiết của người chiến sĩ cách mạng, những người tù chính trị cả tù án và tù câu lưu cho dù ở những mức độ khác nhau, vẫn liên tục gắn kết với nhau, củng cố lực lượng, tiến hành cuộc đấu tranh dai dẳng không kém phần khốc liệt để chống lại việc học tập tổ Cộng, chống khổ sai nặng nhọc và tận dụng mọi thời cơ để vượt ngục trở về với cách mạng.*

Có thể nói, trong hơn 18 năm sau cùng trong lịch sử nhà tù Côn Đảo, cuộc đấu tranh của tù chính trị không có phút giây nào ngừng. Cho dù kẻ thù áp dụng mọi thủ đoạn thâm độc, mọi biện pháp tàn bạo nhưng cuối cùng phải chấp nhận thất bại hoàn toàn trong ngày lịch sử giải phóng miền Nam 30-4-1975.

(Trích trong Nhà tù Côn Đảo giai đoạn kháng chiến chống Mỹ)

*

* *

Nhà tù Côn Đảo, cuối cùng cũng chỉ tồn tại trong ký ức của con người theo quy luật phát sinh, phát triển của mọi sự vật. Có thời gian và bình tâm xem xét lại vấn đề, chúng ta càng thấm thía về những thắng lợi được xây đắp bằng lớp lớp máu xương, cả những nỗi đau dai dẳng mà những ngày tù ngục Côn Đảo lưu lại, không chỉ đối với những người tù mà phạm vi còn rộng lớn và kéo dài hơn nhiều người tưởng tượng.

Hơn mười tám năm, với 6.694 ngày đêm, Côn Đảo nằm dưới sự thống trị của Đế quốc Mỹ và các chế độ cầm quyền tay sai nối tiếp ở miền Nam. Dù chỉ bằng một phần sáu thời gian tồn tại của nhà tù nổi tiếng thế giới này, nhưng lại là giai đoạn đỉnh điểm của cuộc đụng đầu lịch sử giữa một bên là mưu đồ thâm độc và thủ đoạn tàn bạo đến mức khủng khiếp của quân thù, được trang bị đầy đủ các phương tiện bạo lực hiện đại nhất hành tinh với tư tưởng chống Cộng điên cuồng và sự trả thù hèn hạ nhất và một bên, chỉ là những người tù - những chiến sĩ Cách mạng, chiến sĩ Cộng sản, trong tay không một vũ khí tự vệ ngoại trừ tinh thần yêu nước nồng nàn được sản sinh từ truyền thống hào hùng của cả dân tộc qua mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, sẵn sàng xả thân vì lý tưởng Hòa Bình, Độc Lập, Tự Do và lòng tin tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng của dân tộc.

Điều kỳ diệu nhất đã diễn ra với thắng lợi trọn vẹn thuộc về chân lý - những người tù. Một điều khá ngỡ ngàng ngay đối với người trong cuộc. Còn các nhà chiến lược, nhà quân sự tài ba trên thế giới thật khó mà hình dung nổi. Nhưng suy cho cùng đó là kết quả tất yếu mà lịch sử của dân tộc ta đã từng chứng minh.

6.694 ngày đêm ác liệt sau cùng ở nhà tù Côn Đảo dưới chế độ Mỹ Ngụy, không chỉ là bước kế thừa của gần 95 năm chế độ nhà tù của Thực dân Pháp, với nội dung chủ

yếu là cô lập, cách ly hoàn toàn với xã hội và tận dụng tối đa sức lao động khổ sai của những người tù để xây dựng những cơ sở hạ tầng trên đảo như đường sá, nhà giam và hàng loạt nhà cửa, dinh thự nguy nga... Hậu quả của gần 95 năm đó là chi chít mộ và xương tù lẫn lóc trên 3 nghĩa địa lớn: Hàng Dương, Hàng Keo (kéo dài từ sát Banh 3 đến tận Lò Vôi và tràn sang mé biển) và nghĩa địa đầu tiên đã mất dấu vết, chỉ còn lưu lại trên bản đồ Côn Đảo từ 1874 đến trước 1932 trải dài từ Nhà máy điện hiện nay lên tận ranh Khu Chuồng Bò.

6.694 ngày đêm sau cùng ở nhà tù Côn Đảo dưới chế độ Mỹ Ngụy, những người tù chính trị còn phải đương đầu với chính sách trường kỳ truy bức tư tưởng, bất khuất phục về chính trị, từ bỏ lý tưởng của chính mình.

Không chỉ đối với những người bị địch kết án tại những tòa án mà chính cơ quan lập pháp của chúng phải công khai bằng văn bản là vi phạm pháp luật, là bất hợp hiến, mà đối với cả những người tù địch không có một cơ sở pháp lý nào để có thể đưa ra trước tòa án cũng bị giam giữ kéo dài cho đến phút cáo chung của chúng. Không chỉ có tù nam mà đến những cụ già 70, 80 tuổi, trẻ vị thành niên và hàng ngàn lượt phụ nữ, có nhiều chị trên tay còn bông con nhỏ, thậm chí đang mang thai sắp sinh, vẫn bị lưu đày ra Côn Đảo, chịu cảnh nhục hình, cấm cố trong các xà lim, Chuồng Cọp. Rõ ràng là bất kể nam, phụ, lão, ấu cho đến cả người tu hành, một khi kẻ địch nghi ngờ hoặc ghép vào diện có thể nguy hại đến “nền an ninh quốc gia” đều bị bắt, giam giữ và bị lưu đày ra Côn Đảo.

Chính sách truy bức tư tưởng, bắt người tù khuất phục chính trị ở các nhà lao miền Nam nói chung và ở Côn Đảo nói riêng lại được trang bị bằng những phương tiện, kinh nghiệm và thủ đoạn quản tù không chỉ của Thực dân Pháp truyền lại mà còn của cả Hợp chủng quốc Hoa kỳ, Vương quốc Anh, Mã Lai, Đài Loan... Chính những người tù, đặc biệt là ở Côn Đảo bị buộc phải trở thành những “chiến sĩ không vũ khí” trực tiếp đương đầu với những thủ đoạn thâm độc nhưng rất tinh vi của cả “Thế giới Tự Do” do Đế quốc Mỹ cầm đầu. Cuộc chiến đấu của những người tù Côn Đảo trong giai đoạn này thật sự đã vượt qua biên giới của một quốc gia, theo đúng nghĩa của những nội dung mà người tù phải chịu đựng cũng như ảnh hưởng tác động từ phong trào đấu tranh của tù nhân.

Câu nói cửa miệng trở thành phương châm hành động của giới cầm quyền miền Nam giai đoạn lệ thuộc Mỹ là “Thà bắt lầm còn hơn thả lầm”, “**Không có - Đánh cho có. Có - Đánh cho thừa. Không thừa - Đánh cho chết**” cũng đủ nói lên bản chất của kẻ thù. Nhưng đó chỉ mới là giai đoạn đầu của những ngày dài tù ngục, khi mà kẻ địch còn đang muôn khai thác những thông tin từ cửa miệng của những người mới bị bắt giam - Đánh đập, tra tấn nhưng *vẫn còn muốn cho người bị đánh còn sống để mà khai thác.*

Nhưng khi đã chuyển qua giai đoạn lưu đày, giam cầm, sự việc hoàn toàn khác hẳn. Địch không quan tâm gì đến việc sống, chết của tù nhân. Nội dung chính là làm sao biến người tù chính trị phải từ bỏ lý tưởng, phải khuất phục, quy thuận theo chúng. Nếu không khuất phục được thì cũng tìm mọi cách vô hiệu hóa tác dụng của những người tù

một khi được tự do: hoặc chỉ là gánh nặng cho gia đình, xã hội; hoặc làm mất tác dụng trước tổ chức, đoàn thể và quần chúng; hoặc là biến những người cựu tù trở thành những con người không thể tin và sử dụng được.

Hơn 18 năm ròng, kẻ địch ở Côn Đảo đã áp dụng triệt để những thủ đoạn cực kỳ thâm độc, bằng đánh đập, còng xiềng, siết bóp đời sống cho đến mức tận cùng của sức chịu đựng như giam chặt, không cho tắm giặt, hớt tóc, không cấp quần áo, chăn mền, hạn chế đến mức tối đa thức ăn (loại thức ăn, trong bình thường không ai có thể ăn được), nước uống và cả không khí để thở, xối nước mùa đông, bỏ đói, bỏ khát, cô lập, tung tin ly gián, phân biệt đối xử, chiêu dụ, rúng ép rồi dùng cái chết để tấn công tư tưởng từng phút, từng giây, suốt ngày đêm..., bằng Chuồng Cọp, xà lim, hơi cay và hàng trăm, hàng ngàn kiểu cách đày đọa người tù mà kẻ địch có thể nghĩ ra được. Đặc biệt là thủ đoạn “dùng tù trị tù” đã được áp dụng như một phương cách tối ưu trong chính sách quản tù của chế độ Sài Gòn, vừa đỡ tốn ngân sách, tránh được trách nhiệm và tiếng xấu khi sự việc vỡ lở mà đạt được hiệu quả cao.

Là con người bằng xương, bằng thịt với đầy đủ những xúc cảm tự nhiên, những người tù Côn Đảo cũng có những vui, buồn, thương, ghét, giận hờn, đau đớn, xót xa... và sức chịu đựng của mỗi người đâu thể giống nhau. Mặt khác, trong thế bị bung bít đến mức tuyệt đối, tình hình Cách mạng miền Nam có thể xem là thoái trào sau thời kỳ Hiệp định Genève, địch lại hung hăng tàn ác, thì việc diễn biến tư tưởng của một số đồng tù nhân cũng là chuyện bình thường.

Thế nhưng, tư tưởng chủ đạo của những người tù Côn Đảo là lòng yêu nước và ý chí chiến đấu kiên cường. Ngoại trừ một số rất ít người đầu hàng phản bội, cam tâm bị địch khuất phục, hoặc mang nặng tư tưởng cá nhân, địa vị, ấu trĩ trong nhận thức, hầu hết trong số còn lại đều ý thức được rằng Nhà tù Côn Đảo là một trường học Cách Mạng, một chiến trường ác liệt mà mỗi người vừa là một học viên, vừa là một chiến sĩ.

Bằng lòng tin tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng, bằng ý chí sản sinh từ truyền thống bất khuất của cả dân tộc, được cổ vũ bằng hình ảnh thiêng liêng của Hồ Chủ tịch trong trái tim và khối óc của mình, những người tù kiên trung đã thanh thản chấp nhận sự hy sinh đến với mình trong từng giờ, từng phút để bảo vệ uy danh của Đảng, của Cách mạng và trên hết là bảo vệ tính cách Việt Nam. Trong trận tuyến ác liệt, những người tiên phong đối mặt với quân thù nơi địa ngục trần gian, hàng trăm chiến sĩ đã anh dũng hy sinh để cho cuối cùng còn lại sáu người được cứu sống. Sự tồn tại của sáu bông hoa đỏ thắm đó, ngoài ý chí chiến đấu kiên cường và sức chịu đựng đến mức phi thường của mỗi người còn có sự đóng góp, tiếp sức một cách âm thầm đầy sáng tạo của cả một tập thể hàng ngàn tù chính trị trên Côn Đảo. Bởi vì trước mắt và trong suy nghĩ của mọi người, những chiến sĩ chống ly khai Cộng sản còn lại cuối cùng của giai đoạn một, chính là ngọn cờ cổ vũ cho phong trào đấu tranh của tù nhân. Bằng mọi cách, mọi giá phải được bảo vệ.

Tiếp bước lớp người đi trước, hàng ngàn người đã anh dũng vượt qua những thử thách nghiệt ngã trong đời tù, giữ trọn lòng trung với Dân, với Đảng cho đến ngày chiến thắng trọn vẹn. Thế nhưng, đôi với họ, con đường chông gai đã có người mở lối sẵn.

Hàng ngàn người còn lại, không hề mặc cảm với những sai sót nhất thời của bản thân trong cuộc chiến đấu cam go, dai dẳng đã hiên ngang đứng dậy tiếp tục cuộc hành trình. Những gì họ phải chịu đựng trước sự tàn bạo của quân thù, thực ra nhiều lúc còn khủng khiếp hơn so với những anh em chưa một lần vấp ngã. Đặc biệt là anh em tù án chính trị, dứt khoát được tư tưởng, bám giữ được vị trí vinh quang, anh em phải đối mặt không chỉ với bạo lực cùng sự nham hiểm của quân thù mà đôi khi còn có cả sự thiếu đồng tình lẫn sự đánh giá từ nội bộ.

Một số khá lớn tuy không chịu đựng nỗi gian khổ lâu dài, phải ần ần chấp nhận thi hành các quy định của địch đề ra nhưng trong lòng vẫn luôn hướng về Cách mạng. Bằng sự khôn khéo, tận dụng mọi điều kiện hiếm hoi có được, họ đã tìm cách tranh thủ, lôi kéo, phân hóa hàng ngũ địch, tiếp sức cho lực lượng trực diện chống địch ngay giữa ngục tù.

Trong 6.694 ngày đêm lịch sử, chiến trường Côn Đảo không chỉ làm cho bọn quản tù tại chỗ cũng như ở Trung ương đau đầu, buột óc mà trong từng lúc còn cuốn hút cả bộ máy hành chính, quân sự chớp bu của chế độ Sài Gòn, buộc chúng phải huy động cả một lực lượng lớn quân đội, cảnh sát, do những tướng, tá trực tiếp chỉ huy để trấn áp phong trào đấu tranh của tù nhân. Từ chỗ thụ động đối phó với âm mưu, thủ đoạn thâm



Những người tù bị hành hạ đến tàn phế tại chuồng cạp Mỹ

độc của quân thù, những người tù Côn Đảo đã từng bước vươn lên chủ động tấn công, làm phân tán sinh lực địch, làm xúc động, tạo được sự đồng tình hưởng ứng của dư luận và lực lượng tiến bộ trên thế giới, góp phần cùng quân dân cả nước hoàn thành sứ mạng vẻ vang của dân tộc, giải phóng hoàn toàn Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

6.694 ngày đêm ở nhà tù Côn Đảo thực sự là một khúc hùng ca bi tráng trong lịch sử Việt Nam anh hùng.

Trong đó, từng thời điểm, ở từng Trại tù đều có thể rút ra những kinh nghiệm, những bài học giá trị, bổ ích trong đấu tranh Cách mạng. Từ những bài học căn bản đầu tiên về tình thương yêu chân thành đối với đồng đội, đồng chí trong gian khó, hiểm nguy, về tinh thần tu dưỡng bản thân với vũ khí duy nhất là tự phê bình và phê bình, về tinh thần và dũng khí của người chiến sĩ Cách mạng, qua quá trình thực tiễn, những bài học về việc đề ra mục tiêu, yêu cầu, khẩu hiệu đấu tranh, về vận dụng phương châm, phương pháp, sử dụng lực lượng và hình

thức đấu tranh... đã được những lớp tù nhân nối tiếp bổ sung đảm bảo cho yêu cầu càng đấu tranh, lực lượng càng được củng cố vững mạnh... để cuối cùng đã đạt được thắng lợi hoàn toàn. Cũng trong những ngày gian khổ đó đã xuất hiện hàng trăm tấm gương điển hình cho tinh thần bất khuất, cho sự hy sinh quên mình vì đồng đội. Vinh quang đó thuộc về những lớp tù chính trị Côn Đảo kiên trung.

Thắng lợi nào cũng có cái giá phải trả. Nhưng cái giá mà những chiến sĩ không vũ khí, cũng chẳng có hậu phương để tạm rút lui trước những đòn phản kích của kẻ thù hoặc sau một cuộc đấu tranh, của những người tù Côn Đảo chống lại âm mưu và những thủ đoạn thâm độc của kẻ thù thật vô cùng to lớn và kéo dài hầu như không kết thúc. Những người tù đã gởi xương nơi đất đảo dù bất cứ ở vị trí nào, theo truyền thống đạo lý “nghĩa tử là nghĩa tận” của dân tộc Việt Nam, đều có thể xem là đã hoàn thành nhiệm vụ, để lại sự mất mát đau thương cho đồng đội và người thân trong vài thế hệ rồi phai dần theo thời gian. Nhưng những người còn may mắn sống sót cho đến hôm nay, hậu quả chế độ tù ngục dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa do Mỹ chỉ huy còn lưu lại là không sao kể xiết. Không chỉ là những thương tích, bệnh tật hành hạ suốt quãng đời còn lại mà trong cơn mơ, trong những lúc chợt tỉnh giấc về đêm, những hình ảnh khủng khiếp của ngục tù vẫn còn hiện ra rất rõ trong tâm trí.

Sự phân hóa tư tưởng trong lực lượng tù chính trị Côn Đảo bởi những thủ đoạn cực kỳ nham hiểm của quân thù theo thời gian lại được nhân lên. Không chỉ đối với những người cựu tù chính trị mà kéo theo cả gia đình, dòng họ và những người thân. Một bộ phận tự hào về những đóng góp cho thắng lợi sau cùng, nhưng một số đông lại thêm ân hận về những lần vấp ngã...

Sự ngờ vực của xã hội về những “đời tù Côn Đảo” từng lúc được khơi dậy như đánh thức nỗi đau. Những thế hệ tiếp sau lại thêm những lần phân hóa từ những hành động của ông bà, cha mẹ trong cảnh ngục tù thời trước, bởi một điều rất đơn giản là tự hào và tủi hổ không bao giờ có thể gắn kết với nhau được...

Đây chính là bằng chứng hùng hồn về sự vi phạm nhân quyền một cách thô bạo từ chính sách của Chính quyền Hoa kỳ và Chính quyền Sài Gòn lệ thuộc Mỹ cuối thế kỷ 20.

BÙI VĂN TOẢN

CÁC TỬ TÙ Ở CÔN ĐẢO VỚI CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN CẢ NƯỚC

Ở Côn Đảo, các tử tù chỉ tiếp xúc với nhau chứ không thể gặp tù án khác được. Chính vì cuộc sống có những nét đặc biệt như thế, cho nên tập thể tử tù vận dụng nhiệm vụ cách mạng trong tù mà xác định thái độ cho người tử tù cách mạng.

- Thường xuyên học tập (cả chính trị và văn hóa) để nâng cao trình độ.

- Quyết bảo vệ khí tiết cách mạng trong bất cứ tình huống nào.

- Người tử tù thấm thía lời dạy của Lênin: “Học - Học nữa - Học mãi”. Trong những ngày còn sống, người tử tù ra sức học, dù ở trong biệt lập, trong xiềng, còng hay trong chuồng, hầm...

Người tử tù có thể bị còng, bị đánh, bị bớt nước, bớt cơm..., không được để cách mạng bị coi khinh, để cơ sở cách mạng bị phá vỡ, để bí mật cách mạng bị tiết lộ, để thanh danh cách mạng bị thương tổn,.. Và đánh giá về chính trị một tử tù bao giờ cũng căn cứ trên tiêu chuẩn bảo vệ khí tiết này.

Trong lòng người tử tù luôn luôn rung lên vì câu hỏi:

- Vì sao ta vẫn còn được sống đến hôm nay?

Không bao giờ câu trả lời lại là:

- Vì chúng còn thương, chưa nỡ giết.

Chúng xử tử hình vì chúng muốn dập tắt phong trào. Nếu vì nó mà lại nổ ra một phong trào khác cao hơn thì ắt chúng phải lo sợ.

Năm 1962, ta chưa có tù binh Mỹ. Nhưng ngay từ trước đó, ta vẫn có cách trả thù cho những người yêu nước, người cách mạng. Lần chúng hành quyết đồng chí Hoàng

Lê Kha ở Tây Ninh, ngay tại bãi chém 3 ngày sau, 3 cái đầu của những tên đã tham gia hành quyết bị bêu cùng với bản án của ta:

“Máu kêu trả máu, đầu kêu trả đầu”. Đó là qui luật mà dù muốn hay không cũng không thể không tuân thủ.

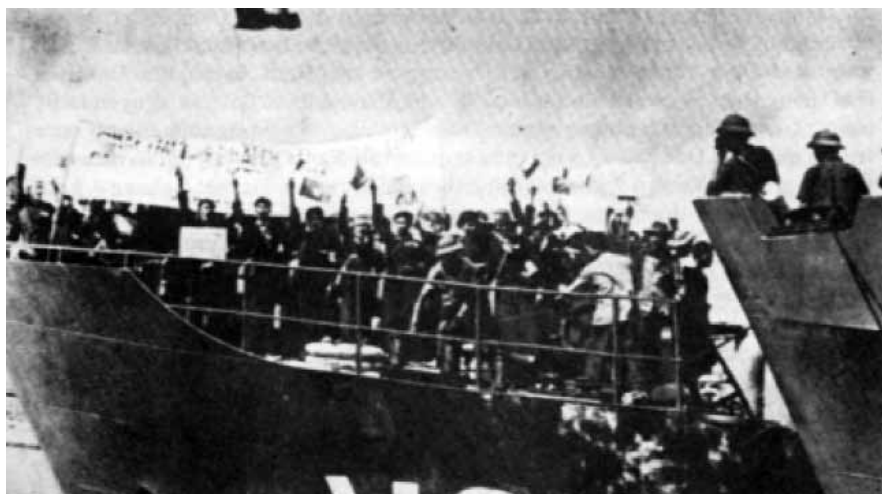
Nhưng nếu xét về mặt phong trào, về dư luận quần chúng thì việc xử án tử hình quả là bất lợi cho chúng. Cả nước vang tiếng thét hờn căm đòi phải hủy ngay bản án phi pháp. Trên thế giới, hết đoàn thể này đến tổ chức khác lên tiếng nguyên rủa một lũ cường quyền phi nhân bất nghĩa. Phong trào từ trạng thái ngấm ngấm bỗng bùng lên mạnh mẽ ào ạt như thế, đã khiến chúng phải chùn tay.

Năm 1965, trên cả hai miền, chúng ta đều bắt được tù binh Mỹ. Ở miền Nam, Mặt trận giải phóng tuyên bố rõ ràng là sẽ trả đũa bằng sinh mạng của Héc, trung tá công binh Mỹ bị bắt ở Củ Chi. Ở miền Bắc, qua những lần bắn rớt máy bay Mỹ đến oanh tạc, chúng ta đã có trong tay nhiều sĩ quan phi công Mỹ - chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tuyên bố thả, trả đũa cho những người yêu nước ở miền Nam bằng những giặc lái Mỹ trên miền Bắc - Cũng có thể những điều này không ảnh hưởng gì lắm đối với nguy quyền, nhưng đối với chính phủ Mỹ và nhân dân Mỹ thì quả là có một sức lay động rất lớn. Và vì vậy mà bàn tay sát nhân bị chặn lại.

Thử hỏi nếu không có những cuộc đấu tranh của quần chúng, không có những chiến sĩ xả thân bắt sống tù binh Mỹ... ở miền Nam cũng như trên miền Bắc thì làm gì còn sống sót các tử tù cho đến hôm nay? Cũng không biết trong những cuộc đấu tranh ấy đã có bao nhiêu người bị bắt, bị tù, bị đàn áp mà phải nằm xuống? Cũng không biết trong những lần đánh trả máy bay Mỹ, đã có bao nhiêu chiến sĩ, đồng bào bị thương vong?



Còng xiềng đã khiến tù nhân không còn khả năng đứng được trên đôi chân tê bại



Ngày chiến thắng
trở về

Lòng người tử tù mang nặng ơn sâu nghĩa nặng, coi như những người đã cứu mình khỏi chết là quân dân cả nước chiến đấu anh dũng ngoan cường chống đối kẻ thù tinh ma bạc ác.

Cho đến cái ngày trọng đại nhất là miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Có phải là kẻ thù không hề tính đến những phút chết của chúng đâu? Chúng đã gài mìn Claymore tính thổi vào Chuồng Cọp, Hàm Đá... để giết hết những người cách mạng khi chúng phải cuốn gói khỏi nơi này. Cái gì khiến chúng không thực hiện được ý đồ man rợ đó?

Lòng người tử tù trầm nghĩ đến tầm vóc thắng lợi, đến hào quang cách mạng làm lóa mắt, choáng váng kẻ thù, khiến chúng chỉ còn cách ôm đầu chạy trốn, chớ không dám đánh trả lại. Nếu cuộc chiến thắng không đến cỡ đó thì các tử tù cũng đã không còn nữa.

Thật là xúc động biết bao khi đoàn tàu Hải quân nhân dân giải phóng đưa các chiến sĩ tử tù về lại đất liền, cập bến Rạch Dừa. Hai bên đường nhân dân cầm cờ và hoa vẫy chào: “Hoan hô các chiến sĩ Côn Đảo chiến thắng trở về”. Các chiến sĩ tử tù mắt đầm đìa lệ nóng, leo lên thành xe vì không đứng nổi trên đôi chân teo bại do còng xiềng tra tấn, gào lên những tiếng nức nở nghẹn ngào: “Đời đời nhớ ơn quân dân cả nước đã cứu sống chúng tôi!”.

Trên tất cả những ân tình sâu nặng đó là tấm lòng biết ơn Bác Hồ đã mở đường đi tới vinh quang xán lạn hôm nay - Người đã vạch ra đường lối cách mạng Việt Nam, đưa dân tộc ta đến Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

“Đời đời nhớ ơn Bác Hồ!”. Đó là tiếng lòng thiết tha nhất của các chiến sĩ tử tù trong ngày vui đại thắng.

VINH QUANG

NỮ TÙ CHÍNH TRỊ CÔN ĐẢO NĂM XƯA TRỞ THÀNH PHÓ CHỦ TỊCH NƯỚC



Trong quá trình thực hiện cuốn sách “*Huyền thoại Côn Đảo*” nằm trong khuôn khổ Dự án xuất bản *Uống nước nhớ nguồn* của công ty Văn hóa Trí tuệ Việt nhằm tôn vinh và tri ân người chiến sỹ cách mạng kiên trung bất khuất nơi chốn lao tù Côn Đảo, tôi có vinh dự được gặp và báo cáo về quá trình tổ chức thực hiện cuốn sách của Ban biên tập với Nguyên Phó chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa - Người nữ tù chính trị Côn Đảo năm xưa. Được nghe bà kể về những tháng năm trong chốn lao tù nơi địa ngục trần gian Côn Đảo dưới thời Mỹ - Ngụy, mà bà và các cựu tù chính trị Côn Đảo khác đã từng chứng kiến, cảm nhận và từng ngày đấu tranh với kẻ thù bằng sức mạnh của tinh thần và lòng yêu nước không chịu khuất phục trước đòn roi cùng những cực hình dã man của kẻ thù xâm lược.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống cách mạng tại xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, tuổi thơ của bà Trương Mỹ Hoa gắn liền với thời chiến tranh máu lửa trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Quê hương, đất nước bị tàn phá; biết bao người dân vô tội bị giết hại, đau thương chồng chất bởi kẻ thù độc ác, dã man... Cảnh nước mất nhà tan ấy đã in sâu trong tâm trí của bà ngay từ lúc tuổi còn nhỏ. Và, đó cũng là động lực đưa bà đến với cách mạng, bất chấp gian khổ hy sinh, chung sức chung lòng cùng đồng chí đồng bào đứng lên chiến đấu đánh đuổi kẻ thù.

Tuổi thanh xuân của bà Trương Mỹ Hoa cũng chính là những năm tháng cống hiến cho cách mạng. Và, tuổi xuân ấy của bà cũng lại là những tháng năm trong lao tù của giặc. Bà tham gia hoạt động trong các tổ chức cách mạng rồi bị giặc bắt năm 1964, khi đó bà mới 19 tuổi - Chúng đã dùng đủ mọi hình thức từ dụ dỗ đến đánh đập, rồi tra tấn bằng nhiều cực hình khác nhau những mong khai thác ở người nữ chiến sỹ cách mạng trẻ những thông tin quan trọng nhằm triệt phá cơ sở cách mạng của ta. Nhưng, trước sau như một, bà không hé ra lấy nửa lời, mặc cho kẻ thù lòng lộn, điên cuồng dùng các thủ đoạn đê hèn, song chúng đành bất lực trước sự kiên trung bất khuất của người nữ chiến sỹ cách mạng Trương Mỹ Hoa.

Đến đầu năm 1969, bà bị giặc đày ra Côn Đảo cùng với hàng trăm chị em khác, đó cũng là những thử thách mới đối với cá nhân bà và các chị em tù khác bị chúng đày ra hòn đảo nằm giữa trùng khơi. Nhà tù Côn Đảo dưới thời Mỹ Ngụy vốn được coi là một “địa ngục chôn trần gian” đối với các tù nhân khi bị kẻ thù đưa ra đây, với ngay cả những nữ tù nhân cũng vậy, thậm chí các nữ tù nhân trong chốn lao tù Côn Đảo còn phải gánh chịu nhiều đau khổ và cả sự gian nan hơn các nam tù nhân. Hình ảnh và ký ức về những ngày ở “Chuồng Cọp” cùng những đòn tra tấn dã man, tàn bạo của bọn cai ngục ác ôn với các tù nhân, đặc biệt là đối với bà và các nữ tù nhân bị giam ở chuồng cọp số 1 tại Côn Đảo mấy chục năm về trước vẫn còn nguyên trong tâm trí của nguyên Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa. Những đòn tra tấn kinh hoàng ấy những tưởng như không thể có trong ý nghĩ, vậy mà những cực hình đó với những dùi cui, vôi bột, kéo lết lưng và nhiều cực hình khác của chúng lại hiện hữu và xảy ra thường xuyên trong chế độ cai trị của kẻ thù nhằm đàn áp và lung lạc người chiến sỹ cách mạng. Nhớ lại những tháng ngày ấy, bà Trương Mỹ Hoa kể: “Cuối năm 1969, chúng tôi - gần 500 chị em tù nhân trong đó cả các người già và trẻ em ở nhà lao Chí Hòa bị chúng đàn áp và đày ra Côn Đảo. Khi tới nơi, cùng với đòn roi khủng bố, chúng tôi bị đẩy ngay vào “Chuồng Cọp”. Chuồng Cọp lúc đó có hai khu, mỗi khu 60 chuồng và 30 hầm, giam giữ khoảng hơn 400 người; có thời kỳ lên tới cả ngàn người. Mỗi chuồng chưa đầy m² mà chúng nhốt tới 5 người. Ăn, ngủ, tiểu tiện gì cũng chung một chỗ cả. Chị em phải thay phiên nhau để nằm - ngồi cho đỡ mỏi. Đêm ngủ cũng phải thay phiên, kẻ thức người ngủ, thường xuyên phải nằm chồng lên nhau như “xếp cá” vậy. Khi bị cấm cố, chị em không được ra ngoài, mỗi ngày chỉ có một người được chúng cho ra ngoài để đổ cầu trong khoảng chừng 10 phút nhưng dưới sự giám sát gắt gao của bọn cai ngục. Trong khoảng thời gian ít ỏi đó, người được chọn đi cầu còn có các nhiệm vụ quan trọng như lợi dụng sơ hở của địch để nhặt những mảnh gạch non phục vụ việc học trong tù, hay tranh thủ lấy thêm nước bằng cách thấm khăn mang theo vào nước sao cho chiếc khăn đó có thể mang được nhiều nước nhất vào trong nhưng đều phải giấu rất kỹ lưỡng...”

Có thể nói bọn giặc đã thực hiện ở nhà tù Côn Đảo một chế độ trị tù vô cùng hà khắc. Chúng bóp siết nhằm giết dần giết mòn sinh lực người tù bằng cách cấm cố, không được ra sân tắm nắng, không được tắm giặt, chỉ có một bộ quần áo trên người, cơm ăn thì không đủ no mà cơm còn bị lẫn cát, thức ăn thì toàn là khô mực, mắm đắng, mỗi ngày chỉ được một lon sữa bò nước uống không đầy, khi ốm cũng không có thuốc men chữa trị. Đã vậy, mỗi khi các trại bên bị chúng đàn áp, chị em hô la phản đối thì bị chúng đàn áp bằng cách từ trên nóc “chuồng cọp” chúng dùng roi mây đánh túi bụi rồi đổ những thùng vôi bột làm cho chúng tôi sặc sụa, không thể hô la phản đối được nữa và chúng còn tạt những thùng nước lạnh xuống, làm mình mẩy ướt hết, tóc quyện đầy vôi bột”.

Vâng thật khó mà kể hết được những nỗi cực khổ, đau đớn của người tù trong chế độ hà khắc của kẻ thù, nhất là những nữ tù nhân bị giam trong Chuồng Cọp của nhà tù Côn Đảo. Bởi vào những ngày của phụ nữ thì đó quả là một thách thức quá lớn đối với họ, nhưng bằng bản năng sinh tồn những nữ tù nhân đã phải xé từng mảnh vải quần, vải áo của mình để dùng trong những ngày đó, và để có thể dùng lại cho những lần sau chị em phải dùng nước tiểu để giặt và giữ lại những mảnh vải đó. Có thể nói những đòn roi,



Tại cuộc gặp gỡ giữa
Thủ tướng Phạm Văn Đồng
và trí thức miền Nam
năm 1979
(Bà **Trương Mỹ Hoa**
người thứ hai từ trái qua).

những cực hình dã man mà kẻ thù đã đưa ra nhằm lung lạc ý chí người cách mạng, song chúng không những không thể khuất phục được những người chiến sỹ cách mạng kiên trung bất khuất mà trái lại như tiếp thêm ý chí, nghị lực không hề run sợ mỗi khi phải đối mặt với kẻ thù, các chị em tù nhân vẫn đoàn kết, kiên cường chống lại mọi thủ đoạn thâm hiểm của địch nhằm bảo vệ khí tiết của người cách mạng. Và cũng trong sự khắc nghiệt ấy, các chị em tù Côn Đảo vẫn bằng mọi cách tạo nên những niềm lạc quan, yêu đời và luôn tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng. Đến cuối năm 1970, do phong trào đấu tranh trong tù lên cao cùng với các phong trào đấu tranh trong nước, phong trào đấu tranh yêu chuộng Hòa bình trên Thế giới ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là những chế độ hà khắc nơi nhà tù Côn Đảo và bí mật về hệ thống chuồng cọp nơi đây bị phơi bày và bị lên án đã buộc chúng phải nhượng bộ và đưa trả bà và các tù nhân ở đây về đất liền kết thúc những ngày tháng bị đọa đày nơi chuồng cọp. Song đến năm 1972, kẻ thù lại đẩy bà và các nữ tù nhân ra Côn Đảo lần thứ hai do chúng lo sợ với những thắng lợi liên tiếp của cách mạng của quân và dân ta, và lần này chúng giam bà và các nữ tù nhân ở trại giam số IV. Bằng bản lĩnh đã được tôi luyện trong lửa đỏ của những năm tháng tù khắp Tổng nha Cảnh sát, đề lao Gia Định, Nhà lao Thủ Đức, Nhà lao Chí Hòa đến Chuồng Cọp Côn Đảo, bà và các chị em trong tù luôn lạc quan và tin tưởng vào chiến thắng của cách mạng. Bà bùi ngùi nhớ lại: “Tuy bị đày ra Côn Đảo lần thứ hai song các chị em không hề nao núng mà còn bản lĩnh hơn. Vừa ra đến đảo, các chị em gần như ngay lập tức tổ chức lại cuộc sống của mình sao cho trật tự, vệ sinh, ngăn nắp và có kỷ luật, rồi tổ chức học văn hóa, học chính trị, học thêu may, đọc thơ, học ca hát, học quân sự, học chuyên môn, làm bích báo... Vào các dịp Lễ, Tết, bất chấp sự kìm kẹp, đàn áp của địch, các chị em tù nhân vẫn thường tổ chức văn nghệ với nhiều nội dung phong phú, vừa ôn lại tích xưa, vừa nhân đó kể tội vạch mặt bọn ác ôn, cai ngục và chế độ Mỹ - nguy tàn bạo; nêu cao tinh thần đấu tranh, không chịu khuất phục trước kẻ thù; giữ trọn khí tiết cách mạng và một lòng một dạ trung kiên với Đảng, với Bác Hồ. Mỗi độ tết đến, xuân về, giao thừa bao giờ cũng tổ chức chào cờ, hát quốc ca, một phút mặc niệm và một phút hướng về lãnh tụ Hồ Chí Minh kính yêu, về miền Bắc XHCN... Không chỉ có vậy, chị em còn ôn lại những lời chúc tết của Bác Hồ

và cố gắng phân tích xem trong những lời chúc tết đó, Bác gửi gắm điều gì, từ đó động viên nhau học tập và kiên định, trung thành vượt qua gian nan thử thách để đấu tranh với kẻ thù”.

Thế rồi đến năm 1974, trước những chiến thắng vang dội của quân và dân ta trên khắp các chiến trường và trước làn sóng đấu tranh của nhân dân trong, ngoài nước và sau Hiệp định Paris buộc địch phải đưa bà và các nữ tù nhân Côn Đảo trở về đất liền. Và đến ngày 7/3/1975 bà được trả tự do vô điều kiện cùng với các nữ tù nhân khác.

Có thể nói cùng với hàng ngàn người tù ở nhà tù Côn Đảo, bà Trương Mỹ Hoa đã cống hiến trọn tuổi thanh xuân của mình cho sự nghiệp cách mạng, đồng thời cũng trong 11 năm lao tù đó lại là quá trình trui rèn, thử thách ý chí, lập trường cách mạng và phẩm chất đạo đức của người chiến sỹ cách mạng trung kiên, cũng chính bởi những năm tháng đó đã giúp cho sự trưởng thành của bà Trương Mỹ Hoa và sau khi ra tù bà lại tiếp tục chiến đấu, đóng góp sức mình cùng cả dân tộc giành thắng lợi cuối cùng trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử tháng 4 năm 1975.

Sau ngày giải phóng, với những đóng góp của mình bà Trương Mỹ Hoa được tin nhiệm bầu giữ các chức vụ quan trọng xuyên suốt từ cơ sở, Bí thư Đảng ủy phường Điện Biên Phủ, quận 10; Bí thư Quận ủy quận Tân Bình; Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và trưởng thành lên giữ đến các chức vụ quan trọng sau này như: Bí thư Trung ương Đảng khóa VII, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, rồi Phó Chủ tịch Quốc hội và Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bà còn là thành viên Ban lãnh đạo Liên đoàn Phụ nữ Quốc tế, thành viên Ban lãnh đạo Liên đoàn Phụ nữ ASEAN, đồng chủ tịch Hội Phụ nữ Thượng đỉnh toàn cầu lần thứ XIV tại Seoul (Hàn Quốc), lần thứ XVI tại Cairo (Ai Cập) và lần thứ XVII tại Cộng hòa Liên bang Đức. Ở cương vị Phó Chủ tịch nước dù bận trăm công nghìn việc, vẫn thấy bà luôn dành thời gian thăm hỏi động viên nhân dân từ vùng sâu, vùng xa đến biên giới... Với những đóng góp của mình bà vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng phần thưởng cao quý Huân chương Hồ Chí Minh năm 2007 và bà còn được nhận giải thưởng nữ lãnh đạo xuất sắc do Hội nghị Phụ nữ Thượng đỉnh Toàn cầu trao tặng năm 2008.

Và hôm nay khi đã hoàn thành trọng trách và công việc mà Đảng và Nhà nước giao phó, người ta vẫn thấy hình ảnh một người phụ nữ luôn gần gũi và ân cần, bởi bà Trương Mỹ Hoa hiện đang là chủ tịch Quỹ học bổng Vừ A Dính, chủ tịch Hội đồng bảo trợ Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài... Dù ở cương vị công tác nào bà cũng luôn tâm nguyện một điều rằng: “Phải luôn làm việc hết sức mình, luôn gìn giữ những phẩm chất đạo đức cách mạng và sống sao cho xứng đáng với truyền thống kiên trung bất khuất và cả sự hy sinh của đồng chí đồng đội và của chính bản thân mình trong những tháng năm gian khổ trong chón lao tù Côn Đảo, sống sao cho xứng đáng với những đồng chí, đồng đội đã ngã xuống vì nền độc lập tự do của Tổ quốc.

TRẦN ANH TUẤN

CUỘC VƯỢT ĐẢO LỚN NHẤT THÀNH CÔNG ĐÊM 27-2-1965

Trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đây là vụ vượt Côn Đảo thành công to lớn nhất: giải phóng được 65 tù chính trị từ Côn Đảo về đất liền, được Khu ủy khu 9 tiếp rước, chăm sóc, trị bệnh, cho học tập kiểm điểm rồi đưa về các địa phương công tác. Chiếm được cùng một lúc hai chiếc tàu của địch (một chiếc tàu sắt lớn có tên Thương Cảng 131 thuộc loại vận tải đường biển và một chiếc tàu sắt nhỏ có tên Cần Thơ - Sóc Trăng nguyên là của Năm Lửa, trung tướng Hòa Hảo, bị tịch thu năm 1957 đưa ra Côn Đảo vừa làm phương tiện vận chuyển nhẹ vừa bảo vệ quần đảo). Sau đó phá hủy chiếc lớn tại bến, lấy chiếc nhỏ chở anh em về, tịch thu toàn bộ súng đạn, tài liệu, dụng cụ quan trọng của tàu, bắt theo sáu tên sĩ quan, hai tên trật tự làm con tin trên đường về đất liền. Bộ máy trấn áp và bố phòng của địch lúc đó phải nói là rất mạnh, chẳng những ngay tại đảo mà còn liên kết với cả hệ thống hàng không và hàng hải trên biển Đông, cuối cùng vẫn không vớt vát gì được. Bắt đầu phát tín hiệu lúc 17 giờ chiều 27-2-1965 ở Côn Đảo đến 7 giờ 15 sáng ngày 28-2-1965 khi tàu vượt Côn Đảo cập ven rừng đước Gành Hào (Cà Mau) thì máy bay địch xuất hiện, bắn rốc két và phát pháo hiệu, rồi 2 chiếc khu trục và 2 chiếc phản lực F105 liên tục dội bom và nhả đạn vào khu vực đoàn tù vượt đảo mới đặt chân lên đất liền. Tuy nhiên chỉ sau hai mươi phút, đoàn tù đã vượt ra khỏi khu vực bị oanh tạc (bốn phi cơ đã đánh phá khu vực này liên tục hơn ba giờ).

Nếu so sánh qui mô tâm cỡ thì trong kháng chiến chống Pháp có cuộc vượt ngục ngày 12-12-1952 của gần 200 tù binh làm đường sang bên kia Mũi Cá Mập mà lịch sử nhà tù Côn Đảo gọi là “Vụ bạo động Bến Đầm”. Nhưng giám đốc nhà tù quả quyết rằng hai phần ba số tù vượt ngục đã bị bắt lại, còn một phần ba thì bị chết đuối giữa biển.

Có lẽ phải ngược lại dòng lịch sử, vào những năm bắt đầu xây dựng nhà tù Côn Đảo, có một cuộc vượt ngục thành công quy mô lớn hơn: Ngày 27-8-1883, 150 tù xây dựng hải đăng Bảy Canh nổi dậy chiếm tàu, vượt ngục về miền Trung, bị bắt lại 36 người còn 114 người hoàn toàn trốn thoát.

Sau đây, chúng tôi giới thiệu bài tường thuật sự việc của đồng chí Lê Thọ tức Ba Đạm, Ba Mạnh - người lãnh đạo chủ chốt cuộc vượt ngục còn sống.

Cho đến hết năm 1964, Ban lãnh đạo Sở Lưới (Côn Đảo) đã tổ chức hụt ba trận đánh cướp tàu, giạt súng, vượt ngục về vùng giải phóng. Mỗi lần đánh hụt như thế, lực lượng chuẩn bị vũ khí đành phải xuống biển, nếu không thì có thể bị lộ ngay.

Ngày 27-2-1965, 7 giờ sáng, tàu Thương Cảng 131 ra tới. Nhân lúc giám thị Sinh - phó Sở Lưới cùng Tổng Giám thị Khương - Trưởng Ban an ninh nội trại đến thị sát kíp dọn tàu, anh em ngồi nói chuyện tâm phào, cốt cho trật tự và giám thị nghe mà cho thêm người ở Sở Chỉ Tồn ra phụ việc dọn tàu cho xong sớm mới có thể đi kéo lưới kiếm cá ăn.

Trật tự Hường tàu với giám thị Thâm. Giám thị Thâm đề nghị lên Phó Sở Sinh và Tổng giám thị Khương. Khương ra lệnh đưa 15 người ở Sở Chỉ Tồn ra dọn tàu, nhưng lúc đó Sở Chỉ Tồn đã đi làm hết, chỉ có 15 người ở kíp vệ sinh già yếu bệnh tật.

Lại phải bày mưu tính kế làm sao cho chúng đòi hết anh em vệ sinh này về vì không có ai quen, không thể hợp đồng chiến đấu được. Lý do cũng dễ hiểu thôi: phải có người khỏe mạnh thì dọn tàu mới xong được trong đêm nay, ngày mai tàu Thương Cảng có thể về thành phố sớm. Cuối cùng thì đại úy Khỏe - phó quản đốc cũng nghe ra và quyết định đưa kíp Chỉ Tồn 16 người vừa đi làm củi về ra dọn tàu.

Trong kíp Chỉ tồn 16 người này có anh Bùi Minh Trực là anh rể của Tám Kỷ ở kíp xà lan và đã ở chung tù với Tư Thuật, một đồng chí lãnh đạo quan trọng của cuộc vượt ngục.

Tám Kỷ được lệnh liên hệ ngay với anh Trực và chỉ cần vài tiếng lóng là anh Trực đã hiểu ý. Tám Kỷ lại gặp người anh ruột của mình là Bảy Ngày vốn là một cán bộ đặc khu Sài Gòn - Gia Định làm xưởng đóng tàu Ba Sơn nổi tiếng. Như thế là đội ngũ đã có thêm một người thợ máy giỏi.

Lúc đầu có ba xà lan nhưng đến trưa thì giám thị Thâm cho xà lan số 3 về neo bến; còn lại hai xà lan số 1 và số 2 luân phiên chở hàng từ tàu xuống cầu.



Mũi Cá Mập

Khoảng bốn giờ chiều thì xà lan số 1 dỡ hàng xong ở cầu tàu. Hai đồng chí Tư Thành và Tám Kỳ xin phép chạy vào Sở Lưới uống nước. Hai anh lên ngay ra rẫy lấy vũ khí chuyển ra tàu ba bó sắt đã chặt khúc mài nhọn bọc giẻ cẩn thận. Tám Kỳ moi lên đất vào lưng quần, mặc luôn một bộ quần áo nữa cho êm. Rồi Tư Thành đi trước, Tám Kỳ đi sau cách khoảng năm mét, đề phòng bọn lính gác cầu tàu có xét thì tìm cách lẩn tránh. Nhưng giờ ấy thì bọn lính gác đã chuẩn sạch rồi, hai anh bước lẹ xuống xà lan mà trông ngược còn đập liên hồi.

Xà lúp nổ máy, kéo theo xà lan số 1 rời cầu tàu.

Mặt trời đã sà xuống bên ngọn núi Thánh Giá.

Bóng núi phía Tây hắt lên biển làm sẫm màu cả một vùng. Ngoài tàu lớn, hàng đã chất đầy xà lan số 2, các bộ phận tự động nghỉ xả hơi, xin nước uống để triển khai đội hình. Đồng chí Ba Thọ, người chỉ huy đội võ trang xung kích, chịu trách nhiệm đánh chiếm bọn lính trên lồng cu và phát lệnh chiến đấu cho các bộ phận. Đồng chí rút chiếc khăn rằn quấn trên đầu đi một vòng quanh sân hàng trên boong tàu. Nhận được ám hiệu ấy, đồng chí Tư Thành dưới xà lan số 1 đáp lời bằng cách đưa tay ngả chiếc nón bàng trên đầu xuống. Các bộ phận đều nhận được ám hiệu chiến đấu và bắt đầu tiếp cận mục tiêu được phân công. Huỳnh Đình, Danh Hằng cặp kè bên trật tự Hường.

Chiếc xà lúp chạy chậm lại và điều khiển cho xà lan số 1 cặp tàu Thương Cảng. Tư Thành chuyển lẹ cho Tư Thuật và Năm Hoa mỗi người một bó sắt cây làm vũ khí. Năm Hoa và Tư Thuật lên vào những chỗ khuất sau đồng hàng chia vũ khí cho anh em.

Khi xà lan số 1 cặp vào tàu lớn thì cảnh nhón nháo chuyển com tù, com trật tự, com giám thị diễn ra. Đồng chí Ba Thọ dẫn đầu đội võ trang xăm xăm leo lên lồng cu. Bám sát theo Ba Thọ là Đứng, Thương. Hai đồng chí đội phó và năm anh em trong đội. Một tên lính tên Xom thấy động quay lại, tròn mắt há mồm chưa kịp kêu thì Ba Thọ quật một chiếc búa loong vô đầu hắn, máu trào ra, Xom đưa tay lên đỡ bị Ba Thọ quật thêm cho mấy cái nữa, nó quy xuống đưa tay xin hàng. Tên lính đứng cạnh Xom nhào người ra chụp cây súng dựng trên lan can, thì đồng chí Cửa vọt tới đập thẳng một búa loong vào mặt nó và chụp lấy cây súng, nó xin hàng. Tên thứ ba đang nằm vùi chồm dậy, lật tẩm bó đinh lấy súng thì anh Thương nhào tới, đạp chân lên tẩm bó, chìa cây sắt vào mặt nó và quát:

- Đầu hàng ngay không chết.

Anh em trong đội võ trang đã lên hết, trong nháy mắt tóm gọn bọn lính trên lồng cu. Ba Thọ hét danh hiệu lệnh :

- Các đội xung phong!

Đồng chí Bền phụ trách mũi đánh chiếm phòng hạm trưởng tuồn vào buồng lái. Hạm trưởng, hạm phó và sĩ quan vô tuyến điện vào đảo ăn nhậu với Tăng Tư, chỉ còn hoa tiêu đang đứng ngoài buồng lái, thấy Bền tay lăm lăm cây sắt nhọn chạy tới, liền rút vào buồng lái định kéo còi báo động, nhưng chưa kịp ấn nút thì Bền đã xông vào hét lớn:

- Đứng im! Bỏ tay xuống!

Hoa tiêu lấp bắp:

- Dạ tôi đầu hàng.

Sĩ quan vô tuyến điện Nghĩa đi cùng hạm trưởng, hạm phó vào đảo nhậu, khi trở ra đang leo lên thành tàu thì Tư Thuật và Gia dí mũi sắt nhọn vào mặt nạt lớn:

- Đưa chìa khóa đây!

Nghĩa cũng đầu hàng liền.

Chỉ có một trục trặc nhỏ ở phía nhà bếp, người đầu bếp đột nhiên đóng sập cửa lại để chuẩn bị phát com cho khoảng hai mươi thủy thủ đang lóng ngóng chờ trên Cầu Lạc bộ. Thế là Năm Hoa bí lối, đành phải leo lên phòng ăn mới vào bếp được.

Các thủy thủ chưa kịp phản ứng gì thì Năm Hoa, tay cầm ca nhôm gạt người đầu bếp lực lưỡng một cái, miệng la lớn:

Tôi xin ca nước.

Và tay kia chụp lấy con dao trên bàn. Anh kéo hộc đựng dao chụp luôn một con dao nữa rồi quát:

- Tất cả ngồi im, nhúc nhích là chết ngay. Chúng tôi cướp tàu vượt đảo. Nếu ai có hành động chống đối, buộc lòng chúng tôi phải xử lý.

Anh Chánh (Mỹ Tho) đã lên kịp tiếp sức, tay cầm chiếc búa bửa củi, đứng thủ thế, oai phong không khác gì ông hộ pháp khai đao. Cả đám thủy thủ ngồi yên không dám nhúc nhích.

Trật tự Hường đang lúi húi mở nắp hầm tàu phía sau lái thì có tiếng giám thị Thâm gọi giật giọng:

- Hường, Hường, tụi nó cướp tàu vượt đảo.

Hằng ngoéo chân thật mạnh và đưa tay chặt ngược vào ngực Hường. Hấn bị té ngựa trên boong tàu. Huỳnh định nhảy vào dè nghiên hấn xuống để trối thì bỗng nhiên hấn vung ra một cú đá nguy hiểm khiến Huỳnh té gục vào thành tàu đau điếng. Nhanh như chớp, Đình vọt luôn gói ớt bột vào mặt và Hằng nhào vô ôm chặt lấy chân hấn. Vừa lúc ấy, Bùi Minh Trục từ xà lan xông lên quát ngã tên Hường xuống. Hấn hạ giọng:

- Tôi xin hàng. Cho tôi theo các anh với.

Hằng gí cây sắt vào cổ hấn hét:

-Tao không cần mày hàng. Xuôi tay xuống!

Rồi Hằng trối gô hấn lại.

Giám thị Thâm luống cuống nhảy xuống xà lúp, nhưng Tư Thành, Kỳ, Hiền, Ba Cẩn, Bảy Ngày vọt sang xà lúp. Tên Hiệp trong buồng lái vừa ló đầu ra thì Hiền đã lao tới dè xuống trối lại. Tất cả diễn ra trong khoảnh khắc, đồng loạt, mau lẹ và toàn thắng.

Trên xà lan chỉ còn trơ lại một mình giám thị Thâm và một tên lính bảo an về đem com ra. Anh em lừa chúng vào phòng nhân viên để trối lại.

Tư Thành và Danh A là hai tay bơi thiện nghệ sẵn sàng bắt lại những tên nào lao xuống biển.

Toàn bộ trận đánh diễn ra không đầy năm phút. Các bộ phận đều chiếm được mục tiêu, bắt gọn tù binh, làm chủ hoàn toàn tàu Hương Cảng 131, xà lúp, tàu Cần Thơ - Sóc Trăng, hai chiếc xà lan số 1 và số 2 ngay trong vùng biển Côn Đảo.

Tuy vậy, kẻ như mới thắng được phân nửa. Còn biết bao nhiêu vấn đề bề bộn trước mắt: Bắt tù binh, xử lý hàng binh, phá tàu lớn, chiếm tàu nhỏ, chuẩn bị máy móc nhiên liệu, phương tiện đi biển và một vấn đề hết sức quan trọng nữa là phải nguy trang sao cho bọn lính trên đảo không phát hiện được, đợi đến tối mới nhổ neo vượt đảo.

Số anh em mới tham gia được bố trí khuôn hàng qua lại trên boong tàu tạo ra cảnh dọn tàu bình thường. Một đồng chí trong đội võ trang mặc đồ bảo an cũ (mua được của bọn lính từ trước) ôm súng đi đi lại lại trên lồng cu.

Còn hầu hết các anh em trong đội võ trang tỏa xuống cùng các đội bắt tù binh phá máy tàu lớn và chuẩn bị cho việc vượt đảo.

Đồng chí Bảy Ngày đập phá đồng hồ, đài báo, la bàn trên buồng lái rồi phá luôn chiếc ca nô nhỏ trên tàu lớn. Một số anh em xuống hầm tàu lớn.

Tên xếp máy tàu Thương Cảng nhất định không cho phá tàu. Hắn cũng không chịu để cho các anh trói lại. Bảy Ngày nghe chuyện tức lắm, cầm con dao xăm xăm tới trước mặt nó:

- Mày tưởng không ai biết gì cả sao? Anh em trói hắn lại, dẫn đi!

Về sau mới biết hắn là sĩ quan biệt phái.

Anh em đi sâu vào hầm máy thì gặp ông Ba Huê thợ máy đang lui cui sửa máy, người lấm lem dầu mỡ. Khi được nghe giải thích, bác ta dẫn anh em đi chỉ bộ phận nào phá được và bộ phận nào phá sẽ ảnh hưởng đến máy đèn.



Bến Đầm nơi tù nhân
thường vượt đảo

Khi trời đã sẩm tối, theo đề nghị của anh em, các công nhân trở lên các phòng bật điện sáng trung, bật luôn cả pha mũi, pha lái và cả hai bên hông tàu như mọi tối.

Vẫn chưa an tâm về con tàu lớn, anh em bàn phải phá bánh lái và khóa “chân vịt” tàu lại. Anh em cho dây cáp cuốn chặt chân vịt và Tư Thành, Danh A đeo kính lặn xuống nước lấy bù loong siết lại. Tàu Thương Cảng trước vốn là tàu trục vớt, cuộn dây cáp dài đến mấy trăm mét, anh em quấn vào chân vịt tới mấy trăm vòng.

Bộ phận chiếm xà lúp chuẩn bị máy móc, nhiên liệu cho tàu Cần Thơ - Sóc Trăng. Số anh em còn lại lục lọi trên tàu lớn khuân sang tàu nhỏ các loại phao bơi, ống nhôm, la bàn, đèn pin, bia, nước ngọt, bánh qui, bánh mì lát, mấy quây chuối... làm lương ăn dọc đường. Còn toàn bộ tư trang, đồ dùng cá nhân, không ai lấy một cái gì cả.

Chuẩn bị xong xuôi, anh em bắt theo một số tù binh. Tất cả tám người trong đó có ba thuộc kíp lái và máy ca nô.

Lúc 19g30, bóng đêm đã phủ xuống Côn Đảo. Anh em bắt đầu cho nổ máy tàu Cần Thơ - Sóc Trăng nhưng Hiền và Ba Cần loay hoay mãi mà máy vẫn không nổ được.

Ban chỉ huy quyết định điều Ba Huê lại và cuối cùng chỉ một contact nhỏ, Ba Huê đã làm cho nó nổ máy giòn dã. Con tàu lách qua mũi Cá Mập và trong đêm tối chạy thẳng về hướng Tây. Anh em ước tính cứ chạy như vậy chừng năm tiếng đồng hồ là đến bờ, trời cũng vừa rạng sáng.

Trời nửa đêm đầy sao. Biển thật yên. Tàu không bật đèn, la bàn không có dạ quang cho nên cứ nhìn sao mà chạy.

Ban đầu tàu chòng chành nhưng Lễ (lái xà lúp) khuyên phải tựa tay lái cho tàu lúc qua lúc lại theo con sóng, anh em làm theo thì thấy êm.

Chạy được một lúc tàu hỏng máy. Tàu chạy chậm và mất thăng bằng. Tổ máy hi hục tháo sửa “coóc” lọc dầu, xả “e” rồi khởi động máy lại nổ giòn.

Được một lát, máy kia lại hỏng, lại sửa, lại chạy. Nhưng chẳng bao lâu lại dở chứng. Cả đêm máy hỏng đến mười bốn lần. Ban chỉ huy quyết định động viên tất cả mọi người, ai biết gì về máy tàu thì xuống hầm tàu làm phụ với tổ máy.

Cuối cùng Bảy Ngày phát hiện ra nguyên nhân là kết dầu lâu không súc rửa, nước và cặn đọng dưới đáy nhiều. Trước đây tàu chỉ chạy quanh Côn Đảo, nay phải chạy ra biển sóng to đánh lộn cả phần nước cặn lên kết dầu khiến máy bị banh. Bảy Ngày đề nghị cho dùng hẳn cả hai máy súc rửa toàn bộ hệ thống lọc dầu.

Khoảng ba mươi phút sau, khi đã súc rửa toàn bộ hệ thống lọc dầu từ đường dẫn dầu vào từng máy, tổ máy bơm số dầu dự trữ đem theo vào kết, máy lại nổ rền và chạy đều không còn ban nữa.

Tàu chạy hết tốc lực, rẽ nước băng băng cho đến lúc trời rạng dần, sao thưa đi, bảy giờ bỏ la bàn ra để chạy theo hướng Tây Bắc.

Đến lúc trời đã sáng rõ, có một anh chạy vào buồng lái lấy ống nhôm ra coi, nhưng bốn bề vẫn mênh mông trời nước.

Có nhiều tiếng xì xào lo lắng. Tuy nhiên mọi người quyết tâm không để bị bắt. Nếu địch dùng máy bay truy tìm thì chờ máy bay đến gần là nã súng. Nếu địch dùng tàu rượt theo thì chờ tàu xấp lại sẽ bắn cho đến viên đạn cuối cùng.

Mặt trời đã lên một tầm. Sóng biển dịu đi nhưng sóng lòng dội lên cuồn cuộn. Bỗng một người cầm ống nhòm reo lên:

- Thấy rồi! Đây rồi!

Chiếc ống nhòm được chuyền tay nhau. Một vệt xanh hiện rõ dần. Hàng cây, hàng cây xanh không thể nhầm lẫn được. Đắt liền! Đắt liền!...

Tàu mở hết ga, xé nước lao vào bờ. Trước con tàu là một đàn đày. Xa hơn là bờ. Trong bờ có dãy nhà lá, có vẻ xóm chài chứ không có vẻ ấp chiến lược. Bên trái dãy nhà là rừng. Tàu chạy về phía ấy. Đến cách bờ chừng một kilômét thì tàu mắc cạn, tất cả phải mang phao đổ bộ.

Đội võ trang được lệnh lên trước để trinh sát và nếu gặp địch sẽ chiến đấu bảo vệ cho anh em. Tám chiến sĩ với bốn cây súng nhảy xuống chiếc phao lớn nhất lội vào bờ, những người còn lại lần lượt mang phao, giải tù binh mang theo lương khô và nước uống rời tàu lội vào bờ.

Cuộc đổ bộ nhanh gọn vào bờ an toàn. Nhưng khi đoàn người vừa đến bên rừng thì một chiếc máy bay L19 về về bay đến. Nó sà xuống bắn ba quả lựu đạn khói quanh chiếc tàu. Ban chỉ huy truyền lệnh cho tất cả chạy thật nhanh thoát ra khỏi khu vực chiến sự. Đội võ trang vẫn chạy trước mở đường, cắt rừng phẳng lối.

Gian nan nhất là bộ phận giải tù binh, anh em phải khống chế chúng một cách cương quyết:

- Bây giờ chúng tôi bảo chạy là chạy, bảo nằm là nằm, các anh phải răm rắp tuân lệnh, ai có ý chống lệnh là chết liền.

Mấy cai ngục này lúc có quyền thì hống hách ngang ngược, nhưng khi thất thế thì hèn hạ, sẵn sàng làm bất cứ việc gì để được sống. Chúng chạy không quen, vấp ngã luôn, thở hắt hắt, mặt xám ngắt như sắp chết.

Không đầy năm phút sau, bốn chiếc phản lực kéo đến lòng lộn ném bom xuống khu rừng. Mỗi lần nghe tiếng rít trên không thì anh em biết ngay là máy bay ném bom nên nằm cả xuống. Bom nổ âm âm rung chuyển cả khu rừng. Thế mà không hiểu sao anh em không ai bị thương vong. Tuy nhiên mặt mày quần áo thì đều lấm lem bùn đất cả.

Tụi phản lực quần dai như đĩa. Tốp này đi, tốp khác đến, dội bom suốt bốn tiếng đồng hồ. Có lẽ bọn chính quyền Sài Gòn cũng tức đên hộc máu khi nghe tin vụ cướp tàu vượt đảo...

LÊ QUANG VINH ghi theo lời kể của LÊ THỌ

BA CUỘC ĐẤU TRANH TUYỆT THỰC LỚN NHẤT CỦA TÙ CHÍNH TRỊ CÔN ĐẢO

(TRÍCH)

I.

(6-6-1964 - 27-6-1964).

17 giờ chiều ngày 27-6-1964, việc phải đến đã đến. Hai mươi người cuối cùng đã kết thúc cuộc đấu tranh tuyệt thực tuyệt âm sau 22 ngày căng thẳng tột cùng. Hai mươi cái xác khô được giành lại khỏi lưỡi hái của tử thần!

Một cuộc đụng đầu quyết liệt nhất trong lịch sử nhà tù Côn Đảo đã kết thúc...

Để có một lời cam kết của kẻ địch, 4 mạng tù phải bị vùi dập ở nghĩa địa Hàng Dương và hàng trăm con người phải cận kề bên cái chết ròng rã hơn hai mươi ngày, đội ngũ bị sút mẻ hơn một phần ba.

Vậy mà khi mới trở về cuộc sống tối thiểu trong đời tù, họ lại nghĩ đây chỉ là một trận chiến. Đời tù chắc chắn sẽ còn phải đương đầu với những trận chiến tiếp theo - bài học cảnh giác nằm lòng của mọi thành viên.

Sự việc đã diễn ra đúng như dự đoán của họ. Chỉ hơn một tháng sau ngày kết thúc tuyệt thực, toàn bộ anh em đã bị dồn hết xuống huyệt mộ của địa ngục trần gian Côn Đảo - Chuồng Cọp.

Một cuộc chiến đấu mới lại bắt đầu. Nhiều người trong số họ đã từng nếm trải nhưng số đông trong họ, lần đầu tiên bước chân vào nơi cuối cùng của sự thử thách cay nghiệt nhất trong chôn lao tù. Bị cách ly từ hai đến năm người trong mỗi xà lim, suốt ngày đêm không thấy bóng mặt trời nhưng lại bị phơi mình trước những đôi mắt soi mói

của đám trật tự. Tất cả mọi sinh hoạt, mọi cử động dù nhỏ nhất cũng bị theo dõi. Chỉ lúc này đây họ mới thấm thía hết ý nghĩa của hai chữ Tự do.

Dù vậy, trong họ đã có thêm nghị lực mới từ sự trưởng thành trong nhận thức. Họ tin tưởng vào thắng lợi tất yếu của cách mạng và cảm thấy yên lòng ở vị trí đầu tuyến lửa vì lực lượng không ngừng được bổ sung.

Nuôi dưỡng niềm tin và kiên định ý chí, họ đã vượt qua bao thử thách trong cuộc sống, kể cả nhiều đồng đội đã hy sinh, suốt hơn 5 năm ròng nơi Chuồng Cọp cho đến những ngày cuối cùng của năm 1969, kẻ địch phải ra lệnh giải tỏa, đưa tất cả lên phòng ở Trại 1.

II.

(18-9-1971 - 1-10-1971)

.....

Ngay trưa hôm sau, thêm một thông tin được truyền vào các phòng:

“Nguyễn Phú Sanh - đại tá Tổng quản đốc các Trung tâm Cải huấn đã ra đảo trực tiếp giải quyết cuộc đấu tranh tuyệt thực của anh em Trại 1”.

Những hiện tượng, những dòng tin trong hai ngày qua đã làm cho mọi người cảm thấy thời điểm căng thẳng đã đến mức chín muồi. Nhắm lại, đã mười ba ngày không hạt cơm vào bụng.

.....

Xế trưa thứ sáu 01-10-1971 - ngày thứ mười bốn của cuộc đấu tranh, toán trật tự được lệnh đã tập trung ngay cửa ra vào của từng phòng giam. Chúng lặng thinh đưa mắt quan sát trong thứ ánh sáng nhờ nhờ của phòng giam. Vẫn không khí chết chóc bao trùm. Tất cả không một tiếng động. Những thân người thoi thóp thở từng hơi một với những cái bụng sâu hoắm bên dưới hai hàng xương sườn nổi rõ lên từng chiếc một, những chiếc gò má nhô cao và những hốc mắt trũng sâu - những xác người chỉ da bọc xương...

Khóa cửa được mở. Tên trưởng trật tự nhỏ giọng:

- Mời đại diện phòng ra gặp Ban Quản đốc.

Đại diện phòng cố gắng trở mình ngồi dậy rồi lét ra cửa.

- Ông không đủ sức đi một mình đâu. Để anh em trật tự dìu đi.

Hai tên trật tự chực sẵn, cúi xuống, nắm tay anh đại diện choàng qua vai hấn rồi dìu ra bên ngoài cổng.

Có phòng, trật tự vừa xúc vai vừa nói:

- Ông không đủ sức đi đâu. Để tôi công ông ra cho nhanh.

Suốt hơn hai tiếng đồng hồ, cuộc tranh luận tuy không ồn ào nhưng rất quyết liệt. Kẻ địch những tướng có thể giành thế chủ động nên tiếp xúc cùng lúc với tất cả đại diện các phòng, những người đang cận kề bên cái chết, nhưng càng lúc chúng càng bị dồn vào thế bị động. Áp lực từ Sài Gòn buộc chúng phải tìm mọi cách chấm dứt cuộc đấu tranh của tù chính trị câu lưu Trại 1, trước ngày tiến hành bầu cử Tổng thống ở Sài Gòn, nhưng lại không có khả năng đáp ứng được những yêu cầu căn bản nhất của tù nhân là vấn đề tiêu chuẩn cấp phát lương thực.

Cuối cùng, sau thời gian đấu lý căng thẳng, Cao Minh Tiếp, Trung tá Quản đốc nhà lao phải chấp nhận giải quyết các yêu cầu cơ bản mà đại diện các phòng nêu ra, nhiều nội dung cụ thể khác, hẳn chỉ hứa hẹn giải quyết trong khả năng hiện có tại Côn Đảo.

Lần thứ hai, sau hơn bảy năm trời, trại tù chính trị gồm những chiến sĩ cách mạng kiên trung đã buộc quân thù phải khuất phục bằng chính mạng sống và ý chí sắt đá của mình. Nhưng đối với họ, cuộc chiến đấu chưa có đích dừng, nhất là khi kẻ thù đang bị đẩy vào bước đường cùng. Họ lại nhắc nhau cảnh giác và chuẩn bị cho những cuộc đọ sức tiếp theo.

III.

(12-9-1972 - 30-9-1972).

... Tin chúa đảo Trung tá Đào Văn Phô đã tháp tùng trở ra đảo cùng với Đại tá Nguyễn Phú Sanh, Giám đốc Tổng Nha Cải huấn miền Nam để trực tiếp xem xét giải quyết cuộc đấu tranh được anh em bên ngoài báo ngay cho anh em đang tuyệt thực ở cả hai nơi. Vậy là bước vào giai đoạn sắp kết thúc.

Vui nhưng rất căng thẳng và nặng nề. Suốt một đêm mọi người đều thức trắng. Trong đầu họ miên man biết bao ý tưởng về thái độ cần có trước khi kết thúc về những biện pháp để bảo vệ lực lượng về sau... Hình như mỗi người đều được tiếp thêm sức mạnh và quyết tâm của họ được nâng lên. Bằng mọi giá quyết không để thêm người rơi rớt nữa. Nhiều người như con thoi, trườn mình đến hết người này sang người khác thông báo cho nhau tin tức vừa nhận được và động viên nhau quyết giành thắng lợi cuối cùng.

Ngay buổi chiều hôm ấy, 28-9-1972, Đào Văn Phô đã đến Trại 6B, gặp đại diện bệnh xá để thăm dò yêu cầu của tù nhân mà chưa có biểu hiện gì muốn giải quyết kết thúc. Cuộc tiếp xúc không đạt kết quả vì cả hai bên đều biết chưa phải là thời điểm chín muồi. Mỗi bên đều cố giành lấy thế chủ động.

Sáng ngày thứ mười tám, 29-9-1972, đích thân Đào Văn Phô xuống Văn phòng Trưởng trại 6 mời đại diện phòng bệnh xá ra thương lượng. Dù đã có lệnh từ Sài Gòn

và cả Nguyễn Phú Sanh cũng phải ra đảo để giải quyết nhanh cuộc đấu tranh nhưng hẳn vẫn còn cổ lên giọng cao ngạo.

Cuộc tiếp xúc lần thứ hai tuy kẻ địch đã chính thức lên tiếng chấp nhận giải quyết yêu cầu nhưng lại sử dụng sợ mất thế khi phải tiếp xúc chính thức với Tổng đại diện Trại, cho nên cuối cùng đành bỏ lửng. Vậy là thêm một đòn cân não thử thách mỗi bên!

Buổi chiều, Đào Văn Phô tiếp tục xuống Trại 6B lần nữa. Hẳn cũng chỉ mời đại diện bệnh xá ra tiếp xúc. Anh đại diện nói ngay:

- Tôi chỉ là đại diện của anh em ở bệnh xá. Tôi chưa biết ý kiến của anh em các phòng thế nào nên không thể quyết định thay anh em mà trả lời với ông được. Đề nghị để tôi được đến các phòng báo lại ý kiến của ông và trao đổi với anh em. Lúc đó, tiếng nói của tôi mới có thể đại diện cho ý kiến của anh em.

Đào Văn Phô chấp nhận và lại rời Trại 6B. Còn anh đại diện bệnh xá đi một vòng khắp trại mà chẳng có một tên trật tự nào đi theo cả.

Giải quyết nhưng rồi lại cố kéo dài thời gian để tăng thêm một chút căng thẳng. Ai cũng hiểu điều đó và nhắc nhở nhau kiên trì chịu đựng để kẻ địch không đánh giá được quyết tâm của mình.

Trong khi đó, những anh em ở Trại 2 vẫn còn bị bung bít tuyệt đối, chưa biết gì về những diễn tiến xảy ra ở Trại 6B. Dù vậy, với những thông tin đã nhận được trước đó, anh em đều hiểu rằng tất cả chỉ là thời gian ngắn.

Trưa hôm sau, Đào Văn Phô đến Trại 6B lần thứ tư, trong 3 ngày. Anh đại diện phòng bệnh xá chủ động nói:

- Tôi đã trao đổi với anh em. Anh em đồng ý kết thúc cuộc tuyệt thực. Yêu cầu ông cho mở cửa các phòng và thông báo cho anh em ở Trại 2 biết. Đồng thời, phải trả đầy đủ anh em bị dồn lên Trại 2 về trại cũ.

Hắn ra lệnh mở cửa phòng và tiếp:

- Việc ở Trại 2, chúng tôi sẽ lo.

Hơn một giờ sau, Lê Văn Khương, Phó Quản đốc phụ trách an ninh vào từng phòng ở Trại 2, tuyên bố ý kiến giải quyết của tên Trung tá Đào Văn Phô và việc chấp nhận kết thúc tuyệt thực của anh em ở Trại 6B.

Các phòng đều thống nhất nội dung:

- Với những ý kiến giải quyết của Trung tá, chúng tôi đồng ý kết thúc tuyệt thực. Nhưng Ban Quản đốc phải giải quyết 2 yêu cầu cụ thể:

1) - Phải trả toàn bộ anh em bị dồn lên đây về Trại 6B. Ai về phòng này.

2) - Trước mắt, do anh em đã kiệt sức, việc di chuyển bây giờ rất nguy hiểm đến tính mạng của anh em. Đề nghị cung cấp nước cháo và thuốc men để anh em hồi phục phần nào sức khỏe trước khi di chuyển về trại cũ.

Lê Văn Khương tuyên bố đồng ý và cam kết sẽ thực hiện đúng lời hứa. Trước khi hẳn đi ra, cửa phòng đã mở toang.

Cuộc đấu tranh tuyệt thực chính thức kết thúc.

.....

Thêm một thắng lợi được ghi vào lịch sử nhà tù Côn Đảo, tô đậm thêm truyền thống bất khuất của những người tù chính trị câu lưu Trại 1 - những người tiêu biểu cho khí phách hiên ngang; đã quyết đấu là quyết thắng ...

Chiều đến, khi ánh nắng bớt gay gắt, trật tự vào từng phòng thông báo chuẩn bị về Trại 6B. Anh em Trại 2 sẵn sàng. Cứ hai người dìu một anh ra xe. Có anh em còn kê vai công luôn. Những giọng nói của những người chưa quen biết thì thâm bên tai:

- Cảm ơn các anh. Chúc các anh mau hồi phục. Chính các anh đã lấy sinh mạng của mình để đổi lấy mạng sống cho tù nhân Côn Đảo.

Mọi người lần lượt được dìu lên nằm trên xe Dodge. Vẫn chiếc xe hôm nào địch dùng để phân tán, xé lẻ anh em, còn hôm nay, nó lại mang anh em trở về cùng đồng đội. Anh em không còn phải nhắm mắt cố tạo hình ảnh kiệt sức nữa mà lại mở to mắt để nhìn trời xanh. Xe từ từ ra khỏi Trại 2, dọc theo bờ biển. Sóng vẫn vỗ bờ như muôn thuở, nhưng nghe như tiếng nhạc reo vui... Xe vào cổng Trại 6...

Địch trả lại toàn bộ số người bị dồn lên Trại 2. Không sót một người. - Lần đầu tiên trong nhà tù Côn Đảo địch thực hiện nghiêm chỉnh lời đã hứa!

Cuộc tuyệt thực 19 ngày của tù chính trị câu lưu Trại 6B cuối cùng đã giành thắng lợi to lớn, góp phần tô đậm thêm cho truyền thống đấu tranh hào hùng của **“Trại 1 chống ly khai, chống chào cờ địch trên Côn Đảo”**. Địch phải kiêng dè. Các sắc tù trên đảo kính phục. Lần đầu tiên, cũng là lần duy nhất, hiện diện một “lõm giải phóng” với đầy đủ ý nghĩa của nó ngay giữa chốn ngục tù khủng khiếp nhất trần gian, tồn tại trong nhiều năm từ sau những ngày nóng bỏng ấy như một biểu hiện trọn vẹn ý chí kiên trung, khát vọng độc lập tự do, truyền thống kiên cường bất khuất và giá trị con người thời đại Hồ Chí Minh của những người tù chính trị Côn Đảo.

*

* *

Ba cuộc đấu tranh tuyệt thực toàn trại dài ngày ở ngục tù Côn Đảo đã đi qua hơn một phần ba thế kỷ. Mỗi cuộc đấu tranh ở những thời điểm khác nhau, mang một ý nghĩa khác nhau nhưng lại do cùng một lực lượng tù nhân tiến hành. Hình như lịch sử vô tình đã giao cho họ, những con người hết sức bình dị, sứ mạng vinh quang trong cuộc đối đầu với kẻ địch và cũng để thử thách tinh thần kiên trung bất khuất, sức chịu đựng trước vô vàn nghịch cảnh của kiếp tù đầy.

Chỉ một lần đối mặt với tử thần, dai dẳng đến từng phút, từng giây để cuối cùng

bước ra trong chiến thắng đã là điều vượt quá suy nghĩ của nhiều người. Ba lần lao mình vào cõi chết để bảo vệ cái sống với đầy đủ ý nghĩa cao đẹp của nó với kết quả gần như dự tính ban đầu, cho dù người có trí tưởng tượng phong phú đến đâu cũng thật khó hình dung được. Vậy mà, chính những người tù chính trị Côn Đảo, bao năm dài bị giam chặt trong cấm cố, những con người ốm đói, bệnh tật triền miên, lại làm nên điều kỳ tích đó.

Cả tuổi xuân, họ dâng trọn cho sự nghiệp kháng chiến chống Pháp giành độc lập tự do cho dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ. Hòa bình lập lại không được bao lâu, họ sa chân vào chốn ngục tù, phải đối mặt với kẻ thù mới, thâm độc và nham hiểm gấp bội phần so với kẻ thù cũ. Chính sách cưỡng bức tư tưởng, đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật được các chế độ lệ thuộc Mỹ ở miền Nam áp dụng đã đẩy họ đến cận kề cái chết và hậu quả là hàng trăm đồng đội của họ phải gởi thân ở nghĩa địa Hàng Dương. Lực lượng trung kiên một lần bị tan rã.

Ân hận và ray rứt với những phút giây vấp ngã, vượt qua những mặc cảm thất bại thường tình, với sự kiên định trong tư tưởng, lòng tin tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng của cả dân tộc trong cuộc trường kỳ kháng chiến, tin vào lý tưởng, tin vào hành động đúng đắn của chính mình và đồng đội, họ lại phát cao ngọn cờ Cộng sản vì độc lập tự do của Tổ quốc ngay giữa ngục tù. Họ quyết lấy sinh mạng của mình để giữ vững ngọn cờ thiêng liêng ấy.

22 ngày tuyệt thực tuyệt âm, cho dù lực lượng không còn nguyên vẹn như lúc khởi đầu, nhưng những người tù đã buộc kẻ địch không chỉ ở Côn Đảo mà cả Trung ương chính quyền Sài Gòn phải lùi bước, chấp nhận sự tồn tại hiện hữu của một trại tù Cộng sản ngay giữa địa ngục trần gian Côn Đảo!

Rồi từ đó, trại tù Cộng sản - Trại 1 chống ly khai, chống chào cờ - như ngọn cờ cổ vũ các trại tù trên đảo vùng lên và bản thân trại tù này không ngừng được bổ sung, củng cố không chỉ về lực lượng mà cả nhận thức về vai trò của cuộc chiến đấu giữa ngục tù trong mối quan hệ hữu cơ với cuộc trường kỳ kháng chiến chống Mỹ của toàn dân tộc.

Lực lượng bổ sung theo thời gian là những lớp người tuổi tác chỉ là hàng con, hàng cháu, những thanh niên tuổi đôi mươi và nhiều người còn ít hơn nữa. Nhưng đối với họ, tất cả đều bình đẳng, là đồng đội, đồng chí của nhau. Họ đối xử với nhau bằng tất cả tình cảm và trách nhiệm chân thành không chút vụ lợi.

Kẻ thù bất lực không xóa nổi sự hiện diện của một “trại tù chống đối” nhưng lại thừa mưu ma chước quỷ để đánh phá, tiêu hao, tiêu diệt từng nhóm, từng người. Và cuộc chiến đấu giữa chốn ngục tù của những chiến sĩ kiên trung đã diễn ra liên tục chẳng phút giây ngừng nghỉ. Hết Chuồng Cọp đến cấm cố, còng xiềng, khủng bố đánh đập, lựu đạn cay, phi tiễn. Rồi bệnh tật, chết chóc liên tục diễn ra. Những người tù chính trị câu lưu Trại 1 vẫn kiên gan đương đầu và từng bước, từng giai đoạn đã giành được những thắng lợi nhất định.

Hai cuộc đấu tranh tuyệt thực tiếp sau được những người tù Trại 1 - 6B tiến hành

trong thế không còn cách lựa chọn nào khác được đối với những người đã nhiều năm khẳng định vị trí chính trị chống địch triệt để nhất trong tù. Đúng hơn là một chuỗi mười cuộc tuyệt thực với tất cả 47 ngày nhịn đói trong chỉ một năm mà hai cuộc đấu tranh dài nhất là cuộc tuyệt thực thứ nhất và thứ mười, nhằm phản kích lại ý đồ triệt hạ uy thế của người tù chính trị. Đây là bước phát triển rất quan trọng trong nhận thức của những người tù chính trị từ chỗ kiên quyết giữ vững vị trí bảo vệ khí tiết cách mạng đến bảo vệ các giá trị cơ bản của quyền con người, chủ động góp phần mình vào công cuộc kháng chiến của toàn dân tộc.

Một điều đặc biệt là cả ba cuộc đấu tranh, những người tù chính trị câu lưu Trại 1 - 6B Côn Đảo đều tạo nên những tác động lớn không chỉ trong tù nhân Côn Đảo mà còn vang đến dư luận trong đất liền, đẩy giới cầm quyền tại Côn Đảo vào thế bất lực hoàn toàn, buộc trung ương chính quyền Sài Gòn phải đứng ra trực tiếp giải quyết.

Chính thái độ đấu tranh quyết liệt ấy trong cả thời gian dài đã tạo điều kiện cho sự tồn tại một “lõm giải phóng” ngay trong lòng ngục tù Côn Đảo, nơi mà mọi sinh hoạt đều do chính những người tù tổ chức và điều hành thông qua các tổ chức họ tự nguyện lập ra không khác gì ở vùng tự do. Địch căm lắm nhưng phải đành bất lực làm ngơ. Một điều chưa từng có trong lịch sử nhà tù nổi tiếng khốc liệt này.

Hơn một phần ba thế kỷ đã trôi qua. Gần hai phần ba số người từng tham gia một, hai hoặc cả ba cuộc đấu tranh lịch sử ấy đã lần lượt từ già cõi đời theo lẽ tự nhiên. Số còn lại, hầu hết đã trở về cuộc sống đời thường, hiện ở rải rác khắp mọi miền đất nước, từ thị thành đến tận những vùng quê, với tuổi già, bệnh tật và bao chấn động tâm lý chất chồng đè nặng trên lưng. Nhưng họ vẫn thanh thản và thường xuyên giữ mối liên hệ với nhau dù chỉ bằng những cánh thư, những lời thăm hỏi hay những lần hội tụ gặp gỡ hiếm hoi. Với họ, tình cảm đồng đội là thủy chung như nhất. Những thiệt thòi do hàng chục năm rông vương vòng tù ngục chẳng làm họ bận tâm nuôi tiếc. Và những gì họ đã trải qua, đầy đầy gian khó hiểm nguy, cứ như một lẽ đương nhiên, là nhiệm vụ thiêng liêng mà lịch sử đã trao cho thế hệ của họ. Trong đó mỗi người đều cố gắng hoàn thành lấy phần việc của mình với một chút tự hào chính đáng. Tất cả chỉ vì Độc lập Tự do của Tổ quốc Việt Nam.

Ôi thật bình dị mà vĩ đại biết bao!

BÙI VĂN TOẢN

MỘT NGƯỜI ĐỔ MÁU, TRĂM NGƯỜI RƠI NƯỚC MẮT

NHÀ DÙ TRẠI 7

Côn Đảo, bốn bề mênh mông biển cả, chiều chiều gió lộng, thời tiết cuối tháng giêng dương lịch, nhưng phòng giam số 9 trại IV vẫn nóng bức vì quá đông anh em tù; tuy tù ốm đói, ốm đau, què lét nhưng “nhân diện” nhiều tháng không tắm của đông người cùng tỏa ra nghe phát mệ.

Chúng phát mỗi người một chén cơm lẫn cát sạn, chan sẵn muống nước lã:

“Chúng mày ăn gấp đưa chén trả ra ngay...”.

Tôi (độ tuổi sồn sồn) cùng những anh em trẻ thì nuốt lệ, sạn mẹ sạn con, cát nhỏ cát to đều được miễn lừa lọc kiểm tra mà cho nhập khẩu nhanh. Tội nghiệp mấy đồng chí già xấp xỉ hoặc trên 60, bác Hai Đô, bác Bảy Phương (Bà Rịa), bác Bảy Đầu (Long An), bác Lành (Mỹ Tho)... nuốt cơm mà trợn trắng con mắt.

Chén chưa đưa hết ra khỏi phòng giam. Công an, giám thị, trật tự rần rần kéo đến, ra lệnh: “Ra hết, chuyển đi nơi khác”. “Xin cho biết đưa anh em chúng tôi đi đâu?”. Tù nhân hỏi. Chúng đáp:

“Không được truyền hỏi”. Anh em đòi “bám trụ hô la phản đối cự tuyệt không chịu đi”. Tôi rí tai đến anh em, ta cứ đi, chưa cần đấu tranh đổ máu để bám trụ, mà chưa chắc đã bám lại phòng này được. Giữa bãi cát được san bằng phẳng không một bóng cây, nắng gắt, gió bốc cát bụi mịt mù. Toàn trại, chúng bao bọc nhiều lớp kẽm gai, bốn góc có 4 tháp canh ngày đêm, tại cổng vào có đội Công an, trật tự canh giữ. Chia làm 4 khu cách nhau khoảng 50 mét, có mấy lớp kẽm gai đan chéo rất kiên cố.

Mỗi khu có mái che bằng vải bạt phủ từ nóc đến mặt đất kín mít, có hai dãy sạp dài hai bên bằng cây rừng cong queo tù nằm khỏi phải đâm lưng. Bốn khu gồm có 214 tù nhân chống chào cờ, chống nội quy của “Trung tâm Cải Huấn Côn Sơn”. Từ các trại

giam chúng gom về đây; anh thì thương binh cụt chân, anh thì cụt tay, anh thì gãy chân, anh gãy tay, gãy quai hàm và tê bại bò lết, không đi được... từ đó, 214 anh em tù nhân bệnh tật Chuồng Cọp hình thành gấn bó nhau thành một trại đặc biệt. Từ đó tôi gặp và biết thêm rất nhiều “đồng nghiệp” (tù nhân), có nhiều anh được biệt hiệu tú tài II, tú tài III (tức là địch thả ra hoạt động tiếp rồi bị bắt nữa) v.v... Tôi còn nhớ được một số anh: Nguyễn Nho Thương quê Quảng Nam, sinh viên Đại học Đà Lạt có hàm râu, nét mặt giống “già rô”, tính tình vui vẻ với anh em, nhưng nói năng với địch rất thẳng thừng bộc trực; Là thành viên trong Ban biên tập Tạp chí Văn Nghệ tù nhân Chuồng Cọp sau này; anh Tư Hộ (tự Bảy Phát) quê Củ Chi phụ trách cơ sở báo chí của cánh học sinh Sài Gòn; anh Phạm Ngọc Mịn (quê Quảng Nam); anh Nguyễn Thân Phước (quê Quảng Nam); Trần Đỗ Toán (quê Quảng Nam), học sinh vào Sài Gòn tham gia cánh võ trang nội thành bị bắt đợt Mậu Thân; anh Ngô Nga (quê Quảng Nam); anh Sáu Quê (quê Sóc Trăng); em Hiến quê Long Xuyên là học sinh gia đình theo đạo Thiên Chúa, em theo cách mạng gia đình đòi từ em nhưng cũng không thể bỏ con được; anh Thắng quê Quảng Nam Đà Nẵng (nay là Chủ tịch UBND huyện Phú Giáo); anh Bảy Thuận dân Sài Gòn - Phú Thọ Hòa, 2 lần tù; anh Trần Thập quê Quảng Trị, sau giải phóng công tác ở quận Gò Vấp nay hưu trí. Và em Thiều học sinh quê Bến Tre, em cùng một học sinh nữa lãnh nhiệm là vụ ám sát tỉnh trưởng Bến Tre tên Phạm Ngọc Thuận (mà trong Văn Bài Lật Ngửa tác giả Nguyễn Trương Thiên Lý đặt tên là Nguyễn Thành Luân) cuộc ám sát tỉnh trưởng thất bại cả 2 em đều bị bắt, Ty Công an Bến Tre của ngụy tra khảo dã man không tìm được manh mối là “Việt Cộng” hay là tổ chức của CIA, hay là phe cánh mâu thuẫn nội bộ tay sai Ngô Đình Diệm mà tổ chức ám sát tỉnh trưởng Phạm Ngọc Thuận. Cuối cùng Phạm Ngọc Thuận trực tiếp đứng ra điều tra mọo để xác định 2 em người của ai? Với ý định người của giải phóng thì không bắn mà bỏ tù, một cách cứu người rất thông minh và khôn khéo trong lòng địch (xin miễn kể vì ngại bài này dài).

NGÀY QUÁ NÓNG, ĐÊM QUÁ LẠNH

Ban ngày địch bắt phải thả tấm bạt xuống sát mặt đất để ngăn cản giữa các khu không



nhìn thấy nhau được, không đánh moọc cho nhau được, mà giữa cánh đồng cát nắng như thiêu như đốt, khi ăn cơm thì có những cơn gió xoáy cát bay đầy chén cơm, đầy chén nước mắm ruốc. Ban đêm chúng bắt phải vén tấm bạt lên cách mặt đất một thước để bọn chúng canh gác và tuần tra kiểm soát dễ dàng, mà thường về đêm thì gió biển ào ạt suốt đêm, chăn mỏng chằm vá lạnh tê không tài nào ngủ được, gió cuộn cát đầy đầu cổ, quần áo... nước không đủ uống, một tuần tạt cho mấy lon nước gọi là cho tắm.

Không đầy một tháng anh em đều xuống sức chao đảo, bệnh tật phát triển, không có thuốc uống. Anh em căm tức bàn bạc đòi đấu tranh. Tại khu II tức là hầu hết anh em cũ từ phòng 9 trại IV đưa đến “nhà dừ”, tổ chức các tổ Đảng và Chi bộ, cấp ủy vào nguyên đội hình. Chúng tôi bàn nhau thống nhất tập trung 3 vấn đề lớn: một là thông tin cho 3 khu còn lại nên xây dựng và cùng tổ chức Chi bộ, tổ Đảng ở từng khu để làm trung tâm đoàn kết, nòng cốt đấu tranh, bám nhau từ nay về sau; hai là học tập 9 bài học về lịch sử Đảng nhân ngày lễ kỷ niệm thành lập Đảng 3/2. Và học tập bài “Thắng lợi chiến lược (bước ngoặt) của Tổng Tấn Công Mậu Thân và 10 bước xuống thang chiến tranh của Mỹ”; ba là bàn mục đích yêu cầu, khẩu hiệu và các hình thức đấu tranh và kết thúc đấu tranh như thế nào.

Tôi do được tích lũy những nhận định và các nguồn thông tin từ Chí Hòa nên được anh em giao đúc kết các bài học về lịch sử Đảng và thắng lợi Mậu Thân của ta và Mỹ xuống thang chiến tranh như thế nào? Để dễ phổ biến truyền đạt, anh em nghe dễ nhớ yêu cầu bài học tổng kết phải xúc tích, cô đọng, gọn - toàn bộ bằng trao đổi thảo luận miệng chớ không có giấy viết gì cả. Tôi đã rất cố gắng làm tròn nhiệm vụ, được các đồng chí và anh Ba Trinh bạn tù (sau giải phóng là Phó Tổng biên tập báo Sài Gòn Giải Phóng, hưu trí) an ủi là: trí nhớ tốt, độ khái quát cao, sức truyền cảm thuyết phục rất lớn.

Việc hình thành tổ chức và học tập kéo dài đến giữa tháng 4 mới xong cho cả khu ở Nhà Dừ trại 7.

Tại khu II chúng tôi bắt đầu chuẩn bị nổ ra cuộc đấu tranh, số phận của tất cả anh em là trong nhà giam cho nên phải hết sức dân chủ trong bàn bạc, tuy tuyệt đại đa số đồng ý, nhưng nếu còn 1 hoặc 2 ý kiến khác, cũng phải ngưng để báo lại toàn thể biết ý kiến và để bàn tiếp. Anh em nhất trí; mục đích cuộc đấu tranh là: đòi trở về nơi ở cũ không ở chỗ đêm lạnh ngày nóng chết người này; đòi cải thiện ăn uống, thuốc men trị bệnh và tắm giặt. Phải nổ ra đấu tranh để khuấy động hỗ trợ và cổ vũ phong trào đấu tranh các trại khác trên toàn đảo.

Về khẩu hiệu đấu tranh: lúc đầu mỗi ý kiến mức độ cao thấp khác nhau rất xa. Phải bàn tới bàn lui nát nước gom lại có hai mức độ khẩu hiệu như sau:

- Cơm ăn đủ no.
- Yêu cầu cho ăn rau, cá, thịt.
- Đủ thuốc trị bệnh

- Được gọi thư về gia đình và được thăm nuôi

- Trả trở về phòng cũ

Cuối cùng gom lại chọn mức độ khẩu hiệu hợp lý như sau:

- Yêu cầu cho ăn rau, cho ăn có chất dinh dưỡng, bãi bỏ khô đắng, mắm mục.

- Có thuốc trị bệnh

- Yêu cầu trả về phòng cũ.

Đại đa số anh em nhất trí mức độ khẩu hiệu này và anh em đưa quan điểm thuyết phục rằng: một số anh em chủ trương “tam không” (tức là không có tổ chức, không có đấu tranh, không có bạo động...) là khác nào nằm yên chờ chết một cách thụ động. Một số anh em khác chịu đấu tranh nhưng đưa khẩu hiệu cao thì không thích hợp với tương quan và điều kiện có thể buộc địch giải quyết, thì cũng không nên.

Và hình thức đấu tranh thì anh em thống nhất các bước đi từ thấp đến cao, từ hợp pháp, bán hợp pháp và bất hợp pháp như sau:

- Đấu tranh trực diện nhẹ nhàng xin gặp trưởng trại để trình bày yêu cầu nguyện vọng, đề nghị trưởng trại đề đạt ý kiến anh em lên ban quản đốc (BQĐ). Nếu thời gian không được hồi âm thì xin được gặp ban quản đốc.

- Sau mấy ngày BQĐ không cho gặp thì căng biểu ngữ “yêu cầu cho chúng tôi gặp BQĐ”

- Sau 3 ngày BQĐ không cho gặp thì toàn trại hô khẩu hiệu (bạo động) “Yêu cầu BQĐ cho chúng tôi gặp”.

Sau 3 ngày đêm bạo động căng thẳng nếu BQĐ không xuống hoặc không cho đại diện tù nhân gặp mặt thì làm sao?

ANH EM GIÀNH NHAU MỔ BỤNG

Hình thức đấu tranh mổ bụng đòi giải quyết yêu sách được đa số đồng ý, còn một số ý kiến phản đối vì cho làm như thế là quá cao, phải bàn lại: không lẽ kéo dài bạo động vô giới hạn nếu địch ù lỳ, hoặc tự mình kết thúc trong khi chưa đạt được yêu sách nào thì què quá.

Nhất trí sử dụng mổ bụng đổ máu, nếu địch ù lỳ kéo dài có thể nguy đến tính mạng. Chấp nhận!

Đến 8 anh em đăng ký mổ bụng, đa số ý kiến cho rằng không cần phải đổ máu quá nhiều như thế. Nhưng đa số anh em tình nguyện thì yêu cầu đi làm 3 đợt; đợt đầu 2 người mổ bụng; đợt 2 đi tiếp 3 người và đợt 3 đi tiếp 3 người nữa.

Cuộc tranh cãi khá gay gắt, anh Lưu Văn Trọng, Đỗ Hoàng Hải, Nguyễn Chơn Trung và tôi chia nhau đi tranh thủ anh em rút tên chỉ để một người hy sinh mổ bụng

thôi. Cuối cùng thuyết phục được số anh em rút lui nhường đợt này là anh Bảy Bê, Nguyễn Văn Thiệu (Bến Tre), Tư Ếch (Long An), Chú Cừ, anh Tư Hô (Bảy Phát), Minh Cần Câu, còn lại 2 anh không chịu rút lui đó là anh Nguyễn Thân Phước (Quảng Nam) và Đại Đức Thích Hành Tuệ, cả 2 anh tình nguyện cùng tiến hành một lượt?

Chưa cần phải đến 2 người mở bụng đấu tranh, chỉ một người đã thôi động rồi, tôi đề nghị như thế. Anh em đồng ý về nguyên tắc và giao cho tôi quyết định một người, tôi rất xúc động cả 2 anh đều đồng ý tôi chỉ định ai cũng được.

Cám ơn các anh (tôi nói) việc hệ trọng này không thể quyết định được, tôi đề nghị “bốc thăm”.

Ban tổ chức và kiểm tra cuộc “bốc thăm” được thành lập đúng nghi thức trong nháy mắt:

- Anh Bảy Bê người viết 2 lá phiếu: chữ “được” và chữ “không”
- Anh Minh Cần Câu xem lại lá phiếu ghi đúng không và vo tròn lại.
- Đỗ Hoàng Hải cầm cái “bê - rê” (mũ của đại đức THT) bỏ hai phiếu vào và lắc lắc nhiều lần.

Tôi thì thị chứng kết quả và có ý kiến cuối cùng đối với 2 anh em xung phong này.

Không khí toàn khu II vô cùng hồi hộp căng thẳng và chờ đợi. Đại Đức Thích Hành Tuệ (T.H.T) (vô cùng thương tiếc sau này cuộc đấu tranh ở Chuồng Cọp đã hy sinh) trước giờ bốc thăm anh rơi nước mắt đến tranh thủ tôi với ý kiến là dù bốc thăm kết quả hay không anh cũng tình nguyện mở bụng đóng góp phần máu xương cho sự nghiệp đấu tranh chung trên đất đảo. Đại Đức quê ở Thừa Thiên Huế xuất gia đầu Phật từ thuở nhỏ rất khổ hạnh, được đào tạo văn hóa và giáo lý Phật học khá căn bản - Cũng như hòa Thượng Thích Minh Nguyệt (từ Côn Đảo), Đại Đức Thích Hành Tuệ thường nói với chúng tôi rằng: “Hỗ ly sơn tác tử, Đạo ly quần tât vong” (có nghĩa là cọp mà rời núi thì cọp chết, đạo mà rời khỏi nhân dân quần chúng thì không còn) mà trong khi nhân dân Việt Nam nô lệ, chiến tranh xâm lược của đế quốc giết hại bao vạn sinh linh... cho nên Phật xuống đường là đúng. Vì thế Đại Đức bị Mỹ ngụy bắt và tra tấn tù đày từ đất liền ra Côn Đảo. Anh em tù Chuồng Cọp rất thương mến Đại Đức, con người kiên quyết đấu tranh không bao giờ chịu ly khai Cộng sản - dứt khoát không chào cờ 3 que của địch và dứt khoát không hô khẩu hiệu phản cách mạng của địch đặt ra.

Cuộc bốc thăm diễn ra nghiêm túc.

MỌI NGƯỜI RƠI NƯỚC MẮT

Cuộc đấu tranh “đột phá khẩu” nổ ra tại khu II đúng y chang theo kế hoạch trình tự từ thấp đến cao.

Sau nhiều ngày toàn thể 214 anh em tù nhân ở Trại nhà dù hô la bạo động vang dội nhất là về đêm, các trại giam gần khu vực đều nghe tiếng. Địch lặng thinh!

Một ngày vào đầu tháng 5 năm 1970 - 9 giờ sáng tại khu II anh Nguyễn Văn Thiều, anh Minh Cần Câu, Tư Ếch... liên tiếp thông báo: “Hỡi toàn thể anh em tù nhân bệnh tật, anh Nguyễn Thân Phước đã mổ bụng phản đối nhà cầm quyền Côn Đảo cho tù nhân ăn đói, đau không cho thuốc uống... Toàn thể tù nhân chúng ta kiên quyết đấu tranh đòi nhà cầm quyền giải quyết và bảo vệ sinh mạng của anh Thân Phước,...”.

Anh em cả 4 khu đều hết sức xúc động, bạo động hô la quyết liệt và giờ tám vài bạt lên hết. Từng chập, từng chập bạo động, anh em đồng tuyệt thực không ăn cơm trưa.

Không thấy tăm hơi gì của địch.

Bao quanh bên cạnh anh Thân Phước có Đỗ Hoàng Hải, Nguyễn Nho Thương, Minh Cần Câu, Sáu Quang, Tư Ếch, Nguyễn Văn Thiều, Đức Mã Tử, Đại Đức Thích Hành Tuệ và tôi, còn lại anh em khác thì bảo vệ vòng ngoài.

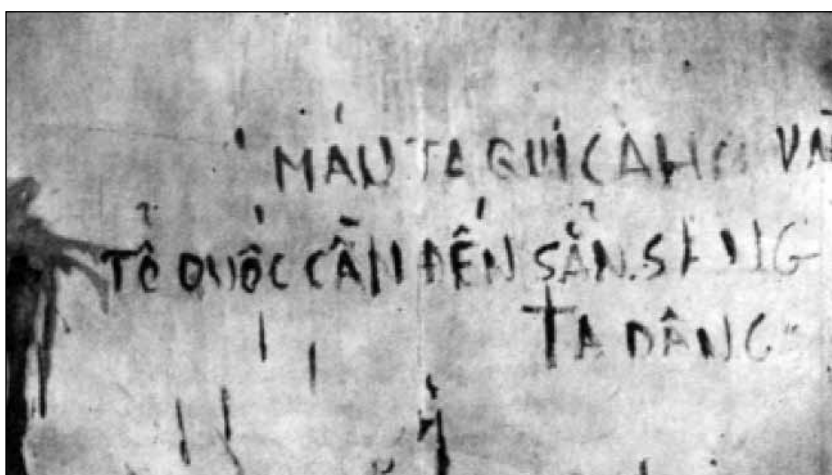
Càng trưa, rồi xế chiều vừa nóng vừa gió, vết mổ máu chảy đầm đìa, ruột lòi ra ngoài một núi gần 4 tấc ruột, phần ở ngoài ngày càng sưng phù và bầm tím. Thân Phước quá đau, ngày càng nặng, và bắt đầu mệt từng cơn - sau nhiều lần mệt, anh cảm thấy yếu và nói “anh em ở lại mạnh giỏi, tôi sẽ hy sinh...”.

Ai cũng ứa nước mắt, khuyên Thân Phước rằng, có anh em đây Anh em vây kín Thân Phước và dùng khăn đậy kín vết thương và ruột không cho gió vào.

16 giờ Giám thị, Công An, Trật tự và Bảo an rầm rộ kéo đến, chúng không đến (chỗ khu có anh Thân Phước mổ bụng mà ập vào 3 khu kia áp tải anh em ra xe chở đi bắt đầu khu IV, khu III, rồi khu I. Còn lại trợ trợ khu II. Anh em bắt đầu lo ngại không ít anh lo sợ địch sẽ đàn áp sau khi đã tách các khu đi, cô lập khu II.

Anh em truyền nhau thề quyết chiến, không cho chúng bắt anh Thân Phước đi. Khi ấy Đại Đức Thích Hành Tuệ đòi mổ bụng tiếp. Chúng tôi không cho mà phải dồn sức bảo vệ anh Thân Phước.

Hoàn toàn khác với sự dự đoán, lúc anh em có phản dao động, tên Thề tinh trưởng kiêm giám đốc, Chín Khương phó quản đốc cùng nhiều tên khác xuống, cùng đi có Bác



Chữ viết bằng máu
trên vách trại giam
Chuồng Cọp Côn Đảo

sĩ Triết. Bác sĩ cùng bị tù như anh em, anh được anh em rất thương mến...

Tên tỉnh trưởng đi thẳng vào khu II, chưa nói gì cả mà đến thẳng để xem xét vết mổ bụng của Thân Phước, Bác sĩ Triết cũng đến xem. Ai thấy đùn ruột lòi ra ngoài và xanh uơn đều rùng mình lắc đầu! Tên tỉnh trưởng và Bác sĩ Triết bước ra ngoài.

- Thế nào Bác sĩ? - tên tỉnh trưởng hỏi

- Vết mổ dài, ruột lòi ra nhiều, đã hoại tử, có thể bị nhiễm trùng rất nguy tính mạng - cần cấp cứu”, Bác sĩ Triết đáp:

Tên tỉnh trưởng và tên Chính Khương bước vào, vẻ mặt không dữ tợn như những ngày khác. Và hỏi:

- Anh em có yêu cầu gì?

Hồ Thái Hòa (tức Đỗ Hoàng Hải) đại diện trình bày gọn yêu sách...

Tên tỉnh trưởng đáp: “Những yêu cầu của các anh không có gì quá đáng, nhưng các anh thông cảm có những việc liên quan đến ngân sách, mà ngân sách thì thuộc quyền của trung ương ở Sài Gòn. Bây giờ các anh em cho đem bệnh nhân đi cấp cứu gấp, tôi rồi kéo nguy tính mạng. Các yêu sách của các anh, tôi ghi nhận hứa xét giải quyết những việc nào thuộc quyền của “Trung tâm” chớ không dám hứa giải quyết hết, nhưng hứa báo về trung ương...”.

Cuộc đấu tranh tạm dừng!

Chúng tôi lưu luyến và ứa mắt khi thấy anh Thân Phước nằm trên băng ca. Bác sĩ Triết mang chai nước cất trên cổ đang tiêm truyền chạy theo chiếc băng ca để cứu anh Thân Phước người dũng sĩ kiên cường.

PHẠM TRỌNG DANH

(tự Mươi Hải)

DI TÍCH BIỆT LẬP CHUÔNG BÒ

Chuông Bò là một sở tù nuôi bò thịt, bò sữa, dê, ngựa, heo, gà, vịt, bồ câu, có lúc kiêm việc làm rẫy, với tên gọi kép mà trước đây thường được gọi là: Sở Rẫy - Chuông Bò, Sở Củi - Chuông Bò. Nhưng người ta thường gọi tắt là Chuông Bò.

Chuông Bò có một trại giam phụ, xây khá chắc chắn vào năm 1930, trên khu đất rộng 4.110m², làm nơi tạm giam số tù nhân làm ở sở này. Cạnh đó còn có 24 hộ để nuôi chứa heo nên có người còn gọi là Chuông Heo. Đối diện có 2 chuông nuôi Bò cùng với một hầm chứa phân và nước thải từ chuông nuôi Bò (Cũng được xây dựng khá kiên cố).

Sang thời Mỹ ngụy, khoảng cuối năm 1969 địch đã đưa tù chính trị chống chào cờ, bị còng xiềng cùm cố lâu ngày, bị teo cơ bại liệt cả 2 chân về giam ở đây.

Sau khi chuông Cọp bị phát hiện, chuông Bò được gấp rút sửa chữa, dẹp bỏ 24 hộ chứa heo và xây dựng lại gồm 3 khu: A, B và C, tổng cộng có 33 phòng biệt giam. Chuông Bò lúc bấy giờ là một chi nhánh, trực thuộc Trại IV biệt lập dưới quyền của tên giám thị ác ôn Lê Văn Khương phụ trách.

Phát huy truyền thống đấu tranh kiên cường, lực lượng tù lại tiếp tục đấu tranh chống chào cờ, chống nội qui khắc nghiệt của nhà tù. Họ đã bị đánh đập, bỏ đói, bỏ khát và không được ăn rau trong nhiều tháng.

Từ năm 1973, Chuông Bò là văn phòng của tiểu ban điều tra khai thác thuộc Ban chuyên môn. Những người tù bị lộ mặt trong hoạt động đấu tranh bị đưa về đây để khai thác. Ban chuyên môn áp dụng nhiều hình thức điều tra tàn bạo như đánh đập bằng củi đòn, nẹp 2 thanh tre vào ống chân... nhiều tù nhân đã bị bại liệt, tàn phế bởi đòn tra tấn và chế độ đầy ải dã man ở Chuông Bò.

KÝ ỨC CỦA NHỮNG CỰU TÙ

“Vào khoảng ngày 2 hoặc ngày 3-5-1975, nghĩa là sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng hai đến ba ngày, tại Trại 3 nhà tù Côn Đảo xảy ra một sự kiện, mà anh em

tù chính trị gọi đó là bằng chứng sống của sự dã man nơi xà lim Hàm Bò. Khoảng 9 giờ sáng một trong hai ngày nêu trên, tôi đang điều trị bệnh tại bệnh xá Trại 3 (lúc bấy giờ Côn Đảo đã giải phóng), tôi nghe tiếng ồn ào ngoài giếng nước của Trại, hiếu kỳ bước ra xem thử việc gì. Tại giếng nước Trại 3 anh em y tá, y sỹ (tôi xin nhắc lại là Côn Đảo đã giải phóng nên anh em tù tự do đi lại và những y tá, y sỹ đều là tù nhân tự nguyện) đang tắm rửa cho một người tù. Trước mắt tôi là một người đàn ông trạc chừng 30 đến 40 tuổi - tại sao có sự đoán chệnh xa như vậy là vì người đàn ông đó gần như biến dạng. Người quá ốm, chỉ còn da bọc xương mà da thì dính một lớp cát bần rất dày, dày đến nỗi những người đang tắm rửa cho anh khi kỳ xát không dám kỳ xát mạnh sợ anh ta đau và sợ lở da, tóc anh ta dài và thưa thớt, rụng gần hết, mắt lõm sâu và mở to vô hồn, lưỡi không nói được - như người câm, không đi, không ngồi được, người co quắp và run lẩy bẩy. Người ta tắm cho anh bằng nước ấm và sau đó đưa vào giường bệnh trạm xá Trại 3 để điều trị và tất nhiên những ai không có phận sự thì không được vào phòng.

... Người ta cứu anh từ trong hang tối trên núi nhờ một trật tự viên - tù thường phạm mách bảo, người mách bảo này là người được những cai ngục phân công là hàng ngày cho người bị nhốt dưới hang ăn uống. Anh ta còn cho người dưới hang đó ăn bằng cách dùng dây cột lon gigô đựng thức ăn thả xuống...

Và cũng có người nói là người tù trên được đưa từ hầm phân bò lên và lý do phát hiện được là cũng nhờ người tù thường phạm hàng ngày cho anh ta ăn uống.

Người tù trên ở trạm xá lao 3 khoảng 1 ngày đêm sau đó được chuyển đi trạm xá khác (có lẽ là chuyển ra bệnh viện Phan Khắc Sửu)".

Đỗ Tiến Việt - Cựu tù Côn Đảo

(Hiện là giám đốc Công ty thương mại - du lịch
Hiệp Phúc - TP. Buon Ma Thuot)



Dấu vết còn lại
của bãi sọ người
gần Chuồng Bò

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

“Tôi bị địch bắt vào tháng 7 - 1969 và bị đày ra Côn Đảo tháng 3 - 1970; về đất liền tháng 9 - 1975... Tôi nhớ rõ là sau giải phóng 1 - 2 ngày có người kêu tôi đến xem và sơ cứu cho một người tù bị bệnh nặng. Tôi đến xem kỹ thì người tù này bị đen từ bàn chân đến gần gối (đầu gối) cả hai chân, nước da ngăm đen (thẫm) xem 2 mắt không được vì người này cố nhắm nghiền - khi tôi đỡ khăn, chiếu che trên người thì người ấy la và giãy giụa rất dữ. Hỏi thì nói không rõ, mạch chậm và rất yếu, huyết áp thấp tình trạng chung rất nguy kịch.

Tôi cố gắng chích cho anh ta 2 mũi thuốc: VitaminC 500mg và 1 A.Camphona. Da bị mẩn cảm nặng của người bị nã nặng nên khi rờ vào da bệnh nhân tỏ ra rất đau đớn, khi chích cũng thế.

Sau khi sơ cứu giao lại cho anh em chở đi và sau đó tôi không rõ nữa. Tôi hỏi những người đem tới thì các anh ấy nói là người tù ở biệt giam hàm phân chuồng bò.”

Nguyễn Văn Thế - Cựu tù Côn Đảo
(Tỉnh ủy viên - Phó chủ tịch HĐND tỉnh Cần Thơ)

“Sau ngày Côn Đảo giải phóng, tôi và số anh em tử tù cùng số chị em nữ tù, những anh em bệnh tật nặng được về chuyển tàu đầu tiên khởi hành khoảng 6 giờ chiều ngày 5/5/1975.

Đi trên tàu đến khoảng 3 giờ sáng thì tôi và một số ít đồng chí còn khỏe, được tin đồng chí Hồ Thanh đã mất, nhưng không dám cho anh em hay. Chủ trương là để tới sáng tới Vũng Tàu mới thông báo, tránh việc anh chị em bị xúc động.

Xuống tàu tôi thấy có một tù nhân bệnh nặng da thịt bị lở loét được khiêng trên băng ca đưa xuống tàu và tôi nghe anh em nói đây là tù nhân bị giam dưới hàm phân bò ở khu biệt lập Chuồng Bò, bị phân và nước ngập tới ngực, mới được cứu lên”.

Nguyễn Minh Hùng - Cựu tù Côn Đảo
(Hiện đang sống ở Long Xuyên)

VAI TRÒ CỦA TRẠI 1-6B TRONG QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH CỦA TÙ CHÍNH TRỊ CÔN ĐẢO GIAI ĐOẠN KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

Từ sau ngày đất nước được giải phóng, Trại 1 - 6B Côn Đảo đã trở thành một cụm tù thống nhất, không phải để chỉ địa danh hai trại tù ở Côn Đảo, mà để chỉ một lực lượng tù chính trị câu lưu vốn có nhiều gắn bó với nhau về quá trình chiến đấu lẫn tình cảm đồng đội trong sáng vô ngần. Tất cả họ đã được tập hợp về đây sau một quá trình thử thách đầy cam go, ác liệt, cho dù trong số họ, tuổi đời có thể cách nhau đến hai thế hệ còn tuổi tù cũng ngót nghét một thế hệ. Có người bị địch bắt giam từ năm 1954, ngay sau Hiệp định Genève, bị đày ra Côn Đảo năm 1957 nhưng cũng có người chỉ mới bị địch bắt và lưu đày vào năm 1972. Ấy vậy mà họ đã cùng nhau làm nên những điều như kỳ tích trong lịch sử 113 năm tồn tại của Nhà tù Côn Đảo.

Nói đến phong trào đấu tranh của tù chính trị Côn Đảo giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, hầu như tất cả những người tù chính trị, những người quan tâm đến nhà tù Côn Đảo và những sách, báo nghiên cứu về Côn Đảo đều nhắc đến tên Trại 1 - Trại 6B.

Thái độ đó như một sự khẳng định vai trò lịch sử và lòng kính trọng, sự nể phục đối với những người từng là thành viên của Trại tù này. Tuy nhiên, đối với những thành viên trong cuộc, những năm tháng khốc liệt ở nhà tù Côn Đảo và cả 33 năm qua kể từ khi thoát khỏi chốn địa ngục trần gian, chắc hẳn rằng không một ai nghĩ rằng mình đã có những đóng góp gì hơn các đồng đội ở các trại tù khác.

Đó chính là tính cách của họ, những người cưu tù Trại 1-6B. Tính cách ấy bắt nguồn và là hệ quả tất yếu của thực tế lịch sử. Địch bưng bít tuyệt đối và liên tục tấn công buộc họ phải liên tục đối phó, không có thời gian và điều kiện để suy xét, để tìm

hiều cận kề đồng đội ở các trại làm gì, nghĩ gì. Sự đóng góp của bản thân trong mỗi thành viên trong chốn lao tù so với sự nghiệp chung của cả dân tộc thật sự là rất nhỏ bé, không có gì đáng nói. Và có lẽ trên hết, họ là những người may mắn so với bao đồng đội đã bỏ mình.

33 năm trôi qua, những sôi động tất yếu của một thời kỳ lịch sử có thời gian lắng đọng. Mọi vấn đề, mọi sự kiện dần sáng tỏ cho dù đây đó vẫn còn ít nhiều những quan điểm đánh giá khác nhau. Dù vậy cũng đủ cho chúng ta có cái nhìn khách quan hơn khi đánh giá về vai trò của trại tù này trong lịch sử đấu tranh ở nhà tù Côn Đảo giai đoạn kháng chiến chống Mỹ.

Trại 1 thời kỳ 1957 - 1960 trải qua 3 năm ròng đấu tranh tư tưởng căng thẳng vì nhiều lý do đã phải tan rã chỉ còn lại 6 người sống sót giữ vững được yêu cầu không khuất phục địch. Mạng sống của 6 con người “kiên trung bất khuất tuyệt vời” ấy được đánh đổi bằng mồ hôi, công sức và cả xương máu của những đồng đội ở những vị trí khác nhau.

Gần 3000 người giương cao ngọn cờ chính nghĩa, ngọn cờ cách mạng ngay giữa chốn ngục tù, đối mặt với cả một bộ máy bạo lực hùng hậu với đầy đủ phương tiện khủng bố trấn áp và các thủ đoạn cực kỳ thâm độc, tàn bạo của kẻ thù, cuối cùng, chỉ còn lại 6 người đã nói lên tính chất của cuộc chiến đấu quyết liệt, một mất một còn nơi ngục tù Côn Đảo.

Trại 1 “chống ly khai” không còn nhưng tinh thần bất khuất, kiên trung, kế thừa truyền thống hào hùng của dân tộc như một dòng chảy âm thầm trong huyết quản của những người tù chính trị câu lưu còn lại, chỉ chờ có dịp để vươn lên.

Với tinh thần “thắng không kiêu, bại không nản”, những người tù từng một lần vấp ngã trước bạo lực của quân thù trong giai đoạn 1957 - 1960 đã vươn lên vào ngày 2-9-1962 và sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ. Lần lượt, những “tân binh bất khuất”, có thể có những động cơ ban đầu và điều kiện khác nhau, được bổ sung thêm. Trại 1 mà sau này là Trại 6 Khu B đã được tái lập, khẳng định sự hiện diện của một trại tù gần 900 người công khai trực diện chống lại tất cả mọi ý đồ thâm độc của kẻ thù, giữ vẹn khí tiết của người chiến sĩ cách mạng giữa chốn ngục tù mà kẻ địch phải cam chịu bất lực hoàn toàn.

Dĩ nhiên, cái giá phải trả cho quyết tâm và thái độ đó khó có thể hình dung một cách cụ thể và đầy đủ được. Một tập thể có hơn 5 năm ròng trong Chuồng Cọp, hơn 10 cuộc tuyệt thực, với những cuộc kéo dài 22, 14, 19 ngày, những trận khủng bố, đàn áp dã man, cả đối với những người bệnh nằm ở bệnh xá. Hai mươi chín người đã bỏ xác nơi đất đảo và hầu hết những thành viên đều gánh chịu những bệnh tật hiểm nghèo. Họ phải kéo dài cuộc sống lay lắt trong cảnh đói cơm, thiếu nước và may mắn lắm mới có được chút cá, chút rau tươi. Nhưng trên hết là những căng thẳng về tinh thần. Ngoài giấc ngủ chập chờn vì đói khát, bệnh tật và những ám ảnh về chết chóc, thời gian còn lại trong

ngày phải luôn suy nghĩ, tính toán cách đối phó với những thủ đoạn của kẻ thù, phải tự đấu tranh tư tưởng với chính mình và với đồng đội. Hoàn toàn không có chút thời gian thư giãn tối thiểu trong kiếp tù đầy.

Họ chiến đấu vì lẽ sống và vì cuộc sống của bản thân, của đồng đội, của cả dân tộc nhưng lại luôn nghĩ rằng mình có thể hy sinh bất cứ lúc nào. Họ xem sự hy sinh đó là mốc đánh dấu đã hoàn thành nhiệm vụ, không một chút đắn đo. Vậy mà họ đã sống, đã tồn tại như một huyền thoại. Họ đã giữ vẹn khí tiết của người chiến sĩ cách mạng, giữ vững lý tưởng cao đẹp vì dân vì nước, thể hiện một bản lĩnh chính trị vững vàng. Cao hơn thế, họ đã giương ngọn cờ đấu bảo vệ giá trị làm người ngay giữa vòng tù ngục bất chấp mọi mưu ma chước quỷ và thủ đoạn thâm độc của kẻ thù.

Trại 1 rồi Trại 6 Khu B - một biểu hiện sinh động nhất của tinh thần kiên trung bất khuất, một cái gai trong mắt giới cầm quyền Côn Đảo và cả chính quyền Trung ương Sài Gòn nhưng chúng đành bất lực. Không phải do kẻ địch thiếu quyết tâm và phương tiện trấn áp mà do phải đối mặt với những con người luôn túc trực tinh thần sẵn sàng chấp nhận hy sinh vì nghĩa lớn, vì giá trị làm người.

Không chỉ cả một tập thể đấu tranh chống địch triệt để mà ngay trong vòng kìm kẹp gắt gao, họ đã làm được những điều không ai ngờ được. Vượt qua những bất đồng nảy sinh tất yếu, họ đã tự gắn kết với nhau, biến Khu B Trại 6 ở ngục tù Côn Đảo thành một “lỗm giải phóng” với đầy đủ tính chất và ý nghĩa của nó. Cuộc sống vật chất, tinh thần trong trại giam hoàn toàn do những người tù đứng ra tổ chức theo ý mình. Những gì hiện đang còn lưu giữ tại Nhà trưng bày di tích lịch sử Côn Đảo chỉ là một phần nhỏ nhưng cũng đủ minh chứng cho tinh thần đấu tranh, sức sống và sự sáng tạo trong vô vàn khó khăn của những con người bình dị nhưng đầy quả cảm, đóng góp cho lịch sử Côn Đảo những điển hình cứ như huyền thoại.



Bị cầm cố trong lao tù

Thực tế lịch sử ấy, xác nhận Trại 1 - 6B đã có những đóng góp xuất sắc và có vai trò rất quan trọng trong cuộc đấu tranh của tù nhân Côn Đảo.

- Trong lịch sử đấu tranh ở nhà tù Côn Đảo giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước, lực lượng tù chính trị câu lưu Trại 1 - Trại 6B là người tiên phong và là một lực lượng luôn ở tuyến đầu chống địch quyết liệt nhất.

Họ là những người đầu tiên giương cao ngọn cờ chính nghĩa trên mặt trận đấu tranh chính trị ngay trong tay giặc vào thời điểm tình hình còn rất đen tối và là lực lượng đã giữ vững vị trí bảo vệ khí tiết cách mạng trong chốn ngục tù cho đến khi chế độ Sài Gòn sụp đổ hoàn toàn. Cũng chính những con người ở trại tù này là lực lượng duy nhất ở Côn Đảo tiến hành cuộc đấu tranh dai dẳng và rất quyết liệt để bảo vệ nhân phẩm, giữ lấy giá trị làm người, chống lại ý đồ vô cùng thâm độc của kẻ thù và đã giành thắng lợi hoàn toàn.

- Trong tất cả các cuộc đối đầu với địch, lực lượng tù chính trị câu lưu Trại 1 - 6B luôn giành thắng lợi trước kẻ thù (cho dù từng cuộc đấu tranh, thắng lợi ấy chỉ mang tính tương đối). Có nhiều cuộc buộc Nhà cầm quyền ở Côn Đảo phải cầu cứu đến trung ương chính quyền Sài Gòn. Nó có giá trị như một mũi tiến công địch, góp phần tích cực vào cao trào cách mạng ở miền Nam và là ngọn cờ cổ vũ, là cái đích phấn đấu cho phong trào đấu tranh của tù chính trị toàn Côn Đảo.

- Tinh thần chiến đấu kiên cường và kết quả qua các cuộc đấu tranh của lực lượng Trại 1 - 6B đã làm lung lay quyết tâm của địch trong mục tiêu đánh phá, tiêu diệt lực lượng “chống đối” ở nhà lao Côn Đảo. Điều đó đã làm hạn chế những quấy phá lật lật và tạo điều kiện để những người tù Trại 1 - 6B tiến lên giành quyền tự quản trong nhà lao.

- Mô hình tổ chức của tù nhân Trại 6B cho dù vẫn còn vài điểm chưa thật hoàn hảo nhưng thật sự là một điển hình chưa từng có trong lịch sử nhà tù Côn Đảo. Một lăm giải phóng đúng nghĩa giữa chốn ngục tù.

Đó là thành quả xương máu, công sức chung của cả một tập thể. Chính nó đã nâng giá trị và vai trò của Trại 1 - 6B trong lịch sử nhà tù Côn Đảo và thu phục trọn vẹn lòng tin và sự nể phục, kính trọng của cả tù nhân cũng như sự kiêng dè của giới cầm quyền Côn Đảo đối với trại tù này.

8/9 thành viên của Đảo ủy lâm thời và 9/10 thành viên của Đảng ủy Đoàn Chiến thắng cũng như vai trò chủ chốt của tất cả các ngành ở Côn Đảo ngày giải phóng đều là thành viên của Trại 1 - 6B là minh chứng cụ thể cho sự tin tưởng gần như tuyệt đối của tù chính trị Côn Đảo dành cho người tù Trại 1 - 6B.

Giờ đây, sau 33 năm chấm dứt cảnh địa ngục trần gian ở Côn Đảo, những người cựu tù chính trị Trại 1 - 6B vẫn luôn gắn bó với nhau, không phải để hoài niệm những quá khứ hào hùng mà để cùng nhau làm những điều có ý nghĩa mà không có lực lượng nào làm được.

Bài học mà trại tù này mang lại tuy vô hình nhưng luôn hiện diện trước mắt mọi người.

Đó là xác định đúng bản chất, ý đồ và các thủ đoạn của kẻ thù, xác định đúng tính chất cuộc đấu tranh trong nhà tù giai đoạn kháng chiến chống Mỹ là cuộc đấu tranh tư tưởng chính trị. Chính yếu tố tư tưởng của từng người mang tính quyết định thành bại của cuộc đấu tranh.

Đó là tinh thần quyết tử, kiên trì chịu đựng, chấp nhận hy sinh vì lý tưởng cao cả. Tư tưởng sẵn sàng hy sinh không chỉ giúp mỗi người bình thản, tỉnh táo đối mặt với mọi tình huống hiểm nguy mà còn có sức thuyết phục, làm hạn chế đến mức thấp nhất đòn tấn công của kẻ thù.

Đó là bài học trong xây dựng và tổ chức lực lượng, phát huy sức mạnh tập thể làm chỗ dựa vững chắc cho từng thành viên trong đấu tranh cũng như sinh hoạt hàng ngày. Xây dựng, tổ chức lực lượng chặt chẽ và vững vàng về chính trị, tư tưởng sẽ làm tăng thêm sức mạnh trong đối phó với kẻ thù.

Thời cơ trong đấu tranh chỉ có giá trị đích thực khi nội lực đã được chuẩn bị kỹ càng. Đặc biệt, trong chốn lao tù, khi bắt buộc phải lựa chọn giữa hai con đường do kẻ địch đặt ra, thời cơ sẽ không đến với những người bị địch khuất phục về tư tưởng.

Những bài học rút ra từ thực tế đấu tranh của lực lượng tù chính trị câu lưu Trại 1 - 6B Côn Đảo không chỉ làm phong phú thêm lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc mà vẫn có giá trị vận dụng trong giai đoạn lịch sử hiện nay.

Đó chính là sự đóng góp công sức, xương máu, là niềm tự hào chính đáng của mỗi thành viên Trại 1 - 6B Côn Đảo năm xưa.

BÙI VĂN TOẢN

NHỮNG NĂM THÁNG Ở NGỤC TÙ CÔN ĐẢO

Tôi bị địch bắt ngày 12-4-1970 trong khi đi kiểm tra cơ sở ở vùng ven thị xã Vĩnh Long. Sau ba tháng tra tấn để khai thác từ Vĩnh Long sang Cần Thơ (Vùng 4 chiến thuật), ngày 14-7-1970, địch đày tôi ra Côn Đảo bằng máy bay.

Những ngày đầu, địch giam tôi ở Phòng 14 Trại 6B (sau đổi thành Trại 6A), sau đó đưa vào giam ở xà lim gần công trại.

Ngày 19-7-1970, địch đưa tôi đến xà lim Trại 1. Tôi không biết anh em ở các xà lim trao đổi với nhau bằng cách nào nhưng khoảng cuối tháng 8-1970, tất cả các xà lim đồng loạt hô la đòi giải tỏa xà lim. Tôi cũng hô la theo nhưng không rõ hiệu quả sẽ ra sao. Sáng ngày 22-9-1970, trật tự vào mở cửa đưa tất cả anh em lên phòng lớn. Tôi bắt đầu hiểu ý nghĩa và tác dụng của đấu tranh bằng hô la.

Địch đưa tôi lên giam ở Phòng 4 Trại 1, được nằm gần anh Tư Cao (một trong những cốt cán của nhóm chủ trương phải tổ chức và sinh hoạt tập thể trong tù). Trong phòng cũng có anh T.X.L người tôi từng quen trong thời chống Pháp, một trong hai người chủ chốt trong nhóm chủ trương không tổ chức sinh hoạt tập thể trong tù. Tôi làm quen cả hai anh, từ từ tìm hiểu lý lẽ của mỗi bên.

Những tháng mới ra Côn Đảo, tôi chỉ quyết tâm tham gia bất cứ nội dung và hình thức đấu tranh nào do tập thể đề ra để bảo vệ truyền thống của Trại 1 nhưng cứ mãi băn khoăn việc nội bộ chưa thống nhất được tổ chức.

Ngày 6-11-1970, địch đánh lựu đạn cay, chuyển anh em từ phòng này sang phòng khác và còng chân toàn trại. Nằm kế bên anh T.X.L tôi gợi cảm về những kỷ niệm cũ, cố gắng nói cho anh L hiểu rõ thắng lợi và thiệt hại trong Tết Mậu Thân, về tương quan lực lượng giữa ta và địch trong cả nước và ở miền Nam, về chiến lược và bước đi “đánh mạnh để buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận đình chiến và rút quân, sau đó sẽ đánh cho ngụy nhào”. Tôi thấy anh L vui hẳn lên. Tôi lại tiếp tục tâm tình và giải

bày về nguyên lý phải tổ chức để đảm bảo thống nhất ý chí và hành động, một yếu tố quyết định sức mạnh trong đấu tranh cách mạng; về việc cần thống nhất tổ chức lãnh đạo ở Trại 1 để đương đầu với kẻ thù trong giai đoạn “chó dại cắn càn” này... Ban đầu còn trao đổi với nhau. Sau đó, anh L không nói gì, thỉnh thoảng thở ra. Tôi cũng chưa hiểu được thái độ của anh.

Lúc được xả còng, dịch mở cửa cho anh em luân phiên ra ngoài phơi nắng, tôi nói lại tình hình đó cho anh Tư Cao nghe. Anh Tư Cao lại tiếp tục trao đổi với anh L. Một thời gian sau, anh L công khai nói với mọi người: “Không tổ chức sinh hoạt tập thể trong tù là sai”. Nhiều anh em thở phào nhẹ nhõm. Lúc này ở Trại 1 chỉ có anh T.X.L. còn anh H.D.K. bị lao phổi nặng, dịch đã đưa ra Sở Muối trước khi cả Trại vào còng. Sự chuyển biến của anh L làm đa số anh em trong nhóm không chịu tổ chức sinh hoạt ngả theo. Chỉ còn vài chục người chưa chuyển biến hẳn.

Ngày 7-6-1971, nhân sự kiện anh Hà Văn Kịch bị bỏ chết trong xà lim, anh em toàn trại hô la phản đối dịch không cấp thuốc men và điều trị. Dịch phản ứng, đóng cửa bỏ cơm bên ngoài như lần trước. Cả trại giam cương quyết không ăn, hô la tố cáo và phản đối dịch bỏ đói tù nhân. Cuộc đấu lý diễn ra rất gay gắt. Cuối cùng kẻ địch phải nhượng bộ, giải quyết cho tù nhân Trại 1 được quản lý nhà bếp, y tế và được mở cửa luân phiên ra ngoài tắm giặt, phơi nắng. Tôi rất thấm thía nội dung cuộc đấu tranh chính trị mang tính nhân văn cao cả nhằm bảo vệ nhân phẩm của người tù chính trị trong cuộc tuyệt thực này.

Tuy nhiên, 3 tháng sau, dịch lật lọng, cắt giảm tiêu chuẩn lương thực, tước đoạt nhà bếp và đóng cửa bỏ cơm bên ngoài. Cả trại giam phải tiến hành cuộc đấu tranh tuyệt thực, tố cáo dịch bỏ đói tù nhân. Sau 14 ngày ròng rã từ 18-9 đến 1-10-1971, dịch mới giải quyết trả lại sinh hoạt bình thường.

Sau cuộc đấu tranh này, anh Tư Cao, anh Mai Xuân Cống và các đồng chí chủ chốt bắt đầu bàn việc xây dựng Đảng bộ, củng cố tổ chức, cả công khai lẫn bí mật ở từng phòng và toàn trại. Công việc chưa hoàn thành thì dịch lại đòi tất cả anh em xuống Trại 6B (lúc bấy giờ vẫn gọi Trại 6A). Các đại diện phòng và một số anh em nổi bật trong đấu tranh bị dịch gạn bắt đưa sang nhốt ở xà lim Trại 7.

Ở Trại 6B, anh em cốt cán còn lại vừa tiếp tục lãnh đạo đấu tranh vừa ráo riết trao đổi việc xây dựng tổ chức đảng trong từng phòng. Sau khi các phòng đã thành lập xong Chi bộ Đảng, ngày 3-2-1972, các Chi bộ cử đại biểu về họp để bầu Ban Chấp hành Đảng bộ và thống nhất lấy tên đồng chí Lưu Chí Hiếu đặt tên cho Đảng bộ.

Anh Tư Cao nhiều lần trao đổi muốn giao tôi làm Bí thư Đảng ủy. Tôi chân thành từ chối vì tuy có được thử thách trong một số cuộc đấu tranh nhưng còn thiếu độ dày trong thực tiễn, nhất là thiếu kinh nghiệm lãnh đạo đấu tranh trong tù. Sau cùng tập thể bầu anh Tư Cao làm Bí thư Đảng ủy, còn tôi được giao Đảng ủy viên phụ trách tuyên huấn.

Do liên tục bị siết bóp đời sống, thiếu thuốc men nên hầu như tháng nào cũng có người chết. Mỗi lần có người chết là toàn trại đấu tranh hô la tố cáo dịch. Dịch đối phó bằng cách đóng cửa bỏ cơm bên ngoài. Anh em lại tiếp tục tuyệt thực và tố cáo dịch. Lần tuyệt thực 19 ngày (từ 12-9 đến 30-9-1972), tôi là Đảng ủy viên nên chẳng những

phải đảm bảo yêu cầu đấu tranh mà còn phải động viên anh em quyết tâm đến khi giành được thắng lợi. Đây là lần tuyệt thực dài nhất và cũng là lần cuối cùng vì từ đó về sau, có lẽ do nhiều lý do, dù ta vẫn có những đợt đấu tranh quyết liệt, nhưng kẻ địch không còn giờ trò đóng cửa bỏ cơm bên ngoài đối với Trại 6B nữa.

Khoảng 2 năm bị giam cầm ở Côn Đảo, từ Trại 1 đến Trại 6B, tôi được anh em động viên, giúp đỡ, cùng tham gia nhiều cuộc đấu tranh. Trong vòng một năm đã có mười lần tuyệt thực với 47 ngày nhịn đói. Nếu không được ở trong một tập thể dạn dày này, tôi không hiểu khả năng tự lực đấu tranh của mình sẽ đạt tới mức nào.

Sau cuộc đấu tranh tuyệt thực 19 ngày một thời gian, đại hội Đảng bộ của trại được tiến hành. Anh Tư Cao tiếp tục được bầu làm Bí thư Đảng ủy nhiệm kỳ 2. Còn tôi được phân công Phó Bí thư. Tôi bắt đầu học tập cách tổ chức lãnh đạo, cách đề ra chủ trương, nội dung, hình thức đấu tranh. Nhưng công việc chủ yếu của tôi vẫn là lo công tác tuyên huấn. Tôi cố nhớ và viết lại dàn bài về những điều mình đã học và từng hướng dẫn ở bên ngoài với chủ tâm muốn khơi động tinh thần ham học, tinh thần gắn bó tập thể trong tổ chức và đoàn kết nhất trí trong đấu tranh, cung cấp thông tin để củng cố lòng tin vào thắng lợi cuối cùng. Một số anh em cũng có đóng góp cho nội dung của bài học.

Tuy đời sống hàng ngày càng khó khăn nhưng tinh thần anh em vẫn phấn khởi. Địch mở cửa luân phiên ngày 2 buổi. Toàn Trại 6B như một vùng giải phóng. Phong trào học tập chính trị, văn hóa tiếp tục phát triển toàn trại. Tôi và một số anh em khác vừa là thầy giảng về chính trị vừa làm học trò về văn hóa. Đảng ủy chủ trương cho các phòng làm báo. Sau này còn chủ trương làm báo Trại lấy tên “Xây Dựng”. Anh em có dịp trao đổi nâng cao kiến thức cho nhau. Đặc biệt phong trào văn nghệ sôi động nhất với khí thế “tiếng hát át tiếng bom”. Từ ca hát biểu diễn văn nghệ trong từng phòng tiến lên ca hát biểu diễn ở phạm vi toàn trại trong giờ mở cửa. Từ biểu diễn “chay” tới biểu diễn có sân khấu, phong màn, hóa trang như một gánh hát. Tốp trẻ rất hăng say nhưng tốp già vừa vui khi thưởng thức, vừa lo ngại sợ làm quá địch sẽ đàn áp. Quả thật, địch vẫn thường xuyên lục soát, răn đe. Đêm 19-12-1972, địch đưa bảo an, cảnh sát, trật tự



Tù nhân bị cầm cố
trong lao tù

dùng lựu đạn cay, phi tiễn bắn tới tấp vào các phòng rồi xông vào đánh đập, cướp giựt phòng màn để ngăn chặn anh em làm lễ và tổ chức văn nghệ kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận DTGPMNVN vào sáng hôm sau (20-12-1972). Tuy bị đàn áp xác xơ nhưng tập trẻ vẫn hăng hái, vui vẻ; tập già cũng thấy yên tâm vì đã có một lực lượng trẻ hùng hậu, tin tưởng ở lãnh đạo và quyết liệt trong đấu tranh để nâng cao uy thế của trại mình.

Đầu năm 1973, anh Phạm Văn Ba bị địch đày trở lại Côn Đảo. Trong chuyến này, anh đã cùng một số anh em khéo léo qua mắt địch, chuyển vào trại được hai chiếc radio.

Nhờ có radio, ta biết được Hiệp định Pa-ri sắp ký kết. Đảng ủy chủ trương lập danh sách trích ngang của toàn trại. Khi Hiệp định Pa-ri được ký kết, anh em đã chép được toàn văn Hiệp định và các Nghị định thư. Từ nay, Đảng ủy hướng mạnh phong trào đấu tranh đòi địch phải công nhận và đối xử với mình là nhân viên dân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN, đòi được gặp đại diện Ta trong Ủy Ban quân sự bốn bên, đòi trao trả về cho cách mạng.

Cuộc đấu tranh chống lại ý đồ tráo trở của địch, lợi dụng việc tập trung trao trả để gạn lọc chuyển hồ sơ tù chính trị sang thường án của số còn lại ở Trại 6B đã diễn ra từ ngày 2 đến 4-5-1973 với 4 người hy sinh đã làm thất bại ý đồ của địch. Không chỉ không thể thanh lọc được anh em ở 4 phòng đã đưa sang Trại 7 mà khí thế của anh em trong 6 phòng còn lại vẫn hừng hực, sẵn sàng lao vào cuộc chiến. Cuối cùng địch phải xuống nước, chịu công bố Nghị định thư, thông qua đại diện Trại, chỉ gọi tập trung theo danh sách chuẩn bị trao trả trong từng đợt. Tôi vừa tự hào trước khí thế đấu tranh của tập thể vừa xúc động trước sự hy sinh của 4 anh trong cuộc chiến đấu đẫm máu này.

Trong số 144 anh em địch tập trung vào ngày 5-5-1973 đưa lên trại 3 có anh Tư Cao. Cuộc họp bất thường đại biểu toàn trại sau đó để củng cố Đảng ủy, anh em phân công tôi làm Bí thư Đảng ủy.

Tình hình kinh tế của địch ngày càng kiệt quệ. Tiêu chuẩn cấp phát cho tù nhân ngày càng bị cắt xén. Kẻ địch ở Côn Đảo phải có một số nới lỏng trong việc quản lý: để anh em tự trồng rau rẫy trong trại, được sử dụng tiền bạc mua cá, vich cải thiện đời sống.



Phong trào học tập chính trị, văn hóa, làm báo, sinh hoạt văn nghệ lại tiếp tục sôi động. Đảng ủy tiếp tục chủ trương đòi thi hành Hiệp định Pa-ri, đòi trao trả. Đồng thời, chủ trương tiếp tục chuẩn bị danh sách anh em còn

Những chiến sĩ bị tù đày ở nhà tù Côn Đảo

lại, chuẩn bị cờ, khẩu hiệu... để khi có điều kiện thì đưa danh sách ra ngoài, phối hợp đấu tranh; hoặc trưng cờ, khẩu hiệu, khẳng định ta là “nhân viên dân sự” nhằm chống lại sự trá trở của địch. Mặt khác, Đảng ủy cũng chủ trương chuẩn bị lực lượng xung kích trong từng phòng, các phương tiện bén nhọn để chiến đấu và tạo sẵn điều kiện và tư thế để phá khám tự giải phóng khi có thời cơ.

Cuối tháng 12-1974, địch xét phòng, phát hiện lá cờ giải phóng trong chiếc nón để trên đồ đạc của tôi. Đây là lá cờ tập thể giao cho anh Đinh Phú Nhân giữ. Anh bị bệnh phải nằm bệnh xá nên chiếc nón vẫn để tại phòng. Tôi ngại để lại trong phòng địch sớm phát hiện nên mang ra theo. Không ngờ...

Hai ngày sau, địch gọi tên tôi ra nhận bưu phẩm của gia đình gửi. Tôi biết chẳng hề có chuyện này nhưng anh em khuyên cứ đi. Vừa ra đến công trại, tôi bị đánh một trận toí bời và còng tay đem nhốt xà lim. Ngày hôm sau đưa lên Ban An ninh (Chuồng Bò). Một tuần thăm vấn, đánh đập, địch chuyển tôi xuống Ty Công an khai thác tiếp. Hơn nửa tháng, địch đưa tôi về nhốt ở Hàm đá Trại 2. Tôi không còn biết gì về ngày tháng. Một hôm, khi ở Hàm đá, trong bữa ăn có nửa chén nước thịt kho, một miếng mỡ bằng ngón tay và vài lát củ cải. Trật tự bảo đó là khẩu phần ăn Tết.

Giữa tháng 3-1975, địch đưa tôi xuống giam ở xà lim khu C trại 7. Địch giam cách xà lim, một xà lim có người, một xà lim bỏ trống thành ra tôi chẳng biết được xung quanh mình là ai, chỉ thỉnh thoảng nghe tiếng hô la từ xa và tiếng tố cáo phản ứng địch xung quanh. Cho đến một ngày (sau này mới biết đó là ngày 30-4-1975), lúc 9 giờ sáng, một trật tự vào mở cửa xà lim kêu tôi ra phơi nắng. Mặt mũi chẳng tỏ vẻ dữ dằn nhưng la hét rất lớn. Vừa hô đi nhanh, vừa hét lớn bảo cởi áo, quay mặt vào tường. Hấn cầm roi đi rảo quanh tôi, mạnh tay quất mạnh roi vào cây nhưng giọng nói nhỏ: “Thiệu đồ Hương lên”. Lại một vòng cũng như trước: “Hương đồ Minh lên”. Rồi vòng thứ ba: “Minh đang thương lượng với ta”. Tới đó, tên trật tự la hét bảo tôi đứng dậy đi vô và đẩy tôi vào xà lim, khóa cửa lại. Rất tiếc là tôi không biết tên tuổi cụ thể và hiện người trật tự này ở đâu. Tôi cứ mãi suy nghĩ về người trật tự và những thông tin này. Từ trưa đó, cả hai tầng cửa xà lim đều bị khóa chặt, chỉ đưa cơm, nước qua cửa gió. Tôi suy nghĩ có thể đã tới thời cơ, nhưng trong hoàn cảnh này không thể làm gì được theo kế hoạch đã định.

Trần trọc, mơ màng rồi ngủ lúc nào không biết. Bỗng giật mình nghe tiếng thông báo Sài Gòn đã giải phóng. Rồi tiếng hò reo vang dội, tiếng đập cửa sắt đòi mở nhanh. Tôi vừa mừng vừa bối rối không biết phải làm gì. Có tiếng mở khóa rồi tiếng rút chốt cửa rồn rền dẫn đến xà lim giam mình. Bung ra bên ngoài xà lim, tôi muốn chạy thật nhanh nhưng chân như bị cồng không thể chạy được. Lại gặp anh em Trại 6B cũ từ các Khu A, B, D vừa chạy ra. Tay bắt mặt mừng chúng tôi kéo nhau ra khu nhà bếp Trại 7.

Hơn một giờ sau, các Đảng ủy viên của Trại 6B đã có mặt gần đủ. Anh em yêu cầu lập ngay Đảo ủy lâm thời, đề nghị tôi làm Bí thư. Bỗng tôi gặp anh Hai Tân (Phan Huy Vân), vốn đã quen nhau từ ở bên ngoài. Anh em đồng ý với đề xuất của tôi, mời anh Hai Tân làm Phó Bí thư Đảo ủy. Đảo ủy họp, đề ra các nhiệm vụ cấp bách, phân công nhau đi mở cửa các trại, tước vũ khí địch thành lập lực lượng vũ trang tự vệ, quản lý lương thực, thực phẩm; thành lập chính quyền cách mạng lâm thời dưới danh nghĩa “Ủy ban

Hòa giải Hòa hợp dân tộc tỉnh Côn Sơn”; gom và giam giữ số trật tự còn ở bên ngoài, kêu gọi số di tản ra các đảo nhỏ hoặc chạy trốn trên núi ra trình diện. Nói phân công chứ thật ra chỉ nêu đầu việc. Ai nấy đều tự nguyện và cùng nhau xung phong nhận nhiệm vụ. Tới nay tôi cũng chẳng nhớ mặt nhớ tên hết những cán bộ chủ chốt của từng bộ phận.

Ai lo phận sự này. Tôi cùng anh Mai Xuân Công đưa Thường trực Đảo ủy về Phòng 10 Trại 6B. Chiều 1-5-1975, đại biểu các trại về họp tại Thường trực Đảo ủy để báo cáo tình hình, thảo luận bổ sung thêm Đảo ủy và đổi tên UBHGHHDT thành UBHHDT.

Tàu địch vẫn còn lảng vảng ngoài khơi. Ta vẫn chưa liên lạc được với đất liền. Đảo ủy vừa tìm cách liên lạc với đất liền, vừa lo ổn định tình hình an ninh trật tự, tổ chức cuộc sống cho toàn đảo. Đồng thời, tổ chức và chuẩn bị phương án chiến đấu trong trường địch đổ quân chiếm lại đảo.

Khi lãnh đạo và lực lượng võ trang trong đất liền ra đảo, anh Tám Hà, thay mặt Khu ủy Khu 7 chính thức công nhận Đảo ủy lâm thời và thành Đảng ủy của Đoàn chiến thắng để lo việc sắp xếp đưa anh chị em về đất liền. Ngày 7-5-1975, thành lập Ủy Ban Quân quản tỉnh Côn Sơn thay thế UBHHDT.

Ngày 14-5-1975 là ngày anh em Khu 9 về đất liền. Mọi việc chuẩn bị xong xuôi chỉ chờ giờ xuống tàu. 11 giờ trưa hôm đó, anh Sáu Đức, Phó Ban tổ chức Khu 9 đi máy bay ra báo tin: Trung ương Cục đã giao cho Khu 9 quản lý Côn Sơn thay cho Khu 7. Sẽ thành lập Tỉnh ủy Côn Sơn. Khu ủy chỉ định tôi ở lại đảm đương cương vị Bí thư tỉnh ủy và vận động anh em cùng ở lại để quản lý đảo trong khi Tỉnh ủy mới chưa ra kịp. Tôi chới với nhưng phải chấp hành. Qua thông báo và kêu gọi của tôi, 157 anh em, phần đông thuộc Khu 9 xung phong ở lại. Đây là nguồn động viên rất lớn đối với tôi.

Anh em ở các địa phương kể cả các Đảo ủy viên lần lượt về đất liền, chỉ còn mình tôi trong Đảo ủy cũ. Đầu tháng 7-1975, lực lượng trong đất liền được điều ra bổ sung. Đến giữa tháng 7-1975, Tỉnh ủy Côn Sơn đã có đủ mặt. Từ lúc này tôi chỉ làm cố vấn cho Tỉnh ủy. Ngày 15-8-1975, Khu ủy cho rước tôi về đất liền.

Viết lại những dòng này, tôi tự thấy:

So với nhiều anh em trong trại, kể cả số trẻ tuổi, tôi là người có số thâm niên ở tù còn ít.

Tôi trưởng thành trong tù là nhờ nằm chung với một tập thể mạnh, có quan điểm chính trị vững vàng, có quá trình đấu tranh dày dạn với địch, luôn động viên và chỉ dẫn cho tôi. Phần tôi, do mới bị bắt nên nắm được nhiều tình hình bên ngoài, có một số kiến thức nhất định cộng với điều kiện thuận lợi là vào tù trong lúc tương quan lực lượng bên ngoài đã có lợi cho ta nên tôi cũng đã góp được một phần vào việc củng cố tổ chức, nâng cao nhận thức và lòng tin cho anh em.

Việc tôi được giao làm Bí thư Đảo ủy khi giải phóng chính là sự khôi phục, mở rộng và nâng cao vai trò của Đảng ủy Trại 6B thành Đảo ủy. Nhờ vị thế và uy tín của Trại 6B mà toàn đảo đều công nhận Đảo ủy do lực lượng của trại 6B làm nòng cốt.

TRỊNH VĂN LÂU

TỰ HỌC TRONG TÙ

... Tháng tám năm 1929, cái ngày mà tôi bước chân lần thứ hai vào khám lớn Sài Gòn cũng là ngày mà tôi bắt đầu thực hiện chương trình tự học một cách tích cực. Sau khi đảng bộ Nam kỳ của Việt Nam Quốc dân đảng bị vỡ trước cuộc khởi nghĩa Yên Bái, tôi cảm chắc cái án tù của tôi lần này sẽ phải lâu dài nên quyết định dùng thời gian này để học chữ Pháp, đạt cho kỳ được mục đích yêu cầu. Tuy vậy, có quyết tâm học tập nhưng còn phải tạo ra điều kiện học tập.

Cái nhu cầu cấp thiết của tôi trong việc học chữ Pháp bây giờ là người dạy và sách học, phương tiện học tập. Người dạy thì có thừa, vì những bạn tù của tôi nhiều người giỏi chữ Pháp và sẵn sàng chỉ dẫn cho tôi học. Nhưng phương tiện học tập thì không bút, không giấy, không sách học. Tôi muốn có những loại sách thông thường như văn phạm chữ Pháp, bài tập đọc chữ Pháp, nhưng những sách này cũng không thể lọt qua cửa sắt nhà tù. Rút lại, tài liệu dùng để học của tôi không có gì khác hơn là những mảnh báo chữ Pháp gói đồ ăn hay đồ vật từ ngoài gửi vào. Hồi ấy, chiều thứ bảy mỗi tuần, chúng tôi, những người còn bị giam giữ chưa xử án, được phép nhận những đồ ăn do người nhà đưa vào. Theo lệ thường, bọn gác ngục chú ý không để cho những tờ báo chữ quốc ngữ hay chữ Pháp mới xuất bản lọt vào, cốt để chúng tôi không biết một tin tức gì ở ngoài. Vì vậy, dưới hình thức gói đồ ăn hay đồ vật, người nhà chúng tôi đã chú ý xé cái tên tờ báo đi, và tờ báo nhàu nát để che mắt bọn gác ngục. Với những mảnh báo này, chúng tôi cũng đủ theo dõi được những tin tức ở ngoài. Ngoài ra, theo lời dặn nhỏ của tôi, vợ tôi thường “mua cần” những tờ báo cũ xuất bản ở bên Pháp bây giờ như Le Temps, Le petit Parisien, Intransigeant v.v... để gửi cho tôi hoặc gói đồ ăn, hoặc nói dùng để đi tiêu. Trước con mắt bọn gác ngục, những tờ báo này chắc không gây nên chút ảnh hưởng gì và cũng chẳng ai thèm đọc nên chúng cứ “ung dung” vào với chúng tôi. Nhưng công dụng của những tờ báo cũ này cũng chẳng chỉ để gói đồ hay đi tiêu. Do ở những sáng kiến mới sau này, những tờ báo cũ không ai để ý ấy đã được các đồng chí ở ngoài chịu khó cắt những tin quan trọng tại các báo khác dán vào những cột báo trong tập báo này. Thế là, chúng đã trở nên một phương tiện truyền tin. Về phần tôi, sách học của tôi là



Trên đảo Hòn Cau

mấy tờ báo cũ. Trước hết, tôi tĩa ra để đọc từng từ một, rồi nhờ người giảng cho biết cách đặt câu theo văn phạm để chấp liền các từ với nhau. Đồng thời coi báo cho biết tin tức. Tôi học như thế rất thuận lợi vì đã sẵn có những kiến thức chính trị; nhưng đã làm rầy rà cho những “thầy giáo” ở xung quanh tôi vì họ bị tôi quấy rầy do tính ham học của tôi không kể giờ giấc gì cả.

Sau khi bị tòa đại hình Sài Gòn kết án 5 năm tù cấm cố, tháng tám năm 1930, tôi và một số đồng chí bị thực dân Pháp đem đày ra Côn Lôn. Chúng tôi đến Côn Lôn nhằm vào lúc vừa xảy ra một vụ âm mưu bạo động của một số chính trị phạm bị tiết lộ, do đó, bọn thống trị Pháp ở đây tổng chúng tôi đi ở một đảo nhỏ trong quần đảo Côn Lôn là Hòn Cau.

Hòn Cau có núi lượn vòng ba mặt, có bãi biển, có những vườn rộng mênh mông đầy những chuối, dứa, na... Cảnh đẹp, hoa quả nhiều, cá vich nhiều. Cùng ở với chúng tôi chỉ có ba người lính “mã tà”, vắng hẳn bóng Tây. Cố nhiên là thực dân Pháp đày chúng tôi đến đây không phải để đi hóng gió, tắm biển, leo núi, nhìn những cảnh trắng treo sườn non, vầng hồng mọc trên mặt biển mà là để “cách ly” chúng tôi, xa nhân dân, xa đất liền, nhất là không ở bên cạnh chúng để có ngày bất thành linh nổi dậy diệt chúng. Riêng về phần tôi, với chương trình theo đuổi học chữ Pháp bất kể hoàn cảnh nào, khi bước chân lên đảo Hòn Cau thì ngoài một mớ chữ nghĩa chứa ở trong đầu học được tại khám lớn Sài Gòn, không có giấy bút, báo chí, sách vở gì hết. Vì vậy, điều kiện lo lắng đầu tiên của tôi là làm thế nào cho có tài liệu để học. Hồi ấy, một người lính mã tà ở Hòn Cau có vợ về Sài Gòn, mọi người nhân cơ hội gửi mua những món cần thiết mang ra. Tôi cũng viết bức thư bí mật gửi cho vợ tôi hiện bán rau ở chợ Bến Thành (Sài Gòn), đề nghị gửi cho tôi một quyển tự chữ Pháp, có thể thôi. Cách hơn một tháng sau, tôi đã đạt được mục đích là có ở trong tay quyển tự vị La-rút-sơ dày cộp. Lúc này, tôi không có báo chữ Pháp nên chỉ còn có cách học tự vị, học từ đầu đến cuối. Chương trình của tôi đề ra mỗi ngày học hai trăm từ theo định nghĩa của từng chữ (définition de mot). Trong đó mỗi từ có nhiều nghĩa khác nhau, kể cả nghĩa đen (sens propre), nghĩa bóng (sens figuré) và nghĩa rộng (sens d'extention). Học bằng chữ Pháp. Thế là, từ đó, hàng ngày đi làm dưới gốc dứa, trong vườn chuối hay buổi chiều ngồi chơi ngoài bãi

cát đều có in dấu ấn những chữ viết bằng que của tôi. Để thử thách trí nhớ của mình, tôi đọc thuộc lòng từ trên xuống dưới rồi lại từ dưới lên trên. Hàng ngày tôi đọc thuộc bài trong ngày rồi tôi đọc lại những bài đã học trong một tuần vừa qua. Học thuộc lòng đã vậy, còn phải nhớ mặt chữ nên ngồi đâu tôi viết đấy, viết la liệt nhưng không cần bút, cần mực hay phấn. Cộng lại, mỗi tháng tôi học thuộc lòng sáu nghìn từ. Những anh em cùng sống với tôi thấy tôi học đều đặn như thế thì sốt ruột lắm, và rất thán phục sự kiên nhẫn học tập của tôi.

Cứ thế ngày, tháng, năm trôi qua, số chữ Pháp tích lũy ở tôi ngày càng nhiều. Về sau này, do sự tổ chức có kinh nghiệm của tập thể, ở Hòn Cau đã có sách từ đất liền gửi ra, trong đó có những sách chính trị, kinh tế, triết học, văn nghệ... bằng chữ Pháp.

Qua một thời gian học chữ, tôi bắt đầu tập coi sách, chú ý vào sách chính trị. Thấy tôi tập coi sách và hỏi những “thầy giáo” ở xung quanh, nhiều người chưa tin là tôi có thể đọc sách được vì chưa từng được học qua về văn phạm. Nhưng tôi cứ lần mò tập đọc và thấy mình có thể hiểu được vì những chữ riêng lẻ thì mình đã biết khá nhiều, còn ý nghĩa cả câu thì, với kiến thức chính trị sẵn có, mình cố gắng tìm hiểu và nhờ người giảng cho. Thế là tôi đã bước sang một giai đoạn mới là tập đọc sách. Mỗi ngày đọc không nhiều nhưng đọc rất kỹ để nhận thức về cách đặt câu. Rồi đó, tôi càng đọc hiểu dễ dàng hơn vì số trang đọc cũng tăng lên và thỉnh thoảng có chỗ nào nghi ngờ mới tìm hỏi người khác. Trong khi đã bắt đầu đọc sách, tôi vẫn hàng ngày học tự vị theo số chữ nhất định. Vì thuộc lòng chữ nào nghĩa ấy nhiều, tại nhà tù tôi đã được anh em gọi đùa là “tự vị sống”. Nhiều anh đọc sách ngồi bên cạnh tôi, gặp chữ nào không hiểu lại ngại tra tự vị thì hỏi tôi, tôi đọc một trang y nguyên văn trong tự vị rồi để người đó hỏi muốn chọn nghĩa nào tùy ý. Sau khi đã đọc được những trang sách chính trị thông thường rồi, tôi xoay sang đọc những sách về văn nghệ. Tôi cảm thấy không có cái gì thú vị bằng đọc sách, nhất là qua những công phu gian khổ để đạt được cái mục đích là đọc được sách.

Những ngày “thơ mộng” ở Hòn Cau, tôi đã làm thơ nhiều. Nhưng cái quý nhất đối với tôi vẫn là thu hoạch phong phú về học tập. Gần hai năm ở đây, việc học của tôi chỉ bị gián đoạn là lúc bị ngã núi trong cuộc đi du lịch “vòng quanh thế giới Hòn Cau”. Tôi



Bãi Đầm Trâu

bị ngã từ sườn núi cao độ 80 mét rơi vào hang Yến, vỡ đầu, què chân và bị bệnh thần kinh đến bảy, tám tháng mới hồi phục. Sau đó, cái đảo nhỏ “sơn thủy hữu tình” này cũng không yên lặng nữa. Nó đã nổi lên những bão táp hòa nhịp với phong trào cách mạng ở ngoài. Do đó, việc học của tôi cũng không được chuyên chú như trước. Sau vụ thả bè vượt biển bị thất bại, toàn thể chúng tôi bị bọn thống trị Pháp đưa về nhốt ở khám Côn Lôn. Đến đây, hoàn cảnh đổi khác và việc học tập của tôi cũng khác trước.

Một khi nói người cộng sản đã biến nhà tù thành trường học, thành lò đào tạo cán bộ thì dưới thời thuộc Pháp, nhà tù Côn Lôn trong những năm 1931-1937 đã biểu hiện cụ thể nhất. May mắn thay cho tôi đã được là người học trò nhỏ trong cái trường học vĩ đại ấy! Tôi phải nói ngay rằng: trong những khám tù chật chội, hôi thối kinh khủng ấy, chúng tôi đã có những lớp học văn hóa, ngoại ngữ, những chương trình huấn luyện cách mạng từ lý luận đến công tác, những bộ sách tư bản luận, Lênin toàn tập, kinh tế chính trị học, duy vật lịch sử, triết học duy vật và một số những sách quý khác, lại có cả một số báo chí và tờ báo chữ Pháp xuất bản hàng ngày ở Sài Gòn là tờ La dépêche indochinoise (Điện tín Đông Dương). Vậy thì những sách báo ấy từ đâu mà có, từ đâu đến, vào bằng cách nào và cất giấu ở đâu, học hành thế nào?

Đời sống của người tù cách mạng ở trong nhà tù của địch, về tinh thần thì không để cho những cửa kín tường cao giam hãm mình được; về tổ chức thì phải làm sao thông được với ngoài, không thể sống một cách cô độc. Do đó việc tìm thông một con đường giao thông gắn liền với đời sống và hoạt động cách mạng của những tù chính trị ở Côn Đảo lúc bấy giờ là rất quan trọng. Kẻ thù của cách mạng đày những chiến sĩ cách mạng ra một hòn đảo cách xa với đất liền, rồi lại nhét vào một xó nhà tù, chủ ý của chúng là định hãm những người chính trị phạm vào cảnh mù tịt, mòn mỏi. Đánh thông được ra ngoài, những chiến sĩ cách mạng đã đánh thắng địch và mở một phương trời rộng rãi. Hồi ấy, tại Côn Đảo, mỗi tuần vào sáng thứ hai, chiếc tàu Harmand Rousseau (Hác-măng Rút-xô) từ Sài Gòn ra ghé bến Côn Lôn rồi đi Singapore (Xanh-ga-po), sau đó từ Xanh-ga-po về Sài Gòn lại ghé qua Côn Lôn một lần nữa. Chính chiếc tàu trắng ấy (vì nó sơn màu trắng nên người ta quen gọi là tàu trắng) đã thường xuyên chuyên những lương thực, vật liệu cho Côn Đảo và trở nên người bạn quen thuộc đối với người tù Côn Đảo làm việc vận tải. Tôi không nói đến việc tổ chức giao thông giữa Côn Đảo với đất liền, mà chỉ nói việc tổ chức giao thông giữa các nhà tù và giữa nhà tù với ở ngoài. Như trên đã nói, trong mỗi khám tù bịt kín chỉ có một lỗ cầu tiêu ở góc nhà. Nhưng công dụng của nó không phải chỉ để bài tiết những cặn bã hàng ngày xuống chiếc thùng mà nó còn là cơ quan giao thông để tiếp thu hay phát đi những vật phẩm kinh tế, văn hóa v.v..., trong đó chủ yếu là thư từ, giấy bút, sách báo...

Chúng tôi hay theo dõi con đường giao thông có một không hai này. Theo lệ thường mỗi ngày vào khoảng năm giờ sáng, tên giám ngục (người Pháp), kèm theo một người lính mã tà, mở cửa khám cho những người nhà bếp và sở tải (làm việc quét dọn) ra làm việc. Đó là những người tù trước đã được anh em cử ra phụ trách, trong đó có

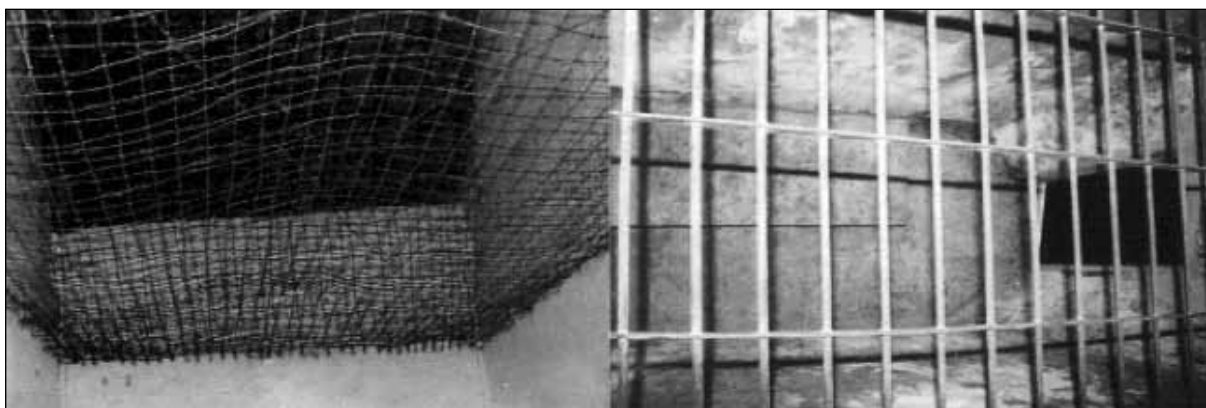
người lĩnh nhiệm vụ giao thông. Dưới ánh sáng mờ của đèn điện, những người chạy đi chạy lại như “đèn kéo quân”. Tên giám ngục hút thuốc phì phèo đứng rù một chỗ. Thừa lúc lộn xộn ấy, anh phụ trách giao thông cầm chổi quét thọc vào cầu tiêu mỗi khám lấy những “buru phẩm” từ trong chuyển đi theo một tín hiệu đã định rõ là keng keng mấy tiếng vào thùng đựng phân. Sau khi đã đi vòng quanh các khám tù theo “cửa sau” rồi, người phụ trách giao thông giấu gói buru phẩm vào trong người, quét theo đường mương đến chỗ gầm công thông sang “banh” (baigne) I ở bên cạnh chờ chuyển cho người giao thông ở bên kia bức tường. Công việc này phải rất thận trọng, đúng với thời khắc đã định. Chúng ta biết rằng những người tù phụ trách giao thông này đều không có đồng hồ, vậy làm thế nào để có thể gặp nhau đúng hẹn ở hai bên đầu công? Một tình cờ may mắn là: tại nhà tù, để tiện việc canh gác, bọn coi ngục cứ mười lăm phút thì gõ keng một lần; do đó, người ta có thể tính thời gian để ước hẹn gặp gỡ. Ví dụ hẹn nhau năm giờ rưỡi hay năm giờ mười lăm phút lúc sáng sớm, đúng vào lúc quét dọn, hai người phụ trách giao thông ở mỗi bên nghe tiếng keng đều sẵn sàng tác động ở đầu công. Để phòng ngừa những bất trắc có thể xảy ra, hoặc lúc ấy, ở bên kia tường có bọn coi ngục đứng gần hay cơ sự đã tiết lộ người giao thông phải làm đúng ám hiệu đã định, ví dụ cầm chiếc giẻ quét gõ vào tường mấy tiếng và được bên kia hưởng ứng rồi thì qua gầm công, đôi bên mới trao gói buru kiện cho nhau, nhân tiện bắt tay nhau chúc mừng thắng lợi. Hai người phụ trách giao thông hàng ngày, trừ phiên bắt thường, đều tìm gặp nhau trong công tác như thế; nhưng suốt đời không thấy mặt nhau và cũng không cần biết tên thật của nhau, để phòng kẻ gian lọt vào hay việc bị vỡ rồi khai báo cho nhau. Những gói buru kiện này rất quý giá, trong đó có những chỉ thị công văn viết theo lối bí mật, những sách báo lưu hành trong nhà tù cho cả đến những bức thư tâm tình của đôi bạn cách mặt



Tù nhân
trong Chuồng Cọp

nhưng không xa lòng!... Những gói bưu kiện từ ngoài lọt qua đường cống, lỗ cầu tiêu đem vào các khám tù những tin tức nóng hổi của phong trào cách mạng, những ánh sáng của văn hóa; đổi lại, những gói bưu kiện từ trong các khám tù chính trị vượt qua cửa kín, tường cao, trước mặt bọn gác ngục, từ ban II chuyển sang ban I, tỏa ra các công sở ở quần đảo Côn Lôn: nhà thương, trường học, văn phòng giám đốc, bưu cục, kho bạc, vô tuyến điện, trại lính tây, sở lưới, Đá trắng, Cỏ Ống, Chuồng Bò, Bản Chết, An Hải v.v..., trong đó có những tổ chức của tù chính trị. Những bưu kiện ấy còn có thể qua tay những người chuyên môn vận tải, tìm đến những anh em lao động ở dưới tàu Hác-măng Rút-xô, về đất liền, lọt vào tay những quần chúng ủng hộ cách mạng hay tổ chức của Đảng. Chúng ta đánh giá rất cao sự quan trọng của công tác giao thông trong nhà tù chính trị và sự cống hiến lớn lao của những chiến sĩ vô danh đã đem mọi sức lực, cơ trí làm việc một cách âm thầm cho Đảng, cho cách mạng. Trong những ngày tôi ở Côn Đảo (1930 - 1934), theo chỗ tôi biết, công việc giao thông của ta đều trôi chảy và vẫn giữ được bí mật, đó là một thành tích rất lớn trong công tác nhà tù.

Trở lên trên tôi mới nói về việc lưu chuyển những thư từ, tài liệu, văn kiện từ nhà tù ra ngoài hay ở ngoài vào nhà tù. Nhưng còn ở trong nhà tù thì sao? Một người nào khi mới nhìn vào khám tù chỉ thấy có những bức tường kín mít và hai bệ xi măng trơ trên sẽ không thể tưởng tượng được trong đó chứa đầy những tài liệu, sách vở. Chẳng những thế, bọn gác ngục ngày hai lần mở cửa vào khám quét dọn lại lục soát kỹ lưỡng để tìm những vật “cấm” không sót một chỗ nào. Bây giờ các bạn hãy cùng tôi đến thăm cái “thư viện” hay nói khiêm tốn hơn, “tủ sách” của nhà tù. Nó ở kín đáo lắm, ở trong hốc tường đá và phải leo lên gác mới tìm vào được. Điều đáng chú ý là tường ở Côn Lôn không xây bằng gạch, mà là bằng đá nên chúng tôi có thể moi trổng những hốc đá để chứa sách. Mỗi loại sách bỏ vào những cái túi khác nhau, ví dụ túi đựng sách kinh điển Mác - Lênin, túi đựng những sách báo xuất bản ở trong nhà tù, túi đựng giấy bút v.v... Những người làm việc cất sách, giữ sách, lấy sách cho anh em đọc chẳng những có tinh thần trách nhiệm, mà còn phải là những người mạnh khỏe, nhanh nhẹn, giỏi leo trèo. Mỗi khi trèo lên lấy sách, một người phải đứng trên vai một người khác, tay với vào chiếc xà nhà, chân đạp vào tường rồi vắt người lên. Bức tường nửa dưới sơn hắc ín đen, nửa trên trát vôi trắng nên người trèo tường phải dùng bút tất trắng sạch để khỏi in dấu vào bức tường, tránh con mắt dò tìm của bọn gác ngục. Trên kia tôi đã giới thiệu với các bạn về cái cầu thông qua khám tù thì chính cái cầu ấy lúc này rất thuận tiện cho việc cất sách, lấy sách của chúng tôi. Người phụ trách một khi leo lên xà nhà rồi thì chỉ có việc theo chiếc cầu soát các hồ sách ở trong bức tường rồi đem sách xuống cho anh em học tập và nghiên cứu. Người phụ trách thư viện mỗi khi lên xuống khoác bên mình những túi sách trông giống như người dân chài khoác lưới. Khi xuống cũng như khi lên phải có người đứng đón để đỡ xuống. Những động tác này, các bạn phụ trách làm quen nên rất thành thạo. Tuy vậy đã có một lần có người suýt chết vì nó. Hôm ấy, anh Nguyễn Phương Thảo (tức Nguyễn Bình) cũng chỉ vì sơ xuất một chút, tuột tay khi bám vào cái xà nên bị ngã xuống ngất đi, một hồi lâu mới tỉnh. Cũng may là bọn gác ngục ở ngoài



Dây thép gai trên nóc nhà

khi nghe tiếng xôn xao thì mở cửa vào, nhưng nó vào đến nơi thì anh Thảo đã tỉnh và mọi việc đã xong xuôi cả rồi.

Theo quy định của Ban tổ chức, các anh em chỉ có thể học tập vào buổi trưa và buổi tối, vì sáng và chiều, anh em đều có dịp ra chơi ngoài hàng hiên để chúng quét dọn khám tù. Đề phòng lũ gác ngục có thể khám xét cả những lúc anh em ra ngoài ăn cơm. Do đó, chỉ còn có trưa và tối là đảm bảo cho việc học tập hơn cả mặc dầu trưa hay buồn ngủ và tối dưới bóng đèn mờ. Trong những gian khám chính trị phạm buổi tối vẫn vui hơn cả vì lúc ấy bọn gác ngục tây, chà đều về nhà, chỉ còn có một tên thường trực và mấy người mã tà ở lại canh gác lấy lệ, thỉnh thoảng thấy khám nào ồn ào cũng không dám tự tiện vào, chỉ gõ cửa nhắc phải yên lặng hay chửi láo một vài câu để nó chửi nó nghe thôi. Cũng lúc ấy, trong khám tù: Chỗ này là lớp huấn luyện, chỗ kia là lớp học văn hóa. Món mà anh em chờ đợi nhất là phổ biến tin tức mới nhận được từ ngoài vào, đọc những tin trong báo hay dịch tin từ tờ báo chữ Pháp sang tiếng Việt cho mọi người nghe. Một tờ báo chữ Pháp mà lúc ấy chúng tôi nhận được rất nhanh là tờ *Dépêche Indochinoise* (điện tín Đông Dương) xuất bản hàng ngày ở Sài Gòn. Tờ báo này do một tên tây gác ngục mua. Mỗi khi nó đọc xong, anh “bồi” của nó là người của chúng tôi lại vội vàng “mượn tạm” gửi theo đường giao thông ngầm vào cho chúng tôi đọc. Chúng tôi đọc xong lại gửi trả ngay cho anh “bồi” để vào chỗ cũ nên không xảy ra điều tiếng gì eo sèo cả. Báo chữ Pháp gửi vào chỉ có một số, ban tổ chức không thể luân lưu cho mọi khám tù đều đọc nên chúng tôi đã nảy ra sáng kiến và thêm một việc làm. Tại ban II, khám số ba mà chúng tôi ở bấy giờ là chỗ tập trung nhiều tài liệu tin tức. Mỗi khi tờ *Dépêche Indochinoise* lọt vào, một người vừa đọc chữ Pháp vừa dịch ngay sang tiếng Việt; hai người khác mài miết ghi chép là Lê Văn Phúc và tôi. Tôi thì tiếp thu rất nhanh và kỹ những sự việc. Lê Văn Phúc thì rất giỏi nhớ những con số, những ngày tháng và tên người nhất là những tên người Nga hay các nước Đông Âu mỗi đuôi chữ thường có *ii* hay *ki*, *ki* gì đó. Thế rồi, sau ít phút ráp lại và soát lại, bản tin ghi chép của chúng tôi đã được lưu hành ở các khám và báo trả lại cho chủ nó.

Những ngày ở ban II Côn Lôn, vì có những điều kiện thuận tiện, tôi đọc nhiều

thì giờ vào việc theo học các lớp huấn luyện và nghiên cứu cách mạng. Tuy vậy, tôi vẫn dành một phần thì giờ vào việc trau dồi chữ Pháp. Có điều là lúc này tôi không phải học tự vị nữa, mà là đọc sách, nếu cần thì tra cứu thêm. Những sách chính trị, tôi có thể đọc hiểu và còn có thể dịch được. Những sách kinh tế hay triết học, tâm lý học, tôi cố gắng đọc nó nhưng chỉ hiểu nó sau một thời gian học tập khá lâu. Còn những sách vào loại văn chương như thơ, tiểu thuyết, ký sự v.v... thì riêng về thơ chữ Pháp, tôi đọc không hiểu nên ít hứng thú, còn những tiểu thuyết thì đọc rất say mê. Trong những sách đã đọc, có những áng văn nổi tiếng như quyển “Le crime de Sylveste Bonnard” (Tội ác của Silvét Bon-na) của Anatole France đã được giải thưởng của Viện hàn lâm nước Pháp, tôi đã đọc đi đọc lại ở nhà tù đến hơn mười lần mà vẫn không thưởng thức được cái “hay” của nó; phải chăng vì trình độ của tôi còn kém nên chưa “thấm nhuần” được sâu sắc chăng?

Điểm lại, kết quả công phu học tập tại nhà tù là tôi đã đọc thông nhưng chưa viết thạo, yếu nhất là nghe không quen và nói không được, chính vì cách học tập của tôi theo lối “du kích” rồi xoay ra “vận động chiến”, chớ không có một đường lối chính qui. Dầu sao, mục đích yêu cầu tha thiết của tôi là dùng chữ Pháp để đọc sách báo giúp cho công tác nghiên cứu khoa học là đạt rồi. Nhiều bạn trong nhà tù thường nhắc đến cái quyết tâm tự học và thành quả của tôi. Nhưng quyết tâm của tôi được thành công còn phải nhờ ở việc xây dựng tập thể dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chiến thắng hoàn cảnh ác liệt, biến nhà tù thành trường học lớn, thành lò đào tạo cán bộ.

Cuối năm 1934 và đầu năm 1935, tôi từ Côn Đảo trở về trường hoạt động, rất sung sướng thấy mình đã cứng rắn, sáng suốt hơn trước vì đã được trang bị bằng một nhân sinh quan mới, một đường lối cách mạng đúng và cộng vào đấy là một số kiến thức văn hóa, một phương tiện học tập sắc bén.

TRẦN HUY LIỆU

NGƯỜI TÙ CÔN ĐẢO ĐỐI VỚI BÁC HỒ

G iữa địa ngục trần gian Côn Đảo, hầu như tất cả những người tù chính trị giai đoạn kháng chiến chống Mỹ đều có hình ảnh Bác Hồ trong tim như truyền thống đạo lý phương Đông dành cho những người có công trạng đặc biệt với nước với dân. Đó chính là nguồn động lực thôi thúc và nâng đỡ họ trong cuộc đấu tranh trực diện với quân thù. Không chỉ những người tham gia hoạt động cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, mà cả những người thuộc đảng phái chính trị đối lập trong chế độ Sài Gòn cũng đều có một thái độ tôn kính đối với Bác.

Chính sách cường bức tư tưởng của chế độ lao tù miền Nam do Mỹ chỉ huy trực tiếp có một nội dung cực kỳ thâm độc là bắt người tù chính trị phải xúc phạm đến Bác Hồ bằng nhiều hình thức khác nhau. Chúng không ngờ rằng chủ trương đó đã đánh thẳng vào nơi sâu kín nhất trong tâm hồn những người dân Việt. Và thế là hầu hết những người tù Côn Đảo, (ngoại trừ một số tinh thần chiến đấu thiếu vững vàng và sức chịu đựng có giới hạn), đã xung vào hàng trận những người tù trung kiên nhất, trực diện chống ly khai Cộng sản, chống chào cờ, chống hô khẩu hiệu xúc phạm đến Bác và chống khổ sai. Kể địch, trong suốt quá trình tồn tại của chế độ Sài Gòn không thể nào hiểu nổi tại sao có điều kỳ lạ đó, khi mà đa số trong hàng trận những người tù trung kiên nhất, gồm đủ mọi thành phần trong xã hội, lại không phải là Đảng viên, Đoàn viên.

Không chỉ trong dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng, sinh nhật Bác, Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2 - 9... những người tù tổ chức học tập tinh thần hy sinh và đạo đức sáng ngời của Người, mà hầu như trong suốt những năm tháng ngục tù, trong phòng giam cấm cố đông người hay trong xà lim Chuồng Cọp, chỉ một hai người đối diện với bốn bức tường đá âm u lạnh lẽo, trong mọi lúc có điều kiện, họ vẫn trao nhau những lời, những ý, những vần thơ của Người. Một điều rất lạ lùng là rất nhiều người chưa một lần được thấy hình ảnh Bác, thậm chí chưa được nghe giọng nói của Bác trên

đài phát thanh, ấy vậy mà trong lòng họ, hình ảnh bác Hồ luôn tỏa sáng ngời. Họ cứ hình dung Bác trong tâm tưởng: một cụ già phương Đông với vầng trán cao, đôi mắt sáng quắc mà nhân hậu với chòm râu bạc lơ thơ, luôn thương yêu con trẻ và gần gũi với tất cả mọi người. Chỉ có vậy mà tất cả họ đều ước mơ có được một lần gặp Bác. Hình như đó là ước mơ cuối cùng của mọi đời tù.

Cứ nghĩ đến Bác là mọi người đều cảm thấy có một cái gì nghèn nghẹn nơi cổ rồi ðề nặng lên ngực. Họ thấy mình chưa thật xứng đáng là lính, là con cháu Bác Hồ ðể ðến mức phải sa vào tay giặc. Và rồi, hình bóng Bác như vờ về, ðộng viên họ. Họ lại tự nhủ với lòng, hứa với Bác tiếp tục ði theo con ðường Bác ðã vạch ra.

Sức lan tỏa và giá trị cảm hóa của tư tưởng, ðạo ðức và hình bóng Bác thật vô cùng kỳ diệu. Những người tù chính trị chống ly khai Cộng sản giai ðoạn 1957 - 1960 ðều nhớ ðến anh Nguyễn Hiền. Trước khi di cư vào Nam năm 1954, anh là Bí thư Tỉnh ðảng bộ ðại Việt của một tỉnh ở miền Bắc. Anh bị chế ðộ Ngô ðình Diệm bắt giam và lưu ðày ra Côn ðảo trong chủ trương tiêu diệt các ðảng phái ðối lập ở miền Nam. Anh tuyên bố không ly khai Cộng sản chỉ với một lý do duy nhất là không thể hàng ngày phải hô khẩu hiệu xúc phạm ðến lãnh tụ dân tộc Hồ Chí Minh, mặc dù quan ðiểm chính trị của anh và ðảng ðại Việt có nhiều bất ðồng với quan ðiểm Cộng sản. Những năm tháng bị ðày ðọa cùng với những người tù Cộng sản, sức anh không ðương nổi với những trận ðòn thù. Anh ðã từ biệt cõi ðời trên tay những người tù Cộng sản với lời tâm sự cuối cùng: ðến lúc này tôi thật kính phục Cộng sản. Cộng sản chính là các anh. Và anh cố hô to Hồ Chí Minh muôn năm trước khi nhắm mắt.

Trường hợp anh Nguyễn Văn Mười tự Hoàng Sơn, sinh năm 1917, quê ở Cai Lậy, Mỹ Tho lại là ðiển hình cho tính cách Nam bộ của người dân miền sông nước ðối với Bác Hồ. Là dân giang hồ có thể gọi là khét tiếng, giặc ngộ và tham gia cách mạng sau Tháng 8-1945, từng là Tiểu ðoàn trưởng bộ ðội Hoàng Thọ trong kháng chiến chống Pháp. ðánh dấu cho bước ngoặt của ðời mình, anh quyết ðịnh xóa những vết xăm “giang hồ” trên thân thể ðể thay vào hàng chữ Trung thành với Hồ Chí Minh trên ngực. Cũng vì hàng chữ này mà anh biến thành ðối tượng cho những trận ðòn thù thiếu sống, thừa chết nơi ngục tù Côn ðảo. Anh xem thường tất cả, quyết giữ trọn lòng mình với Bác Hồ như hàng chữ ðã xăm. ðến 27-3-1961, anh là một trong 17 người tù chống ly khai Cộng sản cuối cùng của ðợt một, còn lại tại Chuồng Cọp và ðã anh ðũng hy sinh cùng với 5 ðồng ðội trong trận ðòn thù ðêm ấy. Hàng chữ nêu trên ðã biến anh thành khối thép trước bạo lực của quân thù.

Nhưng trường hợp của anh trật tự quân phạm thường án ở Khu biệt lập Chuồng Bò, tên Hai già quê ở Cần Thơ, lại giúp ta thấy rõ hơn ảnh hưởng từ tính cách vĩ ðại của Bác Hồ. Không cách nào tránh né ðược cuộc chiến tranh, anh, một nông dân chất phác, buộc phải tham gia vào lính dân vệ. Bắt gặp tên sĩ quan chỉ huy ðang cưỡng hiếp vợ mình. Máu căm giận sôi trào. Sấn súng trong tay, anh nổ ngay mấy phát giết chết tên sĩ quan tại chỗ. Thế là anh lãnh cái án chung thân và bị ðày ra Côn ðảo. Là quân phạm

thường án, anh xếp vào loại được tin dùng của đám quan chức trên đảo. Anh ra làm trật tự. Hàng ngày, chứng kiến và bị buộc phải tham gia bao trận đánh đập, khủng bố, bắt ép tù nhân hô khẩu hiệu xúc phạm Bác Hồ, anh không thể đứng dung và bực bực lòng mình với vài anh em tù chống chào cờ tại Chuồng Bò trong đó có anh N.A.T. Anh quyết định tuyên bố chống chào cờ để khỏi phải hô khẩu hiệu xúc phạm đến Bác mặc dù anh biết rất rõ cái giá anh phải trả cho hành động này đắt gấp nhiều lần so với anh em tù chính trị. Những trận đòn hiểm độc liên tục giáng xuống người anh. Và anh đã hy sinh tại Côn Đảo năm 1971 trong tư cách một người tù thường phạm duy nhất chống chào cờ, chống hô khẩu hiệu xúc phạm Bác Hồ nơi Côn Đảo.

Bác Hồ đối với người tù Côn Đảo thật gần gũi và cao quý biết bao. Không chỉ trong chiến đấu, hình bóng Bác Hồ còn hiện diện ngay cả trong giây phút sau cùng của từng đời tù bất hạnh. Ngoại trừ những trường hợp đột tử vì đòn thù, câu cuối cùng của những người tù chính trị Côn Đảo trước lúc bước vào cõi vĩnh hằng luôn là: Hồ Chí Minh muôn năm!

Đó là tất cả tấm lòng của người tù Côn Đảo dành cho Bác.

Nhóm nghiên cứu “Sử liệu Côn Đảo”

LÀM BÁO TRONG NGỤC TÙ CÔN ĐẢO

Có lẽ vì thái độ “chống đối” trong thời gian ở các nhà lao đất liền cũng như tại tòa án Quân sự đặc biệt Quân khu Thủ đô với một chiếc xương sườn bị đánh gãy, cho nên khi tôi vừa bị lưu đày ra Côn Đảo vào năm 1969 dù đã “mãn án” từ lâu, kẻ địch đã tống ngay tôi vào Chuồng Cọp. Một cuộc chiến cân não trong đêm tối tại văn phòng Trưởng An ninh Chuồng Cọp với Vũ Thung trước mặt toán trật tự nổi tiếng ác ôn bậc nhất ở Côn Đảo đã diễn ra. Vượt qua được thử thách, tôi được sống chung trong hàng trận với lớp tù chính trị câu lưu đàn anh có “thâm niên tù” rất đáng nể; Đa phần bị lưu đày ra đảo từ năm 1957, 1959; Số đông lưu đày năm 1964, 1965; Chỉ một số ít lưu đày sau đợt Mậu Thân 1968. Là “tân binh”, tôi cố gắng noi theo các bậc đàn anh. Rồi Chuồng Cọp, lên Trại 1 rồi xuống Trại 6B, sau cùng sang xà lim Trại 7. Trong những ngày gian khổ ác liệt đó, đặc biệt là thời gian ở Trại 6B, tôi may mắn được tham gia thực hiện ngay từ những số báo đầu tiên trong tù và sau đó được phân công đảm nhận phần lớn việc làm “báo nói” ở Trại 6B.

Xin được giới thiệu đôi nét về việc làm báo của những người tù chính trị câu lưu giai đoạn kháng chiến chống Mỹ ở nhà lao Côn Đảo.

Đã có nhiều câu hỏi và ý kiến nghi ngờ được đặt ra khi năm 1996, chúng tôi cho in lại ba tập báo tù, trong số những tập chúng tôi sưu tầm được.

- Có thật đây là những tập báo được làm ra ở trong nhà tù Côn Đảo hay không?

- Làm thế nào mà những người tù Trại 6B Côn Đảo lại làm ra được những số báo này khi mà Trại 6B luôn là trọng điểm đánh phá của kẻ thù?

- Tin tức từ đâu? Phương tiện đâu? Và làm sao bảo quản được v.v...

Những câu hỏi nêu trên là hoàn toàn có cơ sở, không chỉ đối với những người chưa từng bị tù ở Côn Đảo mà ngay cả đối với những người từng bị giam cầm nơi đây. Bởi vì ai cũng biết rằng Trại 6B là một trại tù chống chào cờ, chống nội quy nhà lao của địch quyết liệt nhất, kẻ thừa truyền thống đấu tranh của Trại 1 chống ly khai Cộng sản từ năm 1957. Nơi đây là điểm nóng của chiến trường Côn Đảo đầy ác liệt hy sinh.

Những người tù chính trị câu lưu Trại 6B, trong đó lực lượng nòng cốt là những chiến sĩ từng trải qua các cuộc đấu tranh mà ranh giới của sự sống và cái chết là rất mỏng manh. Không tính đến hàng trăm đồng đội phải bỏ mình trong đợt đấu tranh chống ly khai Cộng sản từ 1957 - 1962, những người còn lại từng dấn mình vào cuộc đấu tranh tuyệt thực tuyệt âm tập thể lâu dài nhất trong lịch sử nhà tù Côn Đảo - 22 ngày đêm vào tháng 6-1964. Rồi sau đó, hơn 5 năm ròng bị đày ải dã man nơi Chuồng Cọp, bị cách ly

hoàn toàn với thế giới bên ngoài cho mãi đến cuối năm 1969 mới được chuyển lên cấm cố trong phòng. Hơn một năm kiên trì đấu tranh, bị đàn áp, đánh đập, lựu đạn cay, phi tiễn và còng xiềng, giữa năm 1971, những người tù Trại 1 này mới giành được một phần quyền tự quản trong đời sống: quản lý nhà bếp, y tế và có một ít thời gian được ra khỏi phòng giam tắm giặt, phơi nắng, thở hít khí trời.

Ba tháng sau, dịch lặt lọng và một chuỗi ngày đen tối, căng thẳng đã diễn ra. Trong một năm, mười lần tuyệt thực với tổng số 47 ngày phải nhịn đói; trong đó, lần đầu tiên kéo dài 14 ngày và lần thứ mười kéo đến 19 ngày. Đến lúc này, những người tù Trại 6B (từ Trại 1 *chuyển xuống vào cuối năm 1971*) mới đánh bại được ý đồ thâm độc của kẻ thù, giành được quyền tự quản trong trại giam. Trại 6B trở thành một lổm giải phóng ngay giữa ngục tù Côn Đảo - một thắng lợi chưa từng có đối với một trại tù gồm toàn những người công khai trực diện chống địch. Trại giam có tổ chức Đảng lãnh đạo, có Đoàn Thanh niên, có Mặt trận và Ban điều hành làm nhiệm vụ như cấp chính quyền. Kẻ địch muốn tiếp xúc phải thông qua Tổng đại diện trại.

Nhưng cái giá mà những người tù Trại 6B phải trả là vô cùng đắt. Những cái chết rất thương tâm của đồng đội diễn ra liên tục trước mắt; cái đói triền miên đã gia tăng cường độ hành hạ bởi vừa kết thúc cuộc tuyệt thực dài ngày; bệnh tật lan tràn đang đe dọa mạng sống trong từng phút, từng giây. Thần kinh của người tù trại 6B căng ra tựa như sợi dây đàn chực đứt.

Đấu tranh với địch để giành quyền sống và giải tỏa áp lực rất nặng nề về tư tưởng trong nội bộ là hai nội dung rất quan trọng và cấp bách mà Đảng bộ Lưu Chí Hiếu (*được thành lập ngày 3-2-1972*) phải có những biện pháp cụ thể trong kỳ đại hội kiểm điểm nhiệm kỳ 1 vào tháng 10/1972, ngay sau khi kết thúc cuộc đấu tranh tuyệt thực 19 ngày.

Một loạt biện pháp cụ thể về công tác tư tưởng nội bộ được Đảng ủy đề ra: phát triển học tập chính trị, văn hóa, đẩy mạnh sinh hoạt văn nghệ và làm báo.

Làm báo trong tù - một vấn đề rất mới mà trong trại chưa có người từng trải qua. Những điều kiện, phương tiện tối cần thiết để cho một tờ báo ra đời phải giải quyết thế nào? Nhưng chủ trương đã có - bước đầu thí điểm ở phạm vi từng phòng. Khắc phục mọi trở ngại để biến cái “*không*” thành “*có*” là tùy vào sáng kiến, nỗ lực và sự nhạy bén của từng phòng.

Với quyết tâm, tinh sáng tạo và tinh thần vì đồng đội, đội ngũ những người tù chính trị câu lưu Trại 6B đã làm được điều mình mong muốn. Trong khí thế chung, hình như cái đói, bệnh tật và chết chóc không ngăn cản được những con người tạm gọi là “*manh*” ở các phòng giam và người bệnh ở bệnh xá cùng tham gia việc làm báo. Họ dốc hết khả năng và sức lực của mình chỉ mong được phục vụ tập thể trong bất cứ hoàn cảnh và lĩnh vực nào. Điều đó như một món nợ nghĩa tình với đồng đội mà từng người đang mang và mong có dịp được trả.

Trong triển khai, mỗi người một việc và chỉ biết làm tốt phần việc của mình, không tìm hiểu phần việc của người khác. Đó là một nguyên tắc sống trong tù. Không khí làm việc rất khẩn trương nhưng không chút ồn ào - nhìn bên ngoài chỉ là một sự “*bí mật*” cho đến ngày báo ra mắt.

Đề tài trong giai đoạn đầu thường mang tính chất và nội dung là loại hình sinh hoạt văn nghệ, được viết lên tất cả theo cảm xúc và cái nhìn của mỗi người, chỉ trừ những vấn đề cần giữ bí mật, với đủ thể loại: thơ, tùy bút, hồi ký, phiếm luận, chuyện vui cười... Những cây bút chủ lực thường tập trung vào những đề tài gợi ý nghiên cứu, học tập.

Người phụ trách, thường là một trong Ban lãnh đạo phòng, đảm trách khâu vận động, năn nỉ, không chỉ trong phòng mình mà còn xé rào sang phòng khác tìm người quen để đặt bài, rồi kiêm luôn nhiệm vụ tuyển chọn, biên tập. Một vài anh em trẻ có nét chữ đẹp hoặc *“coi bộ được” làm nhiệm vụ ấn loát - đúng nghĩa là khắc và ráp từng con chữ.*

Các phòng cùng làm báo. Phương tiện tối cần thiết là giấy, bút, mực màu. Hoàn cảnh tù đầy cấm cố, một hoặc hai tháng, mỗi người mới có được một trang giấy để viết thư thăm gia đình, mỗi phòng hơn 90 người chỉ được mua 2 viết bic. Đề có được số lượng giấy, viết cần cho việc làm báo là điều không chút dễ dàng. Tuy nhiên, qua con đường “y tế” và tranh thủ số trật tự tốt, các phòng đều có đủ giấy. Mực viết và màu vẽ, chúng tôi phải tự chế tạo ra mực bút bi theo công thức trong tù và sử dụng những gì có màu sắc, cả việc pha trộn màu học được từ ngoài đời từ thuốc nhuộm đen, glycerine, bleu methylene, thuốc đỏ, bột nghệ và các lớp màu bọc viên thuốc uống. Nhưng tất cả những thứ này chỉ dành cho việc thực hiện bản chính. Còn bản thảo, không ai quy định, nhưng tất cả chỉ sử dụng bút chì và những tờ giấy kích cỡ khác nhau được tách ra từ những bao thuốc lá, giấy xi măng gói bưu kiện, mảnh thùng các-tông... mà phải tách trong nước cho đến khi không thể tách được nữa mới thôi.

Bước đầu chỉ như thế, vậy mà không đến một tháng, những số báo đầu tiên của một số phòng đã ra mắt. Không phải chỉ là những trang viết như kiểu báo tường mà là được cắt xén, đóng tập hẳn hoi theo kích cỡ 13 x 19cm với độ dày từ 30 đến 50 trang. Tờ “Sinh hoạt” số ra ngày 20-11-1972 hiện lưu giữ tại Nhà trưng bày di tích lịch sử Côn Đảo là một trong những tập báo đầu tiên ấy.

Một vài phòng ra được báo đã kích thích phong trào thi đua trong toàn trại. Những tờ báo Sinh hoạt, Văn nghệ, Rèn luyện, Đoàn kết, Quyết tâm, Tiến lên, Niềm tin ra đời và lần lượt được chuyển đến phục vụ từng phòng trong thời gian quy định vì mỗi số báo chỉ có một tập mà thôi. Hàng tháng, mỗi tờ lại có thêm số mới.

Hiệp định Pa-ri được ký kết ngày 27-1-1973 như tiếp thêm sinh khí và sức mạnh cho những người tù. Đảng ủy Lưu Chí Hiếu chủ trương thực hiện một tờ báo chung của toàn trại lấy tên Xây dựng và có hẳn một Ban biên tập chuyên trách. Khả năng của toàn trại được huy động. Từ trí nhớ, cảm xúc của từng người trước từng vấn đề, từng sự kiện được ghi lại. Một số anh em còn giấu những tập sách, quyển tự điển tách rời từng tờ, dán bồi bên trong các thùng các-tông đựng quần áo, đến lúc này mới bóc ra để chọn lọc những thông tin thích hợp đóng góp cho tờ báo.

Chỉ một tháng sau, tờ Xây dựng của Trại ra mắt và cứ mỗi tháng một kỳ. Những tháng có ngày lễ, báo ra cùng lúc hai số: số thường kỳ và số đặc biệt. Nội dung, hình thức thể hiện và độ dày của báo Xây dựng tất nhiên có khác hơn báo phòng. Đến số thứ tư, báo dày 110 trang. Để đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của tuổi trẻ, trang Sinh hoạt trẻ được tách ra thành tờ Vươn lên do Đoàn Thanh niên Nguyễn Văn Trỗi phụ trách.

Tình hình thời sự thu được qua radio (từ đầu năm 1973) được lãnh đạo Trại đưa vào các bài viết mang tính định hướng tư tưởng và xây dựng thái độ ứng phó với các tình huống có thể xảy ra trong tình hình mới.

Cả báo trại lẫn báo phòng, mỗi số chỉ có một tập và tâm lý chung, phòng nào cũng mong được đọc trước. Thế là phải đưa ra Ban điều hành trại giải quyết. Các phòng được luân phiên nhau đọc trước và mỗi phòng chỉ được giữ báo trong ba ngày. Đến số báo Xây dựng thứ 5, báo trại mới có được 2 tập. Mười phòng giam hàng ngày đều có báo “mới” để đọc.

Cách thức đọc báo trong tù cũng có khác. Hoàn cảnh lao lý bị khủng bố triền miên buộc người tù luôn cảnh giác cao độ. Giờ đọc báo thường diễn ra vào buổi chiều, sau khi địch đóng cửa tất cả các phòng giam. Phải bố trí người canh gác cả phía trước lẫn phía sau để theo dõi và phát hiện ngay những động thái bất thường của trật tự. Người đọc chỉ đọc vừa đủ lớn cho tất cả mọi người trong phòng đang ngồi hoặc nằm chung quanh lắng nghe. Khi trời tối không thể đọc được nữa, từng nhóm lại quây quần bên nhau thảo luận, đánh giá, phê phán từng bài viết để sau đó phản hồi về Ban biên tập của trại hoặc phòng. Đúng ra, đọc báo trong tù mang tính chất một buổi học tập chính trị hoàn toàn nghiêm túc. Đôi lúc vẫn có những ý kiến phê phán cực đoan nhưng tất cả đều với tinh thần xây dựng và đều được tập thể ghi nhận.

Báo phòng, báo trại thi đua ra mắt, trong khi lực lượng tù nhân liên tục bị phân tán. Từ đầu tháng 5-1973 đến giữa tháng 7-1973, số anh em bị địch di chuyển đi nơi khác gần 400 người, nhưng cũng không làm giảm đi tiến độ làm báo. Đến cuối năm 1973, thực hiện mưu đồ phá hoại Hiệp định Paris và đối phó với phong trào đấu tranh dồn dập của tù nhân, địch tiến hành lập hàng rào ngăn cách không cho các phòng liên hệ với nhau và sau đó đóng cửa cấm cố toàn trại giam. Việc làm báo viết không còn điều kiện tiếp tục được nữa.

Hôm nay, hơn ba mươi năm sau nhớ lại, là người trong cuộc, chúng tôi vẫn không nén được cảm xúc bất ngờ đến ngỡ ngàng về kết quả mà những người tù Trại 6B đã làm được, mà một số còn được lưu giữ. Đã có 10 tờ báo với khoảng hơn 50 tập được ra mắt trong chỉ một năm, bởi mấy trăm người tù đang kiệt sức, đói lả, bệnh tật vì hậu quả của những trận khủng bố đàn áp và chế độ ngục tù dã man! Một bài toán nhân đơn giản cũng đủ thấy một khối lượng khổng lồ về nhu cầu giấy, bút mực và công sức mà những người tù phải bỏ ra cho công việc làm báo. Tuy nhiên, đây chỉ mới là phần nổi, là kết quả có thể nhìn thấy được. Ẩn chứa đằng sau thành quả ấy là cả một kho tàng sự kiện đến mức không ngờ.

Một lữ giải phóng giữa ngục tù, trong lòng địch như những người tù Trại 6B lúc ấy xác nhận, mang ý nghĩa của một chiến trường ác liệt. Địch có thể càn quét, khủng bố bất ngờ. Làm báo lại cũng chỉ là một mặt của những sinh hoạt tinh thần hàng ngày, như sinh hoạt thời sự, học tập chính trị, văn hóa, sinh hoạt văn nghệ, câu lạc bộ... trong lúc đấu tranh chống địch đòi quyền sống, đòi thi hành Hiệp định Paris là yêu cầu trên hết.

Trong bối cảnh đó, việc làm báo được tiến hành với tinh thần cảnh giác cao độ, quyết không để địch bắt gặp dù một mảnh bản thảo. Chuẩn bị xong trang nào phải cất

giấu ngay trang ấy. Một ngày còng lưng bên chiếc thùng các-tông trong ánh sáng lò mờ ở góc phòng giam mới được một trang viết, vậy mà phải thông suốt tư tưởng sẵn sàng tiêu hủy ngay khi địch phát hiện, khám xét. Nghị quyết là như thế nhưng tình cảm ai mà chẳng tiếc công sức đã bỏ ra.

Và đâu chỉ có thế, lòng mong đợi ngày báo ra mắt của đồng đội cứ thu ngắn dần như thúc giục những người chuyên trách phải cố gắng vượt qua đời bệnh nhiều hơn nữa. Những tờ báo cứ lần lượt ra mắt đúng hẹn mặc cho những trận khủng bố khốc liệt đêm 19-12-1972 rồi từ ngày 2-5 đến 4-5-1973 làm cho 4 người chết và hơn 300 người bị thương tật, hoặc những ngày dài không ngừng đấu tranh hô la, thông báo, phát thanh...

Sau khi luân chuyển một vòng khắp 10 phòng giam trong trại với thời gian quy định, báo được thu lại, bọc kỹ và đem chôn giấu cẩn thận ở những nơi ít ai ngờ tới: dưới gốc cây, bên trong giếng nước, dưới móng nền trại giam... để khi cần có thể lấy lên tham khảo...

Có thể nói báo chí ở ngục tù Côn Đảo đã ra đời hòa trong khói cay của lựu đạn, phi tiễn, của máu và tinh lực, là kết quả nỗ lực và sáng tạo tập thể của những người tù Trại 6B.

Bên cạnh việc làm báo viết, ở Trại 6B báo nói ban đầu được hình thành từ nhu cầu trao đổi thông tin giữa những người tù hoặc để biểu hiện thái độ phản kháng của tập thể trong những đợt đấu tranh với địch bằng hình thức thông báo công khai. Qua thời gian nhất là từ khi trại giam có được radio, việc làm báo nói được triển khai có bài bản quy củ hẳn hoi. Nội dung báo nói được chuẩn bị kỹ lưỡng và phục vụ cho hai yêu cầu khác nhau.

Trong đấu tranh chống địch nhất là từ khi có Hiệp định Paris, những bài *Thông báo*, *Phát thanh đều được soạn thảo và thông qua tập thể lãnh đạo. Cả một thời gian dài*, Trại 6B biến thành một Đài phát thanh, “phát sóng” vào những giờ giấc nhất định: giữa trưa, buổi tối và lúc gần sáng. Các bài phát thanh đều tập trung lên án tội ác của kẻ thù, buộc chúng phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Paris, trao trả nhân viên dân sự. Riêng các bản Thông báo chỉ phát ra trong các cuộc hoặc các đợt đấu tranh kèm theo các hình thức khác như hô la, làm reo phản ứng... không theo giờ giấc quy định nào cả.

Đối với nội bộ, nguồn tin tức thu được qua radio mang tính chất quyết định việc làm báo nói trong tù. Nhưng có điều vô cùng đặc biệt là những người trực tiếp ở công đoạn đầu tiên lại không bao giờ được nói. Kèm theo đó là biện pháp bảo vệ và theo dõi khá gắt gao để kịp thời nhắc nhở những “vi phạm” dù nhỏ nhất. Trong tù làm báo nói mà không được nói như vậy đó! Đúng hơn là không được nói những điều mình đã nghe ngoại trừ duy nhất ba người là Bí thư Đảng ủy, Tổng đại diện trại và người tổ chức mang radio ra đảo được bố trí nằm kế bên tôi.

Chiếc radio không chỉ phải được bí mật cất giấu ở những nơi khó ai phát hiện được, cả đối với nội bộ cũng như đối với đám trật tự khi chúng xét phòng mà còn phải thuận tiện cho việc lấy ra sử dụng cũng như cất giữ khi nghe xong hàng đêm. Chúng tôi phải thay đổi chỗ cất giấu, từ trong tường ngay đầu nằm đèn bên trong nhà vệ sinh và đôi lúc tình hình căng thẳng quá phải mang ra chôn tạm dưới vườn rau một thời gian ngắn.

Hai năm ròng tôi phải đóng kịch ngủ mùng kín mít chịu cảnh nóng bức để theo dõi radio hàng đêm. Chung quanh tôi là một toán thanh niên làm nhiệm vụ bảo vệ. Nhiều người trong số họ chỉ biết làm nhiệm vụ mà không biết là đang bảo vệ radio. Còn chung trong một phòng giam rất ít người được biết và dù có biết cũng không được phép hỏi. Nguyên tắc bí mật trong tù được tôn trọng đến tuyệt đối.

Radio sử dụng một thời gian thì hết pin. Lại con đường “tranh thủ” một “bác sĩ tù” ở Ty Y tế. Chúng tôi có được nguyên một lọ 12 viên pin đại. Hai chiếc radio nhỏ không có nguồn năng lượng đành phải ngưng hoạt động, chỉ còn một chiếc được duy trì đến đầu năm 1975.

Tin tức nghe được trong đêm được ghi lại bằng ký hiệu. Ban ngày cố nhớ để ghi lại ra giấy và chuyển đến cho Bí thư Đảng ủy. Từ đây, các thông tin được chọn lọc và chép riêng thành hai phần. Một dành phổ biến trong lãnh đạo các phòng và một phổ biến rộng rãi toàn trại. Thêm một công đoạn nữa là mỗi thứ phải được nhanh chóng chép ra 10 bản để gửi cho 10 phòng. Thông thường, cứ hai ngày các phòng tổ chức sinh hoạt thời sự. Sau khi đọc xong, tất cả giấy tờ đều được tiêu hủy, không để lại dấu vết.

Báo nói trong tù thực sự là một nguồn thông tin thời sự quý giá giúp cho người tù theo kịp diễn biến tình hình để có những chủ trương, đối sách phù hợp trong cuộc đấu tranh bảo vệ khí tiết cách mạng cũng như góp phần tích cực vào công cuộc kháng chiến cứu nước của toàn dân tộc cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn.

*

* *

Chúng tôi làm báo trong tù không chỉ là một sinh hoạt tinh thần cùng với các loại hình sinh hoạt khác để làm vui đi những căng thẳng thần kinh trước cảnh sống khắc nghiệt nơi chốn địa ngục trần gian. Chúng tôi làm báo là để cùng nhau học tập, để đấu tranh với chính bản thân mình, với tập thể, tự nâng cao nhận thức cho mình để đương đầu với cuộc chiến đấu ngàn lần không cân sức giữa chốn ngục tù.

Giờ đây, hơn 30 năm sau, những tập báo tù, những bài thông báo, phát thanh và những vết tích về sự hiện diện của những chiếc radio ở trại 6B hiện còn lưu giữ ở Côn Đảo chính thức được góp mặt và làm phong phú thêm cho lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam. Đây là niềm vinh dự, tự hào lớn lao của những người tù chính trị Côn Đảo nói chung, anh em tù Trại 6B nói riêng, trong vòng kim kẹp gắt gao và bạo lực dã man của quân thù, trong những điều kiện khó khăn thiếu thốn tất cả mọi thứ đến chính mạng sống của mình còn khó bề giữ nổi, đã có những việc làm có ý nghĩa được lưu giữ đến hôm nay và cho mai sau.

BÙI VĂN TOẢN

CÁC ANH HÙNG LIỆT SỸ HY SINH TẠI CÔN ĐẢO



Hơn một thế kỷ Côn Đảo chìm trong “Địa ngục trần gian” với một chế độ nhà tù hà khắc và dã man, tàn bạo khó nơi nào trên thế giới sánh kịp. Nhưng bất chấp tất cả, các chiến sĩ cộng sản bị địch giam cầm tại Nhà tù Côn Đảo vẫn một lòng kiên trung, đấu tranh đến cùng cho lý tưởng của Đảng, cho sự nghiệp giải phóng dân tộc cao cả.

Trong những năm tháng dài đầy cam go và khốc liệt đó, hàng nghìn chiến sĩ cộng sản ưu tú đã anh dũng hy sinh, để lại không chỉ niềm tiếc thương, nỗi đau vô hạn đối với người đang sống; mà các anh, các chị đã để lại cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc ta một trang sử ngời sáng về ý chí bất khuất, về lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

Các Anh hùng liệt sỹ Côn Đảo còn sống mãi với non sông đất nước, với sự trường tồn của dân tộc.

DANH SÁCH LIỆT SỸ CÔN ĐẢO

(Được sắp xếp thứ tự theo năm hy sinh)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1	TRẦN TRỌNG CUNG	1860	HẢI DƯƠNG	1900
2	PHẠM VĂN NGÔN		HÀ TĨNH	1910
3	NGUYỄN ĐÌNH QUẢNG	1875	QUẢNG NGÃI	1910
4	NGUYỄN THÀNH	1863	QUẢNG NAM	1911
5	PHẠM CAO CHẤM		QUẢNG NGÃI	1918
6	DƯƠNG THẠC (DƯƠNG ĐÌNH THẠC)		QUẢNG NAM	1918
7	HỒ VĂN MỊCH			1930
8	NGUYỄN PHÚC BỬU ĐÌNH	1898	THỪA THIÊN HUẾ	1931
9	NGUYỄN VĂN GIA	1882	PHÚ THỌ	1931
10	HỒ VĂN CỬ	1897	BẾN TRE	1931
11	LƯƠNG VĂN TỤY	1914	NINH BÌNH	1932
12	NGUYỄN CHẤP TRUNG	1883	VĨNH PHÚC	1932
13	NGUYỄN HỜI	1899	HẢI DƯƠNG	1932
14	PHẠM VĂN LỜI	1902	TIỀN GIANG	1933
15	KHÓA CHÍ (NGUYỄN DUY CHÍ)	1899	HẢI DƯƠNG	1933
16	NGUYỄN KHẮC TẬN (NGUYỄN KHẮC TẢN, NGUYỄN KHẮC RONG, NGUYỄN KHẮC GIÔNG, KHÓA TÂN, KHÓA TẬN)		BẮC NINH	1933
17	TỔNG PHÚC CHIẾU			1933
18	VÕ VĂN CHẮC	1900	VĨNH LONG	1933
19	TÔ CHẤN	1899	HÙNG YÊN	1934
20	LÊ QUANG SUNG (HOÀNG)		QUẢNG NAM	1934
21	NGÔ GIA TỰ	1908	BẮC NINH	1935
22	TRỊNH VĂN Ô	1906	TIỀN GIANG	1935
23	NGUYỄN VĂN KHÁNH		BẾN TRE	1936
24	ĐINH VĂN NĂNG	1901	VĨNH LONG	1936
25	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	1901	VĨNH LONG	1936
26	ĐẶNG THÀNH THÂN	1907	VĨNH LONG	1937
27	NGUYỄN VĂN NHÀ	1883	VĨNH LONG	1937
28	TRÀ VĂN PHƯỚC	1911	VĨNH LONG	1937
29	LƯƠNG VĂN DI	1907	VĨNH LONG	1937
30	NGUYỄN VĂN NHÀN	1883	VĨNH LONG	1937
31	LÊ VĂN CÁN	1886	VĨNH LONG	1937
32	HUYỀN VĂN LIÊNG (MƯỜI BẦU)	1901	VĨNH LONG	1937

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
33	LỮ XUÂN UY (LÃ XUÂN OAI)	1890	HÀ TĨNH	1938
34	LÊ VĂN THÔNG	1906	VĨNH LONG	1939
35	TRẦN VĂN NGỌ	1879	VĨNH LONG	1939
36	NGUYỄN VĂN NGUỘT		CÀ MAU	1940
37	TRẦN VĂN LŨY	1910	VĨNH LONG	1940
38	NGUYỄN VĂN ỨNG	1903	VĨNH LONG	1940
39	NGUYỄN VĂN THƠM	1920	VĨNH LONG	1940
40	TRẦN VĂN THÔN	1906	BẾN TRE	1940
41	NGÔ VĂN ĐAY	1922	VĨNH LONG	1940
42	BÙI VĂN NGỌC	1900	VĨNH LONG	1940
43	NGUYỄN VĂN NHƯ	1907	VĨNH LONG	1940
44	LÊ VĂN CAO	1919	VĨNH LONG	1940
45	LÊ VĂN CHÁNH	1911	VĨNH LONG	1940
46	ĐẶNG VĂN PHỐ	1906	VĨNH LONG	1940
47	PHẠM VĂN CÔNG (TỰ: LUNG, NGUYỄN VĂN MƠI, ĐẶNG VĂN)	1889	VĨNH LONG	1940
48	NGUYỄN VĂN ĐẠI	1919	VĨNH LONG	1940
49	TRẦN VĂN CƠ	1908	VĨNH LONG	1940
50	ĐINH VĂN ĐẠT	1902	VĨNH LONG	1940
51	NGUYỄN VĂN TÀO	1922	VĨNH LONG	1940
52	NGUYỄN VĂN THÔNG	1922	VĨNH LONG	1940
53	TRƯƠNG VĂN BÌ	1912	VĨNH LONG	1940
54	VÕ VĂN BẢO	1902	BẾN TRE	1940
55	NGUYỄN VĂN THỦ	1908	VĨNH LONG	1940
56	TRẦN VĂN PHÂN	1917	VĨNH LONG	1940
57	PHẠM VĂN KIỂM	1910	VĨNH LONG	1940
58	NGUYỄN VĂN GIỎI	1901	AN GIANG	1940
59	TRẦN VĂN CÂN	1922	VĨNH LONG	1940
60	NGUYỄN VĂN ẨM	1913	VĨNH LONG	1940
61	HỒ VĂN XÚNG	1919	VĨNH LONG	1940
62	NGUYỄN VĂN GẮN	1920	VĨNH LONG	1940
63	HUYỄN VĂN BÌNH	1897	VĨNH LONG	1940
64	VÕ VĂN ĐIỆN	1913	VĨNH LONG	1940
65	HUYỄN VĂN DÂN	1911	VĨNH LONG	1940
66	PHAN VĂN KIỂM	1910	VĨNH LONG	1940
67	TRẦN VĂN PHÂN	1917	VĨNH LONG	1940
68	PHẠM VĂN KIỂM	1910	VĨNH LONG	1940
69	NGUYỄN VĂN GIỎI	1901	AN GIANG	1940
70	TRẦN VĂN CÂN	1922	VĨNH LONG	1940

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
71	NGUYỄN VĂN ẮN	1913	VĨNH LONG	1940
72	HỒ VĂN XÚNG	1919	VĨNH LONG	1940
73	NGUYỄN VĂN GẮN	1920	VĨNH LONG	1940
74	HUYỀN VĂN BÌNH	1897	VĨNH LONG	1940
75	VÕ VĂN ĐIỆN	1913	VĨNH LONG	1940
76	HUYỀN VĂN DÂN	1911	VĨNH LONG	1940
77	PHẠM VĂN KIỂM	1910	VĨNH LONG	1940
78	BÙI VĂN THÌN	1892	VĨNH LONG	1940
79	LÝ KHÁNH	1907	VĨNH LONG	1940
80	BÙI VĂN NĂM	1895	TIỀN GIANG	1940
81	PHẠM VĂN KHIẾT	1915	VĨNH LONG	1940
82	HUYỀN VĂN LUÔNG	1923	VĨNH LONG	1940
83	ĐẶNG VĂN PHIÊN		LONG AN	1941
84	PHẠM VĂN VẪN		LONG AN	1941
85	PHẠM VĂN NGHIÊM (PHỐI SƯ NGHIÊM)	1895	TIỀN GIANG	1941
86	MAI VĂN HẬN (HÀO)	1900	TIỀN GIANG	1941
87	LÊ VĂN CẦN		TIỀN GIANG	1941
88	NGUYỄN VĂN THẬU	1905	TIỀN GIANG	1941
89	TRẦN VĂN TÂM	1901	TIỀN GIANG	1941
90	VẠN VĂN NHỰT	1905	VĨNH LONG	1941
91	NGUYỄN VĂN ĐÊ	1896	VĨNH LONG	1941
92	VĂN VĂN NHỰT	1900	VĨNH LONG	1941
93	PHAN VĂN GIÁC	1900	VĨNH LONG	1941
94	PHAN VĂN BIỂU	1897	VĨNH LONG	1941
95	NGUYỄN VĂN THÍCH	1901	VĨNH LONG	1941
96	HUYỀN - HOA - CUONG	1913	TP.HỒ CHÍ MINH	1941
97	TRƯỜNG VĂN CÔN	1909	VĨNH LONG	1941
98	NGUYỄN VĂN KIM	1900	TIỀN GIANG	1941
99	CAO - BA - DAT	1901	HẢI PHÒNG	1941
100	PHẠM - VAN - THACH	1906	TP.HỒ CHÍ MINH	1941
101	LE - VAN - DIET	1910	TIỀN GIANG	1941
102	VUONG - CAM - TU	1898	AN GIANG	1941
103	NGUYỄN VĂN LONG	1900	TIỀN GIANG	1941
104	NGUYEN - VAN - CHUONG (TỰ: HUNG)	1888	AN GIANG	1941
105	NGUYEN - VAN - THÂN (TỰ: LUÂN)	1910	BÌNH DƯƠNG	1941
106	DINH - VAN - NGHI	1900	THÁI NGUYÊN	1941
107	HUYỀN - VAN - TUNG (TỰ: LUÂN)	1901	TÂY NINH	1941
108	NGUYEN - VAN - VUNG	1894	TÂN HỘI ĐÔNG, MỸ THO, TIỀN GIANG	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
109	NGUYEN - VAN - DÁM	1908	CẦN THƠ	1941
110	VÕ VĂN DI	1902	VĨNH LONG	1941
111	TRAN - VAN - PHUOC	1895	BẾN TRE	1941
112	NGUYEN - VAN - HUYNH	1922	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
113	DANH - O	1893	KIÊN GIANG	1941
114	TRẦN VĂN CHÂU	1903	VĨNH LONG	1941
115	TRẦN VĂN CHÂU	1902	VĨNH LONG	1941
116	HUYNH - VAN - SOI	1909	CẦN THƠ	1941
117	HUYNH - VAN - PHAO	1902	AN GIANG	1941
118	HO - VAN - SÊN	1892	ĐỒNG THÁP	1941
119	BUI - VAN - BANH	1880	TIỀN GIANG	1941
120	HO - VAN - GIOI	1902	BẾN TRE	1941
121	HUYNH - VAN - NHIÊU	1888	TIỀN GIANG	1941
122	NGÔ - VAN - CHUC	1907	BẠC LIÊU	1941
123	LUONG - VAN - DOI	1903	KIÊN GIANG	1941
124	TRẦN VĂN THÌ	1901	TIỀN GIANG	1941
125	NGUYỄN VĂN HAI	1890	TIỀN GIANG	1941
126	LÊ VĂN HIẾM	1920	VĨNH LONG	1941
127	NGUYEN - VAN - LO	1913	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
128	TRAN - VAN - DAI	1910	KIÊN GIANG	1941
129	NGUYỄN VĂN PHU	1918	VĨNH LONG	1941
130	LE - VAN - NGANH	1894	BẾN TRE	1941
131	LUONG - VAN - HUI (TỰ: LUÔI, NG - V - LÂN)	1902	AN GIANG	1941
132	HUYNH - VAN - KIÊN	1898	BẾN TRE	1941
133	VO - VAN - HUNG (TỰ HUONG)	1908	TRÀ VINH	1941
134	TRAN - VAN - TU (TỰ: LÂM VĂN THÔNG)	1916	KIÊN GIANG	1941
135	NGUYỄN VĂN TÍCH	1901	VĨNH LONG	1941
136	TRAN - VAN - KY	1898	TIỀN GIANG	1941
137	BUI - VAN - BAY	1883	VĨNH LONG	1941
138	NGUYEN - VAN - LANG	1888	VĨNH LONG	1941
139	PHẠM VĂN MÔN	1902	VĨNH LONG	1941
140	NGÔ - VAN - SÀNG (TỰ: XOAN, XANG)	1896	BẠC LIÊU	1941
141	NGUYEN - VAN - HỒ	1919	CẦN THƠ	1941
142	NGUYEN - VAN - CAM	1909	BÌNH THUẬN	1941
143	NGUYEN - VAN - PHÂN	1887	TIỀN GIANG	1941
144	? - VAN - SI	1923	LONG AN	1941
145	NGUYEN - VAN - THOI (TỰ: ? CON)	1920	AN GIANG	1941
146	NGUYEN - VAN - HUE	1893	TIỀN GIANG	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
147	NGUYỄN VĂN CU	1909	VĨNH LONG	1941
148	NGUYỄN VĂN BÌNH	1895	TIỀN GIANG	1941
149	LE - VAN - PHU	1911	AN GIANG	1941
150	HUYNH - VAN - THANH	1907	AN GIANG	1941
151	NGUYEN - VAN - HUONG	1889	TIỀN GIANG	1941
152	HUU - DOC (TỰ: HIEU - DOC)	1905	BẠC LIÊU	1941
153	LUONG - VAN - THINH (TỰ: QUAN TAM)	1882	BẮC GIANG	1941
154	NGUYEN - V - HOANG (TỰ: ? - VAN - HOANG)	1910	AN GIANG	1941
155	NGUYỄN VĂN BÔ	1895	VĨNH LONG	1941
156	LE - VAN - HIÊU (TỰ: PHO)	1916	ĐỒNG THÁP	1941
157	TRAN - CHIÊU	1889	TRÀ VINH	1941
158	? - VAN - Y	1911	BẾN TRE	1941
159	HUYNH - VAN - UNG	1917	TIỀN GIANG	1941
160	MAI VĂN HẬU	1908	TIỀN GIANG	1941
161	DANH - CHUM	1891	KIÊN GIANG	1941
162	PHAM - VAN - ĐIỀU	1906	VĨNH LONG	1941
163	VO - VAN - MUON	1904	BẾN TRE	1941
164	NGUYEN - VAN - LE	1896	AN GIANG	1941
165	TRAN - VAN - THINH	1904	TIỀN GIANG	1941
166	NGO - VAN - NGAN	1909	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
167	LE - VAN - QUAN	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
168	LE - VAN - KHICH	1903	KIÊN GIANG	1941
169	THACH - PHANH	1910	BẠC LIÊU	1941
170	NGO - VAN - QUOI	1904	TIỀN GIANG	1941
171	NGUYEN - VAN - GIAC (TỰ: GIAT)	1920	TRÀ VINH	1941
172	NGUYEN - VAN - SU	1905	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
173	TRAN - VAN - NIÊN	1912	TIỀN GIANG	1941
174	NGUYEN - VAN - NGHI	1884	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
175	CHAU - BINH - LONG	1921	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
176	NGUYEN - VAN - AN	1882	TRÀ VINH	1941
177	PHẠM THÀNH CÔNG	1912	VĨNH LONG	1941
178	VO - VAN - PHI	1900	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
179	VO - VAN - BOI	1912	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
180	NGUYEN - DINH - QUOC	1913	HẢI DƯƠNG	1941
181	NGUYỄN VĂN SÙNG	1913	VĨNH LONG	1941
182	DUONG - VAN - CU	1898	TIỀN GIANG	1941
183	LE - XUAN - TRU	1920	HÀ TĨNH	1941
184	NGUYEN - VAN - QUAN (TỰ: GUT, GUC)	1895	ĐỒNG THÁP	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
185	NGUYEN - CONG - TRUC	1920	CẦN THỜ	1941
186	PHAN - VAN - NHIEU	1890	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
187	PHONG - VAN - HOA	1914	AN GIANG	1941
188	LE - KHAC - XUONG	1904	BẠC LIÊU	1941
189	NGUYEN - VAN - MIEN	1919	BẠC LIÊU	1941
190	NGUYEN - VAN - THIEU	1897	AN GIANG	1941
191	LE - VAN - NGOT	1915	TIỀN GIANG	1941
192	LE - VAN - LIENG	1913	TIỀN GIANG	1941
193	HUYNH - VAN - DO	1908	BẾN TRE	1941
194	NGUYEN - VAN - THUONG (TỰ: CON, MUOI)	1909	TIỀN GIANG	1941
195	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1920	VĨNH LONG	1941
196	NGUYỄN VĂN BAO	1889	VĨNH LONG	1941
197	LE - VAN - NUA	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
198	NGUYỄN VĂN THUYỀN	1902	TIỀN GIANG	1941
199	NGUYỄN VĂN ĐẾ	1901	VĨNH LONG	1941
200	TRƯỜNG VĂN GIÃ	1900	VĨNH LONG	1941
201	HA - VAN - HIEN	1909	KIÊN GIANG	1941
202	NGUYEN - VAN - KHOA	1912	AN GIANG	1941
203	ĐẶNG VĂN XỎI (SỎI)	1910	VĨNH LONG	1941
204	BUI - VAN - BON	1918	TIỀN GIANG	1941
205	NGUYEN - VAN - BUOI	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
206	PHAN - VAN - DAU (TỰ: DAU)	1904	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
207	NGUYEN - VAN - HAI	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
208	NGUYEN - VAN - LAM	1904	TRÀ VINH	1941
209	PHAN - VAN - HOA (TỰ: NHAN)	1903	BẠC LIÊU	1941
210	LE - VAN - LAM (TỰ: LOI)	1907	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
211	NGUYEN - BINH - CHUAN	1895	AN GIANG	1941
212	TRAN - VAN - GIONG	1918	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
213	NGUYEN - ANH - SANG	1921	BẠC LIÊU	1941
214	PHAN VĂN PHANH	1901	VĨNH LONG	1941
215	DUONG - TRONG - TINH	1918	SÓC TRĂNG	1941
216	LE - VAN - HAO (TỰ: NAM)	1915	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
217	NGUYEN - VAN - VUNG (TỰ: DUNG)	1896	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
218	NGUYỄN VĂN TÝ	1894	VĨNH LONG	1941
219	NGUYEN - VAN - NGHINH	1913	ĐỒNG THÁP	1941
220	LE - VAN - NEN	1904	TIỀN GIANG	1941
221	NGUYEN - VAN - TRU	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
222	NGUYEN - VAN - QUI (TỰ: KY, GIAO)	1891	ĐỒNG THÁP	1941
223	NGUYEN - VAN - HOI	1893	TRÀ VINH	1941
224	NGUYEN - VAN - DUC	1912	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
225	LE - VAN - KY (TỰ: LE - VAN - HOA)		BÌNH THUẬN	1941
226	TRAN - HA - CHIA	1909	SÓC TRĂNG	1941
227	LÊ VĂN HỘ	1911	VĨNH LONG	1941
228	LÊ VĂN HỘ	1910	VĨNH LONG	1941
229	NGUYỄN VĂN CHÀ	1916	VĨNH LONG	1941
230	LE - VAN - RA	1896	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
231	PHAN - VAN - KHANH	1906	TIỀN GIANG	1941
232	HUYNH - VAN - BA	1897	TIỀN GIANG	1941
233	PHAN - VAN - ĐOÀN (TỰ: DANG)	1905	BẠC LIÊU	1941
234	TRAN - VAN - MY	1900	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
235	LE - VAN - VI	1894	TIỀN GIANG	1941
236	NGUYEN - VAN - THINH (TỰ: TAO)	1915	CẦN THƠ	1941
237	VO - VAN - BUU	1899	TIỀN GIANG	1941
238	NGÔ - VAN - GIANG	1891	BẠC LIÊU	1941
239	TRAN - VAN - CHÂN	1907	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
240	NGUYEN - VAN - PHAN	1907	TIỀN GIANG	1941
241	NGUYEN - VAN - KHANH	1909	TIỀN GIANG	1941
242	ĐỖ TẤN NÊN	1912	VĨNH LONG	1941
243	NGUYEN - VAN - KHOA	1895	TIỀN GIANG	1941
244	NGUYEN - VAN - HIÊN	1900	TIỀN GIANG	1941
245	NGÔ VĂN TỬ	1921	VĨNH LONG	1941
246	DINH - VAN - VIEN (TỰ: DIÊN)	1916	LONG AN	1941
247	LE - VAN - CHÂN	1893	BẾN TRE	1941
248	PHẠM VĂN NĂNG	1918	TIỀN GIANG	1941
249	PHAN - VAN - HUONG	1903	TIỀN GIANG	1941
250	NGUYEN - VAN - THAM	1900	TIỀN GIANG	1941
251	NGUYEN - VAN - HO	1888	TIỀN GIANG	1941
252	TRẦN VĂN BÔI	1910	VĨNH LONG	1941
253	NGUYEN - VAN - LÂU	1896	TIỀN GIANG	1941
254	NGUYEN - VAN - HON (TỰ: TUOI)	1909	TIỀN GIANG	1941
255	PHAN - VAN - HUÊ	1902	TIỀN GIANG	1941
256	VO - VAN - NGOI	1886	BẾN TRE	1941
257	NGUYỄN VĂN SƠN	1910	LONG AN	1941
258	NGUYỄN VĂN SƠN	1910	LONG AN	1941
259	NGUYỄN KIẾN TRỤ	1884	TIỀN GIANG	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
260	NGUYỄN VĂN GIỎI	1910	TIỀN GIANG	1941
261	TRẦN VĂN TẤN	1890	TIỀN GIANG	1941
262	NGUYỄN VĂN PHÁ	1890	TIỀN GIANG	1941
263	LƯƠNG VĂN GIAI (GAI)	1915	VĨNH LONG	1941
264	HUYỀN VĂN BỘ	1909	VĨNH LONG	1941
265	LÊ VĂN CẢI	1905	VĨNH LONG	1941
266	NGUYỄN VĂN BẢY	1916	VĨNH LONG	1941
267	VÕ VĂN TÔI	1900	TIỀN GIANG	1941
268	NGUYỄN VĂN KHOA	1894	TIỀN GIANG	1941
269	PHAN VĂN CHỆT	1907	TIỀN GIANG	1941
270	HOÀNG - THUYẾT	1916	QUẢNG BÌNH	1941
271	LÊ - VĂN - CAM	1913	CẦN THƠ	1941
272	NGUYỄN - THẾ - BUÔNG	1915	TIỀN GIANG	1941
273	PHẠM VĂN SÔ	1890	TIỀN GIANG	1941
274	NGUYỄN - VĂN - NGA	1913	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
275	VU-DUY-LUONG (TỰ LY - HOÀNG - KENH)	1895	BẮC NINH	1941
276	LE - VAN - MANG	1809	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
277	THACH - KHUI (TỰ SANG)	1906	SÓC TRĂNG	1941
278	NGUYEN - VAN - TAM	1899	VĨNH LONG	1941
279	NGUYỄN VĂN ĐIỀU	1901	VĨNH LONG	1941
280	ĐO - VAN - KHOI	1901	HẢI DƯƠNG	1941
281	TRẦN VĂN MẠNH	1902	AN GIANG	1941
282	HỒ VĂN TRƯỜNG	1895	TIỀN GIANG	1941
283	HUYỀN-VĂN-NHIÊU (TỰ: NHIÊN - VIÊN)	1913	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
284	VO-VAN-THIET (TỰ: BUI - VAN - BAY, BEN)	1882	TIỀN GIANG	1941
285	PHẠM VĂN QUƠN	1904	VĨNH LONG	1941
286	NGUYEN VAN DEN	1920	VĨNH LONG	1941
287	BACH - VAN - DU	1920	SÓC TRĂNG	1941
288	PHẠM HỮU TÔ	1901	BẾN TRE	1941
289	HOANG - VAN - LAN	1914	CAO BẰNG	1941
290	LE - VAN - HY (TỰ: TRI)	1895	BẾN TRE	1941
291	NGUYEN - VAN - BIEN	1902	BẾN TRE	1941
292	NGUYEN - VAN - DANG	1906	TIỀN GIANG	1941
293	MOI - DANH		BÌNH DƯƠNG	16-5-1941
294	TRƯỜNG VĂN BÀNG	1898	VĨNH LONG	1941
295	NGUYỄN VĂN TÀI	1890	TIỀN GIANG	1941
296	NGUYỄN VĂN KHÂM	1907	VĨNH LONG	1941
297	NGUYỄN VĂN NHẪN	1918	VĨNH LONG	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
298	HUYNH - VAN - TRI (TỰ: TRI BÀ QUEO)	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
299	NGUYEN - VAN - CO	1903	THÁI BÌNH	1941
300	PHẠM VĂN SÁNH	1890	BẾN TRE	1941
301	NGUYEN - VAN - LUONG (TỰ: DUONG - V - LOANH - LON)	1899	KIÊN GIANG	1941
302	PHAN - VAN - DAN	1904	BIÊN HÒA	1941
303	NGUYEN - VAN - THUAN	1893	BẾN TRE	1941
304	DO - VAN - TRU	1889	BẾN TRE	1941
305	HỒ - BA - PHUC	1921	TIỀN GIANG	1941
306	NGUYEN - VAN - LUU	1894	TIỀN GIANG	1941
307	NGUYEN - VAN - CO	1916	TIỀN GIANG	1941
308	LO - VAN - TRI (TỰ: LIA)	1905	BÌNH ĐỊNH	1941
309	NGUYEN - VAN - DÊ (TỰ: HOÀNH)	1908	KIÊN GIANG	1941
310	NGÔ VĂN QUỚI		TIỀN GIANG	20-6-1941
311	NGUYEN - NGOC - TRUC	1884	BẾN TRE	1941
312	VO - VAN - CO	1900	VĨNH LONG	1941
313	HÀ - VAN - LUJY	1913	PHÚ THỌ	1941
314	NGUYEN - VAN - GIAP	1891	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
315	LE - VAN - NGUU	1897	AN GIANG	1941
316	NGUYEN - VAN - VUONG (TỰ: DUONG)	1905	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
317	VAN - TINH	1900	THÁI BÌNH	1941
318	NGUYỄN VĂN DANH	1889	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
319	VAN - HUE	1919	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
320	NGUYỄN VĂN TỊCH	1903	VĨNH LONG	1941
321	NGUYỄN VĂN TỊCH	1903	VĨNH LONG	1941
322	VAN - THAO	1896	TIỀN GIANG	1941
323	NGUYEN - VAN - HOA	1919	TIỀN GIANG	1941
324	LE - VAN - PHO	1906	KIÊN GIANG	1941
325	DANH - CANG (TỰ: DANH - CANH)	1911	KIÊN GIANG	1941
326	LINH	1904	TRÀ VINH	1941
327	VAN - CAM	1909	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
328	VAN - PHUC	1905	ĐỒNG THÁP	1941
329	LY - POL	1913	SÓC TRĂNG	1941
330	VAN - HÔ (TỰ: SAT, DÔI)	1917	TIỀN GIANG	1941
331	NGUYEN - VAN - PHAT	1908	KIÊN GIANG	1941
332	NGUYEN - VAN - HOANH (TỰ: HON)	1911	CẦN THƠ	1941
333	LAM - VAN - HON	1905	CẦN THƠ	1941
334	LE - VAN - LÔ	1905	TP. HỒ CHÍ MINH	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
335	LE - VAN - VANG	1913	BẠC LIÊU	1941
336	TRAN - VAN - BA	1914	KIẾN GIANG	1941
337	PHAM - VAN - QUE	1909	TIỀN GIANG	1941
338	HUYNH - VAN - TY	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
339	NGUYỄN - VĂN - THINH	1903	VĨNH LONG	1941
340	TO - VAN - LONG	1891	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
341	TRAN - VAN - GIUP	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
342	PHAM - VAN - CHUC	1902	TIỀN GIANG	1941
343	TRINH - VAN - YEN	1912	VĨNH YÊN	1941
344	NGUYEN - NGOC - TONG	1906	CẦN THƠ	1941
345	DAO - VAN - KHA	1918	AN GIANG	1941
346	NGUYEN - VAN - UT	1912	BẾN TRE	1941
347	VO - VAN - UT	1897	BẾN TRE	1941
348	NGUYEN - VAN - MAI	1883	TIỀN GIANG	1941
349	TRẦN VĂN TÀI	1894	VĨNH LONG	1941
350	PHAN - VAN - THI	1920	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
351	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	1905	VĨNH LONG	1941
352	NGUYỄN VĂN ĐIỂN	1900	VĨNH LONG	1941
353	NGUYEN - VAN - GIAU	1901	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
354	LE - BA - CU	1909	HẢI DƯƠNG	1941
355	LE - VAN - GIAI	1901	TRÀ VINH	1941
356	DANG - VAN - MAN	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
357	NGUYEN - VAN - SƯ	1804	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
358	TRẦN VĂN BAN	1910	VĨNH LONG	1941
359	HÀ THẾ TRỌNG	1907	VĨNH LONG	1941
360	PHAN - VAN - AN (TỰ: NAM)	1912	AN GIANG	1941
361	ONG - DAI - LOI	1918	SÓC TRĂNG	1941
362	TRAN - VAN - HOI	1899	BẠC LIÊU	1941
363	QUACH - VAN - LUC	1916	BẠC LIÊU	1941
364	NGUYEN - XUAN (TỰ: BÉ)	1903	NGHỆ AN	1941
365	NGUYEN - VAN - HUYNH	1907	VĨNH LONG	1941
366	VO - VAN - HI	1907	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
367	NGUYEN - VAN - HINH (TỰ: TRA)	1900	VĨNH LONG	1941
368	LE - VAN - QUA	1918	ĐỒNG THÁP	1941
369	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1920	VĨNH LONG	1941
370	VO - NGOC - CHAU	1904	CẦN THƠ	1941
371	HANG - VAN - XIEM	1909	TIỀN GIANG	1941
372	NGUYỄN VĂN LÝ	1904	TIỀN GIANG	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
373	LÊ VĂN CHỨC	1915	VĨNH LONG	1941
374	LAM - VAN - TRAC (TỰ: BOC, TRAT, SAU, SAY)	1901	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
375	MAI - VAN - TRUYEN	1903	TIỀN GIANG	1941
376	NGUYEN - VAN - KHOA	1912	AN GIANG	1941
377	LE - VAN - UT	1907	TIỀN GIANG	1941
378	PHAN - VAN - THON	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
379	TRAN - VAN - THANG (TỰ: THAM, THOI)	1905	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
380	NGUYEN - VAN - TUY	1896	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
381	THAI - VAN - TUNG	1898	TIỀN GIANG	1941
382	TRAN - VAN - DAI	1915	BẠC LIÊU	1941
383	TRAN - VAN - MAN (TỰ: MANG)	1905	VĨNH LONG	1941
384	NGUYEN - VAN - HY (TỰ: TIÊN)	1894	TRÀ VINH	1941
385	NGUYEN - VAN - HAO (TỰ: SAU - NHO)	1886	BẾN TRE	1941
386	TRAN - VAN - NGOC	1909	TÂY NINH	1941
387	PHAM - VAN - TAO	1918	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
388	DANH - KRET (TỰ: KRET)	1921	KIÊN GIANG	1941
389	NGUYEN - VAN - BINH	1900	TIỀN GIANG	1941
390	VO - VAN - XONG	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
391	MAI - VAN - TAM	1912	VĨNH LONG	1941
392	MAI VĂN TÁM	1912	VĨNH LONG	1941
393	TRUONG - VAN - XICH	1899	TIỀN GIANG	1941
394	VO - VAN - TAM	1912	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
395	HO - VAN - DUNG	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
396	TRIEU - VAN - XUAN (TỰ: PHAN)	1914	BẾN TRE	1941
397	NGUYEN - VAN - HUONG	1912	AN GIANG	1941
398	NGUYEN - VAN - PAUL (TỰ: BẢY)	1918	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
399	LY - SOC	1902	SÓC TRĂNG	1941
400	LÊ - VAN - HO	1910	VĨNH LONG	1941
401	TRAN - VAN - TAM	1907	VĨNH LONG	1941
402	NGÔ VĂN THIẾT	1902	VĨNH LONG	1941
403	VO - VAN - TIEN	1917	LONG AN	1941
404	TRAN - VAN - TRANG	1899	BẾN TRE	1941
405	PHAN - VAN - XUOC	1909	BẠC LIÊU	1941
406	PHAN - VAN - THUA	1909	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
407	HONG - VAN - BÔNG (CHINH)	1914	BẠC LIÊU	1941
408	DO - VAN - TIEP	1918	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
409	NGUYỄN VĂN THỊNH	1915	VĨNH LONG	1941
410	LE - VAN - BOP	1906	TIỀN GIANG	1941

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
411	PHAM - VAN - RÔI	1918	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
412	KIEN - TY	1897	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
413	LE - VAN - SAN	1929	BẠC LIÊU	1941
414	PHAN - VAN - PHU	1901	TIỀN GIANG	1941
415	LE - VAN - TU	1907	TIỀN GIANG	1941
416	TRINH - VAN - SAI	1920	AN GIANG	1941
417	NGUYEN - VAN - CHÀ	1918	TIỀN GIANG	1941
418	NGUYỄN ĐÌNH HOA	1921	VĨNH LONG	1941
419	NGUYỄN VĂN TUẤT	1899	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1941
420	NGUYỄN VĂN MUI	1880	BẾN TRE	1941
421	LE - VAN - CAN	1914	TIỀN GIANG	1941
422	NGUYEN - THANH - HA	1918	TIỀN GIANG	1941
423	NGUYEN - VAN - DAU	1900	TIỀN GIANG	1941
424	LE - VAN - DUC	1900	LONG AN	1941
425	TRIEU - VAN - LONG	1898	THÁI NGUYÊN	1941
426	ĐOÀN PHI THẠCH (THẠCH, CAO)	1915	TRÀ VINH	1941
427	NGUYEN - VAN - THU	1901	TP. HỒ CHÍ MINH	1941
428	NGO - VAN - SAU	1910	TIỀN GIANG	1941
429	MAI - VAN - ONG (TỰ: HAO)	1916	AN GIANG	1941
430	HUYNH - VAN - VAN	1899	TIỀN GIANG	1941
431	NGUYỄN VĂN TẮT	1910	VĨNH LONG	1942
432	LÊ VĂN GIÁC	1900	VĨNH LONG	1942
433	HUỲNH VĂN HẾT	1909	VĨNH LONG	1942
434	VŨ VĂN HIẾU	1902	NAM ĐỊNH	1942
435	NGUYỄN VĂN SỬ	1893	LONG AN	1942
436	NGUYỄN VĂN SÂM (SÂM LỚN)	1914	VĨNH LONG	1942
437	NGUYỄN VĂN SỬ	1914	VĨNH LONG	1942
438	NGUYỄN VĂN ĐỆ	1904	VĨNH LONG	1942
439	NGUYỄN VĂN GIA	1915	VĨNH LONG	1942
440	LÊ VĂN NGŨU	1912	VĨNH LONG	1942
441	NGUYỄN VĂN NÚI	1900 (1898)	TIỀN GIANG	1942
442	NGUYỄN VĂN SÔ	1902	TIỀN GIANG	1942
443	LÊ VĂN LÂU	1894	TIỀN GIANG	1942
444	ĐẶNG VĂN HỮU	1916	TIỀN GIANG	1942
445	TÔ VĂN TỐT		CÀ MAU	1942
446	TRẦN VĂN HIẾN	1905	VĨNH LONG	1942
447	TRẦN VĂN THỜI	1902	CÀ MAU	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
448	HUYỀN THIÊN TÂNG	1910	BẾN TRE	1942
449	NGUYỄN TÂN QUI	1901	BẾN TRE	1942
450	HUYNH VAN BÔ	1897	VĨNH LONG	1942
451	LÊ VAN DAI	1913	TIỀN GIANG	1942
452	NGUYỄN NGỌC MINH	1903	VĨNH LONG	1942
453	NGUYEN VAN BIEU	1903	TIỀN GIANG	1942
454	NGUYỄN VĂN GIÁC	1904	VĨNH LONG	1942
455	NGUYEN VAN GAO	1897	TIỀN GIANG	1942
456	NGUYEN VAN GAO	1897	TIỀN GIANG	1942
457	TRAN VAN CU	1908	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
458	LE VAN HIEN	1889	TIỀN GIANG	1942
459	PHAM VAN DIEN (TỰ: DIEP)	1907	KIÊN GIANG	1942
460	DANH LINH (TỰ: DANH NI)	1910	KIÊN GIANG	1942
461	DUONG VAN DI (TỰ: VI)	1900	LONG AN	1942
462	NGUYEN VAN NEN	1881	TIỀN GIANG	1942
463	BUI VAN DANG	1915	TIỀN GIANG	1942
464	CO VAN PHU	1896	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
465	DO VAN THON	1892	BÌNH DƯƠNG	1942
466	HO VAN NGOC	1884	TIỀN GIANG	1942
467	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1905	VĨNH LONG	1942
468	LAI PHAT HUE (TỰ: ME)	1907	TIỀN GIANG	1942
469	BUI VAN QUI	1915	CẦN THƠ	1942
470	NGUYEN VAN NGHI	1905	TIỀN GIANG	1942
471	VO VAN LONG	1914	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
472	NGUYEN VAN MIENG	1923	TIỀN GIANG	1942
473	TRẦN VĂN CHÂU	1888	VĨNH LONG	1942
474	NGUYEN VAN DUC	1921	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
475	NGUYEN VAN KIA	1916	BÌNH DƯƠNG	1942
476	VAN CONG HIEN	1909	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
477	NGUYEN VAN MAN	1910	ĐỒNG THÁP	1942
478	TRAN VAN MEO	1897	TIỀN GIANG	1942
479	TA VAN THUAN	1897	LONG AN	1942
480	NGUYEN VAN TY	1904	TIỀN GIANG	1942
481	TRAN VAN DUC (TỰ: THON)	1901	BẾN TRE	1942
482	BÙI VĂN KHIÊM	1911	VĨNH LONG	1942
483	MAI VAN KHOI	1915	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
484	PHAM VAN CHA	1914	TIỀN GIANG	1942
485	HUYNH VAN BA	1924	AN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
486	LE VAN THU	1906	TIỀN GIANG	1942
487	NGUYEN VAN MUA	1903	TIỀN GIANG	1942
488	VÕ VĂN TỐT (BÀ THỜI)	1912	VĨNH LONG	1942
489	DƯƠNG VĂN SÁCH	1920	VĨNH LONG	1942
490	BUI VAN VAN (TỰ: DAM)	1907	TIỀN GIANG	1942
491	PHAN VAN CHAN (TỰ: BAY SOC)	1890	VĨNH LONG	1942
492	LE VAN HUYNH	1899	TIỀN GIANG	1942
493	DO VAN THIET	1905	TIỀN GIANG	1942
494	PHAN VAN THAI	1915	VĨNH LONG	1942
495	PHAN VAN CHET	1909	TIỀN GIANG	1942
496	LÊ VĂN KIÊM	1911	VĨNH LONG	1942
497	HUỖNH VĂN THẢO	1913	VĨNH LONG	1942
498	NGUYEN VAN HUNG (TỰ: NGO, TUOI, TU)	1893	CẦN THƠ	1942
499	TANG VAN TAO	1908	AN GIANG	1942
500	PHAM VAN MAO	1907	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
501	PHẠM VĂN Y	1897	VĨNH LONG	1942
502	VO VAN BANG	1902	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
503	DINH VAN HAY	1919	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
504	NGUYEN VAN TAM	1923	TRUNG LƯƠNG, VĨNH LONG	1942
505	TRAN VAN BOI	1910	TIỀN GIANG	1942
506	NGUYỄN VĂN CHẤT	1900	VĨNH LONG	1942
507	NGUYỄN VĂN ĐÊ	1904	VĨNH LONG	1942
508	NGUYEN VAN DAU	1912	TIỀN GIANG	1942
509	LE VAN MAI	1921	LONG DINH, MỸ THO, TIỀN GIANG	1942
510	PHAN VĂN LÂU	1922	VĨNH LONG	1942
511	DUONG CUA (TỰ: DUONG DE)	1906	BÀ RIẢ VŨNG TÀU	1942
512	BUI VAN THU	1903	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
513	LE VAN DUOC	1908	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
514	NGUYEN VAN XU	1895	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
515	TRAN VAN BA	1914	TIỀN GIANG	1942
516	NGUYEN VAN THE	1923	TIỀN GIANG	1942
517	NGUYEN VAN DIEP	1908	TIỀN GIANG	1942
518	NGUYEN VAN QUAN (TỰ: QUANG)	1891	TIỀN GIANG	1942
519	LE VAN GIAP	1912	TIỀN GIANG	1942
520	NGUYEN VAN KEO	1901	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
521	HUỖNH VAN DO	1918	TIỀN GIANG	1942
522	NGUYEN VAN BACH	1917	AN GIANG	1942
523	PHAM VAN SI	1907	BÌNH DƯƠNG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
524	NGUYEN VAN DOI (TỰ: GIOI)	1890	BẾN TRE	1942
525	NGUYEN VAN HUONG	1892	BẾN TRE	1942
526	NGUYEN VAN NGHIA	1906	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
527	TRAN SOM	1912	SÓC TRĂNG	1942
528	THACH KÊ	1910	TRÀ VINH	1942
529	LE VAN QUYÊN	1908	AN GIANG	1942
530	LÊ VĂN DỨ	1912	VĨNH LONG	1942
531	TRAN VAN BON	1912	TIỀN GIANG	1942
532	NGUYEN VAN NGU (TỰ: TAM NGU)	1894	KIÊN GIANG	1942
533	TRAN VAN SO	1909	TIỀN GIANG	1942
534	VO VAN TOI	1905	TIỀN GIANG	1942
535	LE VAN CHUNG	1911	TIỀN GIANG	1942
536	NGUYEN VAN NHUT	1897	CẦN THƠ	1942
537	NGUYEN VAN DAI	1900	AN GIANG	1942
538	VO VAN DU	1923	TIỀN GIANG	1942
539	NGÔ VAN NGHIÊM	1913	TIỀN GIANG	1942
540	LÊ VĂN KHỎE	1895	VĨNH LONG	1942
541	VÕ VĂN GƯƠNG	1911	VĨNH LONG	1942
542	NGUYEN VAN THEU	1917	TIỀN GIANG	1942
543	PHAN VĂN LAI	1917	VĨNH LONG	1942
544	NGÔ VĂN MẠNH	1921	VĨNH LONG	1942
545	NGUYEN VAN KIA	1904	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
546	LE VAN TON	1887	CẦN THƠ	1942
547	NGUYEN VAN KIA	1904	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
548	VO VAN LAN (TỰ: AN)	1891	CẦN THƠ	1942
549	NGUYEN VAN TAM (TỰ: TAI)	1914	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
550	NGUYEN VAN HUON	1896	TIỀN GIANG	1942
551	TRAN VAN CO	1904	TIỀN GIANG	1942
552	HUYNH NGOC BANG	1884	TIỀN GIANG	1942
553	HUYNH VAN LOI	1900	TIỀN GIANG	1942
554	NGUYEN VAN CAC	1899	TIỀN GIANG	1942
555	PHAM VAN TRUOC	1897	TIỀN GIANG	1942
556	PHAN VĂN HƯƠNG	1909	VĨNH LONG	1942
557	PHAN VĂN ĐẮC	1904	VĨNH LONG	1942
558	TRƯỜNG VĂN BỘN	1892	VĨNH LONG	1942
559	VÕ VĂN BÍCH	1901	VĨNH LONG	1942
560	NGUYEN VAN TAM	1911	TIỀN GIANG	1942
561	NGUYỄN THƯỢNG THẶNG	1904	VĨNH LONG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
562	THAI VAN SEN	1913	SÓC TRĂNG	1942
563	PHẠM VĂN LANG	1897	VĨNH LONG	1942
564	HUYNH VAN MAU	1911	AN GIANG	1942
565	DO VAN THIET (TỰ: DO VAN TAM)	1920	TIỀN GIANG	1942
566	LE VAN DUOC	1908	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
567	PHAM VAN BA	1919	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
568	NGO VAN TIEN	1886	TIỀN GIANG	1942
569	NGUYỄN VĂN SÂM	1900	VĨNH LONG	1942
570	HUYNH VAN HUU	1915	TIỀN GIANG	1942
571	NGUYEN VAN SAU	1918	TIỀN GIANG	1942
572	NGUYEN VAN DA	1908	TIỀN GIANG	1942
573	LE VAN CHANG	1914	TIỀN GIANG	1942
574	LE - VAN - DIEU	1909	CẦN THƠ	1942
575	ĐẶNG VĂN SỚM	1890	TIỀN GIANG	1942
576	HUYNH VAN DANG	1918	TRÀ VINH	1942
577	VÕ VĂN QUÍ	1897	VĨNH LONG	1942
578	DUONG VAN LIEU	1901	TRÀ VINH	1942
579	DANG VAN XUNG	1901	TIỀN GIANG	1942
580	NGUYEN VAN KHAI	1900	TIỀN GIANG	1942
581	TONG PHUOC AN	1909	TRÀ VINH	1942
582	PHAN VAN NÊP	1916	AN GIANG	1942
583	HUYNH TRUNG TINH	1909	TIỀN GIANG	1942
584	TRAN VAN HI	1902	TIỀN GIANG	1942
585	NGUYEN VAN SI	1922	TRÀ VINH	1942
586	VO VAN HUYNH	1901	TIỀN GIANG	1942
587	LÊ VĂN TUẤT	1875	VĨNH LONG	1942
588	VÕ VĂN KHỎE	1900	VĨNH LONG	1942
589	PHẠM VĂN Ý	1895	VĨNH LONG	1942
590	NGUYỄN VĂN XÂM	1896	VĨNH LONG	1942
591	DO - TAN - DAT	1920	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
592	NGUYEN - VAN - QUAN	1908	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
593	TRUONG - VAN - DAN (TỰ: LONG, TỰ: BAY)	1907	TRÀ VINH	1942
594	PHAN VĂN KINH	1906	VĨNH LONG	1942
595	HUYNH - KIM - HANH	1911	TIỀN GIANG	1942
596	NGUYEN - VAN - NUI	1897	TIỀN GIANG	1942
597	DUONG - MINH - QUAN	1917	SÓC TRĂNG	1942
598	HUYNH - VAN - SAN	1901	TIỀN GIANG	1942
599	VU - VAN - QUYET	1915	HẢI DƯƠNG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
600	LO - THIEN - TU	1902	AN GIANG	1942
601	TRAN - PHU - HUU	1919	AN GIANG	1942
602	MOT - MOT		ĐỒNG NAI	1942
603	DANH - DIEN	1898	KIÊN GIANG	1942
604	LAM - BONG (TỰ: DANH - BÔNG)	1909	KIÊN GIANG	1942
605	TRAN - NHON (TỰ: TRAN - KEP)	1908	KIÊN GIANG	1942
606	TRUONG - VAN - LONG (TỰ: LAN)	1902	TRÀ VINH	1942
607	CAO - VAN - HAI	1900	LONG - THANH BẠC LIÊU	1942
608	HUYNH - VAN - SANG	1914	BẠC LIÊU	1942
609	LE - VAN - VI	1907	TIỀN GIANG	1942
610	LE - VAN - VINH	1898	BẾN TRE	1942
611	PHAN - VAN - TINH	1913	TIỀN GIANG	1942
612	CHEA - EP	1919	AN GIANG	1942
613	TRAN - VAN - BI	1918	TIỀN GIANG	1942
614	PHAN - VAN - TUA	1912	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
615	NGUYEN - VAN - LAU	1913	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
616	NGUYEN - VAN - DUOC	1890	TIỀN GIANG	1942
617	LE - VAN - TRAN	1899	AN GIANG	1942
618	LE - VAN - HAO	1909	TIỀN GIANG	1942
619	LUU - VAN - HO	1913	TIỀN GIANG	1942
620	TRAN - VAN - TU (TỰ: LAM - V - THONG)	1916	KIÊN GIANG	1942
621	PHAN - VAN - XEN	1918	TIỀN GIANG	1942
622	PHAN - VAN - CHUNG	1886	LONG AN	1942
623	NGUYEN - VAN - TUC	1922	TIỀN GIANG	1942
624	NGUYỄN VĂN TÂY	1923	VĨNH LONG	1942
625	NGUYEN - VAN - DO (TỰ: VANG)	1909	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
626	DANG - CHAU - PHÔ	1914	AN GIANG	1942
627	VO - VAN - BO	1915	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
628	NGUYEN - VAN - LANH (TỰ: BA DEO)	1908	TIỀN GIANG	1942
629	NGUYEN - VAN - GIOI	1888	BẾN TRE	1942
630	NGUYEN - VAN - TAM	1902	LONG AN	1942
631	NGUYỄN VĂN TRONG	1908	VĨNH LONG	1942
632	PHAN VĂN KHUÊ	1903	VĨNH LONG	1942
633	PHAN VĂN THỌ	1911	BẠC LIÊU	1942
634	LÂM VĂN THÔN	1894	VĨNH LONG	1942
635	NGUYEN - VAN - HUNG	1898	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
636	LE - NGOC - AN (TỰ: CU)	1898	ĐỒNG THÁP	1942
637	NGUYEN - VAN - CHI	1905	TIỀN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
638	LE - VAN - RONG	1924	TIỀN GIANG	1942
639	VÕ VĂN NGOI	1909	VĨNH LONG	1942
640	NGUYEN - VAN - CU	1894	CẦN THƠ	1942
641	LE - VAN - TOI (TỰ: BUI - VAN - CÔNG)	1900	SÓC TRĂNG	1942
642	TÔN VĂN ĐỒNG	1905	VĨNH LONG	1942
643	TRẦN VĂN HIỀN	1915	VĨNH LONG	1942
644	NGUYEN - VAN - HUU	1916	TRÀ VINH	1942
645	NGUYEN-VAN-DAT (TỰ: KY)	1903	SÓC TRĂNG	7-6-1942
646	NGUYỄN VĂN PHỒ	1901	VĨNH LONG	1942
647	NINH-VAN-HUYNH	1914	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
648	DANG-VAN-CUNG	1899	TIỀN GIANG	1942
649	NHA-THAI	1922	VĨNH LONG	1942
650	NGUYỄN VĂN SÂM	1900	VĨNH LONG	1942
651	NGUYEN-VAN-SON	1900	VĨNH LONG	1942
652	NGUYEN-VAN-BI	1891	TIỀN GIANG	1942
653	VÕ VĂN XUNG	1912	VĨNH LONG	1942
654	NGUYỄN VĂN ĐẠT (PHAN VĂN ĐẮC)	1894	VĨNH LONG	1942
655	NGUYEN-VAN-TÔN (TỰ: BA TÔN)	1911	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
656	NGUYEN-VAN-NGU (TỰ: BAY NGU)	1900	KIÊN GIANG	1942
657	NGO-VAN-HO	1914	TIỀN GIANG	1942
658	NGUYEN-VAN-KHUYEN	1904	TIỀN GIANG	1942
659	LE-VAN-VANG	1901	TIỀN GIANG	1942
660	TRẦN VĂN NGÔ	1889	VĨNH LONG	1942
661	NGUYEN-VAN-SON	1904	TIỀN GIANG	1942
662	DAO-VAN-SOI	1923	TIỀN GIANG	1942
663	LAM-VAN-NGHIÊU	1918	BẠC LIÊU	1942
664	NGUYỄN VĂN CHÔN	1905	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
665	NGUYEN-VAN-NHÂM	1903	BÌNH DƯƠNG	1942
666	VAN-CONG-TU	1901	TIỀN GIANG	1942
667	PHAN-VAN-TÔ	1903	TIỀN GIANG	1942
668	NGUYỄN VĂN GIỎI	1890 (1899)	VĨNH LONG	1942
669	NGUYEN-VAN-NHONG	1899	VĨNH LONG	1942
670	ĐOÀN VĂN KIÊU	1907	VĨNH LONG	1942
671	TRẦN VĂN HẢI	1915	VĨNH LONG	1942
672	TRAN-VAN-HOI	1885	TIỀN GIANG	1942
673	HÀ-VAN-THOI	1909	CẦN THƠ	1942
674	PHAN-VAN-?	1903	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
675	LE-VAN-ON (TỰ: LE-VAN-HON)	1916	TIỀN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
676	PHAN VĂN BIÊU	1899	VĨNH LONG	1942
677	LÊ VĂN DƯƠNG	1897	VĨNH LONG	1942
678	NGUYEN-VAN-PHAT	1903	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
679	BÙI VĂN BA (LUA)	1920	VĨNH LONG	1942
680	PHAN VĂN THÔN	1909	VĨNH LONG	1942
681	THAI-VAN-VINH	1895	TIỀN GIANG	1942
682	PHẠM VĂN THÔN	1909	VĨNH LONG	1942
683	LE-VAN-VONG	1903	TIỀN GIANG	1942
684	NGUYEN-VAN-VINH	1913	TIỀN GIANG	1942
685	PHAM-VAN-LAC	1903	TIỀN GIANG	1942
686	NGUYEN-VAN-LAU	1892	TIỀN GIANG	1942
687	NGUYEN-VAN-MANH	1899	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
688	PHAN VĂN VIỆN	1917	VĨNH LONG	1942
689	HÀ VĂN ÚT	1920	VĨNH LONG	1942
690	PHẠM VĂN PHÚ	1910	TIỀN GIANG	1942
691	NGUYỄN VĂN BẢY	1914	VĨNH LONG	1942
692	PHAN VĂN BIÊN	1899	VĨNH LONG	1942
693	NGUYEN-VAN-CUNG (TỰ: TRUONG-VAN-TRO, TỰ: DAI, TỰ: DOI)	1893	CẦN THƠ	1942
694	NGUYỄN VĂN NGỘNG	1919	VĨNH LONG	1942
695	NGUYỄN VĂN ĐIÊN	1900	VĨNH LONG	1942
696	PHAN VĂN QUÍ (QUỚI)	1903	VĨNH LONG	1942
697	VO-VAN-TUOI	1919	TIỀN GIANG	1942
698	DÔ-VAN-DÂN	1903	TIỀN GIANG	1942
699	VO-VAN-NGO	1895	AN GIANG	1942
700	SON-PUÔI	1914	SÓC TRĂNG	1942
701	NGUYEN-VAN-PHÂN	1895	AN GIANG	1942
702	NGUYỄN VĂN ON (AN)	1890	VĨNH LONG	1942
703	NGUYEN-VAN-VONG	1914	TIỀN GIANG	1942
704	TRUONG-VAN-CHI (TỰ: TU-BANG)	1903	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
705	LÊ-VAN-CHANH (TỰ: NGUYEN-VAN-LUNG)	1893	AN GIANG	1942
706	LÊ-VAN-LONG	1918	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
707	NGUYEN-VAN-CON	1905	TIỀN GIANG	1942
708	NGUYEN-VAN-HANH	1911	TIỀN GIANG	1942
709	LY-VAN-LAM	1921	THANH HÓA	1942
710	NGUYEN-VAN-LUA	1911	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
711	NGUYEN-VAN-GIAC	1897	BẾN TRE	1942
712	THACH-Y (TỰ: AY, TỰ: NAM-KIEN)	1900	TRÀ VINH	1942
713	LÊ VĂN NGOAN	1912	VĨNH LONG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
714	PHAN-VAN-DÔNG	1902	TIỀN GIANG	1942
715	NGUYEN-VAN-GIAI(TỰ: NGUYEN-VAN-VAN)	1891	TIỀN GIANG	1942
716	NGUYỄN VĂN YÊN	1915	VĨNH LONG	1942
717	PHAM-VAN-TACH		KIÊN GIANG	1942
718	TRAN-VAN-HOANH	1910	TIỀN GIANG	1942
719	NGUYỄN-VAN-MINH	1899	HÀ NAM	1942
720	NGUYEN-VAN-CHU	1902	TIỀN GIANG	1942
721	THAI-VAN-DOI	1908	TIỀN GIANG	1942
722	NGUYỄN VĂN ĐẾ	1900	VĨNH LONG	1942
723	VÕ VĂN ĐẾ	1911	TIỀN GIANG	1942
724	NGO-VAN-DIỆP	1895	TIỀN GIANG	1942
725	NGUYỄN-NGOC-VAN	1897	TIỀN GIANG	1942
726	LE-VAN-GAI (TỰ: GIAI, NGUYỄN VĂN CU, KIÊN)	1893	ĐỒNG THÁP	1942
727	LÊ VĂN LUẬT (LỰC)	1904	VĨNH LONG	1942
728	NGUYỄN-VAN-DIEN	1901	TIỀN GIANG	1942
729	PHAN VĂN BAO (BAU, BA)	1901	VĨNH LONG	1942
730	LÊ-VAN-NAM (TỰ: TRAN-VAN-NAM)	1907	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
731	NGUYỄN-VAN-THUONG	1898	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
732	TRAN-VAN-VIÊN	1892	TIỀN GIANG	1942
733	TIẾT-CÂM	1904	SÓC TRĂNG	1942
734	NGUYỄN-VAN-NHUT	1908	TIỀN GIANG	1942
735	NGUYỄN VĂN QUYÊN	1907	VĨNH LONG	1942
736	NGUYEN-VAN-SAU	1891	TIỀN GIANG	1942
737	NGUYEN-VAN-NGAI	1895	TIỀN GIANG	1942
738	TRAN-VAN-DOI	1900	AN GIANG	1942
739	CAM-VAN-LU	1913	VĨNH LONG	1942
740	LUONG-THE-TRAN	1911	CÀ MAU	1942
741	NGUYEN-VAN-DANG		TP.HỒ CHÍ MINH	1942
742	NGUYỄN VĂN SÓC	1884	VĨNH LONG	1942
743	DUONG-VAN-HIÊN	1900	TIỀN GIANG	1942
744	NGUYEN-VAN-HAI	1908	TRÀ VINH	1942
745	NGUYEN-MINH-HAI	1900	TRÀ VINH	1942
746	THACH-MIT	1897	TRÀ VINH	1942
747	NGUYỄN VĂN HÔ	1915	VĨNH LONG	1942
748	DO-VAN-DAT	1904	VĨNH LONG	1942
749	TRẦN VĂN HAI	1906	VĨNH LONG	1942
750	VÕ VĂN XUYÊN	1914	VĨNH LONG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
751	TRAN-VAN-THOI	1921	AN GIANG	1942
752	NGUYEN-VAN-THÊ	1921	TIỀN GIANG	1942
753	LE-VAN-DI (TỰ: VI)	1885	LONG AN	1942
754	TRAN-VAN-DÔ	1908	BẠC LIÊU	1942
755	CAO-VAN-PHONG	1908	TIỀN GIANG	1942
756	TRINH-VAN-BA	1909	VĨNH LONG	1942
757	NGUYỄN VĂN TÙNG	1921	VĨNH LONG	1942
758	TRAN-VAN-CHUNG	1913	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
759	PHAN-VAN-DANH	1913	TIỀN GIANG	1942
760	NGUYEN-VAN-DO	1906	TIỀN GIANG	1942
761	NGUYEN-VAN-DAO	1903	TIỀN GIANG	1942
762	PHAN-VAN-LOP	1900	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
763	NGUYEN-VAN-NGUYET	1912	TIỀN GIANG	1942
764	NGUYEN-VAN-LUONG	1917	TIỀN GIANG	1942
765	NGUYEN-VAN-DAU	1914	BẾN TRE	1942
766	SON-PU	1902	SÓC TRĂNG	1942
767	NGUYEN-VAN-TOT	1909	TIỀN GIANG	1942
768	NGUYEN-VAN-GIAC	1902	TIỀN GIANG	1942
769	NGUYỄN NGỌC HANH (TRINH)	1890	VĨNH LONG	1942
770	THACH-U	1898	KIÊN GIANG	1942
771	TRAN-VAN-DU	1909	CẦN THƠ	1942
772	NGUYEN-VAN-TUNG	1907	TRÀ VINH	1942
773	NGÔ-HONG-NINH	1886	SÓC TRĂNG	1942
774	PHAN-VAN-PHONG	1909	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
775	NGUYEN-VAN-SO	1905	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
776	LAM-VAN-QUANG	1906	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
777	NGUYEN-VAN-NHON	1921	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
778	NGUYEN-THANH-THI	1910	TRÀ VINH	1942
779	PHAN-MÂN	1903	THÁI BÌNH	1942
780	DANG-VAN-CÂM	1905	VĨNH LONG	1942
781	NGUYEN-VAN-BINH	1890	VĨNH LONG	1942
782	TRAN-DINH-TRI	1916	QUẢNG NAM	1942
783	NGUYEN-VAN-TUONG	1898	TIỀN GIANG	1942
784	VÕ VĂN THANH		TIỀN GIANG	1942
785	NGUYEN-TRINH-TUONG	1917	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
786	TO-VAN-TUOC	1892	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
787	NGUYEN-VAN-NGUYEN	1908	TIỀN GIANG	1942
788	DAO-HUA-SIENG	1906	SÓC TRĂNG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
789	LU-VAN-LONG	1903	TIỀN GIANG	1942
790	TRUONG-VAN-SAY	1902	TIỀN GIANG	1942
791	LE-VAN-LAN (TỰ: LO, SON)	1898	CẦN THƠ	1942
792	NGUYEN-VAN-DU	1908	TIỀN GIANG	1942
793	LY-VAN-DANG (TỰ: DANH, BA, BÊ)	1905	BẠC LIÊU	1942
794	VO-VAN-CHEP (TỰ: NGUYEN-VAN-CHOP)	1908	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
795	NGUYEN-VAN-TOT	1904	TIỀN GIANG	1942
796	TRUONG-COC-BAO	1896	BẠC LIÊU	1942
797	NGUYEN-VAN-THANG (TỰ: THOAN)	1916	TIỀN GIANG	1942
798	NGUYEN-VAN-TÔ	1915	CẦN THƠ	1942
799	NGUYEN-VAN-THU	1921	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
800	NGUYEN-V-SAM	1917	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
801	DANG-VAN-NÊP	1908	TIỀN GIANG	1942
802	LÊ VĂN CHÁNH	1912	VĨNH LONG	1942
803	LƯƠNG VĂN HỒN	1912	VĨNH LONG	1942
804	LÊ NGỌC YÊN	1914	VĨNH LONG	1942
805	LE-VAN-MANH (TỰ: BUI-VAN-LAN)	1903	TIỀN GIANG	1942
806	HUYNH-VAN-TAN	1909	LONG AN	1942
807	LÊ-VAN-MY	1898	TIỀN GIANG	1942
808	PHAN-VAN-MUÔN	1909	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
809	HUYNH-VAN-AU	1903	AN GIANG	1942
810	NGUYEN-NGOC-QUAN	1921	AN GIANG	1942
811	NGUYEN-VAN-DAT	1922	AN GIANG	1942
812	NGUYEN-VAN-HOC	1904	TIỀN GIANG	1942
813	LAI-VAN-BOI	1900	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
814	VAN-VANG (TỰ: GIANG)	1900	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
815	BUI-VAN-KIỆT	1897	TIỀN GIANG	1942
816	NGUYỄN VĂN THIẾT	1918	VĨNH PHÚC	1942
817	TRAN-VAN-QUI	1922	BẠC LIÊU	1942
818	NGUYEN-VAN-BÔ	1908	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
819	PHAN-VAN-KHUY	1906	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
820	THACH-CONG	1904	TRÀ VINH	1942
821	TRAN-VAN-BAY (TỰ: XO)	1909	KIẾN GIANG	1942
822	NGUYEN-VAN-PHAT (TỰ: HOANH)	1917	AN GIANG	1942
823	MAI-VAN-LAN	1917	BÌNH DƯƠNG	1942
824	PHAN-VAN-CHÀ (TỰ: ÚT)	1897	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
825	NGUYEN-VAN-BINH	1905	TIỀN GIANG	1942
826	VO-VAN-THANH (DAN)	1904	TIỀN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
827	VÕ VĂN TÂN	1924	VĨNH LONG	1942
828	VO-VAN-DAY	1902	TIỀN GIANG	1942
829	LE-VAN-HINH	1910	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
830	NGUYEN-VAN-GIAI	1911	TIỀN GIANG	1942
831	LÂM-VAN-HINH	1905	SÓC TRĂNG	1942
832	TRAN-NGOC-BIEN	1904	LONG AN	1942
833	HUYNH-VAN-DONG (TỰ: HUYNH-VAN-NINH)	1880	CẦN THƠ	1942
834	TRAN-VAN-LA (TỰ: DÂU)		SÓC TRĂNG	1942
835	CHAU-HUON	1918	AN GIANG	1942
836	HUYNH-VAN-HOT 367581	1912	VĨNH LONG	1942
837	TRAN-VAN-HOI	1913	TIỀN GIANG	1942
838	PHAN-VAN-HOI	1913	AN GIANG	1942
839	DAO-VAN-HAI (DOAN-QUANG-HAY)	1917	CẦN THƠ	1942
840	DÔ-VAN-KHUÊ	1916	TIỀN GIANG	1942
841	TRAN-VAN-NAT	1912	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
842	HO-VAN-HỒ	1881	CẦN THƠ	1942
843	NGUYEN-VAN-LAU (NGUYEN-VAN-THAU)	1909	TIỀN GIANG	1942
844	NGUYEN-VAN-AN	1916	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
845	TRAN-VAN-SANH (HAI SANH)	1901	BẾN TRE	1942
846	HỒ-VAN-XUNG (HO-VAN-XUÂN)	1909	ĐỒNG THÁP	1942
847	NGUYEN-VAN-TẬT	1894	CẦN THƠ	1942
848	NGUYEN-VAN-THANH	1922	TÂN-THUẬN, BẠC LIÊU	1942
849	TRAN-VAN-BI (TỰ: DI)	1921	TIỀN GIANG	1942
850	DAO-NGOC-TUNG (DAO-NGOC-TRAM)	1922	AN GIANG	1942
851	KHUU XUÂN KIM (KHUU XUÂN KIÊM)	1910	VĨNH LONG	1942
852	NGUYỄN VĂN NGOAN	1900	VĨNH LONG	1942
853	NGUYEN-VAN-GIAC	1896	TIỀN GIANG	1942
854	VO MINH LY	1919	SÓC TRĂNG	1942
855	LƯU PHAT THANH	1918	TIỀN GIANG	1942
856	NGUYEN VAN BANG	1905	AN GIANG	1942
857	NGUYEN VAN PHAT	1904	TIỀN GIANG	1942
858	LÊ VĂN LỰC	1900	VĨNH LONG	1942
859	NGUYEN-VAN-? (VO-VAN-MY, TAM)	1900	BẾN TRE	1942
860	NGUYỄN VĂN NÊN	1880	TIỀN GIANG	1942
861	CAO-VAN-ÂN	1919	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
862	NGUYEN-VAN-DONG	1902	TRÀ VINH	1942
863	NGUYEN VAN CANG	1892	TP.HỒ CHÍ MINH	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
864	PHAM VAN LONG	1888	TIỀN GIANG	1942
865	NGUYEN VAN THÊ	1914	TIỀN GIANG	1942
866	NGUYEN-VAN-OI	1904	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
867	NGUYEN-VAN-THINH		LẠNG SƠN	1942
868	HUYỀN VĂN SÉT	1902	BẾN TRE	1942
869	TRAN-VAN-CU	1897	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
870	THACH-HOANH	1910	SÓC TRĂNG	1942
871	HUYNH-VAN-TY (KHANH)	1909	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
872	NGUYEN-VAN-TRUC (QUỐC)	1874	KIÊN GIANG	1942
873	NGUYEN-VAN-HON	1904	TIỀN GIANG	1942
874	LÊ VĂN MÊN	1900	VĨNH LONG	1942
875	PHAN VAN BAY	1903	TIỀN GIANG	1942
876	NGUYEN VAN CHUONG (HUÊ)	1900	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
877	PHAN VĂN HÒA	1894	VĨNH LONG	1942
878	TRAN VAN TAM	1915	BÀ RỊA VŨNG TÀU	1942
879	NGUYEN VAN GHI	1898	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
880	NGUYEN VAN GIOI (SI, SU, TAI, TU-THAN)	1882	KIÊN GIANG	1942
881	NGUYEN VAN VINH	1912	HƯNG YÊN	1942
882	MAI VAN GIOI	1917	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
883	PHAN VAN TRAN (CÂN)	1892	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
884	NGUYỄN VĂN THỊNH	1859	VĨNH LONG	1942
885	ĐÀO VĂN CHIẾU	1916	VĨNH LONG	1942
886	PHAN - VAN - YẾN	1913	VĨNH LONG	1942
887	PHẠM VĂN BA	1906	VĨNH LONG	1942
888	VÕ CÔNG TÙNG	1892	LONG AN	1942
889	MAI HỮU DUYÊN	1916	VĨNH LONG	1942
890	NGUYỄN VĂN ĐÀU	1912	VĨNH LONG	1942
891	PHAN VĂN PHÂN	1917	VĨNH LONG	1942
892	TRẦN VĂN NHUẬN		LONG AN	1942
893	NGUYỄN VĂN THỊNH	1900	VĨNH LONG	1942
894	TRẦN VĂN BÔI	1907	VĨNH LONG	1942
895	NGUYỄN TRÍ LƯỢNG	1909	TIỀN GIANG	1942
896	HUYỀN TRUNG TÌNH	1905	TIỀN GIANG	1942
897	DUONG - VAN - CHI	1902	TIỀN GIANG	1942
898	NGUYỄN VĂN CÁI	1904	TIỀN GIANG	1942
899	NGUYỄN VĂN CAO	1910	BẠC LIÊU	1942
900	TRẦN VĂN TRỰC	1914	VĨNH LONG	1942
901	ĐỖ QUỲ	1918	QUẢNG NAM	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
902	LÊ VĂN SÓC	1890	VĨNH LONG	1942
903	NGUYEN - VAN - TU	1917	TIỀN GIANG	1942
904	LÊ VĂN THÊU	1912	VĨNH LONG	1942
905	LÊ VĂN HUÔN	1900	TIỀN GIANG	1942
906	NGUYEN - VAN - BIEU	1903	TIỀN GIANG	1942
907	HUYNH - VAN - MEO	1891	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
908	LE - VAN - CHANH	1912	VĨNH LONG	1942
909	LE - VAN - DIEN	1899	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
910	VO - VAN - HOA	1899	TIỀN GIANG	1942
911	TRẦN VĂN BẢY XỆ	1910	SÓC TRĂNG	1942
912	TRUONG - NHU - THACH	1900	HÀ NỘI	1942
913	NGUYEN - VAN - SAO	1909	TIỀN GIANG	1942
914	NGUYEN - VAN - CU (TỰ: TRUYỀN)	1906	CẦN THƠ	1942
915	PHAM - VAN - NGOC	1891	TIỀN GIANG	1942
916	LÊ VĂN GIỎI	1890	VĨNH LONG	1942
917	DUONG - VAN - CU	1905	TIỀN GIANG	1942
918	DO - VAN - PHUOC	1912	BIÊN HÒA	1942
919	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1895	VĨNH LONG	1942
920	TRAN - VAN - THUONG (TỰ: TU)	1911	ĐỒNG THÁP	1942
921	TRAN - VAN - MUC	1887	TIỀN GIANG	1942
922	NGUYEN VAN KINH	1912	TIỀN GIANG	1942
923	NGUYEN - KHAC - THO	1918	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
924	NGUYEN - VAN - MUON	1911	TIỀN GIANG	1942
925	PHAN - VAN - VUNG	1906	AN GIANG	1942
926	NGO - VAN - BUNG	1890	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
927	HOANG - QUANG - DE	1912	CAO BẰNG	1942
928	PHAN - VAN - LÀI	1915	VĨNH LONG	1942
929	NGUYEN - VAN - NUOI (TỰ: NUÔI)	1905	TIỀN GIANG	1942
930	HUYNH - VAN - CHUOI (TỰ: NAM, DAY)	1905	SÓC TRĂNG	1942
931	HUYNH VAN TRUNG (TỰ: VI)	1904	TIỀN GIANG	1942
932	NGUYEN VAN THOAI	1919	VĨNH LONG	1942
933	BÙI VĂN NGHIÊM	1911	VĨNH LONG	1942
934	NGUYỄN VĂN THOẠI	1892	VĨNH ONG	1942
935	TRAN VAN GIAM	1898	VĨNH LONG	1942
936	NGUYEN VAN PHA	1907	BẾN TRE	1942
937	NGUYEN VAN KIEM	1916	CẦN THƠ	1942
938	HO VAN THIEN	1888	TIỀN GIANG	1942
939	VÕ VĂN KỶ	1890	VĨNH LONG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
940	NGUYEN VAN VO	1889	TIỀN GIANG	1942
941	NGUYEN VAN GIAP	1910	TIỀN GIANG	1942
942	LE VAN KHOE	1896	TIỀN GIANG	1942
943	NGUYỄN VĂN DAU	1896	VĨNH LONG	1942
944	NGUYỄN HUU TRI (TỰ KHUE BAY TRI)	1886	TIỀN GIANG	1942
945	LE VAN ĐE	1916	TIỀN GIANG	1942
946	PHAN VĂN THÁI	1915	VĨNH LONG	1942
947	TRAN THE PHAI	1900	TIỀN GIANG	1942
948	NGUYEN VAN HIEU	1923	TIỀN GIANG	1942
949	HO TUONG VAN (TỰ: THAO)	1881	VĨNH LONG	1942
950	ĐOAN VAN HUONG	1918	TIỀN GIANG	1942
951	NGUYEN VAN DAT (TỰ: ĐAC)	1895	AN GIANG	1942
952	NGUYEN VAN THUC	1910	CẦN THƠ	1942
953	QUACH VAN MAU	1907	TIỀN GIANG	1942
954	ĐỖ THANH MỘNG	1923	VĨNH LONG	1942
955	CAO VAN TONG (TỰ PHAM VAN QUAN, PHAM VAN TONG)	1912	HÀ NỘI	1942
956	PHAM VAN HUE	1901	TIỀN GIANG	1942
957	PHAM VAN HINH (TỰ PHUONG)	1895	BẾN TRE	1942
958	NGUYỄN VĂN TRỰC	1910	VĨNH LONG	1942
959	LAM VAN RONG	1892	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
960	TRAN VAN LUA	1899	TIỀN GIANG	1942
961	HO VAN NHAN	1911	TIỀN GIANG	1942
962	PHAM VAN DIEN	1908	TIỀN GIANG	1942
963	NGUYEN VAN TRIEU	1896	BẾN TRE	1942
964	ĐAO VAN DUU (TỰ DIEU)	1921	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
965	NGUYEN VAN LUOM	1909	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
966	NGUYỄN VĂN QUI (LÝ TRUNG CHÁNH - THỢ CHÁNH)	1859	VĨNH LONG	1942
967	ĐANG VAN TY (TỰ TUU)	1907	TP. HỒ CHÍ MINH	9-3-1942
968	TRAN VAN ĐOI	1914	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
969	TRAN MINH CHAU (TỰ NGOC, PHAT)	1905	TIỀN GIANG	1942
970	NGUYEN VAN EN	1899	TIỀN GIANG	1942
971	NGUYEN VAN HUNG	1920	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
972	HUYNH VAN BUONG	1896	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
973	LÊ VĂN CAI	1907	VĨNH LONG	1942
974	NGUYEN VAN BAO	1905	VĨNH LONG	1942
975	LE VAN THIET	1910	VĨNH LONG	1942
976	NGUYEN VAN TRUNG	1888	ĐỒNG NAI	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
977	NGUYEN VAN TAU	1898	BÌNH DƯƠNG	1942
978	PHAN VAN NGUU	1900	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
979	LE VAN CO	1904	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
980	QUE TỰ TRAN VAN MUOI, NG VAN	1899	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
981	DUONG VAN VI (TỰ DI, LE VAN CONG)	1893	BẠC LIÊU	1942
982	HUYNH TIÊN (TỰ: LUU SET)	1885	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
983	TANG VAN MANH	1914	BẠC LIÊU	1942
984	LE VAN TAN	1891	KIÊN GIANG	1942
985	TRAN BA THÊ	1915	AN GIANG	1942
986	TRAN VAN MINH	1917	AN GIANG	1942
987	NGUYEN TRI VÊ (TỰ: LUONG)	1911	TIỀN GIANG	1942
988	NGUYEN VAN SAU	1921	TIỀN GIANG	1942
989	TRUONG VAN CHÀ	1918	VĨNH LONG	1942
990	NGUYEN VAN CU	1895	TIỀN GIANG	1942
991	NGUYEN VAN QUAN	1924	TIỀN GIANG	1942
992	HUYNH VAN NOI (TỰ: TUOI, THAY - BAY)	1899	TIỀN GIANG	1942
993	TRAN VAN NGOI (TỰ: CHI)	1916	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
994	TRẦN QUÔI (TỰ: TRAN VAN TY)	1907	TIỀN GIANG	1942
995	NGUYEN VAN HON	1909	TIỀN GIANG	1942
996	NGUYEN VAN SON	1921	AN GIANG	1942
997	LE VAN TON	1887	CẦN THƠ	1942
998	LÊ VĂN SỬ	1901	VĨNH LONG	1942
999	VO VAN LAN (TỰ: AN)	1891	CẦN THƠ	1942
1000	HUYNH VAN NHAC	1920	AN GIANG	1942
1001	HUYỀN VĂN CỬ	1916	VĨNH LONG	1942
1002	CO VAN CHINH	1910	TIỀN GIANG	1942
1003	HUYNH VAN DAI	1897	TIỀN GIANG	1942
1004	NGUYEN VAN CHU	1913	VĨNH LONG	1942
1005	NGUYEN VAN TRINH	1909	TIỀN GIANG	1942
1006	PHAN VAN NGOAN	1915	VĨNH LONG	1942
1007	PHAN TRƯỜNG THỌ	1916	VĨNH LONG	1942
1008	VÕ VĂN XUÂN	1912	VĨNH LONG	1942
1009	PHAN VĂN NGU	1906	AN GIANG	1942
1010	HUYNH VAN TAM	1903	TIỀN GIANG	1942
1011	HUYỀN THIÊN TẤN	1910	BẾN TRE	1942
1012	HUYNH VAN THÊ	1922	TIỀN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1013	NGUYỄN VAN QUAN (HUYNH VAN QUAN)	1900	TIỀN GIANG	1942
1014	NGUYEN TAN QUY (NGUYEN TAN THIET)	1906	BẾN TRE	1942
1015	PHAM THANH ĐIỀN	1916	CẦN THƠ	1942
1016	PHAN VAN MÔNG	1913	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
1017	PHAM VAN BA	1919	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
1018	NGO VAN GIAO	1905	TIỀN GIANG	1942
1019	PHAN VAN HUY	1919	TIỀN GIANG	1942
1020	ĐOAN VAN NHÂN	1905	TIỀN GIANG	1942
1021	NGUYỄN VAN HỒ (NGUYỄN VAN NGÔ)	1912	BẾN TRE	1942
1022	PHAM VĂN LANG	1897	CẦN THƠ	1942
1023	VO VAN TAM	1923	TIỀN GIANG	1942
1024	TRƯỜNG VĂN QUY	1897	VĨNH LONG	1942
1025	PHAM VAN BONG	1904	ĐỒNG THÁP	1942
1026	MAI VAN LINH	1909	TIỀN GIANG	1942
1027	NGUYỄN VAN HO	1897	TIỀN GIANG	1942
1028	TRAN VAN CHANH	1903	TIỀN GIANG	1942
1029	PHAN VĂN MIU	1914	TIỀN GIANG	1942
1030	LÊ VĂN MAO	1919	VĨNH LONG	1942
1031	HO VAN TOI	1899	BẾN TRE	1942
1032	NGUYỄN VAN TU	1910	AN GIANG	1942
1033	LE VAN TRONG	1882	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
1034	NGUYỄN VĂN THÂN	1909	VĨNH LONG	1942
1035	HUYNH VAN CHO (TỰ: CHOI)	1902	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
1036	NGUYỄN VĂN XÂM	1896	VĨNH LONG	1942
1037	ĐANG VAN LE	1922	TIỀN GIANG	1942
1038	NGUYỄN VAN TÁC	1903	TIỀN GIANG	1942
1039	PHAN VĂN ẮT	1904	VĨNH LONG	1942
1040	LE VAN TUOC	1910	HẢI DƯƠNG	1942
1041	BUI VAN AT	1913	TIỀN GIANG	1942
1042	ĐINH TẤN TÀI	1911	BẾN TRE	1942
1043	VO VAN TY	1900	TIỀN GIANG	1942
1044	PHAN VAN VAY (TỰ: DAY)	1899	TP.HỒ CHÍ MINH	1942
1045	TONOI	1913	TRÀ VINH	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1046	NGUYEN VAN NUI	1897	TIỀN GIANG	1942
1047	MAI VAN PHUONG	1916	TIỀN GIANG	1942
1048	NGUYỄN VAN DUONG	1915	TIỀN GIANG	1942
1049	TRAN VAN SANG (PHAM VAN THIET)	1883	AN GIANG	1942
1050	HUYNH VAN VY	1905	BÀ RI - VŨNG TÀU	1942
1051	TRAN VAN XAN (CHINH KAU)	1908	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
1052	PHAN VAN TUA	1912	TP. HỒ CHÍ MINH	1942
1053	LAM CHOI	1918	KIÊN GIANG	1942
1054	DANH NIA	1902	KIÊN GIANG	1942
1055	DANH MOI	1906	KIÊN GIANG	1942
1056	NGUYEN VAN TOT (SAU TOT)	1889	KIÊN GIANG	1942
1057	PHAM VAN KIEU	1907	TIỀN GIANG	1942
1058	NGUYỄN VĂN HAI	1917	VĨNH LONG	1942
1059	NGUYEN VAN HO	1894	VĨNH LONG	1942
1060	TRAN VAN NGHIA	1914	TIỀN GIANG	1942
1061	PHAN VĂN ẮT	1914	VĨNH LONG	1942
1062	NGUYEN VAN LAU	1913	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1063	DAO VAN THOI	1909	TIỀN GIANG	1942
1064	NGUYỄN VĂN KHÂU	1910	VĨNH LONG	1942
1065	LE VAN TROA	1900	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1066	HUỲNH VĂN THỌ	1919	VĨNH LONG	1942
1067	TRẦN VĂN CHI	1910	VĨNH LONG	1942
1068	NGUYEN VAN HIEU (TỰ NHAM)	1893	AN GIANG	1942
1069	THAI VAN LONG	1905	KIÊN GIANG	1942
1070	NGO VAN CHO	1910	VĨNH LONG	1942
1071	DƯƠNG VĂN THIÊN	1905	VĨNH LONG	1942
1072	DANG VAN THINH	1920	TIỀN GIANG	1942
1073	MAI VĂN MỆO	1918	VĨNH LONG	1942
1074	TRIEU TY	1915	SÓC TRĂNG	1942
1075	NGUYEN VAN RONG (TỰ NAM RONG)	1923	TIỀN GIANG	1942
1076	NGUYEN VAN THA	1911	BẾN TRE	1942
1077	HUYNH VAN DIEN	1922	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1078	NGUYEN VAN GIAC	1899	TIỀN GIANG	1942
1079	NGUYEN VAN TAN	1918	AN GIANG	1942
1080	HÀ ĐỨC TRỌNG	1908	VĨNH LONG	1942
1081	PHAN VAN SĨ	1918	VĨNH LONG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1082	NGÔ VĂN THI	1920	VĨNH LONG	1942
1083	LO VAN THUONG	1917	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1084	DANG VAN CU	1889	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1085	NGUYEN VAN BIEN	1912	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1086	HUYNH VAN MOC	1905	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1087	LÊ VĂN NGUU	1909	VĨNH LONG	1942
1088	NGUYEN VAN LO	1915	TIỀN GIANG	1942
1089	NGUYEN VAN CU	1894	TIỀN GIANG	1942
1090	NGUYỄN VĂN HIÊN	1915	VĨNH LONG	1942
1091	TRẦN VĂN TRỰC	1902	VĨNH LONG	1942
1092	THAI VAN HO	1896	TIỀN GIANG	1942
1093	VO VAN TONG	1906	AN GIANG	1942
1094	NGUYEN VAN KIEM	1899	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1095	NGUYEN VAN NHO (TỰ GÂN)	1917	VĨNH LONG	1942
1096	CHAU VAN TRE	1907	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1097	NGUYEN VAN SANG (TỰ KHUÊ)	1912	TIỀN GIANG	1942
1098	NGUYỄN VĂN CHÀ	1924	VĨNH LONG	1942
1099	LÊ VAN THANH	1899	TIỀN GIANG	1942
1100	NGUYEN VAN SIN (TỰ XIN)	1912	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1101	NGUYEN VAN DON	1903	TIỀN GIANG	1942
1102	VU DÂU	1906	THÁI BÌNH	1942
1103	PHAN VAN THU	1909	AN GIANG	1942
1104	VO VAN QUI	1900	LONG AN	1942
1105	TRUONG CONG CAN (TỰ THAY CHUC BIÊU)	1905	VĨNH LONG	1942
1106	TRAN VAN VUI	1894	TIỀN GIANG	1942
1107	CU VAN BÔ	1902	LONG AN	1942
1108	THAI VAN NGÂN	1891	TIỀN GIANG	1942
1109	LÊ VĂN DƯƠNG (NĂM DƯƠNG)	1893	VĨNH LONG	1942
1110	HUYNH VAN KHOE (TỰ KEO, MINH CHUI DONG)	1893	ĐỒNG THÁP	1942
1111	ĐANG VAN RE (TUNG-V-DE-CHUONG)	1916	BÌNH DƯƠNG	1942
1112	NGUYEN VAN KHOAT (TỰ KHOAC)	1914	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1113	DOAN VAN HAY	1912	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1114	NGUYEN VAN BÔN	1917	TIỀN GIANG	1942
1115	NGUYỄN VĂN CHÔN	1905	CHỢ LỚN	1942
1116	DOÀN VAN KIEM	1911	VĨNH LONG	1942
1117	NGUYEN VAN CHANG	1920	CẦN THƠ	1942
1118	NGUYEN VAN TA	1911	TIỀN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1119	HÀ VAN THOI	1909	CẦN THƠ	1942
1120	TRẦN VĂN NHƠN	1914	VĨNH LONG	1942
1121	LE VAN THANG	1914	TIỀN GIANG	1942
1122	TRẦN VĂN TÀI	1882	VĨNH LONG	1942
1123	DINH VAN TÀI	1914	BẾN TRE	1942
1124	NGUYEN VAN HUI	1918	AN GIANG	1942
1125	NGUYEN VAN DAU	1916	TIỀN GIANG	1942
1126	LE VAN TAN	1907	TIỀN GIANG	24-06-1942
1127	NGUYEN VAN HIEN	1906	AN GIANG	1942
1128	LÊ VĂN BA	1920	VĨNH LONG	1942
1129	QUANG VAN HOA	1912	CẦN THƠ	1942
1130	NGUYEN VAN TOT	1896	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1131	NGUYEN VAN HOI	1911	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1132	MAI VAN GIAP (TỰ BIẾT)	1898	BẾN TRE	1942
1133	NGUYEN VAN KIEM	1919	AN GIANG	1942
1134	NGUYEN VAN TOT	1905	CẦN THƠ	1942
1135	NGUYEN VAN HOC	1919	AN GIANG	1942
1136	NGUYEN VAN THANH	1910	TIỀN GIANG	1942
1137	CHÂU VĂN SANH (CÔNG TỬ LỜI)	1910	VĨNH LONG	1942
1138	NGUYỄN THANH PHONG	1897	TIỀN GIANG	1942
1139	BÙI VĂN KHẤU	1906	VĨNH LONG	1942
1140	PHẠM VĂN NAM	1911	VĨNH LONG	1942
1141	NGUYỄN VĂN HÙNG	1913	VĨNH LONG	1942
1142	LÊ VĂN GIẢNG	1910	VĨNH LONG	1942
1143	NGUYEN VAN LÊ (TỰ HUÊ THO)	1907	AN GIANG	1942
1144	NGUYEN VAN LÊ (TỰ HUÊ THO)	1907	AN GIANG	1942
1145	HUYNH VAN TO	1910	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1146	NGUYỄN VĂN MAI	1918	VĨNH LONG	1942
1147	TRIEU VO (TỰ THẠCH VOC)	1915	SÓC TRĂNG	1942
1148	MAI VĂN LAM (TRẦN VĂN LAM)	1922	VĨNH LONG	1942
1149	THẠCH XUOC	1910	TRÀ VINH	1942
1150	CHÂU KHUT	1912	AN GIANG	1942
1151	NGUYỄN VĂN QUÝ	1895	VĨNH LONG	1942
1152	TRAN VAN TÔN	1917	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1153	PHAN VAN HUNG	1897	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1154	HÔ THEO (HỒ HẠ)	1916	QUẢNG TRỊ	1942
1155	PHAN VAN NGA	1896	TIỀN GIANG	1942
1156	LÊ VAN DÂU	1900	TIỀN GIANG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1157	LE HONG PHONG	1902	NGHỆ AN	1942
1158	VO VAN TRO	1917	VĨNH LONG	1942
1159	NGUYEN VAN LÔ	1914	TIỀN GIANG	1942
1160	NGUYỄN VAN NHON	1914	TIỀN GIANG	1942
1161	NGUYEN VAN TU	1910	AN GIANG	1942
1162	THẠCH CHIÊU	1908	AN GIANG	1942
1163	SON PHANH (TỰ NHIEP)	1910	SÓC TRĂNG	1942
1164	TRUONG VAN SANG (TỰ NGUYEN NGOC ANH)	1914	KIÊN GIANG	1942
1165	HUYNH VAN TRIEU	1913	TIỀN GIANG	1942
1166	NGUYEN NGOC YÊN	1914	VĨNH LONG	1942
1167	NGUYỄN VĂN HUỆ	1913	VĨNH LONG	1942
1168	BUI VAN MOI	1914	THÁI BÌNH	1942
1169	LE VAN MAO (TỰ HAI MAO)	1905	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1170	LÊ VAN TRONG	1910	TIỀN GIANG	1942
1171	THAI VAN MOT	1906	TIỀN GIANG	1942
1172	THACH ON (TỰ THACH HIÊN, HIỀNG)	1909	SÓC TRĂNG	1942
1173	HUYNH VAN MỘC	1910	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1174	HÔ VAN CON	1909	TIỀN GIANG	1942
1175	NGUYỄN VĂN HÌNH	1901	VĨNH LONG	1942
1176	LY VAN DAU	1909	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1177	TRAN BA DIEP	1904	AN GIANG	1942
1178	VO VAN DO	1911	CẦN THƠ	1942
1179	NGUYEN VAN BÈ	1900	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1180	NGUYỄN VAN TY (TỰ BA BAU, BAN CA BA)	1892	KIÊN GIANG	1942
1181	TRAN VAN HIÊN	1879	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1182	DANH NGÂU	1917	KIÊN GIANG	1942
1183	PHAN VĂN QUYÊN	1907	VĨNH LONG	1942
1184	DÔ VAN SONG	1903	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1185	HUYNH VAN KHOE	1917	TIỀN GIANG	1942
1186	CAO VAN LU	1913	CẦN THƠ	1942
1187	NGUYỄN VAN DUA (TỰ TUA)	1916	BÌNH DƯƠNG	1942
1188	VO VAN GIU (TỰ DU)	1882	TIỀN GIANG	1942
1189	NGUYEN VAN BÔ	1898	TIỀN GIANG	1942
1190	NGUYỄN VAN PHONG	1901	TIỀN GIANG	1942
1191	NGUYEN VAN HAI (TỰ HAI HO LAO)	1918	TRÀ VINH	1942
1192	TRAN VAN GIOI	1911	KIÊN GIANG	1942
1193	ĐỖ VĂN ĐẠT	1914	VĨNH LONG	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1194	NGUYEN MINH MÂN (TRAN VAN LANG, NHU QUAN)	1898	TRÀ VINH	1942
1195	PHẠM VĂN LONG (PHAN VAN LONG)	1917	VĨNH LONG	1942
1196	LAM VAN TUY (TỰ: TU)	1913	TIỀN GIANG	1942
1197	TRAN VAN THI (361650)	1911	TIỀN GIANG	1942
1198	DANG VAN TÔT	1918	TIỀN GIANG	1942
1199	NGUYEN VAN BÔ	1885	LONG AN	1942
1200	NGUYỄN VĂN SANH	1916	VĨNH LONG	1942
1201	LE VAN HOAI	1903	TIỀN GIANG	1942
1202	BUI QUANG PHIÊN	1919	THỪA THIÊN HUẾ	1942
1203	VO VAN MUC	1902	TIỀN GIANG	1942
1204	NGUYỄN VAN LAU	1911	TIỀN GIANG	1942
1205	ĐỖ VĂN NAM	1927	VĨNH LONG	1942
1206	LE VAN TAT	1912	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1207	PHAN VAN THIEN	1886	TIỀN GIANG	1942
1208	VO VAN DÂN	1913	TIỀN GIANG	1942
1209	BUI VAN NINH	1908	TIỀN GIANG	1942
1210	NGUYEN VAN MOT	1906	TIỀN GIANG	1942
1211	BUI VAN CAO	1898	TIỀN GIANG	1942
1212	PHAN VAN HUYNH	1918	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1213	TRAN VAN DỘC	1911	TIỀN GIANG	1942
1214	LE VAN TUÂN	1917	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1215	HUYNH VAN CHUONG	1922	LONG AN	1942
1216	DINH SONG TRONG	1906	TIỀN GIANG	1942
1217	NGUYỄN VĂN NGHI	1905	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1218	TRINH BA CUNG	1889	HÀ NỘI	1942
1219	NGUYỄN VĂN NĂNG	1899	VĨNH LONG	1942
1220	SƠN TRUNG	1886	TRÀ VINH	1942
1221	THACH LIEM	1906	SÓC TRĂNG	1942
1222	NGUYEN VAN CHI	1917	CẦN THƠ	1942
1223	LÊ VAN PHAT (TỰ TU PHAT)	1899	TIỀN GIANG	1942
1224	DANG DUC NUOI	1901	QUẢNG BÌNH	1942
1225	CHU VAN THUOC	1901	TP HẢI PHÒNG	1942
1226	TRƯỜNG VAN TRI (TỰ - V - TU)	1888	AN GIANG	1942
1227	MAI VAN TIN	1914	NAM ĐỊNH	1942
1228	NGUYEN VAN INH	1892	BÌNH DƯƠNG	1942
1229	PHAN THÁI	1922	VĨNH LONG	1942
1230	NGUYEN VAN XUA (TỰ THUC, CUU XUA)	1890	BÌNH ĐỊNH	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1231	NGUYEN VAN SON	1910	CẦN THƠ	1942
1232	NGUYỄN VĂN NHÂM	1922	VĨNH LONG	1942
1233	VÕ VĂN THANH (VÕ VĂN DẪN)	1913	TIỀN GIANG	1942
1234	NGUYEN VAN MANH	1881	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1235	HÀ VAN LUNG	1914	TIỀN GIANG	1942
1236	TRAN VAN NGÔN	1907	TIỀN GIANG	1942
1237	NGUYỄN VAN THOI	1907	TRÀ VINH	1942
1238	CHAU NU	1919	AN GIANG	1942
1239	NGUYEN VAN CUA	1902	TRÀ VINH	1942
1240	NGUYỄN VĂN HIỂN	1902	MỸ HƯNG (TẤN MỸ)	1942
1241	TRAN VAN DÔ	1904	TIỀN GIANG	1942
1242	NGUYEN VAN LUA	1922	TIỀN GIANG	1942
1243	NGO VAN GỘC	1924	TRÀ VINH	1942
1244	ĐỖ QUANG TÂN	1906	BẾN TRE	1942
1245	NGUYEN VAN TRANG (TỰ THUONG)	1913	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1246	NGUYEN VAN LY	1896	TIỀN GIANG	1942
1247	NGUYEN VAN BIÊN	1903	TIỀN GIANG	1942
1248	LY OC (TỰ: LY-CAI, DANH, LIÊNG, LANG)	1886	SÓC TRĂNG	1942
1249	NGUYEN VAN HAI	1913	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1250	LY NGHET	1900	SÓC TRĂNG	1942
1251	NGUYỄN VĂN TÂM	1909	VĨNH LONG	1942
1252	LÊ VĂN LỰC	1909	VĨNH LONG	1942
1253	HUYNH VAN CAY (TỰ NGUYEN VAN CAY, CAI)	1915	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1254	LAM TONG NHIÊU	1910	CẦN THƠ	1942
1255	NGUYEN VAN CHẤT (TỰ CHẤT)	1900	VĨNH LONG	1942
1256	TRAN VAN XÊP	1919	TIỀN GIANG	1942
1257	TRINH VAN SON		TP HỒ CHÍ MINH	1942
1258	LE VAN CUNG	1895	AN GIANG	1942
1259	LÊ VAN KIÊM (TỰ NG VAN KIÊN, HÒA)	1890	ĐỒNG THÁP	1942
1260	NGUYEN VAN CU	1915	TIỀN GIANG	1942
1261	NGUYEN VAN QUYNH	1915	TIỀN GIANG	1942
1262	TRAN VAN NGOC (TIÊN)	1902	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1263	LU VAN VINH	1911	CẦN THƠ	1942
1264	NGUYEN VAN HOAN	1918	LONG AN	1942
1265	TRƯỜNG VĂN BÔN	1881	VĨNH LONG	1942
1266	NGUYỄN VĂN NGÂN	1904	VĨNH LONG	1942
1267	BUI VAN HON	1911	BẠC LIÊU	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1268	LE VAN DAU	1896	LONG AN	1942
1269	LÊ VAN HUẾ	1904	TIỀN GIANG	1942
1270	PHẠM VĂN NGOẠN	1900	VĨNH LONG	1942
1271	NGUYEN VAN HOAI	1922	TIỀN GIANG	1942
1272	TRAN VAN DEP (TỰ DEM)	1908	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1273	VO VAN HOA	1916	LONG AN	1942
1274	NGO VAN DIEM	1919	AN GIANG	1942
1275	HỒ VAN SAU (TỰ SAU, HÀ VAN SAU, LAM SA)	1884	BẠC LIÊU	1942
1276	DÔNG VAN DÊ	1898	TIỀN GIANG	1942
1277	NGUYEN VAN MUN	1915	AN GIANG	1942
1278	LÊ VAN CAU	1918	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1279	TRAN VAN CON	1920	TIỀN GIANG	1942
1280	HUYNH VAN HOAI	1894	BẾN TRE	1942
1281	DANG VAN DUC	1921	KIÊN GIANG	1942
1282	LÊ VĂN CHÂU	1891	BẾN TRE	1942
1283	PHAN VAN TONG (TỰ PHAM V TÔNG)	1906	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1284	LE VAN THIEU	1907	TIỀN GIANG	1942
1285	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1909	VĨNH LONG	1942
1286	LÊ VAN CO	1905	TIỀN GIANG	1942
1287	HUYNH VAN BÔN (TỰ SAU, CHAU, BON)	1909	AN GIANG	1942
1288	NGUYEN VAN NHAM	1906	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1289	TRAN VAN PHUOC (361900)	1904	CẦN THƠ	1942
1290	TRAN VAN THÀU	1912	LONG AN	1942
1291	TRAN VAN PHU	1906	TIỀN GIANG	1942
1292	NHIP VAN MÒI	1899	TIỀN GIANG	1942
1293	HUYNH VAN VANG	1910	TIỀN GIANG	1942
1294	DANH MA (TỰ DANH)	1905	KIÊN GIANG	1942
1295	HOÀNG THIÊU XUAN (TỰ LY THOI)	1875	LẠNG SƠN	1942
1296	TRAN VAN KHOI (TỰ KHI)	1895	TRÀ VINH	1942
1297	DANG VAN TIẾT	1891	LONG AN	1942
1298	LUU VAN NIÊN	1887	BẠC LIÊU	1942
1299	LE VAN TAI	1913	TIỀN GIANG	1942
1300	PHẠM VĂN MUÔN (PHAN VĂN QUÔN, BÙI VĂN QUỐN)	1887	VĨNH LONG	1942
1301	NGUYEN VAN BA	1905	TIỀN GIANG	1942
1302	NGUYEN VAN THO	1908	TIỀN GIANG	1942
1303	LÊ VAN VANG (TỰ VONG, HON, THAO, HUY)	1899	TRÀ VINH	1942

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1304	NGUYỄN VĂN PHÁT	1918	VĨNH LONG	1942
1305	THACH HUON (TỰ HUONG)	1910	SÓC TRĂNG	1942
1306	CAO VAN CÔNG	1923	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1307	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	1917	VĨNH LONG	1942
1308	VO VAN LAN	1900	TIỀN GIANG	1942
1309	NGUYỄN VĂN NÊN	1880	TIỀN GIANG	1942
1310	NGUYỄN VĂN ĐÀU	1904	TIỀN GIANG	1942
1311	NGUYỄN VĂN XUYÊN	1904	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1312	TRAN VAN HOAN (HOANG, XI)	1922	TRÀ VINH	1942
1313	TRẦN VĂN CANG	1901	VĨNH LONG	1942
1314	DOA KIÊN LIÊN (ĐÀO KIM LIÊN)	1902	VĨNH LONG	1942
1315	TRẦN VĂN GIÁM	1898	VĨNH LONG	1942
1316	NGUYEN VAN SANG	1923	TIỀN GIANG	1942
1317	NGUYEN VAN PHUONG	1904	TIỀN GIANG	1942
1318	TÔNG PHUOC LOI	1900	TRÀ VINH	1942
1319	TRAN VAN LAU	1909	TIỀN GIANG	1942
1320	NGUYEN VAN TU	1923	LONG AN	1942
1321	NGUYEN VAN LUNG (TỰ RONG)	1892	TP HỒ CHÍ MINH	1942
1322	NGUYỄN VĂN PHUONG	1904	TIỀN GIANG	12-12-1942
1323	LE CONG TRO (TỰ LY)	1904	TRÀ VINH	1942
1324	NGUYỄN VĂN HOI	1914	VĨNH LONG	1942
1325	NGUYEN VAN GHÉT	1908	TIỀN GIANG	1942
1326	PHAN VĂN HÒA	1897	VĨNH LONG	1942
1327	NGUYEN VAN DÔ	1905	VĨNH LONG	1942
1328	NGUYEN VAN LÔ	1903	VĨNH LONG	1942
1329	TRAN VAN PHAT (TỰ LUNG)	1904	PHU DUC, VĨNH LONG	1942
1330	DÔ VAN BÔ (TỰ THINH)	1904	TIỀN GIANG	1942
1331	PHAN VAN SANH	1922	VĨNH LONG	1942
1332	VU HUY DI	1922	HẢI DƯƠNG	1942
1333	NGUYỄN VĂN CẢNH (VIẾT CẢNH)	1912	VĨNH LONG	1943
1334	NGUYỄN AN NINH	1900	LONG AN	1943
1335	LÊ VĂN SUNG	1899	TIỀN GIANG	1943
1336	HUYNH VĂN LEM		TIỀN GIANG	1943
1337	PHẠM VĂN BỬU	1912	TIỀN GIANG	1943
1338	DOAN VAN KIẾT	1912	TIỀN GIANG	1943
1339	TRƯỜNG VĂN NGƯỢT	1901	VĨNH LONG	1943
1340	HUYNH VAN LUNG	1918	AN GIANG	1943
1341	TRAN VAN DAI (GIAI)	1915	TIỀN GIANG	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1342	NONG VAN DOI	1917	LẠNG SƠN	1943
1343	ĐOÀN VĂN KHÔN (ĐOÀN VĂN TRIỆU)	1917	VĨNH LONG	1943
1344	NGUYỄN VĂN HẢI	1911	VĨNH LONG	1943
1345	TRỊNH VĂN BA	1912	VĨNH LONG	1943
1346	NGUYEN VAN CHUOC	1904	BẾN TRE	1943
1347	NGUYEN VAN HOI	1906	TIỀN GIANG	1943
1348	HO VAN DUY	1904	TIỀN GIANG	1943
1349	MAI VAN BINH (DONG)	1882		
1350	HUYỀN VAN HOÀI (QUOI)	1896	SÓC TRĂNG	1943
1351	MỸ HUU THE	1916	AN GIANG	1943
1352	TRƯỜNG VĂN CẢNH	1904	BẾN TRE	1943
1353	NGUYEN VAN LEU	1895	TRÀ VINH	1943
1354	NGUYỄN VĂN TY (HẢI QUỆO)	1917	VĨNH LONG	1943
1355	NGUYEN VAN AN	1913	TIỀN GIANG	1943
1356	NGUYEN VAN SET	1908	BẾN TRE	1943
1357	LÊ VAN SAN	1919	VĨNH LONG	1943
1358	NGUYỄN VĂN THẠCH	1917	AN GIANG	1943
1359	NGUYEN VAN LUNG	1923	TIỀN GIANG	1943
1360	PHAN VAN CHIEU	1899	TIỀN GIANG	1943
1361	NGUYEN VAN Y (TOT, LE VAN SAY)	1891	ĐỒNG THÁP	1943
1362	VÕ TUẤN ĐỨC (SU)	1898	VĨNH LONG	1943
1363	PHẠM VĂN THẮNG	1908 1918	VĨNH LONG	1943
1364	SON-NHIEU	1895	TRÀ VINH	1943
1365	NGUYEN VAN QUA	1895	TIỀN GIANG	1943
1366	HUYNH VAN QUANG	1920	AN GIANG	1943
1367	MAI VĂN ĐÔNG	1920	VĨNH LONG	1943
1368	NGUYEN VAN DINH	1899	TIỀN GIANG	1943
1369	TRAN VAN BANG (KHIET)	1910	ĐỒNG THÁP	1943
1370	NGUYEN VAN TY (THU)	1903	TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1371	PHAN VAN VUI	1916	TIỀN GIANG	1943
1372	HUYNH CONG VAN (BE, TÂN)	1901	TIỀN GIANG	1943
1373	PHAN VAN KHUÊ	1886	MỸ HẠNH ĐÔNG, CAI LẬY, TIỀN GIANG	1943
1374	TRAN VAN TÊN	1903	TIỀN GIANG	1943
1375	NGUYEN VAN PHUC	1894	TIỀN GIANG	1943
1376	NGUYEN VAN CHOI	1903	TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1377	LÊ VĂN CHẤT	1918	VĨNH LONG	1943
1378	NGUYEN VAN DUC		BẾN TRE	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1379	ĐÀO VĂN NHI	1911	VĨNH LONG	1943
1380	NGUYEN VAN CHI	1903	TIỀN GIANG	1943
1381	NGUYEN VAN TÔ	1916	LONG AN	1943
1382	LÊ VAN THOI	1903	BẾN TRE	1943
1383	NGUYEN VAN HUNG (VO VAN HUNG)	1885	TIỀN GIANG	1943
1384	NGUYEN VAN QUÔI	1905	VĨNH LONG	1943
1385	VO VAN TINH 365122	1906	ĐỒNG THÁP	1943
1386	NGUYỄN VĂN HỒI	1914	VĨNH LONG	1943
1387	LUÛ VAN DƯƠNG (HUYNH VAN DƯƠNG)	1906	VĨNH LONG	1943
1388	NGUYEN VAN KY	1904	TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1389	NGUYEN VAN KHOC	1915	VĨNH LONG	1943
1390	DANG VAN DINH	1883	BẾN TRE	1943
1391	MAI VAN GIA	1898	TIỀN GIANG	1943
1392	LY-MON	1911	SÓC TRĂNG	1943
1393	PHAN VAN QUYEN	1909	VĨNH LONG	1943
1394	NGUYỄN VĂN ĐẠT (PHẠM VĂN ĐẮC)	1913	VĨNH LONG	1943
1395	TRAN VAN MÔ (NGUYEN VAN MÔ)	1896	CẦN THƠ	1943
1396	PHAN VAN DIÊM (DIỆP, PHAN VAN DIỄN)	1907	KIÊN GIANG	1943
1397	DANG VAN SON	1888	TIỀN GIANG	1943
1398	NGUYEN VAN DONG (THON)	1902	TIỀN GIANG	1943
1399	NGUYEN VAN THÂN	1910	TIỀN GIANG	1943
1400	TRẦN VĂN TÝ	1901	VĨNH LONG	1943
1401	TRẦN THANH MÂU	1908	VĨNH LONG	1943
1402	LÊ TÂN NGHIÊM (HƯỜNG QUAN NGHIỆP)	1893		1943
1403	NGUYEN VAN HUONG	1906	TIỀN GIANG	1943
1404	NGUYEN VAN CHUA (RONG, LUA)	1895	AN GIANG	1943
1405	HỒ VĂN TẬP	1910	TIỀN GIANG	1943
1406	NGUYỄN THÀNH THỰC		TIỀN GIANG	1943
1407	NGUYỄN VĂN TRI	1918	VĨNH LONG	1943
1408	NGUYỄN VĂN THIẾT		TIỀN GIANG	1943
1409	NGUYỄN VĂN NIÊM		TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1410	TRẦN VĂN GẦN		TIỀN GIANG	1943
1411	NGUYỄN VĂN LA		TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1412	ĐÔ QUANG THIÊN (BỐT, BA)		NAM ĐỊNH	1943
1413	MAI VĂN THỜI	1919	VĨNH LONG	1943
1414	ĐOÀN VĂN HAI	1913	VĨNH LONG	1943
1415	VÕ VĂN YÊN	1913	VĨNH LONG	1943
1416	LÊ VĂN DƯƠNG		TIỀN GIANG	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1417	PHẠM ĐÌNH CÔNG (HAO)		TÂY NINH	1943
1418	NGUYỄN PHONG PHÚC		TRÀ VINH	1943
1419	THACH-LOI		TRÀ VINH	1943
1420	TRẦN VĂN TRẦN		TÂY NINH	1943
1421	HỒ VĂN DÂU (HÀ VĂN DINH)		TIỀN GIANG	1943
1422	LÊ VĂN HẠNH (HƯƠNG QUẢN HẠNH)		TIỀN GIANG	1943
1423	HUYNH VĂN NGỌ (MƯỜI NGỌ)		CẦN THƠ	1943
1424	NGUYỄN VĂN KIẾT (NGUYEN VĂN KHIẾT DIT NGUYEN-VAN-KHO)		ĐỒNG THÁP	1943
1425	NGUYỄN VĂN MINH		TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1426	PHAN VĂN ĐÂN	1914	VĨNH LONG	1943
1427	NGUYỄN VĂN QUỆO	1916	VĨNH LONG	1943
1428	PHAN VĂN KIÊN (TỰ VÂN)		TIỀN GIANG	1943
1429	TRẦN VĂN BUNG		TIỀN GIANG	1943
1430	LÊ VĂN XU		AN GIANG	8-6-1943
1431	PHAM VĂN ĐANG		CÂU ĐỨC, LONG XUYỀN, AN GIANG	1943
1432	BÙI VĂN BO		TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1433	NGUYỄN VĂN NGỌC (TỰ: NGÔ)		BẾN TRE	1943
1434	LÊ VĂN TỰ	1895	VĨNH LONG	1943
1435	NGUYỄN VĂN NHƠN		TIỀN GIANG	1943
1436	HUYNH VĂN CẦU		TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1437	NGUYỄN VĂN DANH		ĐỒNG THÁP	1943
1438	TRẦN VĂN CHANH		TÂY NINH	1943
1439	THACH NHAU (TỰ: NHAU)		TRÀ VINH	1943
1440	HỨA KHẮC SAU (THIỆT)		TP.HỒ CHÍ MINH	1943
1441	LÊ VĂN TÔN (LÊ VĂN XIÊNG)		ĐỒNG NAI	1943
1442	DUONG VAN UT (VO VAN CÂN)	1883	ĐỒNG THÁP	1943
1443	ĐÀO VĂN TÀI		TIỀN GIANG	1943
1444	NGUYỄN VĂN DUC		VĨNH LONG	1943
1445	VÕ VĂN XUYẾN	1913	VĨNH LONG	1943
1446	HỒ VĂN HUÂN (TỰ XUÂN)		VĨNH LONG	30-6-1943
1447	NGUYỄN VĂN THÔI	1907	VĨNH LONG	1943
1448	NGUYỄN VĂN NGƯỢT	1902	VĨNH LONG	1943
1449	PHAN VĂN SÁNG	1913	TP. HỒ CHÍ MINH	1943
1450	NGUYỄN VĂN HOÀNH	1913	TIỀN GIANG	1943
1451	NGUYỄN VĂN XUYẾN	1913	VĨNH LONG	1943
1452	LÊ VĂN NGOẠN	1914	VĨNH LONG	1943
1453	BÙI VĂN TIÊN	1894	VĨNH LONG	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1454	HUYỀN VĂN LÂN	1906	TP. HỒ CHÍ MINH	1943
1455	HÀ VĂN KHANH	1912	VĨNH LONG	1943
1456	LIÊU VĂN DẬU	1905	TP. HỒ CHÍ MINH	1943
1457	LÊ VĂN PHÁT	1899	VĨNH LONG	1943
1458	LÊ VĂN LY	1910	TIỀN GIANG	1943
1459	DO VAN GIA	1905	ĐỒNG THÁP	1943
1460	NGUYỄN VĂN CHÂN (TỰ: DOT, TỰ BOT)	1906	TRÀ VINH	1943
1461	TRẦN VĂN TÂN (TỰ: BON, TỰ: TANH, TỰ: PHAN-VAN-TUOI)	1912	ĐỒNG THÁP	1943
1462	NGUYỄN VĂN TỨC (TỰ: TUẤT, TỰ: NGOC, TỰ: NGÓT)	1897	VĨNH LONG	1943
1463	NGUYỄN VĂN HUNG (TỰ: TÔC)	1915	AN GIANG	1943
1464	NGUYỄN VĂN NGUU	1913	TIỀN GIANG	1943
1465	TRẦN VĂN THIÊN	1913	BẾN TRE	1943
1466	VÕ VĂN NGO	1909	TIỀN GIANG	1943
1467	PHAN-VAN-GIÊNG	1912	TP. HỒ CHÍ MINH	1943
1468	NGUYỄN-VĂN-HÊN	1923	KIÊN GIANG	1943
1469	VÕ VĂN KHANH	1915	BẾN TRE	1943
1470	VÕ VĂN PHIÊN	1912	TIỀN GIANG	1943
1471	ĐẶNG VĂN THỊNH	1915	VĨNH LONG	1943
1472	NGUYỄN VĂN KHỎE	1915	VĨNH LONG	1943
1473	NGUYỄN VĂN CỬ		VĨNH LONG	1943
1474	TRẦN VĂN THÂU	1908	VĨNH LONG	1943
1475	NGUYỄN VĂN MẪU	1902	VĨNH LONG	1943
1476	LÊ VĂN THIỆU	1912	VĨNH LONG	1943
1477	NGUYỄN TẤN LINH	1898	VĨNH LONG	1943
1478	PHAN VĂN NGÀ	1889	TIỀN GIANG	1943
1479	HUYỀN CHÁNH THÂU		LONG AN	1943
1480	LÂM VĂN THÀNH	1920	BẠC LIÊU	1943
1481	VU VAN HAU	1891	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1482	PHAM VAN NGOI	1910	TIỀN GIANG	1943
1483	ĐÀO VĂN KHÌ	1909	VĨNH LONG	1943
1484	NGUYEN VAN DIEU (TỰ TY)	1894	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1485	TRAN VAN KINH	1908	BẾN TRE	1943
1486	NGUYEN VAN THANH (TỰ CUONG, KHANH, CHON)	1912	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1487	DAO VAN PHAN	1878	THÁI BÌNH	1944
1488	THẠC MÔT	1908	CẦN THƠ	1943
1489	TRAN VAN MUOI	1914	KIÊN GIANG	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1490	DUONG VAN HON	1881	TIỀN GIANG	1943
1491	TRƯỜNG VAN CANH	1897	BẾN TRE	1943
1492	BÙI VĂN BẢY	1903	VĨNH LONG	1943
1493	LE VAN TAN (TỰ BAY)	1912	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1494	HỒ VĂN LIỀN	1889	BẾN TRE	1943
1495	VO VAN AN	1918	VĨNH LONG	1943
1496	TRAN VAN UT	1910	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1497	TRAN VAN CHU	1916	TIỀN GIANG	1943
1498	LE VAN HUONG	1896	TIỀN GIANG	1943
1499	PHAN VAN DIEN (TỰ VIEN)	1904	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1500	NGUYEN VAN THACH (365426)	1912	AN GIANG	1943
1501	TRUONG HUY THÊ	1912	BẠC LIÊU	1943
1502	NGUYEN VAN MÂU	1920	AN GIANG	1943
1503	TRAN VAN TUONG (TỰ DO, OANH)	1902	TÂY NINH	1943
1504	LE VAN NHIEU	1906	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1505	CAO VAN BI	1920	TIỀN GIANG	1943
1506	PHAN VAN LUNG (TỰ SANG)	1905	BIÊN HÒA	1943
1507	TRẦN VAN HÔI	1914	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1508	NGUYEN VAN TY	1900	TIỀN GIANG	1943
1509	DUONG VAN DU	1921	TIỀN GIANG	1943
1510	KIEU VAN KHAI	1917	AN GIANG	1943
1511	LÂM ICH (TỰ BICH)	1901	SÓC TRĂNG	1943
1512	NGUYEN VAN GIU	1913	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1513	HUYNH VAN KHUYÊN	1905	CẦN THƠ	1943
1514	NGÔ VAN DOT	1900	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1515	VO DONG THUONG	1905	SÓC TRĂNG	1943
1516	NGUYỄN VĂN NGỌC (NGỌC-NGAY)	1896	VĨNH LONG	1943
1517	MAI VAN PHUOC	1902	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1518	DAO VAN HÂN	1916	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1519	HUYEN VAN MO	1913	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1520	HỒ VAN CÂN (TỰ NHI)	1918	SÓC TRĂNG	1943
1521	NGUYEN VAN PHO (TỰ BAU - PHO)	1904	CẦN THƠ	1943
1522	NGUYỄN VĂN THAO	1908	VĨNH LONG	1943
1523	NGUYỄN VĂN QUÓN	1905	VĨNH LONG	1943
1524	PHAN MINH VINH (PHAN VĂN VINH, BỐN)	1919	VĨNH LONG	1943
1525	NGUYỄN VĂN PHAN	1917	VĨNH LONG	1943
1526	TRẦN NGỌC THANH (CHÍNH QUAN)	1904	VĨNH LONG	1943
1527	BUI VAN TRÂU	1896	KIÊN GIANG	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1528	NGUYEN VAN Y (TỰ)	1918	ĐỒNG THÁP	1943
1529	NGUYỄN VĂN KHỎE	1915	VĨNH LONG	1943
1530	NGUYỄN VĂN KHỎE	1915	VĨNH LONG	1943
1531	NGUYEN VAN KY	1914	TIỀN GIANG	1943
1532	NGUYEN DOAN DUY (TỰ THIÊN)	1905	TIỀN GIANG	1943
1533	TRẦN VĂN MÔ (TỰ NGUYEN VAN MÔ)	1896	CẦN THƠ	1943
1534	NGUYỄN VĂN MỆO (TRẦN VĂN MỆO)	1896	VĨNH LONG	1943
1535	LÊ HỮU CON	1911	TIỀN GIANG	1943
1536	HUYNH VAN LUA	1911	TIỀN GIANG	1943
1537	NGUYỄN VĂN SONG	1903	VĨNH LONG	1943
1538	NGUYỄN VĂN THÔI	1904	TP HỒ CHÍ MINH	1943
1539	LÊ VAN THU	1917	TRUNG LƯƠNG, VĨNH LONG	1943
1540	NGUYEN VAN THI (TỰ NHIÊN)	1900	CẦN THƠ	1943
1541	NGUYEN VAN THIẾT	1898	CẦN THƠ	1943
1542	NGUYEN NINH AT	1897	BẠC LIÊU	1943
1543	LAM VAN TRI	1909	TIỀN GIANG	1943
1544	ĐÀO VĂN CHÀ	1917	TIỀN GIANG	1943
1545	NGUYỄN VĂN SÙNG	1915	VĨNH LONG	1943
1546	PHẠM VĂN DONG		TIỀN GIANG	1943
1547	NGUYỄN VĂN TÂN		ĐỒNG THÁP	1943
1548	NGUYỄN VĂN TRI	1914	VĨNH LONG	1943
1549	NGUYỄN VĂN BÍCH	1911	BẾN TRE	1943
1550	VÕ VĂN ĐÔ		TIỀN GIANG	1943
1551	HUỲNH VĂN CHÂN		KIÊN GIANG	1943
1552	TRẦN VĂN NHÂN		BẾN TRE	1943
1553	CHÂU VĂN QUÂN	1916	VĨNH LONG	1943
1554	ĐẶNG VĂN ĐIỂN	1903	VĨNH LONG	1943
1555	NGUYỄN VĂN NAM		TIỀN GIANG	1943
1556	KHỔNG VAN QUÂN		TIỀN GIANG	1943
1557	NGUYỄN VĂN MINH		CẦN THƠ	1943
1558	NGUYỄN VĂN ĐỀ		BẾN TRE	1943
1559	ĐẶNG VAN DAN (TỰ VÂN)		BIÊN HÒA	1943
1560	TRẦN VĂN NGỌC (TỰ SONG)		TÂY NINH	1943
1561	PHAN VĂN ĐẬU		TIỀN GIANG	1943
1562	NGUYỄN VĂN LÂN	1918	VĨNH LONG	1943
1563	CAO VĂN LÂU		TIỀN GIANG	1943
1564	HUỲNH VĂN TÁM		KIÊN GIANG	1943
1565	NGUYỄN VĂN BỘ		TIỀN GIANG	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1566	TRẦN VĂN NAM		KIÊN GIANG	1943
1567	PHẠM VĂN CHOI		TÂY NINH	1943
1568	NGUYỄN VĂN PHƯỚC		TRÀ VINH	1943
1569	NGUYỄN VĂN QUỚI (TỰ QUỚI)		TP HỒ CHÍ MINH	1943
1570	NGUYỄN VĂN SỬ	1903	VĨNH LONG	1943
1571	NGUYỄN VĂN NHƯƠNG (TỰ HAI)		TP HỒ CHÍ MINH	1943
1572	NGUYỄN VĂN CHÂU		TÂY NINH	1943
1573	LÊ VĂN CHUA		TÂY NINH	1943
1574	TRẦN VĂN ĐẠI		KIÊN GIANG	1943
1575	LÊ VĂN NGẠN	1915	VĨNH LONG	1943
1576	LẠI VĂN GIA		TP HỒ CHÍ MINH	1943
1577	NGUYỄN VĂN THẨM (TỰ MAI - VĂN - LAN)		BẾN TRE	1943
1578	VÕ CÔNG XANG		TRÀ VINH	1943
1579	DƯƠNG VĂN HIỆU		CẦN THƠ	1943
1580	TRẦN VĂN CHANH		TÂY NINH	1943
1581	TẶNG VĂN HỒ	1911	VĨNH LONG	1943
1582	NGUYỄN VĂN NGHI		TP HỒ CHÍ MINH	1943
1583	NGUYỄN VĂN VI (TỰ CHƠN)		KIÊN GIANG	1943
1584	THẠCH MON		SÓC TRĂNG	1943
1585	NGUYỄN VĂN DAU		TP HỒ CHÍ MINH	1943
1586	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1923	VĨNH LONG	1943
1587	NGUYỄN VĂN BIÊN		SÓC TRĂNG	1943
1588	NGUYỄN VĂN ME		TIỀN GIANG	1943
1589	TRƯỜNG VĂN KINH	1907	VĨNH LONG	1943
1590	NGUYỄN-VAN-TRINH	1913	TIỀN GIANG	1943
1591	NGUYỄN VĂN CẢN	1918	TIỀN GIANG	1943
1592	ĐỖ VĂN PHÚ	1920	VĨNH LONG	1943
1593	TRẦN-VAN-HUE	1893	KIÊN GIANG	1943
1594	NGUYỄN VĂN ĐIỀU	1900	VĨNH LONG	1943
1595	TRẦN ĐĂNG ĐẠT		HÀ NỘI	19-08-1943
1596	NGUYỄN VĂN CỐI		AN GIANG	02-09-1943
1597	LÊ-VAN-GIO	1881	KIÊN GIANG	1943
1598	TRẦN QUANG TÍNH	1885	VĨNH LONG	1943
1599	TRẦN VĂN NGỌ	1879	VĨNH LONG	1943
1600	LÊ-VAN-MINH (TỰ LAC)	1901	TRÀ VINH	1943
1601	LÊ VĂN HAY	1903	TIỀN GIANG	1943
1602	CAO-VAN-THÂN	1913	KIÊN GIANG	1943
1603	DÔ-VAN-NHU	1894	TP HỒ CHÍ MINH	1943

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1604	BUI-VAN-DÔNG	1904	TIỀN GIANG	1943
1605	NGUYỄN-VAN-HUÊ	1890	AN GIANG	1943
1606	NGUYỄN-VAN-HEO	1913	TRÀ VINH	1943
1607	TRUONG-VAN-GÂN	1886	AN GIANG	1943
1608	NGUYỄN-VAN-PHUNG	1914	AN GIANG	1943
1609	HÀ THẾ KHÁNH	1927	VĨNH LONG	1943
1610	NGUYỄN-VAN-CHUỘC (TỰ TO, CHUNG)	1891	TIỀN GIANG	1943
1611	LÊ-VAN-TOÀN	1888	TIỀN GIANG	1943
1612	PHẠM VĂN THAM	1917	VĨNH LONG	1943
1613	TRẦN THỊ HÂN (NGUYỆT)	1909	VĨNH LONG	1943
1614	LÊ VĂN THIÊN (140157)	1902	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1943
1615	NGUYỄN VĂN KIM	1911	VĨNH LONG	1944
1616	TRẦN VĂN CHI	1917	TIỀN GIANG	1944
1617	ĐẶNG VĂN CỬ	1890	TIỀN GIANG	1944
1618	TRẦN VĂN ĐỘI		LONG AN	1944
1619	TRẦN VĂN CHÂN	1911	AN GIANG	1944
1620	NGUYỄN VAN BOI	1905	AN GIANG	1944
1621	TRẦN HOA THANG	1921	TP. HỒ CHÍ MINH	1944
1622	NGUYEN VAN HOI	1909	CẦN THƠ	1944
1623	NGUYỄN VAN ĐAY (TỰ: TUÂN)	1910	AN GIANG	1944
1624	VO VAN THIẾT	1882	TIỀN GIANG	1944
1625	DIỆP NGOC BUT	1913	BẠC LIÊU	1944
1626	ĐANG VAN LUC	1906	HÙNG YÊN	1944
1627	ĐỖ VĂN TRẦU	1904	BẾN TRE	1944
1628	VO VAN DANH	1890	AN GIANG	1944
1629	HUYỀN VĂN TỬ	1909	VĨNH LONG	1944
1630	NGUYỄN VĂN LUÔNG	1923	VĨNH LONG	1944
1631	TRẦN VAN CONG (THANH)		LONG AN	1944
1632	THÁI VAN HAI	1915	VĨNH LONG	1944
1633	DƯƠNG VĂN THANH	1907	VĨNH LONG	1944
1634	PHẠM VĂN THỤ	1903	VĨNH LONG	1944
1635	PHẠM VĂN THỊNH	1893	VĨNH LONG	1944
1636	HUYỀN VĂN TRÁC (HUYỀN TRÍ THÀNH)	1918	BẾN TRE	1944
1637	NGUYỄN VĂN TAC	1919	VĨNH LONG	1944
1638	TRẦN VĂN SÁU	1906	VĨNH LONG	1944
1639	NGUYỄN VĂN BÁU	1903	VĨNH LONG	1944
1640	LÊ VĂN TRÌNH	1917	VĨNH LONG	1944
1641	NGUYỄN VĂN TÂN	1915	VĨNH LONG	1944

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1642	LÊ VĂN LỢI	1915	VĨNH LONG	1944
1643	NGUYỄN VĂN HỘI	1909	VĨNH LONG	1944
1644	TRẦN VĂN NUI	1903	VĨNH LONG	1944
1645	NGUYỄN VĂN CHỦ (NGUYỄN VĂN CHU)	1902	TP. HỒ CHÍ MINH	1944
1646	LÊ VĂN SANG	1907	VĨNH LONG	1944
1647	VÕ VĂN MẠNH	1898	AN GIANG	1944
1648	PHÙNG VĂN ĐÁNH	1894	TIỀN GIANG	1944
1649	NGUYỄN VĂN VINH	1896	TIỀN GIANG	1944
1650	NGUYỄN VĂN VINH	1896	TIỀN GIANG	1944
1651	VÕ VĂN VÂN	1913	TIỀN GIANG	1944
1652	HOA-VAN-DI	1894	VĨNH LONG	1944
1653	TRẦN-VAN-HANH (TỰ KHANH, THANH)	1897	BẾN TRE	1944
1654	VO-VAN-TÀO (TỰ TÀU, CHÂU, THÂN)	1897	TP HỒ CHÍ MINH	1944
1655	NGUYỄN-VAN-CHI (TỰ HUYNH-VAN-DAN)	1901	KIẾN GIANG	1944
1656	NGUYỄN-VAN-HOI	1909	CẦN THƠ	1944
1657	KIU NINH (TỰ NINH)	1902	BẠC LIÊU	1944
1658	NGUYỄN-VAN-THANH	1907	TP HỒ CHÍ MINH	1944
1659	DUONG-VAN-CAN	1902	ĐỒNG THÁP	1944
1660	ĐẶNG NGỌC THIỆN (THIỆT, THUYỀN, HOÀNG VĂN GIÁP)	1886	VĨNH LONG	1944
1661	THÁI VĂN THÀNH	1922	TIỀN GIANG	1944
1662	NGUYỄN VĂN XUYỀN	1904	TIỀN GIANG	1944
1663	NGUYỄN VĂN CHẤP	1915	VĨNH LONG	1944
1664	TRẦN VĂN CỬ	1902	VĨNH LONG	1944
1665	HUỲNH VĂN LỘNG		VĨNH LONG	14-06-1944
1666	NGUYỄN VĂN CÂN	1902	VĨNH LONG	1944
1667	LÊ VĂN ĐIỀU		LONG AN	05-08-1944
1668	NGUYỄN VĂN NHUẬN	1886	VĨNH LONG	1944
1669	PHAN VĂN HỌC	1910	VĨNH LONG	1944
1670	HUỲNH BÁ NHẤN		BÌNH DƯƠNG	16-09-1944
1671	HUỲNH VĂN YÊN	1907	VĨNH LONG	1944
1672	TRẦN VĂN NGẪU	1892	TIỀN GIANG	1944
1673	TRẦN VĂN HOÀNG	1914	VĨNH LONG	1944
1674	NGUYỄN VĂN BẢY	1914	VĨNH LONG	1944
1675	TRƯỜNG VĂN NGAN	1913	VĨNH LONG	1944
1676	PHẠM VĂN THANG	1909	VĨNH LONG	1944
1677	HUỲNH VĂN TUYẾN	1890	VĨNH LONG	1944
1678	NGUYỄN VĂN CHU	1902	TP HỒ CHÍ MINH	1944
1679	PHAN VĂN HOANH	1879	VĨNH LONG	1944

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1680	NGUYỄN VĂN TẬP		VĨNH LONG	1945
1681	ĐỖ VĂN TẮT	1913	VĨNH LONG	1945
1682	NGUYỄN VĂN NÊN	1912	TIỀN GIANG	1945
1683	NGUYỄN VĂN ĐỦ	1887	TIỀN GIANG	1945
1684	NGUYỄN VĂN CÚP		TIỀN GIANG	1945
1685	LÊ VĂN HẢI	1898	TIỀN GIANG	1945
1686	NGUYỄN VĂN TÔNG	1881	TIỀN GIANG	1945
1687	CHÂU VĂN BỬU		TIỀN GIANG	1945
1688	NGUYỄN VĂN THÊ	1920	TIỀN GIANG	1945
1689	NGUYỄN VĂN HÀ		TIỀN GIANG	1945
1690	NGUYỄN VĂN CA		AN GIANG	1945
1691	TRẦN VĂN RẠNG		AN GIANG	1945
1692	NGUYỄN VĂN HẾT	1925	VĨNH LONG	1945
1693	VÕ VĂN BÊ	1912	VĨNH LONG	1945
1694	MAI NGĨA SĨ	1911	VĨNH LONG	1945
1695	TRƯỜNG VĂN THIẾT	1913	VĨNH LONG	1945
1696	NGUYỄN VĂN HÈN	1911	VĨNH LONG	1945
1697	NGUYỄN VĂN KIỂM (CHIÊM)		AN GIANG	1945
1698	TRẦN THỊ LIÊN	1909	VĨNH LONG	1945
1699	NGUYỄN VĂN DIỆU	1911	VĨNH LONG	1945
1700	NGUYỄN VĂN NGUỒU	1893	TIỀN GIANG	1945
1701	HUYỀN VĂN BÁ	1914	TIỀN GIANG	1945
1702	NGUYỄN VĂN TƯƠNG	1879	TIỀN GIANG	1945
1703	CAO VĂN THỜI (CAO TÙNG CHÂU)	1916	VĨNH LONG	1945
1704	NGUYỄN HỮU THỂ		AN GIANG	1945
1705	LÊ VĂN VIÊN	1921	VĨNH LONG	1945
1706	NGUYỄN VĂN HÙNG	1927	PHÚ NHUẬN, CAI LẬY, TIỀN GIANG	1945
1707	HUYỀN KIM HẠNH (HẠNH)	1910	TIỀN GIANG	1945
1708	NGUYỄN VĂN THIỆU		TIỀN GIANG	1945
1709	LÊ VĂN PHU	1918	TIỀN GIANG	1945
1710	LÊ VĂN CHỨC	1914	TIỀN GIANG	1945
1711	HUYỀN VĂN AN	1904	TIỀN GIANG	1945
1712	NGUYỄN VĂN NĂM	1925	TIỀN GIANG	1945
1713	ĐỖ THÀNH MỘNG	1918	VĨNH LONG	1945
1714	LÊ VĂN THIÊN	1911	VĨNH LONG	1945
1715	TRẦN VĂN CHẮC	1919	VĨNH LONG	1945
1716	NGUYỄN VĂN HỐT	1921	VĨNH LONG	1945
1717	PHẠM VĂN TRƯỚC	1895	TIỀN GIANG	1945

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1718	NGUYỄN VĂN CỰ	1892	VĨNH LONG	1945
1719	HÀ VĂN LUÔN	1909	VĨNH LONG	1945
1720	NGUYỄN THỊ ĐIỂU	1916	VĨNH LONG	1945
1721	LÊ VĂN THIÊN	1917		1945
1722	NGUYỄN VĂN KIẾT		TIỀN GIANG	1945
1723	NGUYỄN VĂN ĐỦ	1905	VĨNH LONG	1945
1724	NGUYỄN VĂN GIÁC	1893	BẾN TRE	1945
1725	NGUYỄN VĂN TRO	1917	VĨNH LONG	1945
1726	NGUYỄN VĂN HỐ	1909	BẾN TRE	1945
1727	HUYỄN VĂN BÁ	1920	TIỀN GIANG	1946
1728	TRẦN VĂN KHỎE	1890	TIỀN GIANG	1946
1729	HUYỄN VĂN ẤU	1912	AN GIANG	1946
1730	CAO VĂN LÀNH	1892	TIỀN GIANG	1947
1731	NGUYỄN HOÀI CỰ	1917	QUẢNG NAM	1947
1732	NGUYỄN VĂN HY			1947
1733	NGUYỄN VĂN BỘI		AN GIANG	1947
1734	CHIÊN KHẮC DUNG			05-09-1947
1735	NGUYỄN DUY BẰNG (TỰ TÁM)			1947
1736	NGUYỄN VĂN NGÔN			1947
1737	ĐẶNG - SÁCH			1948
1738	NGUYỄN VĂN ĐÀNG (TỰ VÀNG)			1948
1739	KHAM LA			1947
1740	NGUYỄN VĂN TỐT			1948
1741	LÊ VĂN THẮNG			1948
1742	PHẠM VĂN LỢI			1948
1743	TRẦN VĂN ĐẶNG	1924	TIỀN GIANG	1948
1744	NG V VỸ			1948
1745	NGUYỄN VĂN TỰ		HÙNG YÊN	1948
1746	NGUYỄN VĂN CHƠI	1911	LONG AN	1948
1747	TRẦN VĂN NHƯ		LONG AN	1948
1748	NGUYỄN ĐÌNH QUÝNH	1912	QUẢNG TRỊ	1948
1749	TRƯỜNG CÔNG THÀNH (TỰ NGỌC)			1948
1750	HUYỄN VĂN THANH			1948
1751	TRẦN VĂN NHỊ			1948
1752	TRẦN NGỌC ÁNH	1914	VĨNH LONG	1948
1753	NGUYỄN VĂN BÁ (SƠN BÁ)	1910	VĨNH LONG	1948
1754	NGUYỄN VĂN BẢY	1916	VĨNH LONG	1949
1755	PHAN VĂN BẠCH	1894	AN GIANG	1949

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1756	NGUYỄN PHÚC LAN			1949
1757	LY VAN NHON			1949
1758	NGÔ VAN ĐẠO			1949
1759	ĐANG VAN XE			1949
1760	TRƯỜNG VĂN HAI			1949
1761	TRẦN VĂN MY (TỰ VĨ VĂN NGỌC)			1949
1762	HUYNH VAN CAY			1949
1763	NGUYỄN VAN SANG			1949
1764	NGUYỄN VĂN ĐỨC			1949
1765	KIM PHI			1949
1766	TRẦN SO (TỰ: SOI)			1950
1767	VÂN VĂN PHO	1925	TP. HỒ CHÍ MINH	1950
1768	LÊ VĂN MẬT			1950
1769	TRẦN HỒNG CÚC			1950
1770	NGUYỄN VĂN HUÊ (TỰ: AN)			1950
1771	TRẦN VĂN HUÊ	1912	TIỀN GIANG	1950
1772	NGUYỄN VĂN ĐIỀU			1950
1773	NGUYỄN VĂN THÔNG			1950
1774	NGUYỄN VĂN GIỎI (TỰ ĐỦ)			1950
1775	PHAN DẦN (TỰ MÌ)			1950
1776	NGUYỄN VĂN TRỌNG		VĨNH LONG	1950
1777	PHẠM VĂN TÔNG (TỰ CÔNG CHỨC, THÔNG)			1950
1778	TRẦN QUYỀN (TRẦN CHÍNH QUYỀN)	1927	PHÚ YÊN	1951
1779	NGUYỄN VĂN DIÊN	1909	TIỀN GIANG	1951
1780	TRẦN VĂN LỤC			1951
1781	ĐỒNG KIM NGÂN (TỰ: ĐẦU)			1951
1782	NGUYỄN VĂN THÂU (TỰ: NGUYỄN HỮU THÂU)			1951
1783	VÕ VĂN SỬU			1951
1784	BÀNH LỢI			1951
1785	TRINH NGỎI			1951
1786	PHẠM SANG			1951
1787	TRẦN CHÁNH QUYỀN			1951
1788	HUỲNH VĂN BÊN		KIÊN GIANG	1951
1789	NGUYỄN VĂN MƯỜI			1951
1790	NGUYỄN THẮT			1951
1791	DƯƠNG VĂN VƯƠNG			1952
1792	TRẦN VĂN HUỲNH			1952

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1793	NGUYỄN TRU KÝ			1952
1794	NGUYỄN VĂN TỰ (CAO, QUANG)			1952
1795	HUYỀN VĂN MỘT (TỰ: MƯỜI)			1952
1796	LÊ VĂN NĂM (TỰ: DANH)			1952
1797	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG			1952
1798	VÕ THỊ SÁU	1933	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1952
1799	VŨ ĐẮC BẰNG (KHẮC MINH)			1952
1800	NGUYỄN HUỲNH	1920	NAM ĐỊNH	1952
1801	LÊ NHƯ THU (ANH)			1952
1802	NGUYỄN VĂN CẦU			1952
1803	NGUYỄN VĂN HOÀNG			1952
1804	NGUYỄN HOÀNG HOA			1952
1805	NGUYỄN VĂN CHÔI			1952
1806	HOÀNG ĐÌNH LƯU			1952
1807	VÕ VĂN TÂN	1924	VĨNH LONG	1952
1808	NGUYỄN ĐỨC TRIỂN	1920	HẢI DƯƠNG	1952
1809	PHÙNG VĂN THỰC (THỨC CỐ HƯƠNG)	1923	HUNG YÊN	1952
1810	PHẠM VĂN DIỆP	1924	HUNG YÊN	1952
1811	NGUYỄN VĂN HÁN	1925	HẢI DƯƠNG	1952
1812	NGUYỄN VĂN HÂN	1925	HẢI DƯƠNG	1945
1813	ĐÌNH VĂN QUYÊN	1923	HẢI DƯƠNG	1952
1814	VŨ VĂN BẢO	1923	HẢI DƯƠNG	1952
1815	NGUYỄN VĂN XƯƠNG (NGUYỄN VĂN TÂM)	1922	HẢI DƯƠNG	1952
1816	NGUYỄN ĐỖ ĐIỀU	1918	HẢI DƯƠNG	1952
1817	LÊ VĂN KHOÁT	1925	QUẢNG NINH	1950
1818	NGUYỄN VĂN TRUNG		HẢI PHÒNG	1952
1819	PHẠM VĂN ẮN		HẢI PHÒNG	1952
1820	NGUYỄN VĂN TRỮ		HẢI PHÒNG	1952
1821	LÊ MAI		HẢI PHÒNG	1952
1822	HOÀNG VĂN GIÁN		HẢI PHÒNG	1952
1823	TRẦN VĂN DẪN		HẢI PHÒNG	1952
1824	NGUYỄN VĂN CHUYỂN		HẢI PHÒNG	1952
1825	LÊ ĐÌNH NGHIÊM		HẢI PHÒNG	1952
1826	NGUYỄN VĂN ẨM		HẢI PHÒNG	1952
1827	LƯU VĂN KỶ		HẢI PHÒNG	1952
1828	NGUYỄN VĂN DIÊN		HẢI PHÒNG	1952
1829	ĐỒNG XUÂN THẬP		HẢI PHÒNG	1952
1830	THẠCH THỊNH			1952

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1831	TRẦN VĂN NHIÊN			1952
1832	LÊ BA THIÊN			1952
1833	LÊ VĂN BÌNH			1952
1834	QUÁCH TRUNG CHIÊU			1952
1835	CHÂU DIÊN			1952
1836	LÊ HỒNG NGỌC			1952
1837	TRẦN VĂN SÂU			1952
1838	LÊ VĂN ĐẦY (TỰ NAM, NHƠN)			1952
1839	NGUYỄN VĂN TÝ (TỰ TIẾNG, BẢY)			1952
1840	NGUYỄN VĂN ĐỆ (TỰ TU)			1952
1841	HỒ VĂN NĂM		VĨNH LONG	1952
1842	HỒ VĂN LIÊN (SÁU TƯỜNG)		LONG AN	1952
1843	LÊ THÀNH VÂN			1952
1844	LÊ TRỌNG SANG			1952
1845	NGUYỄN VĂN LONG			1952
1846	NGUYỄN VĂN TÂN			1952
1847	NGUYỄN VĂN CẦU			1952
1848	NGÔ TẤN TRUNG			1952
1849	NGUYỄN VĂN ĐÔ			1952
1850	LÊ VĂN NHIỀU			1952
1851	LÊ VĂN ĐỐI			1952
1852	VŨ VĂN LONG (TRẦN BA)		NAM ĐỊNH	1952
1853	TRẦN VĂN HIỀN (LÊ VĂN HIẾN)	1918	HẢI DƯƠNG	1952
1854	NGUYỄN HOÀI ĐÍNH	1923	HẢI DƯƠNG	1952
1855	BÙI QUÝ Ý	1936	HẢI DƯƠNG	1952
1856	NGUYỄN HỒNG LONG	1928	HẢI DƯƠNG	1952
1857	NGUYỄN VĂN ĐÀO	1920	HÙNG YẾN	1952
1858	NGUYỄN VĂN THÁI	1925	HẢI DƯƠNG	1952
1859	NGUYỄN VĂN THÁI	1923	HẢI DƯƠNG	1952
1860	NGUYỄN VĂN NAY	1920	HẢI DƯƠNG	1952
1861	NGUYỄN HỒNG CẨM	1912	HẢI DƯƠNG	1952
1862	PHẠM CHÍ VIỄN		HẢI PHÒNG	1952
1863	LƯƠNG VĂN TỤNG		HẢI PHÒNG	1952
1864	TRẦN CÔNG HIẾN		HẢI PHÒNG	1952
1865	NGUYỄN VĂN LƯƠNG		HẢI PHÒNG	1952
1866	LÊ VĂN PHÚC		HẢI PHÒNG	1952
1867	LÊ VĂN PHÚC		HẢI PHÒNG	1952
1868	NGUYỄN VĂN NHẠ		HẢI PHÒNG	1952

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1869	NGUYỄN VĂN CỜ		HẢI PHÒNG	1952
1870	PHẠM VĂN THAM		HẢI PHÒNG	1952
1871	TRẦN BÁ CAN		HẢI PHÒNG	1952
1872	TRẦN BÁ CAN		HẢI PHÒNG	1952
1873	LÂM VĂN THÂN		HẢI PHÒNG	1952
1874	NGUYỄN HIẾU ĐỨC			1952
1875	PHAN VĂN SANG			1952
1876	PHẠM KIỀU			1952
1877	PHẠM VĂN XUÂN			1952
1878	NGUYỄN THANH TÂN	1922	TIỀN GIANG	1953
1879	NGUYỄN VĂN TINH			1953
1880	PHẠM VĂN CẨM (TỰ: CHO)			1953
1881	NGUYỄN VĂN THẠCH			1953
1882	NGUYỄN VĂN GIÀU			1953
1883	NGUYỄN VĂN NĂM (TỰ THU)			1953
1884	NGUYỄN VĂN TƯ (TỰ TÂN)			1953
1885	NGUYỄN VĂN THẠNH	1912	LONG AN	1954
1886	TRẦN VĂN VINH			1954
1887	TRẦN VĂN HIỆP (TỰ: CAI)			1954
1888	MAI PHÚC THÌ (TỰ NGUYỄN VĂN BA, NHỊ)			1954
1889	LÊ VĂN ĐẠI			1954
1890	LÊ VĂN HẢI			1955
1891	TRỊNH LỰ			1956
1892	TRẦN HÒA			1956
1893	TRẦN KIẾN THỨC (TỰ: VINH)			1956
1894	NGUYỄN VĂN NGON		VĨNH LONG	1956
1895	KIM ÚC			8-2-1956
1896	MAI VĂN PHAN			1956
1897	HUYỄN KINH CHÍ	1916	TÂY NINH	1957
1898	NGUYỄN HỒNG SƠN			1957
1899	NGUYỄN VĂN CÂN	1912	TIỀN GIANG	1952
1900	LÊ THÀNH NAM (BẢY NAM)	1905	VĨNH LONG	1957
1901	NGUYỄN BÁ NGHĨA (TỰ: SẤU ĐÀO)	1905	HÀ TĨNH	1957
1902	NGUYỄN VĂN DŨ	1931	TP. HỒ CHÍ MINH	1957
1903	PHẠM VĂN QUỲ (TỰ: TIẾT)		LONG AN	1957
1904	TẠ VĂN NHUẬN (HUỠNH VĂN NHUẬN)	1934	LONG AN	1957
1905	NGUYỄN VĂN OANH	1922	TP. HỒ CHÍ MINH	1957
1906	NGUYỄN XUÂN THỊNH	1930	PHÚ YÊN	1957

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1907	NGUYỄN KHIẾT	1923	KHÁNH HÒA	1957
1908	TRẦN DỤM	1927	KHÁNH HÒA	1957
1909	VÕ VĂN NÓI	1923	TP. HỒ CHÍ MINH	1957
1910	HỒ VĂN TỐT		CÀ MAU	1957
1911	NGUYỄN VĂN TỐT		LONG AN	1957
1912	LÊ LỘNG	1917	KHÁNH HÒA	1957
1913	BÙI VĂN KHẢI		BÌNH DƯƠNG	1957
1914	LÊ VĂN NAM	1900	VĨNH LONG	1957
1915	NGUYỄN VĂN ĐỨC (TÙ)		VĨNH LONG	1957
1916	NGUYỄN VĂN TRI		TP. HỒ CHÍ MINH	1957
1917	HUYỀN VĂN NHUẬN	1934	TP. HỒ CHÍ MINH	1957
1918	TRƯƠNG THÌN	1916	BÌNH ĐỊNH	1957
1919	NGUYỄN HỢI		QUẢNG NGÃI	1957
1920	NGUYỄN VĂN THÁI		TP. HỒ CHÍ MINH	1957
1921	NGUYỄN NHƯ THÁI		KHÁNH HÒA	1957
1922	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	1933	LONG AN	1957
1923	NGUYỄN VĂN HOÁT	1913	LONG AN	1958
1924	HÀN VĂN TẬP	1934	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1958
1925	HUYỀN DANH		QUẢNG NGÃI	1958
1926	PHAN VIỆN	1917	QUẢNG NAM	1958
1927	PHẠM VĂN PHỤNG (PHAN V PHỤNG)	1894	TRÀ VINH	1958
1928	LÊ VĂN NGHIÊN	1929	TP. HỒ CHÍ MINH	1958
1929	ĐỖ VĂN BÌNH	1938	NAM ĐỊNH	1958
1930	HUYỀN VĂN LÒN	1906	BÌNH DƯƠNG	1958
1931	LÊ VĂN TÁM	1895	VĨNH LONG	1958
1932	HÀ VĂN ĐÁNG	1915	KIÊN GIANG	1958
1933	NGUYỄN VĂN HOÁT		LONG AN	1958
1934	MAI VĂN GIÔNG		LONG AN	1-1-1958
1935	VÕ TẠC	1918	QUẢNG NGÃI	1958
1936	THÁI TRUNG (KY)	1918	QUẢNG NGÃI	1958
1937	NGUYỄN ĐÌNH (BÌNH)	1910	QUẢNG NAM	1958
1938	NGUYỄN ĐỨC HUY	1926	QUẢNG NGÃI	1958
1939	HUYỀN TẤN ĐẬU	1912	QUẢNG NGÃI	1958
1940	VŨ VĂN THÌN	1910	NINH BÌNH	1958
1941	NGUYỄN MÔN	1923	QUẢNG NAM	1958
1942	NGUYỄN VĂN NGỌ		VĨNH LONG	9-7-1958
1943	PHẠM VĂN QUẾ	1930	QUẢNG NGÃI	1958
1944	NGUYỄN THÀNH (CHI)	1908	QUẢNG NAM	1958

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1945	NGUYỄN VĂN THANH		KIÊN GIANG	19-11-1958
1946	LƯƠNG NGỌC DIỆP (MƯỜI LY)	1915	QUẢNG NGÃI	1959
1947	NGUYỄN VỌNG	1919	QUẢNG NAM	1959
1948	PHAN VIỆN	1917	QUẢNG NAM	1959
1949	HUYỄN VĂN LỚN		QUẢNG NAM	1959
1950	ĐINH HOÀI VĂN (ĐINH RẰNG)	1918	BÌNH THUẬN	1959
1951	LÊ TẬP		ĐÀ NẴNG	1959
1952	TRƯỜNG HỒNG MINH	1930	AN GIANG	1959
1953	HUYỄN VĂN CƯỜNG	1919	TP. HỒ CHÍ MINH	1959
1954	HUYỄN VĂN GÂN (HOÀNG VĂN SƠN)	1920	TP. HẢI PHÒNG	1959
1955	NGUYỄN VĂN CƯỜNG (NGUYỄN QUANG)	1930	BẾN TRE	1959
1956	LÊ HÙNG CƯỜNG (RẠM)	1922	TP. HỒ CHÍ MINH	1959
1957	TRƯỜNG TẠO	1917	PHÚ YÊN	1959
1958	NGUYỄN VĂN MINH	1927	NINH BÌNH	1959
1959	NGUYỄN LÃNG	1923	BÌNH ĐỊNH	1959
1960	NGUYỄN XUÂN THỊNH	1925	PHÚ YÊN	1959
1961	ĐỖ VĂN THIẾU	1925	BẾN TRE	1959
1962	TẶNG KHOẠCH	1926	TRÀ VINH	1959
1963	ĐOÀN VĂN HOÀI	1912	TP. HỒ CHÍ MINH	1959
1964	NGUYỄN VĂN KIÊN		ĐỒNG NAI	22-7-1959
1965	ANH HOÀNG	1921	SÓC TRĂNG	1959
1966	TRUNG (TỰ ÚT)	1935	BÌNH DƯƠNG	1959
1967	VĂN NGỌC	1913	HẢI PHÒNG	1959
1968	VĂN TRUNG	1925	TP. HỒ CHÍ MINH	1959
1969	NGUYỄN KIM	1925	QUẢNG NAM	1959
1970	NGUYỄN VĂN VUI	1927	BẾN TRE	1959
1971	NGUYỄN HÀ (CHƯƠNG, DUNG)	1923	BÌNH ĐỊNH	1959
1972	HUYỄN THI	1916	TP. HỒ CHÍ MINH	1959
1973	HUYỄN MÊ	1921	QUẢNG NAM	1959
1974	VÕ VĂN CHOI	1919	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1959
1975	NGUYỄN VĂN LONG		CÀ MAU	1960
1976	TRẦN CỤU (LƯƠNG BĂNG)		NINH THUẬN	1960
1977	NGUYỄN ĐA	1917	QUẢNG NGÃI	1960
1978	LƯU VĂN TÔNG	1930	VĨNH LONG	1960
1979	TRẦN VĂN ĐĂNG (TRẦN BÀNH THẢO, HUYỄN VĂN HAI, TRẦN LIỆT)	1919	ĐỒNG THÁP	1960
1980	ĐỖ HỮU THẾ	1911	BẾN TRE	1960
1981	PHẠM VĂN LỄ	1913	LONG AN	1960
1982	NGUYỄN TRỰC		BÌNH ĐỊNH	1960

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
1983	NGUYỄN VĂN HƠN	1934	BÌNH DƯƠNG	1960
1984	NGUYỄN TRUNG HIẾU	1930	VĨNH LONG	1960
1985	TRẦN BÁ TRÚC	1913	NINH THUẬN	1960
1986	DƯƠNG VĂN LIỆU	1929	TRÀ VINH	1960
1987	NGUYỄN VĂN QUYÊN (TÙNG, XƯƠNG)	1921	TP. HỒ CHÍ MINH	1960
1988	PHẠM VĂN MINH (THỜI)	1924	TÂY NINH	1960
1989	HỒ QUẢN			1960
1990	NGUYỄN NGỌC ANH (SƠN)	1926	BÌNH ĐỊNH	1960
1991	ĐỖ VĂN THẬT (NAM, NĂNG)	1926	BẾN TRE	1960
1992	NGUYỄN VĂN HỒNG (THỰC)	1926	BÌNH DƯƠNG	1960
1993	LÊ VĂN NGÂN	1914	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1960
1994	NGUYỄN VĂN LIỄU	1922	NINH BÌNH	1960
1995	TRẦN NGỌC TÂY	1937	QUẢNG NGÃI	1960
1996	PHẠM CAO DUNG	1935	QUẢNG NGÃI	1960
1997	NGUYỄN DA	1917	QUẢNG NGÃI	1960
1998	NGUYỄN VĂN LỜI	1923	BẾN TRE	1960
1999	TRẦN VĂN CHỮ	1923	VĨNH LONG	1960
2000	NGUYỄN VĂN TRÍ	1934	LONG AN	1960
2001	HUYỀN PHƯỚC BÁ (TIÊU)			1960
2002	THƯỢNG VĂN TRÙNG	1927	BÌNH DƯƠNG	1960
2003	NGUYỄN VĂN TRÍ			1960
2004	TRẦN VĂN MƯỜI	1922	BẾN TRE	1960
2005	TRỊNH VĂN SƠN (TRỊNH VĂN LÒNG, CHÁNH NGHĨA)	1918	VĨNH LONG	1960
2006	TRẦN VĂN LƯU	1927	BÌNH DƯƠNG	1960
2007	TRẦN ANH TÔN	1924	PHÚ YÊN	1960
2008	TRẦN NGỌC THÔNG (HAI BẮC)	1917	TP. HỒ CHÍ MINH	1960
2009	NGUYỄN VĂN THIẾT (NGUYỄN VĂN CAO)	1913	CẦN THƠ	1960
2010	TRẦN VĂN NÊN (ĐẶNG THANH BÌNH)	1917	THỪA THIÊN HUẾ	1960
2011	LÊ VĂN NI		TP. HỒ CHÍ MINH	8-1-1960
2012	PHAN VĂN CHIÊU	1925	TP. HỒ CHÍ MINH	1960
2013	ĐÀO VĂN KHÁ	1920	CÀ MAU	1960
2014	NGUYỄN VĂN ĐẠO	1928	QUẢNG NAM	1960
2015	TRẦN CÔNG TƯỜNG	1920	QUẢNG NAM	1960
2016	HUYỀN VĂN MƯỜI (HUYỀN VĂN TÔNG)	1919	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1960
2017	LÊ VĂN CANG	1930	TP. HỒ CHÍ MINH	1960
2018	TRẦN VĂN CHÂU (SÀNH)	1926	ĐỒNG THÁP	1960
2019	NGUYỄN VĂN XÁ	1928	TP. HỒ CHÍ MINH	1960
2020	NGUYỄN ĐỨC HUY (CHÀNH)	1926	QUẢNG NGÃI	1960

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2021	NGUYỄN VĂN THUNG (KIÊM)	1926	BÌNH DƯƠNG	1960
2022	TRẦN HOÀNG	1904	QUẢNG NAM	1960
2023	TRƯƠNG NGỌC MÊN (HUỖNH TÂN)	1930	BÌNH ĐỊNH	1960
2024	TRẦN HOÀNG (HUỖNH)	1909	QUẢNG NAM	1960
2025	TRẦN VƯỢNG	1928	ĐÀ NẴNG	1960
2026	ĐẶNG VĂN CÂN (MƯỜI)			9-4-1960
2027	TRƯƠNG VĂN ĐIỂM			15-4-1960
2028	NGUYỄN VĂN TÂM	1928	LONG AN	1960
2029	LÊ VĂN CHẤN (TỰ BU)	1938	TÂY NINH	1960
2030	NGUYỄN VĂN DÂN			11-8-1960
2031	HOÀNG VĂN THANH			11-8-1960
2032	NGUYỄN VĂN CÙ	1909	VĨNH LONG	1960
2033	NGUYỄN VĂN TRÍ	1934	LONG AN	1960
2034	DƯƠNG VĂN ĐỒNG (DÔNG)	1910	LONG AN	1960
2035	ĐẶNG VĂN HÒA	1934	BẾN TRE	1960
2036	DƯƠNG VĂN ĐÔNG	1910	TP. HỒ CHÍ MINH	1960
2037	PHẠM ĐÌNH NGA	1915	QUẢNG NGÃI	1961
2038	NGUYỄN VĂN HÒA	1933	VĨNH LONG	1961
2039	PHẠM VĂN TƯ		TP. HỒ CHÍ MINH	1961
2040	DƯƠNG THANH KHIẾT	1929	VĨNH LONG	1961
2041	NGUYỄN MINH	1925	BÌNH ĐỊNH	1961
2042	NGÔ ĐẾN (DÃ)	1915	KHÁNH HÒA	1961
2043	NGUYỄN THÀNH		ĐÀ NẴNG	1961
2044	PHẠM THÀNH TRUNG (PHẠM VĂN ĐUA)	1922	TIỀN GIANG	1961
2045	HOÀNG CHẤT	1911	HÀ NỘI	1961
2046	NGUYỄN VĂN SẼ	1911	TP. HỒ CHÍ MINH	1961
2047	NGUYỄN CHƯỚC	1918	BÌNH ĐỊNH	1961
2048	NGUYỄN VĂN CHÚA (BÌNH)			1961
2049	ĐỖ QUANG ĐIỀU	1911	VĨNH LONG	1961
2050	TRẦN THẾ LƯU	1909	TIỀN GIANG	1961
2051	LÊ CHÍ DÂN	1921	HÀ TĨNH	1961
2052	CAO VĂN LÀNH			29-01-1961
2053	CHÂU SEN, ẤT			6-2-1961
2054	NGUYỄN ĐÀO LĨNH	1929	VĨNH LONG	1961
2055	NGUYỄN MINH	1920	BÌNH ĐỊNH	1961
2056	NGUYỄN CÔNG TỘC	1920	BẠC LIÊU	1961
2057	CAO VĂN NGỌC	1897	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1961
2058	TRẦN VĂN BIỆN			5-6-1961

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2059	TRẦN VĂN SÁU (TỰ BÀI)			14-10-1961
2060	BÙI MẠNH HY			22-10-1961
2061	NGUYỄN VĂN LAI	1924	TIỀN GIANG	1961
2062	LƯU CHÍ HIẾU	1910	NAM ĐỊNH	1962
2063	HỒ VĂN AN			1962
2064	BẠCH NHƯ HUÊ			1962
2065	ĐỖ VĂN CHỜ	1934	BÌNH DƯƠNG	1962
2066	TRẦN BÁ TRỰC	1914	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1962
2067	LÊ VĂN TRIÊM	1918	ĐỒNG THÁP	1962
2068	NGUYỄN MINH CHIÊN (THUẬT HÓA, NĂM THÀNH NGHIỆP, NHỰT)			1962
2069	NGUYỄN VĂN NGHIỆP (HỒNG SƠN, BẢY ĐOÀN)		TP. HỒ CHÍ MINH	1962
2070	NGUYỄN VĂN VIỆT (HẢI, LÊ BA, QUANG)		CÀ MAU	1962
2071	NGUYỄN VĂN MƯỜI			3-5-1962
2072	LÊ VĂN MƯỜI	1925	TP. HỒ CHÍ MINH	1962
2073	LÊ VĂN THIÊN (HOÀI ANH)		VĨNH LONG	2-8-1962
2074	LÊ VĂN VỐN (TỰ CHƠN)			27-8-1962
2075	VÕ HỮU PHƯƠNG			15-12-1962
2076	LÊ NGỌC THANH	1927	QUẢNG NAM	1962
2077	NGUYỄN VĂN TÂN	1919	TP. HỒ CHÍ MINH	1963
2078	LƯU VĂN LỄ			1963
2079	LÊ VĂN BẮM	1940	AN GIANG	1963
2080	HUYỄN VĂN NGHĨA (NGHI)	1895	VĨNH LONG	1963
2081	HỒ NGỌC BÔNG (TỰ: LÊ VĂN ANH, TRƯỜNG, VIỆT TIẾN)			1963
2082	HUYỄN HỮU NGHĨA	1935	TP. HỒ CHÍ MINH	1963
2083	NGUYỄN TẤN ĐẠT			1963
2084	ĐẶNG VĂN ĐÁNG			1963
2085	HỒ HỮU LỜI			1963
2086	LÊ VĂN ÚT		CÀ MAU	1963
2087	BÙI VĂN RANG			26-1-1963
2088	ĐÀO VĂN SO	1917	BÌNH DƯƠNG	1963
2089	NGÔ VĂN HỒNG (TỰ: MẮN)		BÌNH DƯƠNG	15-4-1963
2090	TRẦN VĂN RÔI (TỰ: BA HOÀNG)		TP. HỒ CHÍ MINH	3-4-1963
2091	HUYỄN VĂN CAM (BÍ DANH: HỒNG CƯỜNG)			15-9-1963
2092	DƯƠNG THIẾT	1931	BẠC LIÊU	1963
2093	HUYỄN VĂN CAM (NGUYỄN VĂN CAM)	1911	BÌNH DƯƠNG	1963
2094	TRẦN VĂN ĐỀU			15-11-1963

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2095	NGUYỄN VĂN BÔ	1941	BẾN TRE	1963
2096	BÙI DỰ	1927	QUẢNG NGÃI	1964
2097	ĐỖ VĂN XÚNG	1929	BẾN TRE	1964
2098	TRẦN KIM CHI			1964
2099	ĐOÀN KHÔI		QUẢNG NAM	1964
2100	HUỶNH QUANG HUY	1920	BẾN TRE	1964
2101	NGUYỄN VĂN BA	1936	TIỀN GIANG	1964
2102	NGUYỄN VĂN BA			1964
2103	TRẦN VĂN ĐỀU	1905	BẾN TRE	1964
2104	VĂN HỒ (VĂN HAI)	1938	QUẢNG TRỊ	1964
2105	LÊ VĂN HỒNG (TỰ: HAI HỒNG)	1938	ĐỒNG THÁP	1964
2106	ĐOÀN KHÔI		ĐÀ NẴNG	13-6-1964
2107	PHẠM TÀI			4-5-1964
2108	LÊ TỰ KINH	1918	QUẢNG NAM	1964
2109	NGUYỄN VĂN NHỎ (TỰ: CHẤN)			18-7-1964
2110	LÊ VĂN CHÍNH			2-8-1964
2111	TRẦN TROI HY		HY	15-9-1964
2112	NGUYỄN VĂN NHI			14-2-1964
2113	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	1897	TIỀN GIANG	1965
2114	MAI VĂN XINH	1919	BẾN TRE	1965
2115	NGUYỄN-V-NGUỒU			1965
2116	NGUYỄN VĂN ĐIỀU			1965
2117	LÊ VĂN HỒNG			1965
2118	TRẦN KHẮC DỤNG			1965
2119	LÊ VĂN QUYÊN	1925	QUẢNG NGÃI	1965
2120	ĐOÀN VĂN KIM			1965
2121	TRƯƠNG THÀNH NGŨ	1922	BÌNH ĐỊNH	1965
2122	VƯƠNG ĐƯƠNG			12-1-1965
2123	MAI THANH KUU	1940	QUẢNG NAM	1965
2124	VÕ QUANG PHÚC (TỰ: TRẦN VĂN SẮC)	1927	SÓC TRĂNG	1965
2125	NGUYỄN HỮU NỐI			14-5-1965
2126	ĐẶNG KHOẺ			1-12-1965
2127	HỒ HỮU NAM	1916	QUẢNG NAM	1965
2128	DƯƠNG THIÊN	1922	PHÚ YÊN	1966
2129	NG-V-DIỆP NGA			1966
2130	LÊ VĂN LIÊN			1966
2131	NGUYỄN LƯU (HỒ BÁ QUÂN)	1916	PHÚ YÊN	1966
2132	HUỶNH VĂN NAM (HUỶNH VĂN NĂM)	1931	TP. HỒ CHÍ MINH	1966

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2133	LÊ VĂN KINH (THÊM)	1938	VĨNH LONG	1966
2134	LÊ VĂN TÂM			22-1-1966
2135	VÕ VĂN BA			14-10-1966
2136	DƯƠNG THIÊN			28-3-1966
2137	LÊ VĂN RÀNG			8-2-1966
2138	DANH NGỌC (DANH NGỐT)			1967
2139	TRẦN THANH BÌNH			1967
2140	LƯU-V-HANH			1967
2141	NGUYỄN-V-THU (TỰ: ĐỨC)			1967
2142	LÊ VĂN TÂM (LÊ THẾ LÝ, NGỌC BỬU)	1930	BÌNH ĐỊNH	1967
2143	HUYỀN VĂN TỐT (SÁU HOÀNG)	1948	VĨNH LONG	1967
2144	ĐÌNH CÔNG CHÁNH (TỰ: LÊ VĂN SÁU, BD: SÁU QUỐC)			1967
2145	HUYỀN VĂN TỐT (TỰ: SÁU HOÀNG)			1967
2146	LÊ MUÔN LONG (TỰ: ĐỊNH)			1967
2147	ĐÌNH THAM (TỰ: ĐỊNH THẮNG)			4-1-1967
2148	NGUYỄN V CHƠN (TỰ: THẬT)			1-3-1967
2149	LÊ VĂN TÂM (LÊ THẾ LÝ, NGỌC BỬU)	1930	BÌNH ĐỊNH	1967
2150	HÀ TẤN ĐỦ	1921	TIỀN GIANG	1967
2151	LÊ VĂN VIỆT (TỰ: NGUYỄN VĂN HAI)	1937	TP.HỒ CHÍ MINH	1966
2152	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	1922	PHÚ YÊN	1967
2153	NGUYỄN . V . VY (TỰ : BA NHỎ)			18-7-1967
2154	HÀ VĂN RONG (HỒ VĂN RÔ, BD HỒNG HỮU)			1967
2155	LÊ VĂN NĂM (TỰ: NĂM GIỜ)			7-9-1967
2156	LÊ VĂN NĂM	1927	TIỀN GIANG	1967
2157	LÂM TƯỜNG BẢO (KHÁNH VỮ)	1919	QUẢNG NGÃI	1967
2158	HUYỀN VĂN SẮC			1968
2159	NGÔ VĂN KHÁ	1911	TRÀ VINH	1968
2160	NGUYỄN THIẾT	1928	QUẢNG NAM	1968
2161	PHAN TỬU			1968
2162	ĐOÀN VĂN SANG			1968
2163	NGUYỄN CHÍNH	1926	QUẢNG NGÃI	1968
2164	NGUYỄN QUÊ	1931	QUẢNG TRỊ	1968
2165	PHAN ĐÌNH TỰU (PHAN TỰU)	1935	QUẢNG NAM	1968
2166	NGUYỄN VĂN CHÁNH			1968
2167	NGUYỄN VĂN CHÁNH	1923	TIỀN GIANG	1968
2168	NGUYỄN TƯỜNG	1916	QUẢNG NAM	1968
2169	THẠCH ĐỨC			1968

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2170	VÕ ĐĂNG XU		QUẢNG NAM	1-1-1968
2171	NGUYỄN VĂN CHƯỜNG	1914	BẾN TRE	12-1-1968
2172	LÊ VĂN TRÌNH			22-3-1968
2173	NGUYỄN VĂN ĐẦY			20-5-1968
2174	PHẠM VĂN NGHĨA			14-7-1968
2175	NGUYỄN VĂN THÀNH	1943	TIỀN GIANG	1968
2176	NGUYỄN VĂN TRUYỀN	1945	LONG AN	1968
2177	LÊ VĂN THỨ (TỰ: MUỖI, BỐN, QUYỀN)			27-8-1968
2178	TRẦN VĂN CHẤT		LONG AN	10-9-1968
2179	NGUYỄN TƯƠNG	1916	QUẢNG NAM	1968
2180	VÕ HỒNG HỎI			23-9-1968
2181	PHẠM VĂN TA (PHẠM TA)		QUẢNG NGÃI	23-11-1968
2182	NGUYỄN VĂN CHƠN		CÀ MAU	1969
2183	TRẦN THÁI HÙNG	1913	LONG AN	1969
2184	VÕ VĂN HIỆP	1940	BẾN TRE	1969
2185	NGUYỄN VĂN ĐÔ		TP. HỒ CHÍ MINH	1969
2186	HỒ VĂN BẾ			1969
2187	NGUYỄN VĂN NHÁCH			1969
2188	VÕ ĐẠI			1969
2189	TRƯỜNG THANH			1969
2190	HUYỄN ĐẠI			1969
2191	NGUYỄN VĂN PHÊ (NGUYỄN VĂN NGHĨA)		LONG AN	7-1-1969
2192	NGUYỄN LẠNG	1922		1-1-1969
2193	ĐỖ RUỘNG	1937	THỪA THIÊN HUẾ	1969
2194	NGUYỄN VĂN LIỄN (TỰ LUYẾN)			19-1-1969
2195	PHẠM VĂN GẦM			24-2-1969
2196	NGUYỄN VĂN ÂN (NGUYỄN VĂN TỰ)	1933		6-6-1969
2197	LÊ VĂN LÙN			18-6-1969
2198	CHÂU VĂN MINH	1942	VĨNH LONG	1969
2199	LÊ VĂN THÀNH			13-10-1969
2200	ĐẶNG VĂN KHOẢNH		LONG AN	23-11-1969
2201	DIỆP KHÂM	1922	QUẢNG NAM	13-12-1969
2202	NGÔ TRÂU (NGÔ TRÂU)		QUẢNG NGÃI	1970
2203	VÕ ĐƯỢC	1941	QUẢNG NAM	1970
2204	NGUYỄN VĂN HAI			1970

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2205	NGUYỄN VĂN SANG	1947	LONG AN	1970
2206	LÊ VĂN GIA	1930	TIỀN GIANG	1970
2207	BÙI VĂN CẦU	1943	BẾN TRE	1970
2208	TRẦN VĂN LÙN		LONG AN	1970
2209	LÊ VĂN HIẾN		LONG AN	1970
2210	TRẦN HÁN	1931	QUẢNG NGÃI	1970
2211	NGUYỄN VĂN HOÀNH	1915	BẾN TRE	1970
2212	NGUYỄN LANG	1925	QUẢNG NGÃI	1970
2213	DƯƠNG VĂN SÁCH	1930	VĨNH LONG	1970
2214	MAI ĐỨC ANH			1970
2215	LÊ VĂN NHO	1917	BẾN TRE	1970
2216	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	1945	TIỀN GIANG	1970
2217	LÊ VĂN DOANH	1916	HÀ NỘI	1970
2218	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	1945	TIỀN GIANG	1970
2219	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	1945	TIỀN GIANG	1970
2220	LÊ VĂN DOANH	1916	HÀ NỘI	1970
2221	NGUYỄN VĂN THÀNH	25T		23-6-1970
2222	HỒ VĂN CHÍN (LÊ VĂN KẾ)	1950	QUẢNG NAM	1970
2223	LÊ VĂN GIA	1927	TIỀN GIANG	1970
2224	ĐẶNG CẨM	1940	QUẢNG NAM	1970
2225	LÊ VĂN HIẾU		LONG AN	6-10-1970
2226	TRẦN PHÚ	1931	QUẢNG NAM	1970
2227	PHAN VĂN THỜI	1938	BẾN TRE	1970
2228	HỒ AN			3-11-1970
2229	NGUYỄN THẾ (NGUYỄN THẾ)	1921	QUẢNG NGÃI	1971
2230	TRƯỜNG CÔNG ĐỆ			1971
2231	PHẠM VĂN BIỆN	1944	LONG AN	1971
2232	PHẠM VĂN ON			1971
2233	NGUYỄN VĂN CỘI			1971
2234	LÊ VĂN TỰ	1933	TIỀN GIANG	1971
2235	NGUYỄN NHƯ	1915	QUẢNG NAM	1971
2236	NGUYỄN NGỌC PHI		AN GIANG	1971
2237	NGUYỄN VĂN CHẮC	1948	BẾN TRE	1971
2238	NGUYỄN VĂN TỰ	1931	VĨNH LONG	1971
2239	BÙI BƯỚC	1938	QUẢNG NGÃI	1971
2240	NGUYỄN VĂN TIÊN			23-2-1971

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2241	BÙI SUÝ	1927	QUẢNG NAM	1971
2242	TRẦN VĂN BA			4-6-1971
2243	PHẠM VĂN BIỆN			20-5-1971
2244	TRẦN ĐỖ TOÁN	1953	TP.HỒ CHÍ MINH	1971
2245	PHẠM CẮN	1910	QUẢNG NAM	1971
2246	NGUYỄN VĂN BÌNH	1917	CÀ MAU	1971
2247	NGUYỄN THỪA	1927	QUẢNG NGÃI	1971
2248	NGUYỄN THỪA	1927	QUẢNG NGÃI	1971
2249	VÕ ĐÌNH HỒNG	1917	QUẢNG NAM	1972
2250	ĐINH THIÊN THỪA	1927	QUẢNG NGÃI	1972
2251	LÊ VĂN AN	1927	TP. HỒ CHÍ MINH	1972
2252	NGUYỄN VĂN MƯỜI			1972
2253	TRẦN DƯ	1921	QUẢNG NAM	1972
2254	NGUYỄN VIỆT HÙNG	1947	QUẢNG NAM	1972
2255	TRẦN THỊ TẤN	1917	THỪA THIÊN HUẾ	1972
2256	ĐOÀN HẢO	1917	QUẢNG NAM	1972
2257	NGUYỄN VĂN SANH	1931	BẾN TRE	1972
2258	NGUYỄN NGỌC ÂN			1972
2259	ĐẶNG VĂN MIỄN	1927	VĨNH LONG	1972
2260	LƯƠNG THẠNH (LƯƠNG CHI, LƯƠNG THÀNH)	1917	QUẢNG NGÃI	1972
2261	TRƯỜNG ĐÌNH PHỤNG	1930	PHÚ YÊN	1972
2262	TẠ XUÂN THẠNH	1912	PHÚ YÊN	1972
2263	TRƯỜNG BÔI	1921	PHÚ YÊN	1972
2264	NGUYỄN VĂN SÂM	1922	TIỀN GIANG	1972
2265	NGUYỄN VĂN SÂM (NGÔ VĂN BÔ)	1922	TIỀN GIANG	1972
2266	NGUYỄN DỰA	1920	QUẢNG NAM	1972
2267	NGUYỄN VĂN THƯƠNG			1972
2268	NGUYỄN ANH			1-6-1972
2269	NGUYỄN MẮN	1950	TP.HỒ CHÍ MINH	1972
2270	TRẦN VĂN TƯỜNG	1916	TÂY NINH	1972
2271	PHÙNG XE	1938	QUẢNG NAM	1972
2272	PHẠM TRANG	1935	THỪA THIÊN HUẾ	1972
2273	LÊ TRƯỜNG XUÂN	1937	TIỀN GIANG	1972
2274	LỮ VĂN NĂM (LỮ VĂN DIỆP)	1938	VĨNH LONG	1972
2275	NGUYỄN VĂN XINH	1932	BẾN TRE	1972

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2276	TRẦN VĂN CHƯỚC	1925	BẾN TRE	1972
2277	TRƯỜNG DO		QUẢNG NGÃI	1973
2278	CHÂU NGỌC VÂN	1954	BÌNH ĐỊNH	1973
2279	NGUYỄN VĂN TƯ	1936	TIỀN GIANG	1973
2280	NGUYỄN VĂN RÔNG			1973
2281	NGUYỄN VĂN KHOA	1894	TIỀN GIANG	1973
2282	NGUYỄN GIAI	1924	QUẢNG NGÃI	1973
2283	PHẠM KHÌ	1923	PHÚ YÊN	1973
2284	LÊ THỊ CÚC	1952	QUẢNG NAM	1973
2285	TRỊNH THỊ THANH	1938	PHÚ YÊN	1973
2286	NGUYỄN VĂN BẢY			1973
2287	PHẠM NGÔ	1934	QUẢNG NAM	1973
2288	HUYỀN VĂN BÁNH			1973
2289	PHẠM VĂN DỪ	1917	VĨNH LONG	1973
2290	PHẠM VĂN HƯƠNG			1973
2291	ĐẶNG VĂN THÍ			1973
2292	ĐẶNG VĂN THI	1938	TP. HỒ CHÍ MINH	1973
2293	NGUYỄN VĂN NĂM			1973
2294	NGUYỄN VĂN THUẬN	1942	TP. HỒ CHÍ MINH	17-12-1973
2295	TRẦN VĂN TINH	1920	BẾN TRE	1973
2296	VÕ THÙM	1930	QUẢNG NAM	1973
2297	NGUYỄN HOÀNG LINH	1942	QUẢNG NAM	1973
2298	PHẠM THUÝ	1932	QUẢNG NGÃI	1973
2299	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1940	TIỀN GIANG	1973
2300	NGUYỄN THỚI	1937	QUẢNG NAM	1973
2301	HUYỀN VĂN VẠN			04-03-1973
2302	NGUYỄN GIAI			06-03-1973
2303	TRẦN TUYÊN	1915	QUẢNG NGÃI	1973
2304	NGUYỄN NHƠN	1914	PHÚ YÊN	1973
2305	NGUYỄN THỊ HƯƠNG			02-05-1973
2306	NGUYỄN KIM CÚC	1916	HÀ NỘI	1973
2307	HỒ CHÍ TẶNG	1920	ĐỒNG THÁP	1973
2308	NGUYỄN VĂN SỎI			05-05-1973
2309	HUYỀN TẤN LỢI	1916	QUẢNG NGÃI	1973
2310	PHẠM VĂN HƯƠNG	1914	TP. HỒ CHÍ MINH	1973
2311	LÊ VĂN PHÁT	1914	BẾN TRE	1973

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán (trú quán)	Năm hi sinh
2312	ĐOÀN VĂN TRÚC			2-9-1973
2313	VÕ CẨM Y	1915	QUẢNG NAM	1973
2314	LƯƠNG VĂN BA			29-11-1973
2315	PHAN VĂN RỒNG			4-12-1973
2316	TRẦN VĂN CHƯỚC			21-12-1973
2317	TRẦN CHU			1974
2318	LÊ VĂN LÂM			1974
2319	TRẦN VĂN TỈNH			1974
2320	TRẦN VĂN ON			1974
2321	TRẦN VĂN ĐẪU	1945	THỪA THIÊN HUẾ	1974
2322	HUYỀN VĂN BE	1951	ĐỒNG NAI	1974
2323	HUYỀN NGỌC ẨN			1974
2324	NINH VĂN TÀI (TỰ: NĂM BÀU)	1925	BẮC GIANG	1974
2325	HUYỀN VĂN PHƯƠNG			1974
2326	LÊ ĐÌNH TOÁN (BÍ DANH: NAM HẢI)	1914	BẮC NINH	1974
2327	LÊ VĂN MỸ	1932	VĨNH LONG	1974
2328	NGUYỄN THỊ XUÂN	1939	PHÚ YÊN	1974
2329	VÕ VĂN CẤN		CẦN THƠ	17-8-1974
2330	NGUYỄN VĂN HOÀ			2-6-1974
2331	HUYỀN TÀI	1920	QUẢNG NAM	1974
2332	LÊ VĂN HÙNG (BẢY HÙNG)	1937	ĐỒNG THÁP	1974
2333	ĐẶNG VĂN PHƯỜNG			01-11-1974
2334	NGUYỄN VĂN HUYNH			30-9-1974
2335	LÝ HIẾN			2-12-1974
2336	NGUYỄN VĂN CHỞI			1974
2337	NGUYỄN VĂN TÂM			1974
2338	NGUYỄN KHẮC TÙY			1975
2339	NGUYỄN VĂN SỬU	1950	TP. HỒ CHÍ MINH	1975
2340	NGUYỄN VĂN PHÁT (TỰ: HÙNG)	1916	KIÊN GIANG	1975
2341	NGUYỄN VĂN CANG	1930	TIỀN GIANG	1975
2342	PHAN VĂN ÁI		AN GIANG	1975
2343	LÊ QUÂN			1975
2344	NGUYỄN THÀNH BAN	1927	BẾN TRE	1975
2345	MAI HỮU THÀNH	1955	TP. HỒ CHÍ MINH	1975
2346	NGUYỄN VĂN BẾN	1945	BÌNH THUẬN	1975

CÔN ĐẢO GIẢI PHÓNG



Những tù nhân nam trong đoàn quân chiến thắng từ Côn Đảo trở về trong niềm hân hoan đón chào của nhân dân Vũng Tàu 5-1975

Ngày 30-4-1975, Sài Gòn giải phóng và sau đó toàn miền Nam hoàn toàn giải phóng. Ở Côn Đảo những ngày này, trong niềm vui hạnh phúc đến trào nước mắt, những chiến sĩ trong lao tù đã đứng lên tự giải phóng mình và giải phóng đảo, góp phần làm nên huyền thoại trong sự nghiệp đấu tranh dài lâu của dân tộc vì độc lập, tự do của đất nước. Niềm hạnh phúc và tự hào ấy thật lớn lao.



NGÀY GIẢI PHÓNG CÔN ĐẢO 30-4-1975 NHỮNG SỰ THẬT ĐƯỢC XÁC MINH SAU 28 NĂM

Ngay những giờ phút cuối cùng của ngày lịch sử 30-4-1975, ngày giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam, Côn Đảo giữa đại dương bao la cũng được giải phóng, kết thúc 113 năm tồn tại của nhà lao nổi tiếng là địa ngục trần gian.

Đã có nhiều sách, báo đề cập đến ngày lịch sử này. Nhiều sự kiện cứ trái ngược nhau mặc dù hầu hết các tác giả đều là “người trong cuộc”. Và nhiều câu hỏi đã được đặt ra đối với sự kiện lịch sử trọng đại này với hàm ý nghi ngờ. Đó cũng là điều dễ hiểu.

Bài viết này được thực hiện trên cơ sở đối chiếu những thông tin cung cấp bởi những người trong cuộc và những tư liệu lúc bấy giờ còn lưu lại, hy vọng sẽ góp phần làm sáng tỏ những phân vân, thắc mắc đó.

Những diễn biến trước giờ giải phóng:

Ngày 29-4-1975, “cuộc di tản” diễn ra khẩn cấp. Côn Đảo trở thành địa điểm trung chuyển trước khi số người di tản xuống Hạm đội 7 của Mỹ. Sân bay Cỏ Ống phải tiếp nhận đến 23 máy bay, có hai chiếc máy bay vận tải C.123. Có những chiếc trực thăng đáp ngay trên mé nước của bãi Đầm Trầu, 2 chiếc trực thăng đáp xuống đảo Hòn Tre lớn. Quần áo, giày dép, đồ dùng cá nhân vứt bỏ vương vãi khắp khu vực sân bay.

Chiều 29-4, tên Trung tá Lâm Hữu Phương, Đặc khu trưởng hợp viên chức tuyên bố tử thủ Côn Đảo. Ngay trong đêm, hấn đích thân lái xe chở gia đình trốn sang hướng Bến Đầm. Qua khỏi mũi Cá Mập (có lẽ do cơn mưa trước đó, đất bùn trên núi trôi xuống bịt kín đường nhựa) hấn bỏ xe lại rồi cùng gia đình xuống ca nô hướng ra biển.

Sáng ngày 30-4-1975, toàn bộ tù nhân bị đưa hết vào phòng giam. Số nấu bếp sau

khi nấu cơm xong cũng đưa hết vào. Bữa cơm chiều được nấu và cung cấp ngay sau bữa ăn trưa. Bên ngoài chỉ còn trật tự trại, trật tự an ninh, tâm nã và một số ít tù nhân làm ở Văn phòng.

Đại úy Phạm Huỳnh Trung - Chỉ huy phó Đặc khu, Thiếu tá Trần Văn Túc - Trưởng ty Cảnh sát, Sĩ - Phụ tá hành chánh cùng với các trưởng ty, sở và sĩ quan tiếp tục họp bàn phương án triển khai kế hoạch tử thủ Côn Đảo, trong đó có quyết định hủy diệt toàn bộ tù chính trị ở Trại 7 (Phú Bình) vào phút cuối nếu không giữ được đảo. Cuộc họp đang diễn ra thì lực lượng tuần tra về báo tin thấy chiếc xe của Lâm Hữu Phương bỏ lại phía bên kia Mũi Cá Mập. Như vậy là Phương đã chính thức đào tẩu. Cả đảo hoang mang. Ai nấy đều lo thu xếp đồ đạc chuẩn bị di tản.

Thời điểm này tại đảo có 14 cơ sở cách mạng, nhưng hầu hết chỉ làm nhiệm vụ thông tin liên lạc tình hình giữa Côn Đảo và đất liền khi có điều kiện mà không có vai trò cụ thể trong đấu tranh cũng như vận động lực lượng cho việc nổi dậy trong tình hình mới.

Hầu hết số sĩ quan, viên chức, binh lính và gia đình họ không muốn di tản đã tập trung về nhà thờ do linh mục cha xứ Phạm Gia Thụy quản lý vì hy vọng nơi đây có thể bảo đảm an toàn được cho họ. Trong số những người thường lui tới nơi này có Kiều Văn Dậu - Đại úy Trưởng ban 3 Đặc khu, Nguyễn Văn Đồng - Hiệu trưởng trường Tiểu học (có ý kiến cho là Trưởng Ty Thanh niên), Phát - Hiệu trưởng trường Trung học, Hiền - Trưởng ty Nông nghiệp, Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Hợp tác xã... Nguyễn Văn Sơn (tức Đỗ Văn Kha), một cán bộ hoạt động tình báo được cài vào hàng ngũ địch, từng giữ chức Chánh Văn phòng Trung ương Đảng Đại Việt, hai lần được phái vào Nam, bị chính quyền Ngô Đình Diệm nghi vấn bắt giam năm 1958 và đày ra Côn Đảo tháng 3-1960, theo thư gửi của trùm mật vụ Trần Kim Tuyên với “danh nghĩa là người em ở Sài Gòn quậy phá chịu không nổi nên gửi ra đảo nhờ Bạch Văn Bốn kiểm cho việc làm và dứt khoát không cho về đất liền”. Đây là người tù không số và không ai biết anh là người tù, kể cả trong hàng ngũ địch cứ nghi anh là người Sài Gòn cử ra để giám sát tình hình của đảo.

Buổi trưa, khi nghe tin Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng, Sài Gòn được giải phóng, đám viên chức, sĩ quan trên đảo càng hoang mang hơn. Đám trật tự còn ở bên ngoài (là quân phạm và thường phạm) đã tiến hành cướp bóc, hãm hiếp phụ nữ. Tình hình không còn kiểm soát được. Số người tập trung về nhà thờ ngày càng nhiều. Hiệu lực của bộ máy chính quyền ngụy trên đảo chỉ còn trên hình thức.

Tại nhà thờ, ai cũng hình dung sẽ có nhiều bất ổn nhưng không biết phải giải quyết bằng cách nào để đối phó với số quân phạm và thường phạm, nhất là khi số còn ở trong Trại 2, 3 thoát được ra ngoài. Tuy linh mục Phạm Gia Thụy lúc này được nhiều người tin tưởng có thể giúp ổn định tình hình nhưng cũng không thể trực tiếp đứng ra vì không đủ lực lượng và còn phải tập trung chăm sóc về mặt tinh thần đối với giáo dân. Nguyễn Văn Sơn đã đề xuất ý kiến đề nghị Linh mục Phạm Gia Thụy đứng ra hiệu triệu lực lượng còn

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO



Các chiến sĩ chiến thắng (tù chính trị Côn Đảo)
vui mừng chào đón bộ đội giải phóng
ra Côn Đảo vào ngày 4-5-1975



Ngay buổi chiều 4-5-1975, một cuộc mít tinh
trọng thể mừng Côn Đảo giải phóng
và đưa tiễn số tử tù và bệnh nặng về đất liền
đã được tổ chức

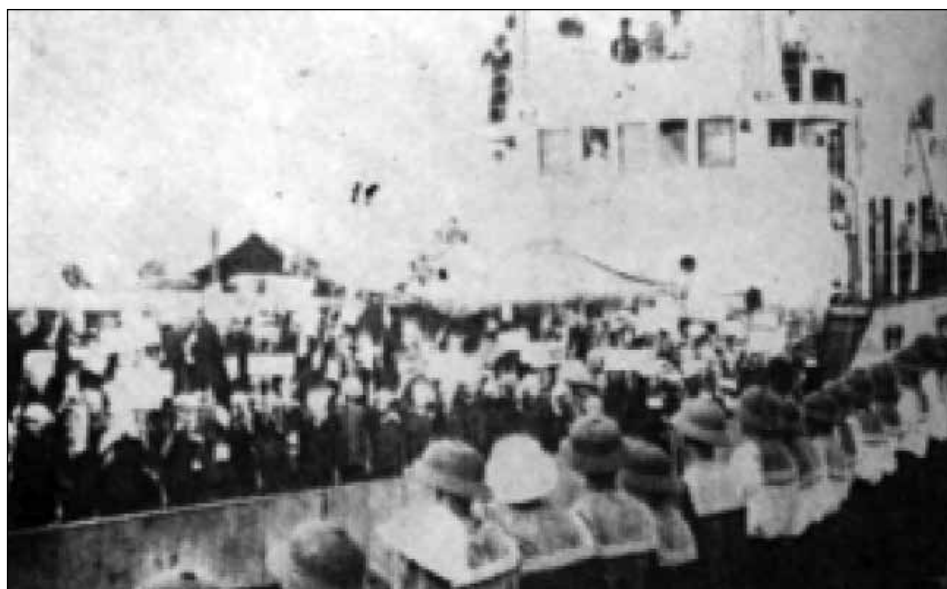


Bộ đội võ tay chào đón đoàn nữ chiến thắng
Côn Đảo - Các chị cười rất tươi



Ngôi sao chiến thắng trên bia mộ
tù Côn Đảo

Bộ đội dàn hàng chào
đoàn chiến sĩ Côn Đảo
chiến thắng trở về



lại để thống nhất mời số “chính trị phạm” ra quản lý mới có thể đối phó được với tình hình bất ổn hiện tại. Chính linh mục Phạm Gia Thụy cũng thấy đó là cách duy nhất phải làm trong tình hình này nhưng ông không thể rời khỏi nhà thờ khi số đông con chiên đang tập trung để nhờ “chờ che”. Nguyễn Văn Sơn được cử đi tiếp xúc và bàn kế hoạch với Chỉ huy phó Đặc khu - Đại úy Phạm Huỳnh Trung. Cuộc tiếp xúc giữa Nguyễn Văn Sơn với Phạm Huỳnh Trung và Trung úy Tâm lý chiến Nguyễn Thanh Bình không thu được kết quả vì Trung tuy thấy được tình thế khẩn cấp nhưng không dám quyết định mà đề nghị để trao đổi thêm với bên Cảnh sát, An ninh và các ngành liên quan.

Chiều 30-4-1975, một máy bay trực thăng đã thả xuống sân vận động một bảng thông báo cỡ lớn: “Tất cả bằng mọi phương tiện phải nhanh chóng rời đảo, tập trung về hướng Bãi Cạnh, sẽ có tàu đón ra Hạm đội trước khi phi pháo hủy diệt Côn Sơn”.

Tình hình nhốn nháo hẳn lên. Ai nấy tranh nhau xuống các tàu thuyền, không chỉ là bọn ác ôn mà cả gia đình vợ con viên chức, binh lính trên đảo. Một số quyết định không “di tản” đã đứng ra vận động ngăn chặn nhưng không sao cản được nên cuối cùng tập trung về nhà thờ vì nơi đây có hầm có thể tránh phi pháo, khi cần thiết có thể nhanh chóng rút lên núi ẩn mình; đồng thời trước mắt có thể tránh được tình trạng cướp bóc, hãm hiếp của đám trật tự.

Lực lượng binh sĩ ngụy trên đảo tán loạn. Hầu hết số sĩ quan đã bỏ chạy. Kế hoạch hủy diệt Trại 7 không thể thực hiện được. Các đồn bót, đài ra đa đều bỏ trống, có nơi chỉ còn một hai người ở lại. Đài Loran bên Cỏ Ống của Mỹ không còn một bóng người trong khi hệ thống liên lạc vẫn còn hoạt động.

Đến lúc này Đại úy Kiều Văn Dậu, trưởng Ban III Đặc khu là người có cấp bậc cao nhất còn ở lại đảo và đang túc trực tại nhà thờ. Số hạ sĩ quan, binh lính địa phương quân còn hơn 40 người, án binh bất động ở đồn “Bảo an”.

Tất cả những người có vai trò nhất định trên đảo trước đây đều tập trung tại nhà thờ. Trong lúc đó, bộ máy chính quyền ngụy trên đảo coi như không còn tồn tại. Ai cũng nghĩ rằng chỉ có những người tù chính trị mới có khả năng đứng ra ổn định được tình hình mà thôi.

Tại nhà thờ, một cuộc trao đổi giữa Linh mục Phạm Gia Thụy, Đại úy Kiều Văn Dậu, Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Hợp tác xã, Nguyễn Văn Đồng... đã đi đến thống nhất phải dựa vào tù chính trị vì chỉ có tù chính trị mới có đủ khả năng vận hội tình hình lúc này mà thôi. Nhưng tất cả không biết ai là những người giữ trách nhiệm lãnh đạo ở các trại tù. Cả Phạm Gia Thụy, Nguyễn Văn Sơn chỉ biết có đồng chí Lê Câu, sĩ quan cấp tá (trước đây có lúc địch gán cho chức đại tá và Nguyễn Văn Sơn đã giới thiệu cho linh mục Phạm Gia Thụy biết trong những lần trao đổi trước đó) hiện bị giam ở Trại 7, hy vọng đồng chí Lê Câu sẽ có vai trò quan trọng trong bộ máy tổ chức lãnh đạo trong tù.

Chờ cho số di tản ra khỏi đảo chính, đến khoảng hơn 11 giờ đêm, bên ngoài vắng lặng, Kiều Văn Dậu, theo phân công của linh mục Phạm Gia Thụy đã điều động một

trung đội bảo an xuống bao vây và bảo vệ trại 7 để đối phó với số quân phạm, thường phạm. Binh nhất Nguyễn Văn Hương lái xe đưa Nguyễn Văn Sơn (thư ký hợp tác xã), Nguyễn Văn Đồng (Hiệu trưởng trường tiểu học), Thượng sĩ Đỗ Văn Nông (Thượng sĩ bảo an) xuống tiếp xúc với trưởng trại 7 là Nguyễn Văn Ròng (Hai Ròng) yêu cầu đưa vào gặp đồng chí Lê Câu.

Tình hình vô cùng căng thẳng trước thái độ của số quân phạm, thường phạm tại chỗ được trang bị vũ khí do chúng thu được của số di tản, Nguyễn Văn Hương phải lái xe về nhà thờ báo cáo linh mục Phạm Gia Thụy trực tiếp xuống dàn xếp. Linh mục Phạm Gia Thụy xuống tận nơi, tập trung toàn bộ số quân phạm, thường phạm tại sân trại 7, giải thích tình hình và kêu gọi giao nộp vũ khí. Sau đó tổ chức đưa họ về ở trại Phú Sơn.

Linh mục Phạm Gia Thụy, Nguyễn Văn Sơn, Kiều Văn Dậu, Nguyễn Văn Ròng vào khu H trại 7.

Tại xà lim số 24 giam đồng chí Lê Câu ở khu H, họ cho biết tình hình Sài Gòn đã được giải phóng, quan chức trên đảo đã di tản và mời đồng chí Lê Câu ra bên ngoài bàn bạc kế hoạch cùng với Linh mục Phạm Gia Thụy và số người còn lại để tổ chức quản lý đảo.

Nghi ngờ địch có thể có ý đồ đen tối, bắt người đi thủ tiêu, anh em ở các xà lim kể bên lên tiếng cương quyết không cho đồng chí Lê Câu ra khỏi phòng giam. Nhiều ý kiến đưa ra yêu cầu phải có chứng cứ để xác minh việc giải phóng Sài Gòn là sự thật. Trước tình hình này, không ai có thể giải quyết được. Một ý kiến ở phòng kế bên yêu cầu có radio để kiểm chứng tin tức.

Từ yêu cầu đó, Linh mục Phạm Gia Thụy, cùng Nguyễn Văn Đồng được Nguyễn Văn Hương đưa về nhà thờ. Linh mục đã mang chiếc radio của mình vào khu H trao cho đồng chí Lê Câu và mở to cho tất cả cùng nghe tin giải phóng Sài Gòn (chiếc radio này đang lưu giữ tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam - Hà Nội).

Tin tức giải phóng Sài Gòn đã rõ. Anh em đồng ý để đồng chí Lê Câu cùng một vài anh em khác đi lên gặp Linh mục Phạm Gia Thụy đồng thời đặt điều kiện buộc Trưởng Trại 7 phải cho mở cửa tất cả các phòng giam để anh em tù chính trị ra bên ngoài. Nguyễn Văn Ròng thực hiện ngay điều đó bằng cách gọi tất cả trưởng trật tự ở các Khu trực tiếp mở cửa. Trong lúc đó, anh em ở Khu H thông báo lớn cho các Khu kế cận biết tin giải phóng và yêu cầu thông báo cho tất cả anh em Trại 7 hay. Tuy nhiên có khu, anh em phải gọi trật tự hồi lâu chúng mới có mặt. Vì sợ anh em trả thù cho nên trật tự mở khóa tất cả các xà lim nhưng không rút chốt bên ngoài. Khi mở xong, chúng quay lại rút chốt cửa đầu tiên rồi chuồn mất. Anh em phải lần lượt rút chốt cửa cho nhau.

Tin mở cửa Trại 7 nhanh chóng truyền đi các nơi. Tất cả các trại giam tù chính trị, trưởng trại đều vào mở hết cửa, thông báo tin giải phóng Sài Gòn và mời anh chị em ra ngoài. Tuy nhiên, trong đêm tối, anh chị em đều e ngại địch có ý đồ đen tối ám hại cho nên có trại, anh chị em chỉ ra khỏi phòng (vẫn ở trong phạm vi trại giam), có phòng anh

em đòi phải có mặt đại diện của anh em Trại 6B cũ thông báo mới tin (Trại 1, Trại 5, Trại Chuồng Bò).

Sáng ngày 1-5-1975, tất cả các phòng giam tù chính trị anh em đều ra bên ngoài, chỉ riêng ở Chuồng Bò, có một xà lim 3 người, khóa đã mở nhưng anh em ngại địch thủ tiêu nên chân chừ không ra. Lát sau, cả khu trại giam vắng lặng làm tăng thêm nghi ngờ hơn. Mãi đến trưa, khi anh em đi kiểm tra lại lần cuối mới phát hiện ra. Đó là ba anh Vũ Ngọc Đình (Th.p. Hồ Chí Minh), Cao Văn Du (Bạc Liêu) và Phạm Văn Bi (Tiền Giang) trong số hơn 20 người ở Trại 6B đưa sang Trại 7 và lên Chuồng Bò sau một đợt xét phòng.

Tóm lại, việc toàn bộ anh chị em tù chính trị Côn Đảo ra khỏi phòng giam, trại giam vào đêm 30-4-1975 và rạng sáng ngày 1-5-1975 là được các Trưởng trại cho trật tự đi mở khóa cửa. Anh em ra đầu tiên ở từng nơi chỉ còn việc lần lượt rút chốt cửa cho đồng đội ra ngoài. Không hề có một cá nhân, một xà lim hay một phòng giam nào tự phá bung mà thoát ra ngoài cả.

Hình thành tổ chức lãnh đạo và quản lý Côn Đảo những ngày đầu giải phóng.

Tất cả anh em ở Trại 7 được ra ngoài khoảng 2,3 giờ khuya. Trong bóng đêm, anh em chạy hết nơi này đến nơi khác để cố tìm lại nhau. Một sự thật hiển nhiên lúc bấy giờ tuy là tù chính trị nhưng hầu hết đều không biết nhau, ngoại trừ những anh em từng ở chung trong một thời gian dài cùng một trại giam và uy tín của anh em Trại 6B rất lớn đối với tất cả anh chị em trên đảo. Chính vì lý do đó mà anh em trong Đảng ủy Lưu Chí Hiếu cũ đã nhanh chóng được tập hợp để hình thành một bộ phận lãnh đạo tức Đảo ủy lâm thời lo những công việc cần kíp lúc bấy giờ gồm: Trịnh Văn Tư (Tư Cẩn): Bí thư; Mai Xuân Công: ủy viên Thường vụ; Đào Văn Trân: ủy viên; Hoàng Phùng: ủy viên; Huỳnh Bá: ủy viên.

Có 4 người được bổ sung thêm gồm 1 người của Trại 7, 3 người của Trại 1 - Trại 6B - là: Phan Huy Vân (Hai Tân): Phó Bí thư, (khi còn ở ngoài đời có quen biết với đồng chí Tư Cẩn và do đồng chí Tư Cẩn giới thiệu, anh em nhất trí) - Trại 7; Lê Văn Triết - Trại 6B: ủy viên; Lê Quang Ngọc (Phó Tổng đại diện Trại 6B): ủy viên.

Nguyễn Văn Nam (tức Trần Minh Hà, nguyên là đại diện của phòng 3 Trại 1 bị địch tách bắt khi chuyển xuống Trại 6B): ủy viên.

Những công việc cần kíp trước mắt mà Đảo ủy tập trung chỉ đạo là:

- Cử người đi mở cửa các trại giam, đưa tất cả tù chính trị ra bên ngoài.
- Tổ chức ngay lực lượng võ trang để kiểm soát và ổn định tình hình an ninh trên đảo.
- Thành lập chính quyền cách mạng để điều hành mọi sinh hoạt trên đảo.

Sáng ngày 1-5-1975, sau khi tất cả các trại giam đã được mở cửa, Đảo ủy lâm thời được bổ sung thêm một số đại diện của các Trại gồm: Lê Tam - Trại 1 (trong số anh em

ở Trại 6B chuyển xuống Trại 7; sau đó dịch chuyển đến Trại 1); Nguyễn Văn Trấn - Trại 5; Trần Thị Cúc và đồng chí Hai Nhân - Trại 6B nữ.

Lúc này Đảng ủy lâm thời bổ sung thêm một nhiệm vụ cần tập trung nữa là phân công người tiếp quản kho lương thực, thực phẩm và các kho tàng trên đảo như ngân khố, Hợp tác xã, các sở.

Ngay thời điểm này, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy lâm thời, thông báo số 1 về việc thành lập ủy ban Hòa giải Hòa hợp Dân tộc tỉnh Côn Sơn được công bố gồm: Chủ tịch: Linh mục Phạm Gia Thụy; Đệ nhất Phó Chủ tịch: Lê Câu; Đệ nhị Phó Chủ tịch; Đại úy Kiều Văn Dậu.

Thư ký và các ủy viên trực thuộc ủy ban gồm anh chị em tù nhân và một số người trong hàng ngũ của địch có đóng góp vào việc giải phóng tù nhân.

Đến chiều ngày 1-5-1975, toàn bộ các cơ sở quân sự, hành chính trên đảo đã được anh em tiếp quản.

Riêng số thường phạm, quân phạm thường án vẫn bị nhốt trong các phòng giam ở Trại 2, 3 (Phú Hải và Phú Sơn). Đến lúc này ta mới bắt đầu phát loa gom số trật tự bên ngoài để đưa vào trại giam cũng như kêu gọi số viên chức ra trình diện. Hầu hết đều nghiêm chỉnh chấp hành. Một số tên ngoan cố phản ứng khá quyết liệt đòi được ở tự do bên ngoài. Có tên còn giấu cả súng chúng thu được sau khi đám lính bỏ trốn lên núi. Anh em phải tách giam riêng số đầu sỏ làm cho số còn lại không dám phản ứng nữa. Số bỏ trốn trên núi, hôm sau đói quá phải mò ra trình diện.

Bộ phận truyền tin không liên hệ được đất liền. Đảo ủy chủ trương phát tin giải phóng Côn Đảo trên tần số quy ước. Đồng thời chỉ đạo tiến hành sửa chữa gấp 2 canô bị hư, dịch bỏ lại để số anh em từng tham gia vận chuyển ở “đường Hồ Chí Minh trên biển” sử dụng về đất liền, hướng về Cà Mau. (Nhưng việc sửa chữa còn đang tiến hành thì tàu hải quân đã ra đảo).

Sáng ngày 2-5-1975, xảy ra trường hợp thiêu hủy hồ sơ lưu trữ tại sân vận động.

Tình hình Côn Đảo rất căng thẳng. Tàu chiến địch vẫn lảng vảng ngoài khơi. Đảo ủy quyết định triển khai phương án chuẩn bị chiến đấu lâu dài. Hào giao thông được đào từ giữa Trại 6B (nơi đóng trụ sở của Đảo ủy) ra đường nhựa để lên núi vừa để tránh phi pháo vừa có thể rút lui khi địch tấn công mạnh, ta không thể giữ được tuyến phòng thủ ở bờ biển. Toàn bộ máy may trên đảo được trưng dụng và tập trung về Trại 6A (đã chuyển số chị em từ Trại 6B sang 6A vào chiều ngày 1-5-1975) cho chị em may “ruột tượng” dòn sẵn gạo để sẵn sàng phân phát cho anh chị em.

Cũng ngày 2-5-1975, ủy ban Hòa giải Hòa hợp Dân tộc tỉnh Côn Sơn được quyết định đổi tên thành ủy ban Hòa hợp Dân tộc tỉnh Côn Sơn.

Tình hình an ninh lúc này đã ổn định. 47 hạ sĩ quan, binh sĩ địa phương quân của ngụy đã được lệnh cắm trại trong doanh trại Tỉnh đoàn Bảo an cũ (không còn vũ khí).

Anh em đã tổ chức đi phát loa kêu gọi số người vì lo sợ nên bỏ trốn trong núi ra trình diện cũng như thông báo chính sách 12 điểm của Chính phủ và Mặt trận đối với vùng mới giải phóng. Một số công chức, giám thị, trật tự (thường phạm) ra trình diện. Những tên ác ôn được truy bắt. Trong đó có tên Đỗ Văn Phục (Tur Phục) - Trưởng ban An ninh bị bắt lại và giam tại phòng 10 Trại 1 (Phú Thọ). Những trại giam thường phạm ở Trại 2,3,4 đã ổn định tình hình.

Chiều ngày 2-5-1975, đã bắt liên lạc được với tổng đài Sài Gòn, đồng chí Hai Tân đã báo cáo tình hình đã giải phóng Côn Đảo qua sóng vô tuyến. Sau đó một thời gian, hai máy bay F.5 đảo một vòng trên bầu trời Côn Đảo. (Đây là hai trong số những máy bay ta chiếm của địch, được cử đi xác minh tin tức giải phóng Côn Đảo).

Sáng ngày 3-5-1975, Trung đoàn 172 Hải quân do Trung tá Phạm Minh chỉ huy, đồng chí Tám Hà, Khu ủy viên Khu ủy Miền Đông, làm chính ủy, gồm 3 tàu chiến, chở thêm một Tiểu đoàn của Sư đoàn 3 (Quân khu 5) nhận nhiệm vụ xuất phát từ cảng Rạch Dừa - Vũng Tàu ra giải phóng Côn Đảo. Trên đường hành quân, đơn vị nhận được điện của Bộ tư lệnh rằng Côn Đảo đã giải phóng, đơn vị tiếp tục ra làm nhiệm vụ tiếp quản.

Tối ngày 3-5-1975, đơn vị đến vùng biển Côn Đảo.

Tin từ đài radar trên núi Thánh giá báo có tàu lạ đang tiến vào đảo (đài radar này còn nguyên vẹn và hoạt động tốt).

Lệnh báo động được truyền khắp lực lượng võ trang vừa được thành lập. Cả ba đại đội tiến hành đào công sự bố phòng mặt biển nhưng được lệnh nghiêm cấm không được nổ súng khi chưa có lệnh của chỉ huy. Tín hiệu liên lạc được phát liên tục nhưng không nhận được tính hiệu trả lời. Tình hình rất căng thẳng trong đêm.

Khuya 3 rạng 4-5-1975, toán trinh sát Hải quân dùng xuồng cao su tiến vào Cảng Cầu tàu. Lực lượng võ trang đã phát hiện. Khi toán thứ nhất gồm hai chiến sĩ trinh sát vừa vào bờ ở khu vực phía trên Cầu Tàu, hướng về phía nhà thờ, anh em đã bao vây bắt gọn và dẫn về trụ sở ủy Ban. Hai chiến sĩ đã đưa ra ảnh Bác Hồ, cờ nước để làm bằng chứng và cho biết tình hình tàu Hải quân nhận lệnh ra tiếp quản Côn Đảo. Tin tức về tàu hải quân cách mạng đã ra đến nơi nhanh chóng được phổ biến. Theo yêu cầu, hai chiến sĩ này trực tiếp ra Cầu Tàu phát tín hiệu liên lạc, báo cáo tình hình với chỉ huy trên tàu đang bỏ neo ngoài biển.

Sáng ngày 4-5-1975, tàu chiến cập cảng và bỏ neo trong vịnh. Bộ đội được lệnh lên bờ. Đảng ủy lâm thời trực tiếp báo cáo toàn bộ tình hình và cử người đi bàn giao cho bộ đội toàn bộ các cơ sở quân sự trên đảo. Cũng trong dịp này tàu Hải quân đã lai dắt vào bờ hai thuyền vượt biển của số người trên đảo di tản vào chiều 30-4-1975, trong đó có tên Lê Văn Khương (Chín Khương) - Phó Quản đốc, Trưởng ban Chuyên môn của nhà lao Côn Đảo. Chín Khương bị giam ngay vào xà lim Trại 7.

Theo ý kiến của đồng chí Tám Hà, Đoàn Chiến thắng với huy hiệu ngôi sao đỏ đã

được thành lập. Thành phần Ban chỉ huy gồm: Trưởng ban: Mai Xuân Cống; Phó ban: Lê Quang Ngọc; Các ủy viên: Lê Viết Lành, Trần Ngọc Tự, Phạm Thị Đào có nhiệm vụ sắp xếp cho anh chị em lần lượt trở về đất liền.

Sau khi bàn giao xong, một cuộc meeting đón tiếp trọng thể được tổ chức ngay khu vực gần Cầu Tàu. Sau đó, 549 anh chị em (danh sách được lập là 503) thuộc diện đầu yếu và số án tử hình lên tàu về đất liền chuyến đầu tiên. Trong số này có anh Hồ Thanh, quê Phù Cát Bình Định, nguyên Trung úy bộ đội là một trong những chỉ huy của lực lượng võ trang ngay sau giải phóng Côn Đảo. Anh phát bệnh cổ trướng vào rạng sáng ngày 3-5-1975 tại phòng 10 Trại 6B (Phú An) và tắt thở, lúc tàu sắp cập Cảng Rạch Dừa - Vũng Tàu.

7 giờ sáng ngày 5-5-1975, lễ chào cờ cách mạng (cờ nước và cờ giải phóng) được tổ chức đồng loạt toàn đảo.

Ngày 6-5-1975, Đảng ủy Mặt trận Côn Đảo quyết định chính thức thành lập Đảng ủy Lâm thời trong Đoàn chiến sĩ chiến thắng gồm 11 người:

Bí thư: Trịnh Văn Tư (Tur Cẩn); Phó Bí thư: Phan Huy Vân (Hai Tân); ủy viên thường vụ: Mai Xuân Cống; Các ủy viên: Đào Văn Trân; Hoàng Phùng, Huỳnh Bá, Lê Văn Triết, Nguyễn Văn Nam, Lê Quang Ngọc, Lê Tam, Nguyễn Văn Trấn

Đồng chí Phạm Văn Ba được Đảng ủy phân công nhiệm vụ Chánh văn phòng Đảng ủy lâm thời.

Ngày 7-5-1975, ủy Ban Hòa hợp Dân tộc tỉnh Côn Sơn kết thúc nhiệm vụ. ủy ban Quân quản tỉnh Côn Sơn được thành lập do đồng chí Tám Cường làm Chủ tịch ủy Ban.

Có hai ủy viên nguyên là tù nhân: Hoàng Phùng và Lê Văn Triết.

Văn phòng ủy ban do các tù nhân đảm trách gồm: Chánh Văn phòng: Nguyễn Văn Thành. Phó Văn phòng: Bùi Văn Toàn.

(Đến 17-5-1975, đồng chí Tám Cường về đất liền, bàn giao công việc lại cho đồng chí Tư Cẩn).

Chiều và tối 7-5-1975, lễ ra mắt ủy Ban Quân quản và đêm văn nghệ mừng giải phóng Côn Đảo được tổ chức ngay tại dinh Chúa đảo cũ.

Lần lượt 3181 anh chị em được đưa về đất liền trong 5 chuyến tàu từ 8-5 đến 24-5-1975. Còn lại 501 người tù chính trị (không tính 3 người chết ở Trại 5 sau ngày giải phóng), có 158 anh em vì nhu cầu công tác. Số còn lại có vấn đề cần xác minh nên phải bố trí lần lượt về đất liền sau này. Số 3.214 thường phạm các loại được giữ trong các trại và đã bàn giao cho lực lượng quân quản.

Mấy nhận xét:

Từ những diễn biến của tình hình Côn Đảo trước, trong và sau ngày lịch sử 30-4-1975, có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

HUYỀN THOẠI CÔN ĐẢO

- Về toàn cục, có thể xem Côn Đảo bao gồm hệ thống các nhà lao và quần đảo thuộc huyện Côn Đảo ngày nay đã tự giải phóng ngay trong đêm 30-4 rạng sáng 1-5-1975.

- Riêng về hệ thống nhà lao và tù chính trị Côn Đảo phải nhìn nhận là đã được giải phóng. Không một trại tù hay một người tù nào tự mình thoát ra khỏi nhà giam. Việc đồng đội rút chốt cửa cho anh em lần lượt ra ngoài chỉ tiến hành sau khi những người ở bên ngoài, chịu sự tác động nhiều mặt của tình hình đã mở khóa.

- Việc giải phóng Côn Đảo nói chung (theo nghĩa tương đối) là kết quả tác động trực tiếp của sự chuyển biến mang tính quyết định của cuộc cách mạng: giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam. Bộ máy cầm quyền tại Côn Đảo đã hốt hoảng rệu rã và hoàn toàn mất hết tác dụng trước khi thời điểm lịch sử diễn ra.

- Yếu tố mang tính quyết định cho sự kiện giải phóng Côn Đảo bắt nguồn từ ý thức dân tộc của những người có một số vai trò nhất định về đời sống tinh thần cũng như vật chất đối với cư dân trên đảo nói chung, từ kết quả vận động của những cán bộ, chiến sĩ cách mạng không may bị địch bắt giam giữ đối với thành phần còn mang tinh thần dân tộc trong hàng ngũ địch. Dựa vào tù chính trị, mở cửa cho tù chính trị ra bên ngoài trong thời điểm này là cách lựa chọn duy nhất vừa để trực tiếp cứu lấy bản thân họ vừa có phần đóng góp có ý nghĩa vào công cuộc kháng chiến của toàn dân tộc.

- Điểm nổi bật nhất trong sự kiện lịch sử này là những người tù chính trị đã kịp thời nắm bắt thời cơ mở cửa, nhanh chóng triển khai các phương án giải phóng hoàn toàn Côn Đảo không tổn xương máu, quản lý tốt cơ sở vật chất cũng như điều hành tốt mọi hoạt động, lập lại sinh hoạt bình thường cho toàn đảo.

Giải phóng Côn Đảo ngay trong ngày lịch sử của dân tộc: giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam, mở đường tiến tới thống nhất tổ quốc, chấm dứt 113 năm tồn tại của địa ngục trần gian khủng khiếp, tự thân nó đã mang một ý nghĩa hết sức to lớn. Đó cũng là niềm vinh dự cho những cán bộ chiến sĩ cách mạng không may sa vào tay giặc, có mặt tại Côn Đảo lúc bấy giờ.

BÙI VĂN TOÀN và TRỊNH VĂN LÂU

NGÀY GIẢI PHÓNG

Tháng 4-1975, ở Côn Đảo có nhiều hiện tượng khác thường. Để làm xáo trộn tổ chức của anh em trong nhà tù, cứ vài ngày cai ngục lại khám xét và bắt chuyển phòng, chuyển khu, chuyển trại.

Chúng cắt đứt hết mọi tin tức từ ngoài vào, lũng sục việc cất giấu máy thu thanh, giấy báo cũ gói đồ, ngăn chặn nghiêm ngặt không cho tù chính trị tiếp xúc.

Ngày 29 và 30-4-1975, máy bay gầm rú liên hồi trên bầu trời Côn Đảo. Tất cả các phòng giam tù chính trị đều đóng kín cửa, không cho ra đồ thùng cầu, không cho ra tắm nắng mỗi ngày 15 phút như thường lệ nữa. Lực lượng trật tự xáo xác hỏi nhau: không biết có chuyện gì mà máy bay chở người Sài Gòn ra đảo tới tấp làm cho thực phẩm, đường, sữa ở các tiệm quán tăng giá vùn vụt từng giờ.

Lập chính quyền Côn Đảo

Trước tình hình trên, chúng tôi trong tổ trung tâm, khu F (một hình thức tổ chức lãnh đạo trong nhà tù) phải bàn bạc nhận định. Đang trao đổi giữa các phòng giam với nhau thì anh Thành, một thành viên tổ trung tâm ở khu H, đột nhiên đến nói ngay: “Sài Gòn đã được giải phóng, chính phủ Dương Văn Minh đã đầu hàng”.

Tôi đề nghị được trực tiếp nghe radio, nếu đúng là Sài Gòn đã giải phóng thì báo tin ngay, báo tin chuyên, liên tục. Yêu cầu anh em tìm mọi cách thoát khỏi nhà giam. Ở trại 7 cần gây áp lực buộc Hai Ròng, trưởng trại 7, nộp chìa khóa, mở cửa các chuồng cạp ngay tức khắc.

Anh Thành nghe xong quay về khu H. Anh em ở các chuồng cạp gần cạnh nghe tôi trao đổi ý kiến với anh Thành vội la lên: “Chú Tư ơi (trong nhà tù anh em gọi tôi là Tư Vân), ta phá chuồng cạp mà ra thôi, để chậm nguy hiểm”. Thế là không ai bảo ai, công kênh nhau lên nạy các thanh sắt trên chuồng cạp, la hét: Nạy mạnh ra! Thêm sức vào! Chui ra đi! Một số anh em thoát được ra ngoài đến nơi nhốt tôi, hè nhau nạy song sắt và la lên: “Chú Tư ơi, nắm lấy chân tụi cháu đu lên, chui ra!”.

Tôi chui ra khỏi chuồng cạp số 30, khu F, lúc đó khoảng 11g30 đêm 30-4-1975, sau 1.984 ngày bị bắt tra tấn giam cầm đầy ải. Sung sướng bất ngờ, tôi mừng chảy nước

mất. Giờ phút này ở khu chuồng cộp tiếng la hét truyền tin, tiếng nạy song sắt, tiếng đập cửa, phá tường... hùng hực khí thế phá chuồng cộp tự giải thoát với nỗi mừng vui không lời nào tả xiết.

Qua 12g đêm 30-4-1975, phần đông trong tổng số 4.334 tù chính trị bao gồm 494 phụ nữ và 31 tử tù ở các trại giam ở Côn Đảo đều đã được giải thoát. Khoảng 1g30 sáng 1-5-1975, chúng tôi lần lượt gặp đại diện các trại bàn việc cử ra Đảng ủy để lãnh đạo toàn đảo.

Chúng tôi tính việc lập chính quyền lấy tên là ủy ban hòa hợp hòa giải dân tộc tỉnh Côn Sơn gồm 15 người, trong đó anh em tù chính trị đóng vai trò nòng cốt, nắm các việc như an ninh, quân sự, thông tin, kinh tế.

Mời linh mục Phạm Gia Thụy làm chủ tịch để được an dân vì phần đông gia đình công chức, giám thị, cũng như trong quân phạm, thường phạm có nhiều người theo đạo Thiên Chúa. Mời Kiều Văn Dậu, đại úy lực lượng bảo an trước đây, vốn tốt với ta từ trước, nay theo ta từ giờ phút đầu, làm phó chủ tịch và cũng qua đại úy Dậu có chân trong chính quyền mà kêu gọi số lính bảo an, trật tự chạy trốn ra rừng trở về, tránh đối đầu quấy phá.

Trong thông báo số 1 phát loa công bố lúc 5g sáng 1-5-1975 có nội dung như sau: “Trân trọng thông báo để đồng bào được rõ: hôm nay ngày 1-5-1975, một ủy ban hòa hợp hòa giải dân tộc tỉnh Côn Sơn được thành lập”.

Đến 8g sáng, lực lượng cách mạng đã hoàn toàn làm chủ thị trấn Côn Đảo. Đến 10g, anh Võ Thanh chỉ huy một đại đội quân vượt Đất Dốc qua Cỏ Ống, chiếm đài Loran và sân bay, thu 27 máy bay các loại còn nguyên vẹn. Phần lớn số máy bay này do các quan chức ở Sài Gòn để lại trước khi chạy xuống tàu trốn ra hạm đội 7 của Mỹ.

Sau khi công bố việc thành lập chính quyền cách mạng ở Côn Đảo, chính quyền có lệnh cho tất cả công chức ở nguyên vị trí cũ, giữ cho các hoạt động công cộng như điện, nước, y tế được bình thường, giám thị các trại giam phải giao nộp đủ chìa khóa, vũ khí, hồ sơ tài liệu. Các giám thị lần lượt đến trình diện.

Trở về

Ngày giải phóng, các tù nhân Côn Đảo trở về gặp lãnh đạo: Lê Quang Vịnh, Lê Hồng Tư, Huỳnh Tấn Mẫm, Lê Minh Châu, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Văn Đễ (Bí thư Trung ương Đoàn) và Lê Văn Nuôi - Đã thoát ra khỏi trại giam nhưng chưa liên lạc được với đất liền, chưa nắm được tình hình hạm đội 7 của Mỹ, phần thì lo bố phòng bảo vệ, phần lo bảo đảm tiếp tế cho mấy ngàn con người trong lúc kho lương thực ngày càng cạn, củi đốt thiếu, lại vừa lo công tác nội bộ nên công việc lãnh đạo mấy ngày này vô cùng bề bộn, căng thẳng.

Sau khi chiếm cơ quan vô tuyến viễn thông, tôi đánh ngay một bức điện: “Anh em tù chính trị đã thiết lập chính quyền cách mạng ở Côn Đảo từ sáng 1-5. Yêu cầu được sự chỉ đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam”.

Nhưng cả ngày 1-5 không có tin gì. Tối 1-5, chúng tôi tính phải tổ chức một số anh em vượt biển về đất liền liên lạc. Kế hoạch đâu đấy xong, định đến tối 2-5 triển khai thì vào lúc 2g chiều 2-5, có người đến báo với Đảng ủy: “Từ Sài Gòn có người yêu cầu

được trực tiếp nói chuyện với đồng chí Hai Tân”. Tôi lên xe Jeep đến ngay đài vô tuyến viễn thông. Cầm máy, tôi hỏi: “Ai đó?”.

Từ đầu kia đường dây ở Sài Gòn có tiếng: “Vũ Hồng, Hai Phong đây. Có phải Hai Tân không?”. Tôi nói: “Đúng Hai Tân đây”, vừa nói vừa mừng đến run lên vì tôi biết anh Vũ Hồng được trao trả về trước, lại là bạn quen cũ từ lúc anh phụ trách công vận ở nội thành Sài Gòn. Anh Vũ Hồng cho biết: “Đã nhận được tin điện, đã báo cho Trung ương Cục. Yêu cầu cho biết anh em cần gì để gửi ra”. Tôi nói: “Chỉ cần một số cờ nước, cờ Đảng và ảnh Bác thôi”. Anh Vũ Hồng cười: “Tụi mình sẽ gửi ra cho. Hẹn gặp nhau ở Sài Gòn”. Tôi la lên: “Trời ơi, phấn khởi quá!”.

Rạng sáng 4-5, bên ngoài trụ sở, anh em chính trị các trại truyền tin nhau kéo về hô la vang trời: “Chào mừng quân giải phóng miền Nam”, “Chào mừng hải quân Việt Nam”, “Bộ đội Cụ Hồ muôn năm!”, “Việt Nam dân chủ cộng hòa muôn năm”, “Bác Tôn muôn năm”, “Đại tướng Võ Nguyên Giáp muôn năm”, “Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ muôn năm!”. Nghĩa là nghĩ ra khẩu hiệu gì thì cứ hô khẩu hiệu đó, vang như sấm dậy trên toàn đảo giữa đêm khuya, rất vui. Chúng tôi cũng ra tham gia diễu hành với anh em vừa hô khẩu hiệu: “Đời đời biết ơn bộ đội và nhân dân đã cứu sống chúng tôi” và giàn giụa nước mắt.

Sáng 4-5-1975 quân giải phóng từ tàu chiến đổ bộ lên đảo. Đến 3g chiều 4-5 tại sân đình chùa đảo, bây giờ đã là trụ sở ủy ban cách mạng, cử hành lễ mừng Côn Đảo hoàn toàn giải phóng. Có hàng ngàn cựu tù mang cờ Mặt trận, cờ Tổ quốc và ảnh Bác Hồ cùng với cư dân trên đảo reo hò vang dội. Khoảng 5g chiều thì đoàn cựu tù đầu tiên bao gồm các tử tù và những người bị bệnh nặng xuống tàu về đất liền. Chúng tôi bàn giao toàn bộ trên đảo cho bộ đội. Ủy ban hòa giải hòa hợp dân tộc Côn Đảo đã làm xong nhiệm vụ và giao quyền lại cho ủy ban quân quản.

Là phái viên Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam, vừa là Bí thư Đảng ủy mặt trận Côn Đảo từ đất liền phái ra, anh Tám Hà ký quyết định: tất cả anh chị em tù chính trị ở Côn Đảo được gọi là “đoàn chiến sĩ chiến thắng”. Đảng ủy mặt trận cũng phê chuẩn Đảng ủy Côn Đảo gồm 10 người trong số 12 người do chúng tôi thành lập đêm 30-4-1975 là Đảng ủy trong đoàn chiến sĩ chiến thắng, để lãnh đạo đoàn chấp hành mọi chủ trương chính sách của Đảng và các chỉ thị của Đảng ủy Mặt trận Côn Đảo.

Từ đây, công việc của Đảng ủy chúng tôi là lo sắp xếp cho anh chị em lần lượt trở về đất liền. Chúng tôi trong Đảng ủy về chuyến tàu chót ngày 16-5-1975 và đến 17-5-1975 tàu cập bến Bạch Đằng với sự đón tiếp đầy tình cảm thân thương của người thân, đồng bào, đồng chí. Đêm ở trên tàu về đất liền, nhìn quanh anh em ngủ cả, thấy anh em nào cũng xanh xao, gầy còm, áo quần rách tả tơi, thương quá, mặc dù thân xác tôi lúc này chỉ còn da bọc xương. Tôi không sao ngủ được, cứ nghĩ đến giờ phút gặp lại bạn bè, đồng chí, vợ con, giờ phút tưởng không bao giờ có được.

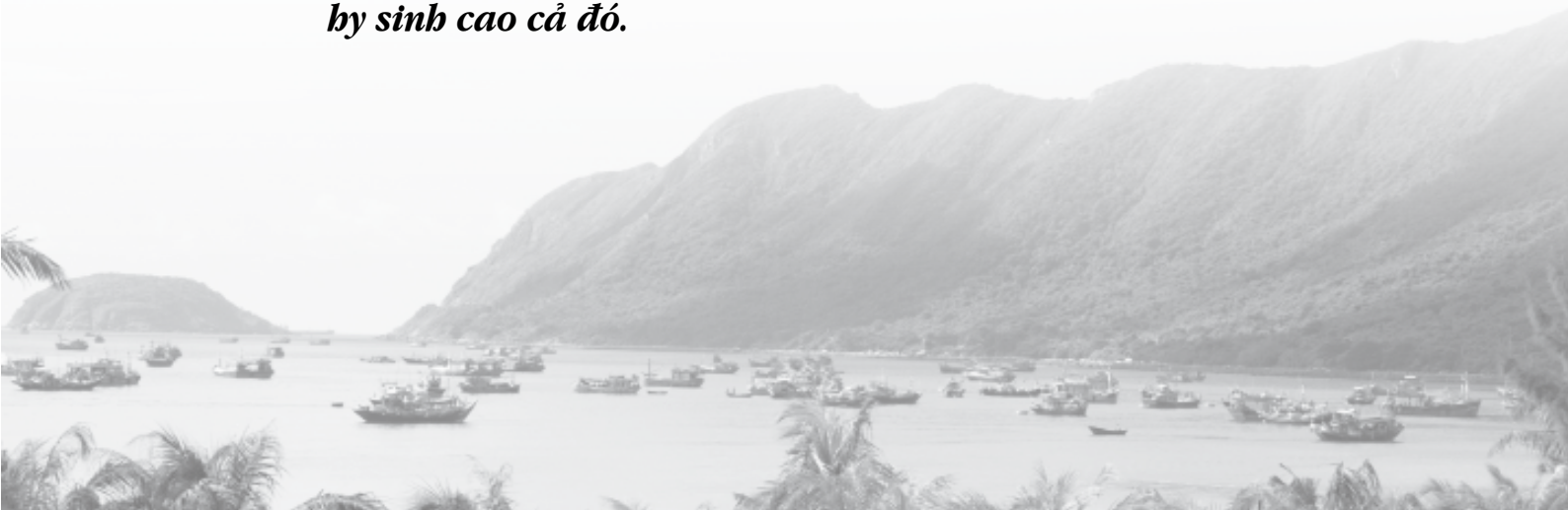
TRẦN TRỌNG TÂN

CÔN ĐẢO MỘT THỜI ĐỂ NHỚ



Côn Đảo với hơn một thế kỷ tồn tại như nhà tù dã man của thực dân, đế quốc, đã ghi dấu tội ác của kẻ thù và viết nên những trang vàng chói lọi về ý chí kiên trung của những chiến sĩ cách mạng.

Ký ức của một thời đau thương ấy không bao giờ mất đi mà sẽ còn mãi với lịch sử dân tộc, còn mãi với các thế hệ người Việt Nam; không chỉ là niềm tự hào về các bậc cha ông mà còn là lòng biết ơn và ý thức dựng xây và bảo vệ Tổ quốc sao cho xứng đáng với những hy sinh cao cả đó.



CÔN ĐẢO NỖI NHỚ VÀ NIỀM ĐAU

Nhà tù Côn Đảo vốn nổi tiếng là chốn “Địa ngục trần gian” được nhiều người biết đến. Địa ngục trần gian này tồn tại ngay khi Thực dân Pháp tiến chiếm Việt Nam kéo dài cho đến khi tên xâm lược Mỹ cuối cùng phải cuốn gói hối hả rời khỏi Sài Gòn. 113 năm tồn tại của “đảo tù Côn Lôn” chất chồng biết bao tội ác man rợ, khó ai có thể hình dung được hết, khó ai có thể tin rằng nó đã xảy ra ngay ở thế kỷ 20.

Mười bốn trong tổng số mười sáu hòn đảo của quần đảo Côn Lôn đều in đậm dấu chân tù. Những người lỡ bước sa chân vào vòng tù ngục đã phải đến đây dưới ngọn roi của những tên cai ngục và đám tù gian. Họ phải kéo lê kiếp sống đọa đày hết sức khắc nghiệt, đê ròi, cả mười bốn hòn đảo này đều thấm đượm mồ hôi và máu của những người tù. Và hầu như tất cả mọi nơi trên những hòn đảo đều vùi lấp những xác tù bất hạnh. Theo thời gian, những xác tù tan biến vào cát bụi hoặc trôi lên mặt đất dưới tác dụng của gió mưa, đê ròi lại tiếp tục lông lóc lẩn theo chiều gió đến chỗ khác, tiếp tục quá trình tan biến và rải đều tro bụi khắp mặt đất Côn Lôn...

Gần hai ngàn ngôi mộ (cả số vừa qui tập) còn tồn tại ở nghĩa địa Hàng Dương chỉ là một chút nhỏ còn sót lại theo năm tháng. Bởi chính những người trong cuộc còn sống cho đến hôm nay đã từng vượt mắt cho đồng đội mình những năm 1957, 1958, 1959, 1960..., nhớ như in phút giây tiễn biệt, nhớ rõ họ tên, quê quán người vừa quá cố; ấy vậy mà chỉ gần bốn mươi năm sau, không làm sao tìm ra được nơi gởi tạm nắm xương tàn của người đồng đội cũ... Họ đã hoàn toàn vắng bóng, ngay cả trong danh sách những người đã chết ở nhà tù Côn Đảo. Chỉ còn chăng là trong trí nhớ của đồng đội năm xưa và của người thân trong gia đình!

Theo những tài liệu còn sót lại, ngay những năm đầu thiết lập nhà tù Côn Đảo, hàng trăm người tù phải bỏ mạng cho công việc xây dựng “Pha Bãi Cạnh”. Trong những

thập niên cuối thế kỷ 19, liên tiếp nhiều tháng, số chết hàng tháng đã đến con số chục, trong khi tổng số tù chỉ mới ở số trăm. Rồi những năm của những thập niên đầu của thế kỷ 20, nhiều năm, con số chết đã là vài trăm, có năm đặc biệt lên đến 1047 người chết.

Họ là ai?

Chính là những nhà ái quốc, hoạt động vì dân vì nước, những chiến sĩ Cách mạng, chiến sĩ Cộng sản. Có cả những tù thường án, đặc biệt có người chỉ bị kết án một hai tháng tù giam cũng bị lưu đày ra Côn Đảo để rồi phải bỏ xương ở đất đảo này. Suy cho cùng, dù là tù thường án, họ cũng là sản phẩm, là nạn nhân của chính sách Thực dân, Đế quốc mà thôi. Và đạo lý ngàn đời của dân tộc Việt Nam “nghĩa tử là nghĩa tận”, mọi lỗi lầm của người quá cố đều được người sống xí xóa bỏ qua. Họ đáng thương hơn đáng hận và đáng được những người sống hôm nay và mai sau ghi nhớ để khắc sâu thêm mối căm thù, tủi nhục khi làm người nô lệ mất nước, để khẳng định quyết tâm giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc thiêng liêng này.

Hẳn ai cũng phải rùng mình khi liên tưởng đến con số những người đã mất ở Côn Đảo nếu phải so sánh với những gì còn sót lại ở nghĩa địa Hàng Dương. Nhưng đó chỉ là một phần nhỏ, rất nhỏ của bao tội ác mà giặc đã gây ra ở chốn này khi mà sự thật dần dần được phơi bày ra ánh sáng. Còn bao điều hãi hùng, xót xa khi ta biết rằng một nghĩa địa lớn được dùng chôn xác tù trong suốt thời gian từ 60 đến 80 năm ở Côn Đảo hoàn toàn bị xóa sổ không còn dấu vết. Rồi nghĩa địa Hàng Keo - Khủng khiếp biết bao nếu ta hiểu được ranh giới thật của nó. Thời gian dùng chôn xác tù, khoảng thời gian tù chết nhiều nhất trong lịch sử 113 năm nhà tù Côn Đảo, vậy mà chỉ còn sót lại 2 nấm mộ bên ngoài lằn ranh vừa được quy tập gần đây. Không chỉ có thế. Một lò thiêu xác tù nhân đã hiện diện ở Côn Đảo nhiều năm liền thì thử hỏi làm sao tìm ra mộ chí của người đã mất. Rồi thêm một bãi bắn (champ de tir) hiện diện trên tấm bản đồ Côn Đảo đang bị bụi thời gian che khuất, chờ các nhà nghiên cứu vén bức màn bí mật... Còn một điều trong hồ sơ tội ác của giặc Pháp ngay tại Côn Đảo chưa được đưa ra ánh sáng: Đối xử với bệnh



Toàn cảnh nghĩa trang
liệt sĩ Hàng Keo



Bia và mộ ở Hòn Cau

nhân như đối xử với người tù nguy hiểm. Dùng Côn Đảo làm nơi tập trung và quét sạch các bệnh nhân phong (cùi) ra khỏi thế gian thay vì phải chữa trị cho họ như một hành động nhân đạo đối với những kiếp đời bất hạnh. Từ danh nghĩa một “nhà thương cùi” ở đảo chính, một trong hai trại cùi lớn nhất miền Nam, thực chất là một trại cô lập tuyệt đối với khẩu phần ăn tồi tệ hàng ngày. Đến đầu thập niên 30 bị đầy hết ra Hòn Cau, lấy chỗ xây dựng trại giam mới (bagne III), để rồi đến đầu thập niên 50, Hòn Cau trở thành ngôi mộ tập thể của tất cả những bệnh nhân bất hạnh. Những người bệnh cùi không còn trên Côn Đảo! Tội ác trước lương tâm bị phủ kín hoàn toàn!!!

Đã có bao giờ và có ai nghĩ đến việc sưu tầm, thống kê lại danh sách những người tù đã hy sinh và đã chết ở Côn Đảo? Chắc chắn là đã có và có rất nhiều. Nhưng chỉ bởi một điều cho đến nay việc ấy chưa làm được vì tất cả trong số những người có tâm huyết đó không đủ khả năng và điều kiện thực hiện.

Một quần đảo suốt hơn một thế kỷ không có người dân, chỉ có người tù, người bệnh và bọn cai ngục. Người hy sinh và đã chết đã bước vào số vạn, trong đó những chiến sĩ yêu nước, chiến sĩ cách mạng chiến đấu vì độc lập tự do cho Tổ quốc đã hy sinh là không nhỏ. Họ đã hy sinh âm thầm như một chiến sĩ ở một chiến trường vô cùng đặc biệt bởi vũ khí duy nhất của họ là lòng tin và tinh thần bất khuất.

Vậy thì còn nơi nào có thể so sánh được với mảnh đất thiêng liêng, với tinh thần chiến đấu ngoan cường này. Và hẳn rằng khó có ai lại không chấp nhận việc xem đây là đỉnh điểm của tính cách anh hùng Việt Nam.

Có lẽ chính vì lòng trân trọng đối với hòn đảo lịch sử kiên cường và sự hy sinh vô cùng to lớn của bao thế hệ tù nhân, cho nên, ngoài những người là cựu tù chính trị Côn Đảo, trong những năm gần đây, có nhiều người, kể cả người ngoại quốc đã đến đây tham quan, nghiên cứu. Hoạt động về nguồn của tuổi trẻ cũng xem đây là một địa điểm học tập.

Thế nhưng, những người được đến Côn Đảo đã cảm nhận được gì sau mấy ngày thăm viếng?

Trong vai một khách du lịch, họ hoàn toàn thỏa mãn cho chuyến đi vì được tận mắt

chúng kiến cảnh núi non hùng vĩ, cảnh sắc thiên nhiên rực rỡ trong buổi bình minh hoặc hiền dịu trong ánh chiều tà. Họ có thể thả hồn khi dạo bước trên con đường nhựa phẳng phiu, thoáng đãng bởi tiếng ru êm phát ra từ rừng dương xanh đung đưa trước gió trong ánh trắng thanh và âm thanh rì rào của tiếng sóng nhạc ập vào kè đá bên bờ. Họ được tận hưởng không khí trong lành nơi hải đảo và thả sức vẫy vùng trong làn nước biển mát xanh, trong vắt. Họ đã tìm được những phút giây thư giãn hoàn toàn và cắt đứt mọi vất vả, lo toan trong cuộc sống thường ngày.

Nhưng cả đất nước này còn có biết bao địa danh có phong cảnh đẹp và thuận tiện cho việc đi lại hơn Côn Đảo. Gần hai trăm cây số lên đên trên biển suốt cả đêm đen, không biết lúc nào gió giông ập đến, những người đến Côn Đảo còn có một yêu cầu để được biết, được nhớ, được hiểu về những gì xảy ra đối với người tù trong suốt 113 năm tồn tại của “đảo tù” này chứ không chỉ là một chuyến du lịch bình thường.

Lịch tham quan cho “du khách” chỉ gói gọn một hai ngày. - Đây là Trại 1, Trại 2, Trại 3, Trại 4, Trại 5, Trại 6, Trại 7, Trại 8, Chuồng Cọp, Chuồng Heo, Chuồng Bò, Lò Vôi, Lò Than, Ma Thiên lãnh, Cầu Tàu, Miếu Bà Phi Yên, Sân bay Cỏ ống, Bùn Đầm,

Đất Giốc, Mũi Cá Mập... Đây là nghĩa địa Hàng Dương, là mộ đồng chí lãnh tụ Lê Hồng Phong, mộ chí sĩ Nguyễn An Ninh, mộ anh hùng liệt nữ Võ Thị Sáu, mộ anh hùng Nguyễn Văn Hai... Đây là nơi địch đã từng giam giữ các đồng chí lãnh tụ...



Mộ nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh

Một hai ngày rảo bước chưa khắp được vài nơi vừa kể, hỏi làm sao hiểu cho được những gì đã xảy ra trong suốt thời gian hơn một thế kỷ trước. Trong lúc đó, mỗi địa danh, mỗi trại tù, đến cả nhiều người tù trong số đã gởi xương nơi đất đảo là cả vô vàn sự tích anh hùng, lưu dấu chất chồng tội ác của giặc, mà phải tốn không ít pho sách dày mới mong ghi lại được đôi phần. Biết bao sự kiện đã dần dần lùi vào quên lãng bởi không có mấy tài liệu ghi lại, hầu hết chỉ nằm trong trí nhớ của những người trong cuộc, mà theo thời gian, rất nhiều người lần lượt ra đi vào cõi vĩnh hằng. Một mất mát to lớn đối với kho tàng lịch sử của nhà tù Côn Đảo và của dân tộc đang diễn ra từng phút, từng giây như nhìn thấy được.

Hôm nay còn nhớ đôi phần. Đến ngày mai, tuổi tác càng cao, biết bao điều, tự nó mất đi ngoài ý muốn. Ai cũng thấy được điều đó nhưng lòng vẫn cứ băn khoăn, cứ phân vân sợ nói ra, ghi ra chưa thật đầy đủ, trọn vẹn, nên nán lại đợi chờ. Cứ như thế, hơn một phần tư thế kỷ trôi qua, lỗ hổng sự tích anh hùng của nhà tù Côn Đảo cứ tồn tại như thách thức lương tâm.

Nhớ lại ngày xưa, khi một đồng đội vừa ngã xuống, những người sống đã từng tâm niệm như một lời thề: “Mối thù này chúng tôi nguyện khắc cốt ghi xương. Vĩnh biệt đồng chí, chúng tôi thề tiếp bước...”.

Lời thề năm cũ vẫn còn như văng vẳng. Nhiều người còn nhớ và đã vượt qua nhiều khó khăn, nghiệt ngã của cuộc đời, làm được một số việc từ những thói thúc ở tận nơi sâu kín trong tâm hồn. Nhưng rồi lực bất tòng tâm. Nỗi ray rứt như đang ám ảnh bởi những gì đã làm được sao cứ là quá ư nhỏ bé và ít ỏi so với những đau thương mất mát lớn lao mà các thế hệ tù nhân Côn Đảo cùng gia đình, người thân của họ đã gánh chịu trong hơn một thế kỷ qua.

Một thế kỷ cứ tạm xem là cũ đã đi qua. Thời gian cũng quá đủ để những xúc cảm nhất thời tạm lắng xuống, tạo điều kiện cho lý trí lên tiếng phán xét mọi điều. Bước vào thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới, thiết nghĩ đã đến lúc những người cựu tù chính trị Côn Đảo, những nhà nghiên cứu khoa học, không chỉ riêng khoa học lịch sử, cần tự mình hoặc bắt tay cùng nhiều người, có một việc làm cụ thể, góp phần xác định giá trị đích thực cho một địa danh lịch sử nổi tiếng mà khi nhắc đến, không chỉ người trong nước mà cả người nước ngoài đều cúi đầu, nghiêng mình kính phục.

Nhóm nghiên cứu “Sử liệu Côn Đảo”

CHIẾC NHẪN CỦA NGƯỜI TỬ TÙ

Như thường lệ, Chánh văn phòng Trương Văn Đầu lướt qua các tờ báo hàng ngày trước khi chính thức làm việc. Ông thích đọc báo Quân đội nhân dân hơn báo Nhân dân vì lý do tờ báo quân sự đưa tin chiến thắng và những bài bình luận của ai đó ký tên là Chiến Bình khá sắc sảo. Hơn ai hết, ông nhớ chính xác số máy bay Mỹ bị bắn rơi, địa phương nào hạ Thần sấm hoặc Con ma của không quân hay hải quân Mỹ đúng số chẵn 500, 1000, 1500, 2000, 2500. Hôm nay - ngày 15 tháng 11 năm 1967 - ông đọc tin chiến sự:

“Sáng ngày 13 tháng 11 năm 1967, Nghệ An bắn rơi một máy bay Mỹ”. Chưa cần nhìn con số đóng khung trang trọng ở trang nhất, ông đã nói đúng 2530 máy bay Mỹ đã bị bắn rơi.

Tiếp đó, ông lướt sang tin chiến thắng miền Nam: “Bình Thuận - tập kích vị trí địch ở Bầu ốc diệt gần 700 tên Mỹ - ngụy.

Diệt gọn một tiểu đoàn, một đại đội ngụy và một đại đội Mỹ.

Phá hủy gần 50 xe tăng, xe bọc thép, bắn rơi 3 máy bay”.

Xếp tờ báo sang một bên, ông nở nụ cười khoan khoái. Ông cầm bản “Tin tham khảo” do Việt Nam Thông tấn xã ấn hành. Bản tin tuyệt mật này chỉ lưu hành nội bộ, dành riêng cho cán bộ cao cấp, ông thường đọc vào buổi chiều, sau giờ làm việc. Đây là thú vui và cũng là nhu cầu không thể thiếu được của những “ông già” sống độc thân. Ông đã già rồi ư? Ở tuổi 49, tóc ông đã chớm bạc, ông phải thay kính lão từ số 1,5 lên số 2. Ông đã xa nhà hơn 13 năm, tính ra gần chẵn 5.000 ngày rồi. Chả hiểu vợ và các con ông hiện sống và chiến đấu như thế nào? Ông rất thèm thư của gia đình. Đọc xong lá thư 2 trang, 4 trang rồi 10 trang của từng đứa con sao ông luôn cảm thấy thòm thèm. Cả vợ và bảy con ông thường giãi ông những chuyện rủi ro của gia đình. Nếu không nhờ nhà văn Trần Đình Vân thông báo, ông đâu biết Trương Mỹ Hoa bị bắt và chị Ý trong tác phẩm “Sống như anh” chính là con gái ông. Chỉ mãi khi Mỹ Lệ ra tù, ông mới được thông báo là nó sinh cháu ngoại thứ hai của ông trong tù. Một điều bần khoản nữa

của ông là ông không rõ vợ ông, các con ông đang làm công tác gì, hiện hoạt động trong lòng địch tại Sài Gòn hay ở căn cứ? Ông nhớ nhà da diết. Rất tiếc là ở Bộ Điện Than của ông không có công tác liên quan đến miền Nam nên ông khó có điều kiện để đi B. Ước gì ông được đi Bê ngắn. Ông đã gặp gỡ trao đổi với không dưới hai mươi đoàn cán bộ, nhà báo, nhà văn, các dũng sĩ... cuộc bộ vượt Trường Sơn. Ông tin rằng ông dư sức hành quân từ giới tuyến Vĩnh Linh tới Nam Bộ. Không hiểu sao ông không hề run sợ khi nghe tiếng máy bay gầm rú trên bầu trời Hà Nội, tiếng bom rôi tên lửa Mỹ xé không khí tạo nên những tiếng nổ lớn làm rung nhà, chuyển đất. Khi bắt buộc phải xuống hầm trú ẩn, ông thường đứng phía ngoài cùng để theo dõi các làn đạn cao xạ, tên lửa, súng trường, súng đại liên ta đan chéo trên bầu trời và khi có máy bay Mỹ bốc cháy, ông thường vọt ra khỏi hầm, vỗ tay reo hò hết sức khoan khoái. Đây là thói quen của ông. Khi có ai đó yêu cầu Bộ trưởng buộc ông đi sơ tán về vùng nông thôn hẻo lánh vắng bóng máy bay Mỹ hoặc nhắc nhủ ông không được thiếu cảnh giác, chủ quan, khinh địch, Bộ trưởng thường cười xòa:

- Chúng ta cần thông cảm với anh Đầu. Anh không được đi B nên ruột gan anh nóng như có lửa đốt. Anh luôn muốn chia lửa với miền Nam.

“Chia lửa với miền Nam”, đó là khẩu hiệu hành động của mọi cán bộ, mọi chiến sĩ, của mỗi xã viên hợp tác xã, của mỗi công nhân, nông dân và của cả các cháu thiếu nhi. Ông Trương Văn Đầu có cách “chia lửa” riêng của mình. Khác với thời kỳ làm giám đốc mỏ, ông thường dành thời gian rảnh rỗi đến thăm từng gia đình công nhân mỏ, ở Hà Nội, ông có ít “quân” và hầu hết cán bộ, nhân viên dưới quyền ông đều đi sơ tán nên ông “gánh” hết mọi phần việc còn lại của công vụ liên lạc thư ký. Ông thường làm việc thông thạo. Nhiều đêm, ông chong đèn thức tới 1, 2 giờ sáng. Có nhiều tác phẩm viết về cuộc chiến đấu của đồng bào miền Nam, ông đọc thâu đêm, có đoạn ông không sao cảm được nước mắt. Ông thường nghiền ngẫm các bản tin tham khảo để suy ngẫm thái độ của Mỹ, của các nước trên thế giới với cuộc chiến tranh của ta. Sáng nay, đưa mắt qua những đầu đề lớn của Tin tham khảo ông dừng lại trước tin:

“Ba tử tù của Việt cộng sắp bị hành hình”.

Ông chăm chú đọc:

“Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã phê chuẩn cho phép xử bắn ba tên Việt cộng đã lĩnh án tử hình là Bùi Văn Tiến, Vương Thành, Lê Minh Châu”.

Lê Minh Châu là con rể ông ư? Trước ngày cưới, Ba Châu, Mỹ Lệ đã gửi thư tới ông, xin phép ông cho chúng làm hôn lễ. Ông không có hình Ba Châu và do bí mật, các con ông không nói rõ công tác của mình trong thư. Tuy vậy, ông phán đoán Ba Châu giữ cương vị gì đó khá lớn của Thành đoàn. Sau ngày tụi nó nên vợ nên chồng, ông đã chú ý dò hỏi. Ông hết sức tự hào vì không chỉ có con rể ông mà ngay cả vợ ông đều ở trong ban chỉ huy quân sự của lực lượng võ trang Thành đoàn. Chả rõ cô ấy (ông vẫn giữ thói quen gọi vợ là “cô ấy”) học bắn súng, ném lựu đạn bao giờ? Cô ấy dẫn đầu hành quân xông vào đồn địch như thế nào? Ông đã thua vợ, thua con rể rồi. Chả rõ con rể ông đã bị bắt hồi nào? Nó bị kêu án hình bao giờ? Không hiểu Lê Châu có đúng là nó không? Ông đọc tiếp:

“Lê Châu tức Ba Cảnh là Chính trị viên Ban Chỉ huy Quân sự Thành đoàn đã chỉ huy nhiều trận đánh quân Mỹ, quân Chính phủ ở Sài Gòn. Tên Việt cộng cỡ bự này bị bắt ngày 01 tháng 10 năm 1965 khi đang chỉ huy trận đánh vào Sân banh Cộng hòa. Ngày 07 tháng 6 năm 1967 tòa án quân sự của quân lực Việt Nam Cộng hòa đã kêu án tử hình Lê Châu. Theo lệnh của Tổng thống Thiệu, tên Châu sẽ bị xử bắn vào 5 giờ sáng ngày 16 tháng 11 năm 1967 tại khám lớn Chí Hòa”.

Ông đặt bản tin sang bên, cảm thấy nghẹn thở. Không hiểu sao cái tin hệ trọng tới mức này mà vợ ông, các con ông cố ý giấu ông. Chắc những người thân của ông không muốn làm ông buồn nên đã đẩy ông lâm vào tình thế bất ngờ tới tuyệt vọng như lúc này. Ông làm cách nào để cứu được con rể? Ông nên gọi điện thoại cho ai? Đến gõ cửa nào? Thật là bế tắc. Ngày mai con rể ông sẽ lên đoạn đầu đài, ông làm sao thông báo cho vợ ông, cho Mỹ Lệ và các con ông tin chẳng lành này?

Ông buồn thẫn thờ song ông không chia sẻ với ai được. Ông cầm bút nguệch ngoạc viết con số 2530 lên tờ giấy nháp trên mặt bàn. Ông tự an ủi mình: ta đã bắn rơi của Mỹ tới 2530 máy bay, kèm theo ngân ấy tên giặc lái Mỹ bị bắt hoặc bị chết thì việc hy sinh của con rể ông là điều không thể tránh khỏi trong chiến tranh.

... Trong lúc này, một tù thường phạm gõ cửa phòng 3B ở nhà lao Chí Hòa thông báo:

- Mấy anh nhìn xuống sân xem. Các anh sắp “đi” rồi.

Lê Minh Châu, Vương Thành, Bùi Văn Tiến bị nhốt chung trong căn phòng hẹp ở lầu ba. Tiến sinh năm 1935, là chiến sĩ biệt động Sài Gòn, đã tham gia trận đánh vào Tổng nha cảnh sát và khách sạn Métorôpôn, bắt hàng trăm sĩ quan Mỹ - ngụy đền tội. Tiến cùng hai bạn kéo lê xích sắt đến gần cánh cửa xà lim đã khóa trái bên ngoài, thay phiên nhau ghé mắt nhìn qua kẽ hở nhỏ xíu ở cửa. Tụi lính gác ngục đang điều khiển tù thường phạm đập ba ụ đất cao quá đầu người, ở chính giữa mỗi ụ đất cắm chiếc cọc sắt.

Lê Minh Châu mỉm cười và nói:

- Đáp số của bài toán đã rõ nhưng còn ẩn số chưa rõ.

- Ẩn số gì vậy?

- Tôi với các bạn ai ở số một, ai chiếm ụ số hai, số ba?

Ba người tử tù ngồi quây lấy nhau trò chuyện. Từ gần nửa năm qua, các anh là những người bạn thân nhất của nhau, kê cho nhau nghe mọi chuyện riêng tư thầm kín nhất của mình, bàn nhau tổ chức cuộc sống trong tù thật thích hợp để làm gương cho tù thường phạm, để những tên giám thị phải khâm phục, kính nể. Bọn địch không đụng tới các anh nữa. Chúng đưa các anh từ khu OC4 (O = dưới lòng đất; C = khu C; 4 - xà lim số 4) lên khu 3B (ở lầu ba), không đòi hỏi các anh phải chào cờ hoặc chấp hành nội quy trại giam, việc mà các anh phản đối.

Phải nhận rằng những ngày đầu sống chung, các anh không thật thoải mái lắm vì người nào cũng thoáng buồn, cả ba đều ngong ngóng chờ đợi giây phút vĩnh biệt cõi đời này. Một ngày, hai ngày rồi ba ngày trôi qua. Nếu nôm nớp chờ thi hành bản án sẽ ảnh hưởng tới tinh thần, sức khỏe. Lê Châu tự đảm nhiệm chức xà lim trưởng, có nhiệm vụ vạch ra chương trình sinh hoạt mỗi ngày. Các anh không tự cho phép mình ngủ li bì suốt

ngày, thức khuya tới 12 giờ đêm hoặc ngủ đến 8, 9 giờ sáng chưa dậy. Các anh cũng không kiếm đâu ra chuyện tiêu lâm để kể hết ngày này sang ngày khác và tâm sự cuộc đời của mỗi người cũng không thể kể đi kể lại nhiều lần. Từ ngày Lê Châu đưa ra sáng kiến “một thầy - hai trò” thì cuộc sống của ba tử tù trong cùng xà lim trở nên sôi động, náo nhiệt. Vương Thành có trình độ văn hóa cao nhất hội được phong chức “giáo sư” phải soạn trong đầu mình hai giáo án, hai thời khóa biểu khác nhau. Đến giờ lên lớp, thầy say sưa giảng bài cho từng trò, kiên nhẫn nói đi, nói lại nhiều lần cho tới khi trò hiểu bài mới thôi.

Lê Minh Châu tự nhận là cây lý luận của xà lim, đồng ý giữ chức giảng viên chính trị. Anh đã qua khoá huấn luyện của trường Đảng Nguyễn Ái Quốc nên anh giảng say sưa, hấp dẫn, lời cuốn người nghe từ chuyện khai thiên lập địa, khí chuyển hóa thành người, rồi xã hội nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa... khá mạch lạc. Bùi Văn Tiến xin gánh vác phần việc của một “kỹ sư”. Tiến rất khéo tay. Chỉ có các vỏ lon sữa bò trong tay, anh hướng dẫn các bạn làm dao cắt tóc, làm nhíp nhổ râu. Công trình đồ sộ nhất của Tiến là sản xuất nhẫn. Chẳng hiểu bằng cách nào, Tiến xoay được chiếc lược sừng cũ. “Kỹ sư” bẻ lược làm ba đoạn, chia cho từng người, rồi dạy cho bạn cách làm nhẫn. Ba Châu học môn này hết sức chăm chỉ và vô cùng kiên nhẫn. Hàng ngày, anh đem phần “gia tài được chia” của mình, mài trên nền xi măng, mài nằm, mài đứng, mài nghiêng, cố tạo cho được một hình tròn như ý. Tạm hài lòng với công đoạn đầu, Ba Châu chuyển sang đục ruột hình tròn để tạo nên dáng dập chiếc nhẫn. Ở xà lim, anh không có dao con, cái đinh mảnh giấy ráp, đến mẫu sắt nhỏ nhỏ nhô lên ở cánh cửa để anh dùng làm công cụ khoét nhẫn cũng không thể có. Anh chỉ có trong tay mảnh gốm vỡ và lưỡi dao không có cán làm từ vỏ lon sữa bò.

Ba Châu dành mọi tâm trí và tài nghệ để hoàn thành sản phẩm của mình. Anh nâng niu, gượng nhẹ mỗi khi đụng chạm tới mảnh lược sừng nguyên liệu duy nhất để làm nhẫn, mà anh có trong tay. Nay mai, anh sẽ lo gửi kỷ vật cuối cùng của mình về tặng vợ anh. Đón được nhẫn, Mỹ Lệ càng hiểu thêm lòng anh. Trên trái đất này, không rõ có một địa phương nào hoặc một người đàn ông nào dồn mọi tâm huyết cho món quà tặng vợ như anh không? Anh không sốt ruột, không nôn nóng. Chỉ cần một sơ suất rất nhỏ là cái nhẫn thanh mảnh làm bằng vật liệu dễ gãy sẽ trở thành vật bỏ đi, vô dụng. Vương Thành vấp phải thất bại đầu tiên vì anh chưa hề yêu ai nên mục đích làm nhẫn của anh chỉ để giải khuây, để giết thời gian, để rèn luyện tài khéo léo của đôi tay. “Kỹ sư” Bùi Văn Tiến cũng không thành công vì động cơ thôi thúc anh hoàn thành sản phẩm không sâu sắc như Lê Châu, Vương Thành ủng hộ Ba Châu hết sức nhiệt thành rồi gạ gẫm:

- Bà xã ông còn cô em gái hết ý. Tôi giúp ông, ông sẽ gả em gái vợ cho tôi nghe.

Ba Châu lắc đầu:

- Tao không cho mày dính phần vô đây. Anh Tiến thử phân xử coi. Thằng cha sắp chết còn tham. Vợ tao để tang tao chưa đủ sao mà mày tính bắt em vợ tao để tang mày nữa.

Tư Thành chống ché:

- Luật nhà Phật có kiếp luân hồi mà, anh Ba. Biết đâu kiếp sau em thác sinh sẽ được cùng cô Ba nên vợ, nên chồng.

Ở trong tù những chuyện gán ghép tán hươu tán vượn thường xảy ra như cơm bữa nhưng có ý kiến đề xuất khá nghiêm chỉnh:

- Anh Ba! Nếu anh không khắc tên lên nhẫn, ai biết là nhẫn do anh làm ra?
- Khắc chữ gì? Làm cách nào khắc?
- Anh khắc chữ Châu hay viết tắt mình chữ “C” cũng được.
- Lê Minh Châu tán thành:
- Tôi sẽ khắc chữ C chữ L lồng vào nhau hoặc xếp cạnh nhau có nghĩa là Châu - Lê hoặc Cảnh - Liêm.

Chỉ có một sáng kiến nhỏ nhoi này cũng làm ba người bạn tranh cãi sôi nổi. Giá như ở ngoài đời, đứa bé tám, chín tuổi dễ dàng dùng đinh hoặc dùi khắc trong năm phút sẽ hoàn thiện công trình, còn ở trong xà lim này thật vô cùng nan giải. Cả ba người thay nhau thảo mẫu hai chữ C - L; theo kiểu viết in hay viết hoa, viết rời nhau hay lồng vào nhau, xếp tên chồng trước hay tên vợ trước? Điều cần bàn là lấy gì để khắc, treo cái nhẫn vào đâu để khắc chữ trên cái hình chưa đến một phân tư xăngtimét vuông? Cuối cùng, sau một tuần lễ bàn cãi, thí nghiệm thực hành, ba người mới đi đến thống nhất: “kỹ sư” Tiên mài lưỡi dao vỏ lon sữa bò thành cái dùi có hình tam giác nhọn, Tư Thành lồng chiếc nhẫn vào đầu ngón tay út và Ba Châu chịu trách nhiệm khắc chữ đầu của tên vợ, tên mình lên nhẫn theo đúng mẫu đã được phác thảo trên nền xi măng.

Các anh không nhớ là công trình tập thể này đã kéo dài bao lâu và ai là chủ công trình. Ở trong khám tử tù, các anh có quá nhiều thời gian rảnh rỗi nên ba anh luân phiên nhau đeo nhẫn vào ngón tay út của mình, đặt ngón tay lên đầu gối bạn không động đậy, không nhúc nhích để bạn bình tĩnh ngồi khắc.

Sau nhiều ngày miệt mài, tỉ mỉ gọt khắc, ba anh tử tù tự hào ngắm thành công công trình tập thể của mình. Ở những con người mà cái chết luôn treo lơ lửng bên cạnh thì mỗi niềm vui nho nhỏ đều giúp cho tinh thần từng người thêm sáng khoái. Tuy nhiên, ai nấy lại thoáng thất vọng khi Ba Châu nêu lên nỗi băn khoăn của mình:

- Chúng ta làm cách nào chuyển món quà này cho vợ tôi được?

Thật là nan giải. Cái ước muốn thiêng liêng rất đơn giản Ba Châu là để lại kỷ vật cuối cùng cho vợ chả lẽ bị lâm vào bế tắc sao?

Ba anh tử tù lại “bầy binh bố trận”. Các anh không được ra khỏi xà lim, không có quyền giao dịch với ai nên báu vật chỉ có thể giao cho người tù thường phạm thường mang cơm nước đến cho các anh hoặc tên giám thị ác ôn chuyên gác cửa xà lim. Còn một phương pháp nữa mà những người buộc ngồi lên ghế điện ở các nước văn minh có quyền yêu cầu luật sư can thiệp: “Gửi lá thư tuyệt mệnh cùng vật kỷ niệm cho người thân” nhưng cả Lê Minh Châu, Bùi Văn Tiên, Vương Thành đều bác bỏ phương án này. Từ ngày bị bắt, các anh đã dứt khoát cự tuyệt mọi sự hợp tác dù nhỏ nhất với chính quyền ngục nên các anh không đại gì “giao trứng cho ác”, ghi địa chỉ chính thức của Mỹ Lệ hoặc của má Sáu Hòa cho kẻ thù. Các anh quyết tâm công vào người tù thường phạm. Vì có cảm tình với mấy ông tù chính trị; vì việc các anh nhờ vả quá nhỏ và cũng vì mê tín cần làm theo ý người sắp chết nên người tù thường phạm nhận lời. Một tuần sau, anh này thông báo:

- Có hơn hai chục người mãn hạn tù đợt này. Tôi đã gửi cho một chị cán bộ tên là Lợi quê ở miền Trung.

Coi như đã giải quyết xong được một việc lớn, Châu, Tiến, Thành tiếp tục chương trình học tập đã vạch sẵn và bình thản chờ... chết. Trong ngày 15 tháng 11 năm 1967, ba người tử tù lại một lần nữa ngắm ngôi mộ của chính mình. Các anh hết sức ung dung, thư thái, bình thản bàn về giờ chết của mình. Dứt khoát không nhận lễ rửa tội của cha cố, không đầu hàng, không xin kẻ địch bất cứ điều gì. Nó có quyền còng tay, xích chân khi áp giải mình ra pháp trường, còn mình sẽ ngẩng cao đầu và đấu tranh đòi chúng không bị mất. Những tên đao phủ sẽ trói thúc kễ (giật cánh khuỷu) tay mình vào cọc sắt không cho mình chạy, mình mặc kệ nó nhưng nó không cấm được mình hô khẩu hiệu hoặc nói điều gì đó nhắn nhủ với binh lính địch, thân nhân bọn giám thị, các tù thường phạm và chắc chắn sẽ có cả một số đồng chí mà kẻ địch buộc họ phải chứng kiến giây phút hành hình tù Cộng sản.

Tối hôm đó, những anh tử tù sắp từ giã cõi đời này hàn huyên với nhau đủ mọi chuyện. Các anh thử kiểm kê tài sản của mình. Chẳng có gì để lại cho đời sau và cũng không có gì đáng giá cho các bạn tù. Bùi Văn Tiến, Vương Thành nhận được tiếp tế của gia đình (vì Mỹ Lệ tin là chồng mình đã bị xử bắn nên chị không yêu cầu dì Bấy và Tư Minh đi thăm nuôi anh) nên trong kho lưu trữ còn ít đồ xanh, đồ đen, vài lạng đường, cùng vài chục cây nến dùng để thắp thay cho đèn dầu. Vương Thành bỗng nảy ra ý kiến ngộ ngộ:

- Ta chả cần dự trữ nữa. Ta nấu chè khao nhau, ăn cùng nhau bữa cuối cùng.

Bùi Văn Tiến tán thành ngay:

- Hay đấy! Ba Châu cậu lấy hăng-gô vào đây.

Trong lần thăm nuôi trước, gia đình Bùi Văn Tiến tiếp tế một hăng-gô ruốc thịt. Các anh phải đấu tranh quyết liệt mới giữ lại chiếc hăng-gô dùng dự trữ nước uống hàng ngày và anh quyết định biến hăng-gô thành cái nồi.

Ở ngoài đời, các anh đã ăn nhiều loại chè và đã xem người thân nấu chè nhưng ở trong xà lim này cái khó đang bó cái khôn, các anh phải tính toán chi ly: đổ bao nhiêu nước để chè còn có vị ngọt và đủ “củi” nấu sôi nổi chè, làm cho chín đồ?

Đã bao lâu nay cơ thể các anh thèm chát ngọt, các anh chưa hề nếm mùi chè nên trong miệng người nào cũng tiết dịch vị khi cả ba đều say sưa làm đầu bếp. Các anh đập vụn từng cây nến, lấy tim nến tạo thành nhiều ngọn bắc mới. Các anh thay nhau cầm hăng-gô hơ trên lửa. Khi nước sôi, Tiến và Thành dùng tay áo bà ba làm “đòn gánh” gánh quai hăng-gô để Ba Châu lo giữ lửa cháy đều.

Nửa giờ sau, Tiến ném thử chè, bình phẩm:

- Đồ còn hơi sượng.

Ba Châu tuyên bố:

- Hết đèn cầy (nến) rồi. Ăn chè sượng cũng là kỷ niệm thú vị.

Wương Thành bàn:

- Ta không phá áo tù mà chỉ cần loại bớt sáu ống tay áo dùng làm “củ”:

Tiến tham gia:

- Không nên làm như thế vì khi ngủ thấy mùi vải khét, tụi nó sẽ vào can thiệp, phá rối “bữa tiệc chè” của chúng ta. Mặt khác, chúng ta không nên mặc áo cộc tay ra pháp trường.

- Ta không để kẻ địch vin vào cơ đốt áo để bôi nhọ thanh danh chúng ta.

Ba anh tử tù nhanh chóng thông nhất với nhau. Các anh nằm khểnh đợi cho chè nguội mới thay phiên nhau húp (vì không có bát, có thìa). Sau bữa tiệc chè, các anh nằm bên nhau tán gẫu rồi ngủ thiếp đi lúc nào không biết. Mãi hơn bảy giờ sáng ngày hôm sau (16 tháng 11 năm 1967), Ba Châu choàng tỉnh. Anh lay gọi hai bạn:

- Dậy, các đồng chí ơi! Đến giờ rồi.

Ba anh chỉnh đốn quần áo, vuốt lại mái tóc. Tiếc quá! Tiếc quá! Không còn giọt nước lã dự trữ nào để xúc miệng, rửa mặt cho sạch sẽ, tỉnh táo trước khi “đi”. Ở mà chúng nó chưa tới? Vương Thành chợt nhớ ra:

- Nè! Chiều qua tụi nó công bố trên loa phát thanh là sẽ bắn tên Lê Minh Châu, Bùi Văn Tiến, Vương Thành vào đúng 5 giờ sáng nay, sao mãi vẫn chưa thực hiện?

- Chắc tụi nó còn chờ quan thầy xuống chứng kiến.

Lê Minh Châu bàn:

- Các bạn này! Tôi ngại là nó bắn phát đầu trúng tim ngay nên không hô được khẩu hiệu. Lúc đầu, tôi định hô “Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm” nhưng sợ dài quá nên tôi rút xuống “Hồ Chủ tịch muôn năm”. Bây giờ, tôi sẽ hô gọn bốn từ “Bác Hồ muôn năm”.

Bùi Văn Tiến thổ lộ:

- Tôi cũng dự tính đúng như anh Ba. Tôi muốn diễn thuyết trong vài phút để kết luận rằng chính nghĩa sẽ thắng và sẽ hô to khẩu hiệu “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa muôn năm” nhưng bây giờ tôi sẽ hô “Việt Nam độc lập muôn năm”.

Wương Thành nêu dự kiến của mình:

- Những tên lính bắn tụi mình phải dàn hàng ngang, phải chờ lệnh tên sĩ quan mới được giương súng, ngắm và bắn. Tranh thủ lúc đó, tôi hô: “Đả đảo giặc Mỹ xâm lược”, “Đả đảo tên Việt gian bán nước Nguyễn Văn Thiệu”, “Chúng tôi là những thanh niên yêu nước không có tội”.

Cũng chả có gì cần tranh cãi hoặc khuyên bảo nhau về dự kiến xử sự giây phút cuối của đời mình nên ba anh bạn tử tù lại ngồi tựa lưng vào tường chờ đợi. Các anh không đoán được lý do trì hoãn giờ hành hình mình nhưng một người ở cách xa khám Chí Hòa ngót hai nghìn kilômét đã hiểu tường tận sự việc xảy ra. Chánh văn phòng Trương Văn Đầu không có cách gì cứu con rể thoát chết nên ông đã gần như vô lấy bản tin tham khảo buổi chiều hôm đó. Ông đọc ngấu ngiến gần như nuốt từng chữ trong tuyên bố của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa:

“Nếu ba chiến sĩ biệt động Lê Minh Châu, Bùi Văn Tiến, Vương Thành bị chính

quyền Nguyễn Văn Thiệu xử tử thì ngay sau đó, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ xử bắn ba tên giặc lái Mỹ, trong số đó có tên Giôn Mắckên”. Ông Đầu cười hề hả. Chính phủ ta chơi lại chính quyền Thiệu một đòn ba mũi giáp công, quân sự, chính trị phối hợp với ngoại giao rất ngoạn mục. Ta không thương lượng với tên tay sai, đầy tớ, kẻ đã ra lệnh giết ba người tù, mà ta bắn tin cho quan thầy của nó là Mỹ. Chính phủ ta có trong tay những át chủ bài là tụi giặc lái Mỹ, trong đó có tên thiếu tá không quân Giôn Xít-nây Mắckên. Tên này lái máy bay A4, định ném bom phá hủy nhà máy điện Yên Phụ. Bị dính đạn giáng trả của tự vệ nhà máy, máy bay nó bốc cháy. Tên giặc lái chỉ kịp nhảy dù. Hắn bị rơi xuống hồ Trúc Bạch, chân bị thương, dù quần đầy người. Khi được người dân vớt lên thuyền, hắn đã uống no nước. Hắn đã run lên trước các họng súng trường của tự vệ và nhiều ánh mắt căm thù của người dân Hà Nội chiếu thẳng vào hắn, trong số đó có ông Bảy Đầu. Nghe tin bắt được tên giặc lái Mỹ sắp chết đuối, ông đạp xe lên ngay hồ Trúc Bạch. Cũng giống như mọi người dân bình thường, ông dựng xe vào gốc cây ven đường, khóa lại rồi len lỏi vào xem mặt tù binh với tâm trạng náo nức của những ai dám đánh Mỹ và thắng Mỹ. Ông đầu có ngờ câu chuyện xảy ra cách đây gần một tháng, vào ngày 26 tháng 10 năm 1967, ngày quân và dân cả nước ta bắn rơi 10 máy bay Mỹ, lại liên quan tới gia đình ông, tới con rể ông.

8 giờ tối ngày 15 tháng 11 năm 1967, Chánh văn phòng Trương Văn Đầu chọt muồn đóc bầu tâm sự. Ông quay số điện thoại tới người bạn thân đang công tác ở Bộ Quốc phòng:

- Anh Tư, anh có rảnh không? Anh có thể trò chuyện với bạn cùng quê vài chục phút không?

- Ôi anh Bảy! Sao bữa nay anh khách khí vậy? Thăng em này sẽ cho ô-tô tới đón anh. Anh đi ngay được chứ?

- Tôi đã sẵn sàng!

Mười lăm phút sau, ông Bảy Đầu đã lọt vào chỉ huy sở. Điện thoại réo liên tục. Các sĩ quan, quân phục tề chỉnh, đang dán mắt vào màn huỳnh quang. Viên tướng niềm nở giới thiệu ông với kíp trực:



Bốn tử tù hộ ngộ 17 năm sau (từ trái sang phải): Lê Minh Châu, Trương Thanh Danh, Phùng Ngọc Anh, Lê Quang Vịnh

Ảnh: Bến Hải

- Anh Bảy Đầu, Chánh văn phòng Bộ Điện Than có việc cần trao đổi với tôi. Tôi tiếp anh ở phòng ngoài.

Nghe ông Bảy Đầu trình bày xong, thiếu tướng chìa bàn tay về phía bạn: “Chúc mừng anh!”. Ông Bảy Đầu hết sức ngỡ ngàng. Có gì đáng gọi là “chúc mừng” trong sự kiện Ba Châu bị xử tử đâu? Biết ông Tư vốn là nhà quân sự đạo mạo, đúng mức, không thể đùa dai trong hoàn cảnh này, nên ông Bảy Đầu đưa tay mình về phía bạn, hờ hững nắm tay bạn. Viên tướng lấy ra bức điện mới nhận được:

- Anh có biết tiểu sử tên thiếu tá giặc lái mới bị ta bắt không? Tay này có ông nội và bố đều là đồ độc nên gia đình giàu cỡ tỷ phú và rất có thế lực. Anh đọc đi! Tổng thống Mỹ đã yêu cầu Thiệu hoãn vô thời hạn lệnh xử tử ba cán binh Việt Cộng. Chắc chắn cháu Ba Châu không bị hành hình nữa. Điều đó có đáng chúc mừng không?

Ông Bảy Đầu hướng về phía bạn:

- Xin thú thực là tôi rất mừng nhưng mừng vì Ba Châu thoát nạn ít hơn mừng về sức mạnh của Tổ quốc ta.

- Tôi hoàn toàn đồng ý với anh. Nếu thế và lực ta không mạnh hơn kẻ thù, Tổng thống Mỹ đâu thèm chú ý đến sinh mạng tù binh ta.

Ông Bảy Đầu cảm ơn bạn. Ông tức vì mình không có cách gì thông báo cho vợ ông, các con ông, cho Ba Châu và các bạn tử tù của nó là chúng nó đã được cứu thoát.

Vào khoảng 8 giờ sáng ngày 16 tháng 11 năm 1967 Ba Châu ghé mắt nhìn qua khe cửa. Anh ngạc nhiên thông báo cho hai bạn:

- Nè! Tụi nó đang phá các ụ đất. Tại sao vậy?

Tư Thành và Bùi Văn Tiến cũng không rõ lý do. Ở trong xà lim hẹp bao bọc bởi bốn bức tường kín như bưng, các anh không có cách gì tìm cho mình lời giải đáp. Thôi cứ mặc kệ chúng nó, thắc mắc làm gì. Tư Thành giả bộ than thở:

- Chỉ tiếc là từ đêm nay anh em ta phải ngủ mò vì không còn cây đèn cầy (nến) nào cả.

Ba Châu gọi ý:

- Từ mai, ta chuyển thời gian sinh hoạt, học tập vào ban ngày, tối ta đi ngủ sớm. Hôm nay, ta tạm nghỉ.

Ba anh tử tù chưa kịp ghé lưng nằm nghỉ đã nghe anh tù thường phạm thông báo:

- Các ông thoát chết rồi. Đã có lệnh hoãn xử tử các ông để Chính phủ Cụ Hồ không hành hình ba phi công Mỹ.

- Làm sao anh biết được tin này?

- Mấy ông giám thị nói lại cho tù nghe trước khi ra lệnh cho tù phá ba ụ hành hình.

Vốn nhạy bén về chính trị, Ba Châu đưa ra đề nghị:

- Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Bác Hồ đã cứu sống chúng ta. Từ nay cho tới khi nhắm mắt, xuôi tay, anh em ta không được quên ngày 16 tháng 11.

- Đồng ý!

- Tán thành!

- Ta sẽ nhắc đề mọi người thân trong gia đình luôn luôn đừng ảo tưởng vào kẻ thù và nhớ ơn Chính phủ đã cứu mạng sống chúng ta.

Bùi Văn Tiến lật ngược vấn đề:

- Liệu chúng ta có sống tới ngày đó không? Tội nó đã kêu án chúng ta. Chúng ta không công nhận bản án nhưng với luật pháp của chúng nó, bản án đã có hiệu lực.

Với những người tử tù luôn coi cái chết nhẹ tựa lông hồng nên các anh bàn đến chuyện ra đi vĩnh viễn của mình hết sức bình thản. Ba Châu đưa ra kết luận:

- Cứ coi như đây là nghị quyết của chúng ta. Tương lai, nếu tội nó xử tử chúng ta vào ngày khác nhau, chúng ta thông nhất lấy ngày 16 tháng 11 hàng năm là ngày giỗ của chúng ta.

Vương Thành lại đưa ra câu hỏi:

- Đặt giả thuyết cuộc kháng chiến của dân tộc ta thắng lợi, chúng ta được các đồng chí giải phóng cả thì sao?

Bùi Văn Tiến khẳng định.

- Nếu chúng ta sống cùng địa phương ta sẽ luân phiên tổ chức. Trường hợp chúng ta phải ở mỗi người một tỉnh khác nhau, ta cùng làm mâm cơm, đặt lên bàn thờ tượng trưng, rồi thắp một tuần nhang để nhớ ngày giỗ của chúng mình.

Ba người tử tù ngoắc tay nhau, cười sảng khoái tự hào vì kẻ địch đã phải chịu thua đậm keo này.

Từ sau ngày đại thắng, Ba Châu, Vương Thành, Bùi Văn Tiến luôn nhớ đến các bạn tù, đặc biệt là những chiến sĩ tử tù. Nghe tin bạn tử tù gặp hoạn nạn, ba anh cùng về thăm.

Bác Tư Hoài ở trong túp lều lụp sụp, ẩm thấp. Bác không có vợ con. Bác tâm sự:

- Khi bị địch bắt, tôi là tiểu đội trưởng du kích. Do phạm “tội” gài mìn, làm cháy xe bọc thép, diệt 74 tên Mỹ nên tôi bị tuyên án tử hình. Sau 30 tháng 4 năm 1975, tôi được trả về xã. Tôi không có lương và do bị tra tấn nên sức khỏe suy sụp.

Ba Châu đã đưa toàn bộ số tiền mình đem theo tặng bạn. Anh cùng Tiến, Thành gỡ mọi cửa để lo cho bác Tư có lương, có nhà và rất tích cực ủng hộ chủ trương thành lập Ban liên lạc truyền thống các nhà tù. Anh và Mỹ Lệ đã trải qua nhiều nhà tù nên đủ tiêu chuẩn hội viên, nhưng với bé Trang thì sao? Trong danh sách tù nhân của Mỹ - ngụy có ghi đầy đủ nhận cô là tù nhân? Mỹ Lệ sinh cháu trong tù. Cháu nặng vón vện một cân chín lạng (1,9kg). Cháu sống được nhờ các ngoại, các dì san sẻ ống quần làm tã, nhá nát cơm tù mớm cho. Cháu đích thực là tù nhân của chế độ Mỹ ngụy nên cháu được công nhận là hội viên. Cháu Minh Trang đã trưởng thành, đã tốt nghiệp đại học. Tuy người gầy, mảnh nhưng Minh Trang không ốm, được bố mẹ giao cho quán xuyến việc gia đình. Từ ngày lọt lòng mẹ cô đã là con nuôi, cháu nuôi của hàng chục gia đình khác nhau nên

cô rất thông cảm khi ba Châu đưa quần áo, chăn màn, giường tủ giúp đỡ các bạn tù và khi ba tuyên bố quyết định.

- Từ tháng này, ba dành toàn bộ tiền thưởng (thường gấp đôi lương Giám đốc Sở của anh) lập sổ tiết kiệm riêng chuyên dùng để cứu mang các đồng chí tử tù.

Mỹ Lệ gọi hai con đến thăm dò ý kiến. Lê Minh Cảnh là con đầu lòng. Khi sinh con, chị phải gửi về quê, nhờ cô ruột anh chăm nom giùm. Lớn lên ở nông thôn thuộc vùng giải phóng ở Cần Thơ, Hai Cảnh hiểu rõ việc làm của ba má nên đã bỏ phiếu thuận ngay. Lê Minh Trang hoàn toàn tán thành dự kiến của ba, nhưng đã một lần hai ba con suýt hiểu nhầm nhau: lần đó, quỹ tiết kiệm của Ba Châu đã cạn, anh đề nghị tài vụ ứng trước cho anh một tháng lương và anh tặng luôn cho bạn tử tù. Trang “ý kiến” với ba. Ba Châu sáng giọng:

- Con có rõ vì sao con được sống tới hôm nay không? Mình có miếng cơm ăn, dành cho bạn của ba chút đỉnh cháo mà con cũng ca thán. Tình nghĩa của con biến đâu cả rồi?

Trang gục vào lòng ba, khóc:

- Thừa ba, con đâu phải kẻ vong ân bội nghĩa. Ba má giao tiền lương cho con để con quản lý việc gia đình. Nếu hụt một triệu tiền lương của ba, con biết lấy gì để bù vào?

Mỹ Lệ mở tủ lấy tiền trao cho con gái:

- Má bù cho con.

Chị hướng về phía chồng:

- Bé Trang đúng. Anh quá nặng lời với con.

Ba Châu vuốt tóc con gái:

- Ba xin lỗi nghe, từ nay ba sẽ rút kinh nghiệm.

Ba Châu sinh hoạt trong câu lạc bộ những người tử tù. Những ai được lọt vào danh sách “các nhà quý phái” này đều phải qua thủ tục kiểm tra khá khắt khe. Có người gọi ý



Lê Minh Châu và vợ
(Trương Mỹ Lệ
Tức Tư Liêm)
tại nhà riêng

nên xóa tên giáo sư Lê Quang Vịnh, vì anh đã được giảm án xuống tù chung thân. Sau khi phân tích thấy rõ việc dịch buộc phải giảm án cho giáo sư Lê Quang Vịnh là do sức ép của nhân dân trong nước và thế giới, chứ không phải giáo sư làm đơn cầu xin ân xá nên “vụ kiện” mới chấm dứt.

Nhân ngày phụ nữ quốc tế mừng 8 tháng 3 năm 1993, Ban liên lạc các nhà tù họp mặt nhau lại đưa ra sáng kiến triệu tập tất cả các tù binh, tù chính trị là nữ ở tất cả các trại giam của Mỹ - ngy đang có mặt ở thành phố Hồ Chí Minh. Khách đến dự vượt quá dự kiến của Ban tổ chức nên từng đại biểu tự kê ghế ngồi hết chỗ trong hội trường, ngồi ra cả ngoài sân. Sau nhiều diễn giả, Mỹ Lệ dẫn theo Trang lên diễn đàn qua lời giới thiệu:

- Cô Mỹ Lệ với bí danh là Tư ồm, khi ở trong tù trọng lượng cơ thể chỉ còn 29 kilôgam. Đồng chí Tư ồm sanh cháu Lê Minh Trang đây trong tù. Khi chào đời, bé Trang nặng vòn vẹn 1,9 kilôgam.

Mỹ Lệ không nói dài. Chị từ tốn:

- Nhờ các má, các dì, các chị cuu mang đùm bọc nên má con tôi mới có ngày hôm nay. Xin cảm ơn!

Trang đến bên má. Cô gái gần 30 tuổi ôm lấy má, gấn đôi môi mình trên khuôn mặt đầy nước mắt của má. Nhiều tiếng khóc sụt sùi theo má con cô. Từ ngoài sân, một bà mẹ len lỏi qua các hàng ghế. Nhiều cặp mắt hướng về phía má. Bà má không để ý đến những cặp mắt khó chịu đang hướng về mình cứ luôn miệng nói “xin lỗi” và hối hả tìm cách tới gần chủ tịch đoàn. Má đến cạnh Mỹ Lệ, nói trong hơi thở hổn hển:

- Xin lỗi, em có quen ai là Ba Châu không?

- Anh Ba là chồng em.

- Anh bị kết án tử hình?

- Dạ?

Em còn có tên là Mười Trương?

- Đó là bí danh của em dùng trước khi bị dịch bắt lần thứ hai.

Trời ơi! Tôi đi kiếm di từ 1967 tới nay mới gặp. Tôi còn giữ cái nhẫn cậu Ba Châu gởi tặng dì. Tên tôi là Huỳnh Thị Lợi, cùng bị tù với cậu Ba, nhưng tôi chưa biết mặt Ba Châu.

Trương Mỹ Lệ cuống quýt, riu rít. Cô ôm lấy chị Lợi:

- Chị ơi! Anh Ba đã nhiều lần kể cho em nghe về chiếc nhẫn. Em đã tưởng suốt đời em không bao giờ được trông thấy quà tặng vô giá của anh. Em thật không ngờ. Em hạnh phúc quá chừng!

Người điều khiển cuộc họp đã nắm được lý do gây lộn xộn của chị Lợi, định nói để các đại biểu hiểu rõ nhưng Mỹ Lệ đã đề nghị:

- Xin phép má cho con đưa chị Hai Lợi về gia đình con.

Cuộc họp mặt sau, con sẽ mời chị Lợi, đưa anh Ba Châu và hiện vật là cái nhẫn đến để các đại biểu mừng cho con.

- Má đồng ý! Con về đi. Chắc thằng Ba Châu mừng hơn bất được vàng.

Trong lúc chờ chồng về, Mỹ Lệ kể cho chị Lợi nghe về cái nhẫn và lý do chồng chị không bị xử tử. Cả hai chị em cộng, trừ, nhân, chia cùng tính toán nhưng không ai phán đoán nổi ba người tử tù đã hoàn thành tác phẩm trong thời gian bao lâu? Mỹ Lệ vẫn gặp các anh Bùi Văn Tiến, Vương Thành. Theo giao ước trong tù, các anh thường đến nhà chị để ăn giỗ hoặc mời anh chị đến ăn giỗ chính mình tại nhà mình. Các anh luôn ôn lại kỷ niệm làm chiếc nhẫn. Chị không sao hình dung nổi cảnh một anh lồng chiếc nhẫn vào đầu ngón tay út để cho bạn dùng mảnh nhọn kiên nhẫn, tỉ mỉ, tinh xảo khi khắc hai chữ C - L lồng vào nhau như thế nào. Chị đã nghe anh kể, buộc anh vẽ lại kiểu nhẫn nhiều lần. Chị hiểu tâm trạng anh. Trước khi chết, anh dồn cả tình yêu thương đối với chị trong kỷ vật cuối cùng anh để lại cho chị. Chị hướng về phía ân nhân của mình:

- Thưa chị! Người ta thường nói tiền là Tiên là Phật, có tiền mua gì cũng được. Đúng là khi người ta nhiều tiền, người ta tha hồ sắm xe hơi, nhà lầu, mua vàng, bạc, kim cương, nhưng không ai có thể mua được chiếc nhẫn như của em. Chiếc nhẫn sẽ là vật gia bảo truyền từ đời này cho đời sau của chắt, chít, chút... chúng em. Chị! Sao mãi hôm nay chị mới gặp em?

Chị Huỳnh Thị Lợi kể là thông tin duy nhất chị nhận được từ người tù thường phạm là yêu cầu chị giao chiếc nhẫn do tự tay anh tử tù Ba Châu cho vợ anh là chị Tư ồm, bí danh là Mười Trương, sanh con ở trong tù. Chị không rõ quê Ba Châu, Tư ồm ở đâu, trước khi bị địch bắt hoạt động trên địa bàn nào? Ra khỏi nhà tù trở về quê ở Quảng Nam, Đà Nẵng, chị trân trọng chiếc nhẫn, giữ gìn cẩn thận như con người của mắt mình. Chị đã trao đổi với không dưới một trăm đồng chí nhưng không ai giúp chị gỡ được thế kẹt. Chị không mê tín dị đoan e ngại Ba Châu sau khi chết sẽ về hỏi tội, mà chỉ luôn tâm niệm là mình còn có món nợ chưa trả cho hai đồng chí đã tin tưởng ở mình. Từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi đón các bạn tù từ Côn Đảo trở về, chị đã hỏi rất nhiều người nhưng vẫn không tìm ra tung tích Ba Châu. Chị thất vọng quá. Năm 1990, chị chuyển từ Quảng Nam, Đà Nẵng vào sống với con ở thành phố Hồ Chí Minh. Chị thổ lộ:

- Sáng nay, khi nghe má Chín giới thiệu em và bé Trang chị như người ngồi trên đồng kiến lửa và cũng có cảm giác khoan khoái như đang hạn hán gặp mưa rào. Chị tất tưởi đến với em. Chị biết nhiều đại biểu không đồng tình, cho là chị gây mất trật tự nhưng lúc đó chị chỉ có ý nghĩ duy nhất là đến gần em nhanh nhất.

- Cảm ơn chị!

Nhận được điện thoại của vợ, mặc dù đang họp Thành ủy, Thành ủy viên Ba Châu cũng hồi hả lên gặp đồng chí Bí thư:

- Anh Hai! Tôi có việc riêng không thể trì hoãn được.

Xin phép anh cho tôi vắng mặt. Tôi sẽ báo cho với anh sau.

Bí thư Thành ủy thoáng ngỡ ngàng. Ba Châu, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố kiêm Giám đốc Sở Thương nghiệp là cán bộ lãnh đạo gương mẫu, luôn giữ nguyên tắc, tại sao chỉ vì việc riêng mà bỏ họp? Chắc có uẩn khúc gì đây? Ông gợi ý:

- Nếu cần giúp đỡ gì, anh trao đổi thật lòng với tôi.

- Tin mừng thôi, anh Hai.

Vừa về tới nhà Ba Châu nắm chặt đôi tay chị Hai Lợi:

- Được Mỹ Lệ thông báo, em suýt ngất. Vui quá chị ơi!

Không thể chờ đợi thêm một giây nào nữa, Ba Châu đề nghị:

- Em có xe đang đợi ngoài cổng, em sẽ đưa chị về. Đi, chị!

Chị Hai Lợi đưa vợ chồng Ba Châu về nhà con mình, lấy ra cái hộp bằng bìa cứng vuông, mỗi chiều 2cm. Ba Châu mở hộp. Trên nền nhung đỏ đã xỉn màu, chiếc nhẫn bằng sừng nằm ngay ngắn chính giữa. Ba Châu run run đưa ánh mắt hướng về phía vợ. Mỹ Lệ xòe bàn tay phải nín thở, chờ đợi. Phải chăng đây là giây phút thiêng liêng nhất của đời người con gái? Hôm lấy chồng, chị chưa trải qua cảm giác của người vợ nhận nhẫn cưới, song qua hàng trăm trường hợp đôi trai gái trao nhẫn cho nhau trong ngày hạnh phúc nhất của đời mình, chị chỉ thấy nụ cười tươi rói. Còn giờ đây, khi anh lồng chiếc nhẫn vào tay chị, chị rất muốn cười nhưng những giọt nước mắt cứ tràn ra khỏi mi chị. Chị với anh đều đã vượt qua tuổi 50. Giống như mọi cô gái Việt Nam khác, chưa bao giờ chị bộc lộ cử chỉ âu yếm chồng trước mặt người thứ ba nhưng bây giờ, chị không sao tự chủ nổi. Chị ôm lấy anh, gục đầu vào ngực anh thốn thức. Chị ngáng khuôn mặt đầm đìa nước mắt về phía ân nhân của mình:

- Chị Hai! Em sung sướng vô cùng. Vợ chồng em suốt đời mang ơn chị. Không có người đàn bà thứ hai nào ở nước ta hay trên thế giới được hạnh phúc như em lúc này đâu.

Anh Ba Châu cũng nghẹn ngào:

- Tôi là đàn ông chưa phải trải qua những ngày bụng mang, dạ chứa, mang nặng, đẻ đau của phụ nữ nhưng tôi yêu quý chiếc nhẫn như con đẻ của mình. Bao năm qua, tôi đã tuyệt vọng vì tin rằng “con” mình đã chết. Ai ngờ, tôi lại có diễm phúc nhận lại đứa con còn nguyên vẹn. Chị Hai! Chúng em làm đám cưới năm 1963. Tuần tới, chúng em tổ chức kỷ niệm 30 năm ngày thành hôn. Chúng em xin mời chị.

Mỹ Lệ đón ngay được thiện ý của chồng. Anh chưa lần nào bàn chuyện hệ trọng này với chị nhưng chị hưởng ứng nhiệt tình ý kiến của anh:

- Tui em không biết những ai đã dự đám cưới của mình⁽¹⁾. Anh Ba và em sẽ cố mời được tất cả.

Từ ý nghĩ bột phát của Ba Châu, hai vợ chồng Mỹ Lệ đã tổ chức đám cưới lại rôm rả, thân tình. Các đại biểu nghe kể lại lịch sử cái nhẫn, chuyền tay nhau cái nhẫn đã 26 năm “Châu mới quay về hợp phố” lòng vui vì mối tình của Ba Châu, Mỹ Lệ ngày càng nồng nàn, đầm thắm.

NGUYỄN TRẦN THIẾT

(1) Vì ở trong căn cứ nên cả cô dâu, chú rể và khách mời đều phải mang mũ hoặc túi trùm mặt kín.

CHUYỆN GIẢI PHÓNG CÔN ĐẢO VÀ BỮA LIÊN HOAN TRÀO NƯỚC MẮT

Trong trại viết do Tổng Cục chính trị và Bộ Tư lệnh Hải quân tổ chức năm 2005 tại Quảng Ninh, tôi đã có cuộc gặp và trò chuyện với Đại tá hải quân Nguyễn Xuân Bột - người chỉ huy đánh đuổi tàu Ma - đốc (1964), ông cũng là người chỉ huy tàu chở bộ đội ra giải phóng Côn Đảo (3 - 5 - 1975) và đưa 250 tù chính trị đợt đầu tiên trở về đất liền. Cuộc nói chuyện với ông thật cảm động và mang nhiều ý nghĩa lớn lao.

Côn Đảo đã tự giải phóng rồi

Đại tá Nguyễn Xuân Bột: Giữa những ngày Chiến dịch mùa xuân 1975 đang như triều dâng thác đổ, Trung đoàn 172 hải quân được lệnh: “Trên bờ lục quân chiếm đến đâu, dưới nước Trung đoàn phải chốt các cửa biển đến đó, không cho địch rút chạy ra lối biển. Lực lượng của trung đoàn gồm hai tàu 100 tấn trang bị pháo 37 ly 2 nòng, 1 tàu ngư lôi, 3 tàu quét mìn, 3 tàu thủy lôi, 1 tàu há mồm, tàu Đại Khánh chở đạn và 2 tàu tên lửa”. Tôi lúc này là Trung đoàn phó, tham mưu trưởng nhưng trực tiếp chỉ huy chiến đấu dưới nước (còn Trung đoàn trưởng đi vào theo đường bộ). Với tinh thần “thần tốc táo bạo”, Trung đoàn 172 đã hoàn thành nhiệm vụ giải phóng và chốt giữ các cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh. Đặc biệt đúng 23h ngày 30 - 4, biên đội 1 của trung đoàn đã vào vụng Ô Cáp - một cửa ngõ quan trọng không cho các loại tàu địch rút chạy sau khi Sài Gòn thất thủ. Lúc này trên bộ bộ binh ta vẫn còn nổ súng. Từ đây chúng tôi tiến vào làm chủ cảng Rạch Dừa. Trên đoạn sông Sài Gòn từ Vũng Tàu vào cảng Rạch Dừa hệ thống phao dẫn đường, cái còn cái mất, tàu thuyền của địch ngón ngang, cái nổi cái chìm trông thật là thê thảm.

Trưa 2 - 5 - 1975, có lệnh khẩn cấp về họp tại nhà họp cảng Rạch Dừa nhận nhiệm vụ giải phóng Côn Đảo. Côn Đảo gồm 16 đảo lớn nhỏ, là nơi giam giữ 2.500 tù chính trị, địch bố trí canh phòng cẩn mật với đủ các phương tiện hiện đại, có bến cảng, sân bay, pháo binh, lục quân. Mới đây, chúng cho thêm hơn 2.000 tù thường phạm ra, một số cho trà trộn vào với tù chính trị, thực hiện âm mưu nham hiểm. Sau khi Sài Gòn được giải phóng thì thông tin liên lạc với Côn Đảo cũng bị cắt đứt. Trung đoàn 172 được giao nhiệm vụ khẩn cấp cùng với một tiểu đoàn bộ binh của Bà Rịa đi giải phóng Côn Đảo và đưa tù chính trị về đất liền. Hai phương án cấp trên đặt ra: Một là đưa tối hậu thư bắt hàng, nếu thuận lợi thì tiểu đoàn sẽ đổ bộ lên nắm các trận địa phòng thủ. Hai là nếu địch không hàng thì Hải quân và lục quân sẽ đổ bộ đánh chiếm đảo, hết sức không để tù chính trị phải hy sinh. Tôi được giao việc chỉ huy trung đoàn 172 chở quân ra Côn Đảo gồm 1 tàu Đại Khánh, 1 tàu Nhật Lệ, 2 tàu chở nước, 2 tàu pháo đi bảo vệ, cần thiết thì bắn phá các mục tiêu quan trọng hỗ trợ cho quân đổ bộ. Các tàu tên lửa sẵn sàng đợi lệnh tấn công sân bay, kho tàng của địch ở Côn Đảo. Việc đưa tối hậu thư được giao cho đồng chí Luật ở Cục Chính trị Hải quân. Đồng chí Nam Ninh - Tỉnh đội trưởng Bà Rịa - chỉ huy đại đội đổ bộ. Đến 17 giờ 30 phút tôi ra lệnh xuất phát, đường dài 100 hải lý, rờn rã 16 giờ tàu chạy liên tục mới đến Hòn Chim rồi rẽ vào vịnh Cá Mập. Tàu giảm tốc, đi thận trọng, tinh thần cảnh giác cao, vì sinh mạng bao nhiêu người trên tàu và trên đảo. Từ xa nhìn vào, Côn Đảo im lặng đáng sợ như vậy? Tôi cho tàu tắt máy để tiếp tục quan sát. Lúc sau, trình sát lên nóc tàu cao 6 m phát hiện phía sau hàng dương, trên nóc nhà thấy thấp thoáng bóng cờ nửa xanh nửa đỏ. Rồi bỗng thấy xuất hiện 3 người đàn ông vừa chạy ra, vừa vẫy tay làm hiệu. Đó là 3 thủy thủ tàu không số bị địch bắt giam. Các anh thông báo: “Côn Đảo đã tự giải phóng rồi!”. Chúng tôi đổ quân lên đảo, phân công chốt giữ các mục tiêu. Trên đường đi tôi gặp một đại úy nguy tên là Đậu (sau chính là đại tá Đậu - người chỉ huy 180 lính canh coi trên đảo) kể: Từ 29 - 4 Côn đảo mất liên lạc với Sài Gòn. Chúa đảo là Chín Khương đã cùng vợ con bỏ chạy bằng xuồng máy mang theo dứa và mấy tên thân cận. Phó đảo là một ác ôn đã bỏ chạy vào rừng. Trước khi chạy, chúa đảo giao cho Đậu giải mìn vào các nhà tù để đợi lệnh thủ tiêu các tù nhân. Đậu không bỏ chạy mà ở lại tháo toàn bộ hệ thống mìn và cùng tham gia nổi dậy chiếm đảo với các tù nhân. Sau đó được tham gia trong nhóm họp 4 người gồm đức cha, ông Lê Câu, Đậu và một người nữa. Ông Lê Câu được giao nhiệm vụ chủ tịch Ủy ban mặt trận (UBMT) đảo và chọn ngôi ngôi nhà trước đây chúa đảo vẫn họp làm trụ sở.

Đúng 250 người về chuyến tàu đầu tiên và bữa liên hoan trào nước mắt

Trong cuộc họp giữa bộ đội với ủy ban mặt trận (UBMT) đảo, đại diện của các nhà tù, tất cả khoảng gần 100 người. Sau khi đồng chí Lê Câu giới thiệu, một đồng chí tên là Nam - người cao to, da trắng nói giọng Bắc báo cáo tình hình Côn Đảo. Cơ bản như đại tá Đậu đã trao đổi trước với tôi. Đồng chí Nam cũng chỉ rõ âm mưu ác độc của chúa đảo và đại tá Đậu chính là người gỡ toàn bộ hệ thống mìn quanh các nhà tù trên đảo. UBMT đảo đã cùng các tù chính trị, tổ chức giải phóng đảo. Hiện tại Côn Đảo gồm 2.500 tù nhân trong đó có các đồng chí là xứ uỷ, cán bộ cao cấp của Đảng. Các nhà tù đã được

mở cửa tự do nhưng vẫn giữ nguyên hiện trạng và cơ cấu tổ chức. Ban lãnh đạo Ủy ban mặt trận đảo đã cho lực lượng tự vệ bảo vệ đảo, giám sát bọn ác ôn, quản lý chặt chẽ tù thường phạm, tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày trên đảo.

Sau đó, cuộc họp bàn 2 việc, chọn 250 tù chính trị về đất liền đợt đầu tiên và có tổ chức bữa cơm mừng chiến thắng hay không? Về việc chọn danh sách 250 người tù chính trị về đợt đầu tiên, cuộc họp thống nhất tập trung vào các thành phần sau: Người có án tử hình địch chưa kịp hành quyết; Người bị địch giam lâu nhất ở Côn Đảo; Người bị giam ở chuồng cọp, thùng vôi đau yếu; Phụ nữ già ốm yếu. Các nhà tù phải lập ngay danh sách đề UBMT xét duyệt. Hội nghị ngồi yên lắng nghe, không một ai có ý kiến gì. Việc thứ hai, có tổ chức bữa cơm liên hoan mừng chiến thắng hay không cũng được bàn rất nghiêm túc. Cuối cùng thì mọi người cũng nhất trí liên hoan mừng thắng lợi với lý do đây là ngày mỗi mòn trông đợi của các tù nhân sau bao năm bị tù đày tra tấn cực khổ! Nhưng cụ thể “khao quân” ở mức độ như thế nào thì hội nghị phải bàn kỹ. Côn Đảo hiện có 500 con bò, 300 con lợn, 30 tấn gạo, mấy chục triệu tiền Sài Gòn. Trước khi đảo giải phóng, tất cả do chúa đảo cai quản, hiện tại do anh em tù nhân canh giữ. Sau thảo luận hội nghị đã kết luận việc liên hoan. Có liên hoan nhưng phải hết sức tiết kiệm vì đảo, vì đất nước vừa giải phóng còn nhiều khó khăn thiếu thốn! Và quy định cụ thể định lượng khẩu phần liên hoan của mỗi người như sau: Riêng cơm thì được ăn no, còn thịt (gồm thịt bò và thịt lợn) mỗi người tối đa là 3 lạng và đặc biệt lưu ý với bộ phận hậu cần “phải hết sức tiết kiệm, không được giết bừa bãi, chỉ được làm thịt những con gày yếu, chậm lớn, những con khỏe mạnh phải giữ lại để phát triển kinh tế cho Côn Đảo sau này!

Thật là cảm động, hàng ngàn người tù ốm đau, gày yếu sau biết bao nhiêu tra tấn đánh đập, đói khát nơi “địa ngục trần gian”, tâm lý ai mà chẳng muốn nhanh được về đất liền nhưng tôi quan sát thấy việc lập danh sách, xét duyệt rất đúng với 4 tiêu chuẩn đặt ra, không có một ai thắc mắc, đề nghị, kiến nghị hay xin về thêm. 250 tù nhân theo danh sách đã xét duyệt về đợt đầu đã có mặt đông đủ. Chỉ đúng 250, không thừa, không thiếu một người. Không một ai ý kiến thắc mắc hoặc xin về thêm! Người nào cũng mặc bộ bà ba đen, hành lý mang theo chỉ có một mảnh chiếu và một chiếc cồng bò cũ đã han gỉ. Cảm động hơn nữa, đảo vừa được giải phóng, sau biết bao nhiêu ngày bị tra tấn dã man, giam cầm đói khát, thế mà chỉ một bữa liên hoan mừng thắng lợi, mừng cuộc đời mình từ cõi chết trở về cũng phải bàn đi tính lại cho thấu tình đạt lý, đã lo nghĩ cho tương lai của hòn đảo, của đất nước, không hề lo nghĩ đến bản thân mình. Chứng kiến hai việc đó, tôi thực sự không cảm được nổi xúc động - Hơn 30 năm sau nhớ lại chuyện này, trong lòng đại tá Bột vẫn trào dâng một sự cảm kích lớn lao.

Mới hiểu vì sao mọi thủ đoạn tra tấn, mọi sự đày đọa ác độc của kẻ thù đã không khuất phục được tinh thần những người tù cộng sản yêu nước, cái chất của người cộng sản được tôi luyện trong tù ngục là như thế! Nên tôi nghĩ hai câu chuyện hoàn toàn có thực này, sẽ mãi còn ý nghĩa đối với hôm nay và mai sau, là những bài học làm người, bài học của những người cán bộ cách mạng kiên trung vì nước vì dân quên mình!

Trong số 250 tù nhân về đợt đầu, 160 người lên tàu Đại Khánh và 90 người lên tàu Nhật Lệ. Anh em tù, người nào cũng gày gò ốm yếu, nhiều người bị giam ở chuồng cọp, thùng vôi còn bần thiêu, hôi hám, nhiều anh em đi không vững, phải diu, nhất là lúc xuống xuống và lúc lên tàu. Mới nhỏ neo được vài chục hải lý, trên tàu Đại Khánh đã có một người tù bị chết. Theo mọi người cho biết, đồng chí này là Xứ ủy, người Bình Định, tuổi đã già và sức đã kiệt lắm rồi. Thật là đau xót!

Chuyến đi lịch sử đó, rất may “trời yên biển lặng” nên không bị thêm một ai ra đi nữa. Ngồi trên đài chỉ huy, tôi nghĩ, chắc sự đau đớn đến tột cùng của những người tù Côn Đảo đã động đến cả trời biển nên biển trời hôm ấy đã im lặng hiền hoà, giữ cho mọi người một đêm yên tĩnh để họ đủ sức trở về với quê hương bản quán sau bao nhiêu ngày xa cách!

Mới 4 giờ sáng, mặt trời tháng 5 đã nhô lên vàng óng một góc trời, ngọn núi cao nhất của Vũng Tàu đã hiện lên trước mặt. Khi gần vào đến cảng, tất cả anh em tù nhân lên hết mặt boong, mọi con mắt đổ dồn vào bờ, cờ mặt trận tung bay trên các hàng cây, nóc nhà vẫy chào những người con kiên cường trở về với đất mẹ vừa giải phóng. Thấy thế, nhiều người oà khóc như trẻ nhỏ. Có người rút ra từ trong áo lá cờ mặt trận giải phóng, tôi không hiểu họ chuẩn bị từ bao giờ? Mãi sau tôi mới hiểu, đến khi nhìn thấy đất liền tung bay cờ giải phóng, nhiều người tù mới thực sự tin là mình đã thoát chết (vì bao nhiêu năm qua, đã có nhiều tù nhân đã lên tàu về đất liền nhưng có về được đâu?). Rồi một cảnh tượng thật là cảm động không thể cảm được nước mắt, cả đoàn tù nhất loạt đứng dậy, đến lúc này họ mới ném xuống sông những manh chiếu rách, những chiếc công bò đã han gỉ, như ném đi cuộc sống nơi “địa ngục trần gian” để về giữa lòng Tổ quốc thân yêu đang rợp bóng cờ sao.

Ghi chép của LÃ QUÝ HÙNG

DẤU ẤN CÔN ĐẢO MỘT THỜI VÀ MÃI MÃI

Từ ngày còn học cấp 2 (THCS bây giờ), tôi đã nghe nói về Côn Đảo, về cái nhà tù tàn bạo ở đó. Thế rồi đến khi được đọc tác phẩm “Bất khuất” của Nguyễn Đức Thuận thì Côn Đảo thực sự ghi đậm “dấu ấn” trong tôi - Một dấu ấn đau thương, một dấu ấn của sự dã man tàn bạo ghê tởm mà bọn mặt người dạ thú gieo rắc cho những người yêu nước thương nòi. Nhưng hơn thế là dấu ấn đậm sâu và lòng khâm phục về tinh thần bất khuất (đúng như tên của cuốn sách), về ý chí ngoan cường, sức chịu đựng phi thường của những người chiến sĩ cách mạng bị giam cầm trên đảo. Với tôi có thể coi ấn tượng khi đọc cuốn sách ấy, là một trong những xúc cảm mạnh mẽ nhất trong những lần đọc sách. Và dĩ nhiên xúc cảm ấy tôi hiểu, không phải là cảm xúc tạo nên từ một cuốn sách “phi thực”, do lãng mạn hay do triu tượng mà có. Đây là cảm xúc, hay nói một cách hơn, chính là tác động ảnh hưởng thực mà những câu chuyện thực trong sách mang đến. Khi đó, tôi không hiểu nổi tại sao lại diễn ra một “địa ngục” giữa cuộc đời văn minh này như vậy? Tại sao con người lại phải chịu đựng và vì sao họ lại chịu đựng được những đòn tra tấn, những sự hành hạ dã man, ghê rợn như vậy? Và, không ít khi tôi cứ nghĩ: bao giờ ở Côn Đảo mới chấm dứt nỗi đau này?

Đó là Côn Đảo trong ký ức của tôi mấy chục năm về trước.

Chiến tranh kết thúc, cuộc sống hòa bình ngày càng làm cho quê hương, đất nước đổi thay và phát triển. Vết thâm bầm của Côn Đảo một thời đau thương cũng nhạt dần theo năm tháng, nhường chỗ cho một Côn Đảo đổi mới và phát triển. Nhưng, lịch sử không thể bị mất đi. Chứng tích còn đó và nỗi niềm cũng còn đó, dù rằng cảm nhận về hòn đảo “đặc biệt” này đã tươi tắn hơn. Âu cũng là lẽ tự nhiên của qui luật phát triển. Nhưng, quả thật, ai đã một lần được nghe, được thấy, được đọc về Côn Đảo ngày xưa, khi ở đó còn nhà tù - địa ngục, thì không dễ gì mà mất được ấn tượng “đau đáu” đến lạ kỳ. Những cái tên Banh 1, Banh 2, Chuồng cọp, Chuồng bò, hầm đá, hầm say lúa...

Hay các sở tù như sở tiêu, sở Cỏ Ống, sở Muối...; Rồi những địa danh: Cầu Ma Thiên Lãnh, Công Quán, nghĩa trang Hàng Dương... ở Côn Đảo, nghe sao mà buồn thảm, mà ghê rợn. Vậy mà nó đã từng tồn tại, từng kéo dài đằng đẵng hơn một trăm năm. Bao nhiêu thế hệ, bao nhiêu ngàn người đã bị đày đọa ở đó? Chắc không thể có được con số chính xác! Chỉ biết rằng lịch sử đấu tranh kiên cường của dân tộc ta chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ suốt hơn một thế kỷ, Côn Đảo như một cáo trạng sống kết án tội ác man rợ của kẻ xâm lược và cũng đồng thời là bản anh hùng ca bất hủ về lòng yêu nước và ý chí cách mạng của những chiến sĩ đấu tranh cho độc lập tự do của Tổ quốc. Đó là những người nông dân, những sĩ phu yêu nước trong các phong trào Cần Vương, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực... từ trước khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, như các cụ: Lã Xuân Oai, Phan Chu Chinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thiện Kế, Phạm Cao Châm, Trần Cao Vân...

Rồi kể sau này là hàng vạn cán bộ, đảng viên cộng sản qua nhiều thế hệ, trong những năm tháng cực kỳ khó khăn của cách mạng vẫn một lòng, một dạ bám dân, bám đất, gây dựng cơ sở tạo nên lực lượng cách mạng chống lại giặc ngoại xâm và nhiều người đã bị giặc bắt, đày ra nhà tù Côn Đảo; như các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Tống Văn Trân, Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Lê Hồng Phong, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Lê Văn Lương, Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Linh v.v...

Dãy khám 6 - 7 - 8 - 9 - 10 với cái tên Chi Tồn là nơi từng giam giữ nhiều đồng chí cán bộ lãnh đạo của Đảng ta thời kỳ 1930 - 1945. Và cũng chính ở đây đã ra đời “Chi bộ đặc biệt” vào năm 1932, để rồi từ đó đã phát triển thành Đảng bộ Côn Lôn sau này - Hạt nhân lãnh đạo cuộc đấu tranh của chiến sĩ trong nhà tù Côn Đảo.

Dù xuất thân thế nào, dù hoàn cảnh khác nhau, nhưng họ đều chung một lòng yêu nước, một khát vọng đấu tranh cho độc lập tự do, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa lớn. Nhà tù, dù vô cùng khắc nghiệt, dù chịu bao đau đớn về thể xác và căng thẳng về tinh thần, họ



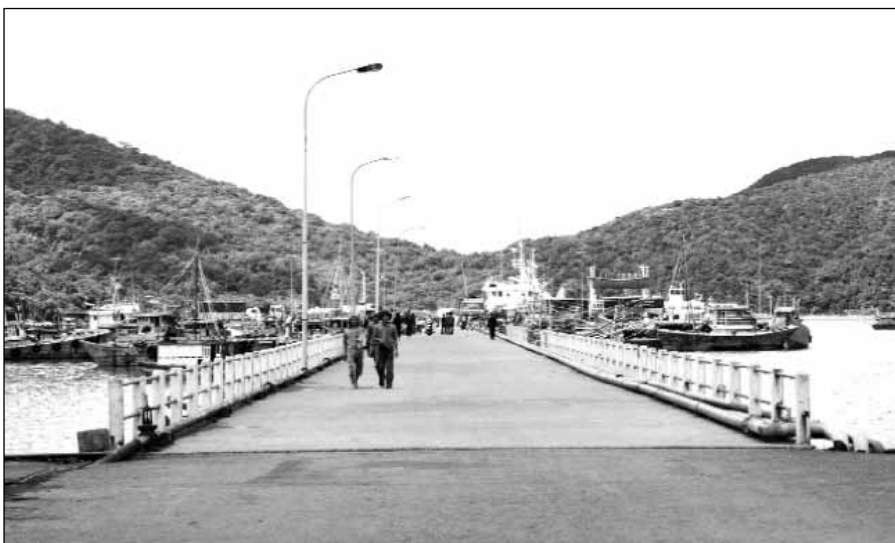
*Chuồng Cọp
trong nhà tù Côn Đảo*

vẫn vững vàng niềm tin vào thắng lợi của cách mạng; vẫn không ngừng đoàn kết đấu tranh với kẻ thù; biến nơi tù ngục thành một trường học lớn về chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Côn Đảo hơn ba thập kỷ trước là vậy. Nơi giữa sự sống và cái chết chỉ là ranh giới mỏng manh; Nơi không có một phút hòa bình thực sự trong lòng người; Nơi phẩm giá được đo bằng sự đau đớn của những đòn tra tấn tàn bạo và chủ nghĩa anh hùng cũng chỉ được lưu truyền qua trí nhớ của bạn tù...

Hơn 100 năm với 53 đời Chúa ngục cả hai thời kỳ thực dân, đế quốc. Hàng vạn con người ốm yếu do bị hành hạ nhiều tháng, nhiều năm trong một “địa ngục” được thiết lập bởi 120 gian chông cọt Pháp, 384 gian chuồng cọt Mỹ, 20 hầm đá, 14 xà lim, 31 gian biệt lập chuồng bò và rất nhiều phòng kỷ luật khác... “Côn Lôn ơi, viên đá mạng người” - Câu ca ai oán, đầy nước mắt ấy cũng đã phần nào nói được thảm cảnh của những người tù ở Côn Đảo. Vì đâu mà họ phải sa vào vòng lao lý, phải chịu đau đớn, thậm chí cả cái chết luôn cận kề? Không thể có một lý giải nào khác ngoài “Vi lòng yêu nước thương nòi, lòng căm thù quân cướp nước và kẻ bán nước”. Dù là đảng viên hay chưa là đảng viên, dù làm nghề gì, tuổi tác bao nhiêu, lý tưởng cách mạng vì mục tiêu giành lại nền độc lập tự do cho Tổ quốc vẫn là động cơ cao cả nhất, là cội nguồn cho sự dấn thân vào trường tranh đấu, sẵn sàng chấp nhận mọi gian khổ, hy sinh. Cho nên, những chiến sĩ cách mạng ở nhà tù Côn Đảo, nhìn từ góc độ nào, họ cũng là những anh hùng, vì dân vì nước.

Đằng đằng cả trăm năm, qua bao thế hệ người tù mà sự khốc liệt ở đây cứ ngày càng cao hơn, đòi hỏi sức chịu đựng và ý chí của người tù cũng phải lớn hơn, kiên trung hơn. Sự khâm phục là ở chỗ này, cái lớn lao cũng là ở chỗ này. Mới hay, công lao của các bậc cha anh trong các cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, là vô cùng lớn lao, khó có bút mực nào kể hết; Đặc biệt là những con người phải chiến đấu trong lao tù của giặc.



*Cảng Bến Đầm
Côn Đảo hôm nay*

Chúng ta hiểu rằng trong cuộc chiến đấu cam go, khốc liệt ấy, sự hy sinh mất mát ai cũng phải chịu, nhưng làm gì có thước đo nào cho nỗi đau ấy? Đành rằng, dấn thân vào con đường tranh đấu, người cách mạng không toan tính thiệt hơn cho riêng mình mà với họ, dân tộc và mục đích cao cả của Đảng là trên hết; mà đó mới là điều giúp họ vượt qua mọi gian khổ hy sinh. Song, với người “ngoài cuộc”, những người chịu ơn sâu của các anh hùng, liệt sĩ và những người có công với nước, thì có lẽ cuộc chiến không dễ dàng kết thúc một cách “vô tư” như vậy. Bởi trong hàng vạn con người đã cống hiến, thậm chí đã hy sinh trong lao tù Côn Đảo, vẫn có điều này điều khác chưa “công bằng” trong đánh giá cụ thể. Ấu cũng là điều dễ hiểu và đây cũng chính là sự phức tạp, tính chất gay go của mặt trận “đặc biệt” này. Điều quan trọng là Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã ghi nhận công lao to lớn ấy; Lịch sử dân tộc cũng khắc ghi công lao to lớn ấy!

Là người Việt Nam, mấy ai không biết cái tên “Côn Đảo” với di tích nhà tù Côn Đảo thấm đẫm “niềm đau và nỗi nhớ” - Đau vì những tội ác kẻ thù gây ra cho đồng chí, đồng bào ta ở đó; mà nhớ cũng là vậy, nhưng còn nhớ hơn nữa chính là những hy sinh lớn lao, là ý chí bất khuất kiên cường, là công lao không thể đo đếm được của các chiến sĩ cách mạng trong tù.

Đất nước hòa bình, độc lập hôm nay, có sự đóng góp bằng máu xương của họ.

ĐẶNG ĐÌNH CHẤN

MỤC LỤC

CÔN ĐẢO TRÊN BẢN ĐỒ TỔ QUỐC VIỆT NAM

Côn Đảo trên bản đồ Tổ quốc	10
-----------------------------	----

DI TÍCH LỊCH SỬ CÔN ĐẢO

Di tích lịch sử Côn Đảo	20
- Hệ thống nhà tù Côn Đảo.	
- Các trại giam ở nhà tù Côn Đảo.	
- Các Sở tù.	
- Các địa danh nổi tiếng ở Côn Đảo	
- Các bản đồ hệ thống trại giam thời Pháp thuộc.	

CÔN ĐẢO - TRƯỜNG TRANH ĐẤU, BIỂU TƯỢNG CỦA Ý CHÍ VÀ LÒNG YÊU NƯỚC

♦ Nhà tù Côn Đảo 1862-1930.	
Nhà tù Côn Đảo 1862-1930	30
Những cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo từ 1862 - 1930.	36
Một số tù chính trị Côn Đảo thuộc các thế hệ sĩ phu yêu nước	39
♦ Nhà tù Côn Đảo 1930-1945.	
Nhà tù Côn Đảo từ khi có Đảng.	45
Nhà tù Côn Đảo 1930 - 1945 (Trích)	48
Côn Đảo - Địa ngục.	56
♦ Nhà tù Côn Đảo 1945 - 1954.	
Tình hình Côn Đảo giai đoạn 1945 - 1954.	65
Nữ Anh hùng liệt sĩ Võ Thị Sáu trong tâm linh người dân Côn Đảo	73
Liệt sĩ Hồ Văn Năm - những điều bấy giờ mới kể	79

♦ Nhà tù Côn Đảo 1955-1975.

Nhà tù Côn Đảo trong kháng chiến chống Mỹ .	82
Các tử tù ở Côn Đảo với cuộc đấu tranh của nhân dân cả nước	89
Nữ tù chính trị Côn Đảo năm xưa trở thành Phó Chủ tịch nước	92
Cuộc vượt đảo lớn nhất thành công đêm 27-2-1965.	96
Ba cuộc đấu tranh tuyệt thực lớn nhất của tù chính trị Côn Đảo.	103
Một người đổ máu trăm người rơi nước mắt.	110
Di tích biệt lập Chuông Bò.	117
Vai trò của Trại 1-6B trong quá trình đấu tranh...	120
Những năm tháng ở ngục tù Côn Đảo.	125
Tự học trong tù.	131

CÁC ANH HÙNG LIỆT SỸ HY SINH TẠI CÔN ĐẢO

(Danh sách liệt sĩ từ trang 150 đến trang 212)

CÔN ĐẢO GIẢI PHÓNG

Ngày giải phóng Côn Đảo 30-4-1975. Những sự thật được xác minh...	214
Ngày giải phóng	224

CÔN ĐẢO - MỘT THỜI ĐỂ NHỚ

Côn Đảo - Nỗi nhớ và niềm đau.	229
Chiếc nhẫn của người tử tù	234
Chuyện giải phóng Côn Đảo và bữa liên hoan trào nước mắt	248
Dấu ấn Côn Đảo một thời và mãi mãi	252

Với sự phối hợp thực hiện của
TRUNG TÂM THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÌ MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN và CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Huyền thoại CÔN ĐẢO

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VŨ QUỐC KHÁNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ THỊ THU HƯƠNG

Biên tập:

PHÙNG THỊ MỸ - TRẦN THỊ THU HƯƠNG

Thực hiện mỹ thuật:

HÀ NGUYỆT TÂM

Tap chí **TRÍ THỨC VÀ PHÁT TRIỂN**

Địa chỉ Tòa soạn: Tầng 8 - Cung Trí thức TP Hà Nội - Phố Trần Thái Tông
Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội * Tel/Fax: 043.7823798 - 043.7823799
Website: trithucvaphat trien.vn * Email: trithucvaphat trien@gmail.com

**Sách không kinh doanh, được thực hiện trong khuôn khổ
CHƯƠNG TRÌNH THỜ PHỤNG VÀ LƯU DANH
ANH HÙNG LIỆT SỸ VIỆT NAM**

Cuốn sách in khổ 70 x 100cm do Công ty CP Văn hóa Trí tuệ Việt thực hiện.

Giấy phép xuất bản số 680-2013/CXB/09-16 ThT

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/2013.

